

Phật Giáo Nguyên Thủy Theravāda

--- ❧ ---

Đức Phật

Và

45 năm Hoằng pháp **độ** sinh

Tập 15

Tỳkhu Chánh Minh
Biên soạn

Những chữ viết tắt

-0-0-

A.	Aṅguttara nikāya (Tăng chi bộ kinh).
AA.	Aṅguttara Atthakathā (Sớ giải kinh Tăng chi).
Ap.	Apadāna (Ký sự).
ApA.	Apadāna Atthakathā (Sớ giải kinh Ký sự).
Beal.	Romanitic Legend of the Buddha (Tích truyện của Đức Phật) (Kegan Paul).
Bu.	Buddhavaṃsa (Phật Tông).
BuA.	Buddhavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Phật Tông).
BuAB.	Sớ giải Phật Tông, bản tiếng Miến.
BuAC.	Sớ giải Phật Tông, bản tiếng Tích Lan.
Cp.	Cariyapiṭaka (Hạnh Tạng)
Cv.	Cūḷavaṃsa (Tiểu sử).
CvA.	Cūḷavaṃsa Atthakathā (Sớ giải tiểu sử).
D.	Dīghānikāya (Kinh Trường bộ).
DA.	Dīghānikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trường bộ).
Dhp.	Dhammapāda (Kinh Pháp cú).
DhpA.	Dhammapāda Atthakathā (Sớ giải kinh Pháp Cú).
Dv.	Dīpavaṃsa (Đảo sử).
DvA.	Dīpavaṃsa Atthakathā (Sớ giải Đảo sử).
Dvy.	Divyāvadāna (Thiện nghiệp thí dụ).
Iv.	Itivuttaka (Kinh Như Thị thuyết).
IvA.	Itivuttaka Atthakathā (Sớ giải kinh Như thị thuyết).
Ja.	Jātaka (kinh Bốn sanh).
JA.	Jātaka Atthakathā (Sớ giải kinh Bốn sanh).
Lal.	Lalita Vistara (Phổ Diệu kinh).
M.	Majjhima nikāya (Kinh Trung Bộ).
MA.	Majjhima nikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Trung Bộ).
Mhv.	Mahāvaṃsa (Đại sử).
Mil.	Milindapañhā (Milinda hỏi).
Mtu.	Mahāvastu (Đại Sự).
Pv.	Petavatthu (Ngạquỷ sự).
PvA.	Petavatthu Atthakathā (Sớ giải Ngạ quỷ sự).
S.	Samyuttanikāya (Kinh Tương ưng).
SA.	Samyuttanikāya Atthakathā (Sớ giải kinh Tương Ưng).
Sn .	Suttanipāta (Kinh Tập)
SnA.	Suttanipāta Atthakathā (Sớ giải kinh Tập).
Sp.	Samantapasādikā (Sớ giải Tạng Luật).
Thag .	Theragāthā (Kệ Trưởng lão Tăng).
ThagA.	Theragāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão tăng).
ThigA.	Therīgāthā Atthakathā (Sớ giải Kệ Trưởng lão ni).
Ud.	Udāna (Phật tự thuyết).
UdA.	Udāna Atthakathā (Sớ giải kinh Phật Tự thuyết).
Vin.	Vinaya (Luật Tạng).
Vv.	Vimānavatthu (Thiên cung sự).
VvA.	Vimānavatthu Atthakathā (Sớ giải Thiên cung sự).

Lời nói đầu

-0-0-0-

Gót chân du hóa của Đấng Đại Giác, bậc Siêu phàm xuất Thế ngự đến nơi nào, vùng đất ấy phát sinh kỳ tích, in đậm dấu ấn hoàng dương trong những trang Phật sử, chính nơi ấy từ Giáo pháp của Đấng Giác ngộ suất sinh ra những bậc kỳ tài, những đấng Siêu nhân vượt ra khỏi vòng sinh tử triền miên vô tận.

Một số địa danh đã đi vào vùng Bất tử trong tâm của những người con, đệ tử của Đấng Đại Giác, như Bồ Đề Đạo Tràng (Bodhiḡāya), vườn LâmTỳNi (Lumbini), vườn Nai (Migadāya) gần thành BaLaNại (Bārāṇasī), kinh thành Kusinārā...

Cho dù những địa danh trên theo dòng thời gian, theo sự biến hoại của định luật vô thường, đã hay đang trở thành những phế tích, nhưng nét hào hùng thuở xưa vẫn còn lưu dấu trong những trang Phật sử.

Những bậc kỳ tài với nền đạo đức như ánh đuốc lớn sáng rực trong đêm, giúp người đang hoang mang, kinh sợ màn đêm đen thẳm tìm thấy lộ trình đúng hướng để thoát ra vùng tăm tối, thấy rõ những nguy cơ tiềm ẩn trong đêm đen, kịp thời thành lập những phương cách diệt trừ hay chống đỡ. Những bậc kỳ tài ấy đã tô trang điểm những địa danh trên thêm phần rực sáng với những chuỗi ngọc kết tinh từ tâm tịnh tín ân đức Tam Bảo, như kinh thành Sāvatti (XáVệ) với Đại tự KỳViên (Jetavanavihāra) của Trưởng giả Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḡika), Đông Phương tự (Pubbārāma) của bàng Thánh nữ Visākhā, kinh thành Vương Xá (Rājagaha) với Đại tự Trúc Lâm (Veḡivanavihāra) của vua BìnhSa (Bimbisāra) cúng dường...

Trong hạ thứ tư của Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã giảng hòa thân quyến, chấm dứt binh đao giữa hai dòng Sākya (ThíchCa) và Koliya, mang lại thanh bình an lạc cho hai bộ tộc.

Trải qua bốn Atăngkỳ và 100 ngàn kiếp trái đất, tiền thân Đức Thế Tôn thực hành trọn vẹn tất cả Pháp Balamật nhằm ba mục tiêu.

- Chứng đạt Vô thượng Chánh Giác.
- Tế độ quyến thuộc.
- Tế độ chúng sinh.

Khu Đại Lâm (Mahāvana) gần kinh thành CaTỳLaVệ (Kapilavatthu) lại in đậm kỳ tích; chư Thiên, Phạm Thiên từ 10 phương thế giới đi đến khu Đại Lâm đánh lễ Đức Thế Tôn và chiêm ngưỡng 500 vị Tỳkhuu thuộc hai bộ tộc ThíchCa và Koliya.

Nửa tháng trước, các Ngài chỉ là phàm nhân, nhưng nửa tháng sau, các Ngài trở thành những Siêu nhân thoát ra vòng khổ lụy của thế gian, trở thành *"ruộng phước của người và chư thiên"*.

Không thể bỏ qua những chi tiết đặc biệt của những thiên nhân, Phạm thiên này, nên chúng tôi giải thích những nét chính về các chư Thiên, Phạm thiên ấy.

Lại nữa, vào lần an cư mùa mưa thứ năm, Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Kūṭāgārasālā (*Giảng đường nóc nhọn*), gần kinh thành Vesālī (VệXá) trong quốc độ Vajji (BạtKỳ) của bộ tộc Licchavī (Lích-Chá-Quy).

Xứ Vajji là một trong những quốc độ phồn vinh và hưng thịnh đương thời. Gót chân du hóa của Đức Thế Tôn gần như du hành khắp quốc độ này nhiều lần, cho thấy vùng đất này rất đặc biệt.

Những vùng đất nơi xứ Vajji đã nảy sinh nhiều bậc kỳ tài như Vương tử Mahāli (Má-Ha-Lí), Tướng quân Sīha (Si-Há), Trưởng giả Ugga (Úc-Gá) ở làng Voi (Hatthigāma), nàng kỹ nữ danh tiếng Ambapālī (Ăm-Bá-Pa-Li)...

Vajji là một quốc độ có bề dày lịch sử khá lâu và như bao quốc độ khác, nguồn gốc của của vùng đất này cũng như bộ tộc Licchavī có pha lẫn vào đó tính huyền thoại.

Chúng tôi cố gắng đưa vào tập sách này xuất xứ những địa danh của xứ Vajji cùng với những danh nhân xuất phát từ vùng đất đặc biệt này, tuy có làm độc giả “loãng sự tập trung”, nhưng làm giàu kiến văn cho độc giả.

Âu cũng là điều không thể hoàn mỹ được, mong độc giả mỉm cười lượng thứ.

Lần an cư mùa mưa lần thứ năm, Đức Thế Tôn từ “*Giảng đường nóc nhọn*” cùng các Tỳkhuu theo đường hư không về kinh thành CaTỳLaVệ để tế độ vua Tịnh Phạn (Suddhodana) lần cuối. Và vua Tịnh Phạn đã viên tịch, tự thân Đức Thế Tôn tắm rửa di hài của vua Tịnh Phạn và Ngài ghé vai khiêng cỗ quan của vua Tịnh Phạn đến hỏa đài, tự tay Ngài đặt viên Hỏa ngọc vào Hỏa đài bốc lên ngọn lửa trà tỳ.

Đức Thế Tôn thể hiện hiếu hạnh của Ngài, là tấm gương sáng không tỳ vết cho hậu thế soi chung vậy.

Tỳkhuu Chánh Minh.

Chương XIX. Mùa hạ thứ 4 (tt)

Giảng hòa quyển thuộc.

Gần mãn mùa hạ thứ tư của Đức Thế Tôn, dòng ThíchCa có sự bất hòa trầm trọng khởi lên, suýt xảy ra chiến tranh giữa dân Koliya (Kô-Lí-Dá) ở kinh thành Devadaha và dân Sākya (ThíchCa) ở kinh thành Kapilavatthu.

Nguyên nhân.

Có con sông nhỏ Rohinī (Rô-Hí-Ni), là ranh giới thiên nhiên giữa hai xứ Koliya và Sākya. Hai Hoàng tộc Koliya và Sākya cùng nhau làm cái đập ngăn chặn nước sông Rohinī, rồi dẫn nước sông vào hai kinh thành để sinh hoạt, đồng thời trồng trọt hoa màu trên những cánh đồng ở hai bên bờ sông.

Ngài Luận sư Dhammapāla (Hộ Pháp) cho biết: “Sông Rohinī chảy theo hướng Bắc-Nam”⁽¹⁾.

Ô. Cunninham cho rằng “sông Rohinī nay được xác định là nhánh sông chảy vào sông *Rapti* tại Gorukpore, tức Rowai hay Rohwaini hiện nay”⁽²⁾ (giả thuyết này có lẽ không đúng lắm, vì trải qua hơn hai ngàn năm, dòng sông nhỏ như Rôhinī khó tồn tại, ngay cả dòng sông Nerañjara (NiLiên) sau hơn hai ngàn năm, vào thời của Ô. Cunninham chỉ còn là con lạch nhỏ, sự kiện sông Rohinī là nhánh sông chảy vào sông *Rapti* khó xảy ra -Ns).

Vào tháng *Jetṭhamāsa* (Chết-Thá-Mu-Lá) nước sông Rohinī (Rô-Hí-Ni) xuống rất thấp.

(*Jetṭhamāsa* là tên một thángáng 5-6 tây lịch; là tháng 5 âm, tính theo lịch VN), bấy giờ khí hậu rất nóng⁽³⁾. Xá Lợi Đức Phật được Bàlamôn Dona (Đô-Ná) chia đều cho 8 nước vào ngày mùng 5 tháng *Jetṭha*⁽⁴⁾; và kinh *Aruṇavatī* (Á-Rú-Ná-Quá-Ti) được Đức Thế Tôn thuyết vào ngày trăng tròn (15 âm) của tháng này⁽⁵⁾).

Năm ấy lại hạn hán nên nước sông Rohinī càng xuống thấp, cư dân hai bên bờ sông Rohinī không đủ nước để trồng trọt, một số cánh đồng ở hai bên bờ sông trở nên còi cọc, khô héo.

Nông dân hai bên bờ sông Rohinī cùng nhau ngồi lại để bàn bạc.

Dân thành Koliya (Kô-Lí-Dá) lên tiếng trước rằng.

- Nước trong dòng sông này dẫn đến ruộng của hai bên thì không đủ, chỉ đủ cho một bên thôi. Vụ mùa của chúng tôi sắp chín rồi, chỉ cần tưới một lần nữa là đủ; vậy các vị hãy dành nước sông này cho chúng tôi dùng thêm một lần nữa đi.

Nông dân thành Kapilavatthu (CaTỳLaVệ) cũng nói rằng.

- Thừa các vị, vụ mùa của chúng tôi cũng sắp chín rồi. Vậy các vị hãy dành nước dòng sông Rohinī này cho chúng tôi dùng đi. Sau khi lúa chín, các vị gặt lúa, chứa lúa đầy kho lẫm, chẳng lẽ chúng tôi phải mang vàng ngọc đồng thời mang theo thúng, rổ, bao... đến nhà quý vị, năn nỉ quý vị để đổi lấy lúa hay sao? Chúng tôi không thể nhường nước sông này cho quý vị được.

Dân thành Koliya cũng đáp rằng.

- Chúng tôi cũng không thể nhường nước sông Rohinī cho quý vị được.

Những cuộc thảo luận diễn tiến nhiều lần, dần dần trở nên gay gắt vì một số ruộng thiếu nước đã bị thất mùa. Thế rồi trong một cuộc thảo luận, một nông dân bên này đã đánh nông dân bên kia, xô xát giữa hai bên khởi lên (giống như đóm lửa nhỏ khởi lên rồi bùng cháy lớn, rụi cả tòa lâu đài).

(1)- ThagA. i. 501.

(2)- Xem chi tiết trong Cunningham, *Arch. Survey of India* xii. 190.

(3)- JA. v. 412.

(4)- DA. i. 6.

(5)- Śi. 154; AA. i. 438.

Nhóm nông dân xứ Koliya đã thóa mạ nông dân thành Kapilavatthu rằng:
- Hãy đi đi, các người đã dẫn con cái ra khỏi xứ này đi. Các người dựa vào Hoàng tộc ThíchCa đó hả? Đó là những kẻ “lấy em gái làm vợ”, giống như chó rừng sống chung với chó nhà, vũ khí của các người, voi chiến, ngựa chiến... của các người, chẳng làm gì được chúng ta đâu.

Nhóm nông dân thành Kapilavatthu cũng thóa mạ lại rằng.
- Các người hãy dẫn dắt con cái cùng quyến thuộc ra khỏi nơi đây đi. Các người dựa vào “những kẻ cùi sống trên cây” đó hả? Đó là những kẻ “bị ruồng bỏ” phải vào rừng sống như loài thú rừng ở trên cây, như những con chó rừng. Vũ khí, voi chiến, ngựa chiến của “bọn hủi” chẳng làm gì được chúng ta đâu⁽¹⁾.

Dân chúng hai bên bờ sông mang những lời thóa mạ lẫn nhau trình lên quan sở tại, câu chuyện được đưa dần đến hai Hoàng tộc.

Các Tử hoàng dòng ThíchCa khi nghe sự thóa mạ của dân xứ Koliya, tức tối nói rằng:

- Chúng ta sẽ cho “bọn hủi sống trên cây táo” kia biết sức mạnh của những “người lấy em gái làm vợ”.

Các chiến sĩ dòng ThíchCa trang bị vũ khí, nai nịt gọn gàng, cùng nhau kéo đến bờ sông Rohinī, hét vang rằng: “Chúng ta sẽ biểu diễn tài nghệ cho “bọn hủi” sống trên cây táo biết sức mạnh của chúng ta”

Các chiến sĩ xứ Koliya cũng không kém, khi nghe được câu thóa mạ của những nông dân thành Kapilavatthu, họ tức tối nói rằng.

- Chúng ta sẽ cho bọn “lấy em gái làm vợ” biết sức mạnh của những “người hủi sống trên cây táo”. Họ trang bị vũ khí, nai nịt gọn gàng, cùng nhau kéo ra bờ sông Rohinī, hét vang lên “chúng ta sẽ cho bọn “lấy em gái làm vợ” biết sức mạnh của “những người cùi sống trên cây táo”.

Hai bên dàn trận trên bờ sông Rohinī, sẵn sàng tấn công vào nhau.

Bấy giờ Đức Thế Tôn đang trú ngụ nơi Đại tự KỳViên (Jetavanavihāra), vào hừng sáng hôm ấy, Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét thế gian, Ngài thấy dòng ThíchCa tranh chấp nước dòng sông Rohinī, vào chiều hôm nay sẽ chiến tranh với nhau, Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Nếu Như Lai không can thiệp thì quyến thuộc của ta sẽ tàn sát lẫn nhau. Như Lai phải đến đó để giảng hòa mới được”.

Vào buổi sáng, Đức Thế Tôn đi khát thực trong thành Sāvatti (XáVệ) như thường lệ, sau khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn trở về nghỉ trưa trong Hương thất của mình. Vào buổi chiều, Đức Thế Tôn sau khi vận y phục tề chỉnh, tay cầm lấy y bát theo đường hư không đi đến sông Rohinī, không thông báo cho một ai hay biết, không có vị Tỳkhuu nào tháp tùng theo sau.

Đến dòng sông Rohinī, Đức Thế Tôn ngồi “tréo chân (pallaṅka)” ở hư không, giữa dòng sông Rohinī (Rô-Hí-Ni), Đức Thế Tôn phóng những tia hào quang xanh đậm xuất phát từ tóc, lông mày, lông mi, tròng đen của mắt, từ những sợi lông tay, lông chân... phóng ra bao trùm cả vùng chiến địa rộng lớn, những tia hào quang màu xanh đậm che kín cả vùng “chiến địa”, bóng tối bao trùm vùng “chiến địa” cho dù khi ấy mặt trời vẫn còn chiếu sáng. Dòng Thích Ca và Koliya đang hăm hở tiến quân, bỗng nhiên thấy bầu trời tối đen, tất cả đều bàng hoàng, tâm sinh khởi sự sợ hãi. Ánh sáng màu xanh của Đức Thế Tôn chạm vào người nào, lập tức cảm giác “ăn năn” quay trở lại với người ấy. Trong khi sự sợ hãi sinh lên trong tâm của những người lâm trận, Đức Thế Tôn phóng hào quang sáu màu từ thân tỏa ra, xua tan bóng tối và hiển lộ thân tướng trước hai đoàn quân.

(1)- Về lịch sử hình thành dòng Sākya (ThíchCa) và dòng Koliya (Kô-Lí-Dá), xin xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 1).

Nhìn thấy Đức Thế Tôn đang ngồi giữa hư không ở giữa dòng sông, tất cả chiến sĩ dòng ThíchCa của hai bộ tộc suy nghĩ rằng: “Đức Thế Tôn đã đến. Ngài thuộc dòng họ ThíchCa của chúng ta. Có lẽ Ngài đã biết sự xung đột của chúng ta rồi. Thật không thích hợp cho chúng ta khi giáng vũ khí xuống thân người khác trước mặt Ngài. Hãy để dòng Koliya bắt, giết chúng ta còn tốt hơn là ta sát hại chúng sinh khác trước mắt Ngài”. Những chiến sĩ bộ tộc Koliya cũng nghĩ như thế, và tất cả đều buông rơi vũ khí xuống đất, quỳ xuống đánh lễ Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn hỏi mỗi bên rằng.

- Thưa Đại vương, vì sao Đại vương đến nơi này? Có phải Đại vương đến đây để xem nước dòng sông Rohinī?

- Bạch Thế Tôn, không phải. Con đến đây để tiến hành chiến tranh.

- Thưa Đại vương, do nhân nào lại có cuộc chiến tranh giữa dòng Sākya (ThíchCa) và dòng Koliya (Kô-Li-Dá)?

- Bạch Thế Tôn, con không rõ.

- Thưa Đại vương, thế ai là người hiểu rõ.

- Bạch Thế Tôn, có lẽ là Phó vương.

Khi hỏi *Phó vương*, phó vương cũng không biết, dần dần hỏi đến những người nông dân, những người nông dân nói rằng: “Do tranh chấp nước dòng sông Rohinī (Rô-Hi-Ni)”. Đức Thế Tôn hỏi rằng.

- Thưa Đại vương, nước sông Rohinī có giá trị bao nhiêu?

- Bạch Thế Tôn, giá rất rẻ.

- Thế giá trị quốc độ là bao nhiêu?

- Bạch Thế Tôn, có giá trị rất cao.

- Thế giá trị dòng dõi Khattiya (SátĐếLỵ) có giá trị bao nhiêu so với giá trị quốc độ?

- Bạch Thế Tôn, giá trị dòng dõi SátĐếLỵ cao hơn giá trị quốc độ nhiều, vì đó là vị cai quản quốc độ.

- Thưa Đại vương, chỉ vì một ít nước có giá trị rất nhỏ, mà Đại vương tiến hành chiến tranh, đánh đổi bằng các chiến sĩ dòng SátĐếLỵ có giá trị rất cao. Điều này có hợp lý chăng?

Hai vị vua của hai bộ tộc Sākya và Koliya đều im lặng.

Đức Thế Tôn từ trên hư không hạ dần xuống đất, ngồi trên một gò cao bằng phẳng, khả ái với vẻ uy nghiêm đầy uy lực của Đấng Đại Giác.

Hai vị vua của hai tộc họ cùng các chiến sĩ đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi vào nơi hợp lễ. Đức Thế Tôn dạy rằng.

- Nay các Đại vương, chỉ vì hạt giống hận thù được gieo xuống mà vị Thần cây (devarukkha) và con gấu đều bị tổn hại.

Theo lời thỉnh cầu của hai vị vua đang lâm chiến, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Phandana

1- Bốn sự Khích động (Phandanajātaka).

Thuở quá khứ, khi vua Brahmadatta (Brăm-Má-Đát-Ta) trị vì kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại) của xứ Kāsi (Ka-Sí). Nơi cổng thành Bārāṇasī có ngôi làng của những người thợ rừng, có một người Balamôn là thợ gỗ, ông thường vào rừng tìm gỗ, đóng thành cỗ xe hay những bộ phận của xe, bán cho những cư dân trong kinh thành BaLaNại để sinh sống.

Có một cây cổ thụ to lớn là Kyo (Phượng vĩ hồng) ở vùng núi Tuyết (Hy-Mã-Lạp-Sơn), một con gấu sau khi kiếm ăn thỏa thích liền đi đến gốc cây Kyo, nằm ngủ nơi gốc cây Kyo.

Một hôm, một nhánh cây khô lớn bị gãy do một cơn gió mạnh thổi đến, cành cây rơi xuống trúng lưng con gấu đang ngủ. Con gấu bị đau, hoảng sợ bỏ chạy trốn, khi bình tĩnh

trở lại nó suy nghĩ: “Ai đã dùng cây đánh vào người của ta vậy?”. Con gấu quay trở lại nơi cũ để tìm “kẻ đã đánh nó”, nhưng không thấy ai cả, nó suy nghĩ:

- Nơi đây vắng vẻ, không có sư tử, hổ, báo... ở quanh đây để làm hại ta. Hẳn là vị thần cây này không muốn cho ta nằm ngủ ở đây, nên làm cho cành cây lớn rơi xuống đánh vào người ta, ta sẽ đánh người để trả đũa.

Con gấu tức giận đánh vào thân cây, dùng miệng cắn thân cây, dùng móng cào thân cây, nguyên rửa rảng:

- Nay cây Kyo kia, ta không bẻ nhánh cây của người, ta không ăn những lá non, lá già của người. Người không tỏ ra thù nghịch với những con vật khác khi chúng đến ngủ nơi gốc cây của người; nhưng người lại đổ kỹ ta, không cho đến ngủ ở nơi này, ta có làm gì sai trái đâu mà người ganh ghét ta. Sau vài ngày nữa, ta sẽ làm cho người bị tróc gốc, thân người bị xẻ thành nhiều mảnh.

Nguyên rửa cây Kyo xong rồi, con gấu đi quanh vùng lân cận, tìm người có khả năng gây tổn hại đến cây Kyo. Thế là, “chuyện chẳng có gì, lại trở thành nghiêm trọng, chuyện cỏn con lại trở thành đại sự”.

Người thợ gỗ Balamôn cùng vài người phụ việc, đi vào rừng tìm gỗ để đóng xe, người thợ mộc để cố xe lớn bên bìa rừng, rồi cùng nhau đi vào rừng tìm cây, trên tay họ là những chiếc rìu, búa sắc bén, nhóm thợ rừng đi lần đến gần cây Kyo. Con gấu nhìn thấy người thợ rừng, suy nghĩ:

“Hôm nay ta tìm được người giúp ta trả thù rồi”.

Con gấu đi đến đứng gần cội cây Kyo, khi nhóm thợ rừng đi ngang qua, nhìn thấy con gấu to lớn, họ kinh hoàng bỏ chạy.

Con gấu suy nghĩ: “Ta không nên để những thợ rừng chạy vì kinh sợ, nếu họ ra khỏi rừng thì sự trả thù cây Kyo này, ta không thể thực hiện được”.

Con gấu nói với nhóm thợ rừng rằng.

Kuṭṭhārihattho puriso, vanamogayha tiṭṭhasi;

Putṭho me samma akkhāhi, kiṃ dāruṃ chetumicchasi’nti.

“Người trên tay cầm rìu bén, đi dạo quanh nơi rừng này.

Hãy nói lên cho tôi biết, muốn đốn cây nào ở nơi đây”.

Người thợ rừng Balamôn kêu lên rằng:

- Ô ! Thật kỳ diệu, ta chưa bao giờ nghe loài thú nói tiếng người. Chắc hẳn đây là gấu chúa khôn ngoan.

Người thợ rừng Balamôn suy nghĩ: “Một gấu chúa biết nói tiếng người, sẽ biết được loại gỗ tốt để đóng thành những cỗ xe có giá trị cao”.

Người trưởng nhóm hỏi con gấu rằng.

Isso vanāni carasi, samāni visamāni ca;

Putṭho me samma akkhāhi, kiṃ dāruṃ nemiyā dāḷha’nti.

“Hỡi gấu chúa, Ngài đã đi; đòi cao vực sâu với đồng bằng.

Hãy nói cho tôi biết; gỗ nào tốt nhất để đóng xe”.

Nghe vậy, con gấu suy nghĩ: “Như vậy, hôm nay ta sẽ được trả thù rồi”.

Nó trả lời.

Neva sālo na khadiro, nāssakaṇṇo kuto dhavo;

Rukkho ca phandano nāma, taṃ dāruṃ nemiyā dāḷha’nti.

“Không phải Sāla, không phải quế; trầm hương cũng chẳng tốt hơn.

Có cây tên gọi là Phượng vĩ ; đóng xe là gỗ tốt nhất đời”.

Người trưởng nhóm hân hoan rằng: “Ta vào rừng vào ngày tốt đẹp, ngay cả gấu chúa cũng chỉ cho ta biết loại gỗ tốt nhất để đóng xe có giá trị cao”. Người trưởng nhóm hỏi con gấu rằng.

Kīdisānissa pattāni, khandho vā pana kīdiso;

Putṭho me samma akkhāhi, yathā jānemu phandana’nti.

*“Gấu chúa thân, nhành, lá; và thân cây như thế nào?
Hãy nói cho tôi biết rõ; để biết cây ấy ở nơi nào”.*

Con gấu trả lời bằng hai kệ ngôn.

Yassa sākha palambanti, namanti na ca bhañjare;
So rukkho phandano nāma, yassa mūle ahaṃ ṭhito.

“Nhành và tán lá oằn xuống; bền chắc và dễ uốn.

Nó có tên gọi là Phượng vĩ; ta đang đứng nơi cây ấy”.

Arānaṃ cakkanābhīnaṃ, īsānemirathassa ca;
Sabbassa te kammaniyo, ayaṃ hessati phandano”ti.

“Làm vành bánh, trục xe; bánh xe hay các bộ phận.

Là gỗ tốt nhất trong các gỗ; để đóng thành cổ xe lăn”.

Sau khi đáp lời người Balamôn thợ rừng, con gấu ra đi với tâm hân hoan rằng: “Hôm nay ta trả được mối thù với Thần cây Phượng vĩ”, nó đi tìm thực phẩm để dùng.

Nhìn thấy cây Phượng vĩ to lớn, nhóm thợ rừng bàn bạc với nhau, lập ra phương án để đốn cây cổ thụ to lớn này. Chứng kiến mọi việc, vị Thần cây Phượng vĩ suy nghĩ: “Ta không hề ném bất cứ vật gì vào người con gấu, nhưng con gấu nuôi dưỡng hận thù vô lý với ta. Giờ đây nó xúi giục những người thợ rừng phá tan nơi cư ngụ của ta, chắc chắn cây Phượng vĩ này sẽ bị những người thợ rừng kia đốn ngã và xẻ thành từng mảnh nhỏ thôi. Ta phải tìm cách tiêu diệt con gấu đã thù hận vô lý với ta”.

Vị Thần cây hóa thân thành “người kiểm củi” đi đến nhóm thợ rừng, nói rằng.

- Nay các anh, các anh tìm thấy được cây Phượng vĩ này, cây này thật tốt đẹp. Thế các anh định dùng gỗ cây Phượng vĩ này làm gì?

- Chúng ta sẽ dùng cổ này đóng thành cổ xe xinh đẹp.

- Ai đã cho các anh biết “gỗ này dùng để đóng thành cổ xe rất tốt” vậy?

- Một con gấu chúa nói tiếng người đã mách chúng ta cây Phượng vĩ này đấy.

- Ồ! Đó không phải là con gấu chúa, nhưng đó là con gấu quý hiếm, con gấu đã cho các anh lời khuyên tốt. Cổ xe rất xinh đẹp khi các anh dùng gỗ này tạo ra nó, nhưng nó thật sự chưa hoàn hảo, chưa được bền vững. Nếu cổ xe này được lớp da cổ của con gấu viền quanh bốn bánh xe, cổ xe rất hữu dụng, bền chắc và an toàn, như vậy giá trị cổ xe sẽ tăng lên cao rất nhiều.

- Nhưng làm sao chúng ta có được lớp da cổ của con gấu chứ?

- Nay các anh, sao các anh lẩn thẩn thế? Cây Phượng vĩ này có đi đâu được. Các anh hãy tìm con gấu quý hiếm kia, hỏi rằng: “Chúng tôi cần phải đốn phần nào của cây Phượng vĩ trước”, rồi thuyết phục nó đến đây chỉ “nơi cần đốn trước”, khi nó nghe rằng để chỉ, mắt nó híp lại không nhìn thấy chi cả, các anh dùng rìu sắc bén, cùng chém vào cổ nó. Khi nó ngã xuống chết, các anh lột da nó, ăn thịt nó rồi đốn cây Phượng vĩ này cũng chẳng muộn.

Nghe vậy, người trưởng nhóm hân hoan rằng: “Ồ! Thật là kỳ diệu, hôm nay là ngày đại cát tường với ta”.

Và người thợ rừng đã giết con gấu, đốn cây Phượng vĩ mang về kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại).

Để kết thúc Pháp thoại, Đức Thế Tôn nói lên những kệ ngôn sau.

Icevaṃ phandano issaṃ, isso ca pana phandanam;

Aññamaññaṃ vivādena, aññamaññaṃ maghātayam.

“Như vậy, hãy nhìn thần cây và con gấu; gấu xung đột với thần cây.

Thần cây xung đột với gấu; cuối cùng cả hai bị diệt vong”.

Evameva manussānaṃ, vivādo yattha jāyati;

Mayūranaccam naccanti, yathā te issaphandanā.

“Cũng vậy, người đối với người; nơi nào chống đối khởi sinh lên.

Khác chi gấu nọ với thần cây; như Công đang nhảy múa cuồng say”.

(Con Công không thể múa nếu không phô bày những phần riêng trên thân của nó. Cũng vậy, khi đánh nhau, con người không thể che dấu những gì cần phải che dấu).

Taṃ vo vadāmi bhaddaṃ vo, yāvantettha samāgatā;

Sammodatha mā vivadatha, mā hotha issaphandaṇā.

"Như Lai dạy bảo "đây thiện hiền"; các người giữ ý được hợp hòa.

Yên bình đừng nên gây xung đột; đừng như gấu nọ với thần cây".

Sāmaggimeva sikkhetha, buddhehetam pasamsitam;

Sāmaggirato dhammaṭṭho, yogakkhemā na dhamasatī"ti.

"Đoàn kết cùng nhau sống hợp hòa; chư Phật ngợi khen sự thuận hòa.

Hòa hợp cùng nhau nương theo Pháp;

Trời buộc diệt trừ không sót dư".

Đức Thế Tôn nhận diện Bốn sự rằng:

- Nay các Đại vương, thời ấy Ta là vị thần cây sống trong khu rừng ấy, Ta chứng kiến mọi việc như trên" (1).

Tiếp theo Đức Thế Tôn sách tấn hai Hoàng tộc bằng Bốn sự Daddabha (*Tiếng động mạnh*) hàm ý Đức Thế Tôn dạy "đừng vội tin lời người khác".

2- Bốn sự Tiếng động lớn (Daddabhajā taka).

Thuở xưa, khi vua Brahmadata (Brăm-Má-Đát-Tá) trị vì kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại). Bấy giờ Bồ tát sinh làm sư tử chúa sống trong khu rừng Tāla (Thốt nốt) lẫn với cây *vilva* gần bờ biển phía Tây.

Trong khu rừng Thốt nốt và cây *vilva* có con thỏ sống nơi cội cây Thốt nốt nhỏ, bên cạnh cây *vilva*. Một hôm sau khi ăn xong, thỏ đến nằm nghỉ dưới cây Thốt nốt, nó chợt nghĩ: *"Nếu đất này bị hủy hoại, ta sẽ ra sao nhỉ?"*.

Ngay khi ấy một trái *vilva* chín rơi xuống trên ngọn lá Thốt nốt, tạo ra tiếng động lớn, nghe tiếng động lớn con Thỏ có cảm giác như có vật gì "vỡ ra", nó liền suy nghĩ: "Trái đất đang vỡ ra".

Thế là nó vụt chạy, chẳng ngoái cổ nhìn lại, một con thỏ rừng khác nhìn thấy nó phóng đi và có vẻ hãi hùng như sắp chết, liền hỏi.

- Vì sao anh chạy như trời chết vậy?

- Trái đất sắp vỡ tan rồi.

Nghe vậy, con thỏ kia vội phóng vụt chạy theo

Cứ thế con thỏ này chạy theo con thỏ khác nối nhau thành đoàn dài, cùng nhau chạy trời chết.

Rồi nai, heo rừng, hoẵng, trâu rừng, bò rừng... cùng nhau tháo chạy, nối tiếp nhau dài cả một do tuần (# 16 km) làm náo loạn cả khu rừng.

Thấy đám thú rừng cứ cắm đầu phóng chạy hướng về bờ biển, sư tử chúa không hiểu vì sao đám thú rừng kia kinh hoàng như thế, sư tử chúa rượt theo hỏi con thú đang chạy cuối đoàn rằng: "Có chuyện gì mà các người kinh hoàng bỏ chạy như thế?".

- Trái đất sắp vỡ tan, nên chúng tôi chạy lánh nạn.

Sư tử chúa suy nghĩ: "Làm sao mà trái đất sắp vỡ tan được, có lẽ chúng nghe tiếng động lớn nên kinh hoàng nghĩ như thế. Ta phải nỗ lực để cứu mạng chúng, nếu không chúng sẽ kiệt sức chết mất".

Với tốc độ của con sư tử đang thời sung mãn, sư tử chúa phóng nhanh đến chân núi chặn trước đầu đám thú rừng; sư tử chúa rống lên tiếng rống sư tử ba lần, tiếng rống sung mãn của sư tử chúa làm đám thú rừng kinh hoàng dừng lại, đùn đẩy nhau thành một nhóm hỗn loạn trước sư tử chúa.

Sư tử chúa hỏi.

- Vì sao các người phóng chạy như thế?

(1)- JA.iv. 207. Phandanajātaka (Bốn sự Khích động), chuyện số 475.

- Thừa Đại vương, trái đất sắp vỡ tan.
 - Ai thấy được hiện tượng trái đất sắp tan vỡ?
 - Bọn voi thấy.
 Sư tử chúa hỏi bọn voi, chúng đáp:
 - Chúng tôi không biết, bọn sư tử biết.
 Bọn sư tử lại nói:
 - Chúng tôi không biết, bọn cọp biết.
 Bọn cọp nói:
 - Bọn tê giác biết...
 Dần dần cuối cùng thì đến thỏ rừng. Sư tử chúa hỏi.
 - Ngày thỏ có phải trái đất đang vỡ ra không?
 - Vâng, thưa Đại vương, tôi đã thấy như thế.
 - Khi người thấy, người đang ở đâu?
 - Thưa Đại vương ở gần biển trong một khu rừng Thốt nốt xen lẫn với cây vilva tôi suy nghĩ: "Nếu đất này vỡ ra, ta sẽ ra sao?". Ngay khi ấy, tôi nghe tiếng trái đất nổ tung, kinh hoàng tôi phóng mình bỏ chạy.

Sư tử chúa suy nghĩ: "Như vậy là trái *vilva* chín rơi trên ngọn lá Thốt nốt, gây ra tiếng động lớn và con Thỏ này vội vàng kết luận "trái đất đang vỡ ra". Ta muốn tìm cho ra sự thật chính xác việc này?"

Sư tử chúa trấn an bày thú, nói rằng.

- Trái đất không có vỡ ra đâu, ta sẽ mang con Thỏ này đi khám phá ra sự thật, ngay tại chỗ mà nó thấy trái đất vỡ ra. Các người hãy ở đây cho đến khi ta quay trở lại.

Sư tử chúa đặt Thỏ lên lưng mình, với tốc độ của Sư tử chúa đang thời sung mãn, Ngài cùng con thỏ đến khu rừng Thốt nốt xen lẫn cây *vilva*, nói với con thỏ rằng.

- Hãy đi chỉ chỗ mà người thấy trái đất đang vỡ ra.

- Thưa Ngài, tôi không dám đến đó đâu.

- Hãy đi đi, đừng có sợ.

Con thỏ không dám đến gần cây vilva, đứng cách xa, nói rằng.

- Thưa Ngài, đằng kia kia, đó là nơi phát ra tiếng động khủng khiếp ấy.

Rồi nó đọc bài kệ đầu:

Duddubhāyati bhaddante, yasmim̐ dese vasāmaham̐;

Ahampetaṃ na jānāmi, kimetaṃ duddubhāyatī"ti.

"Thưa Ngài, tiếng động lớn này; ở nơi trú ẩn của tôi.

Tôi không biết đó là gì; cũng không biết do đâu tạo ra".

Nghe thỏ nói như vậy, sư tử chúa đi đến nơi cây Thốt nốt, sau khi xác minh rằng: "Tiếng động lớn là do trái vilva chín rụng xuống". Sư tử chúa mang thỏ về đến nhóm thú rừng, sư tử chúa nói rõ mọi việc cho nhóm thú rừng biết, rồi nói rằng.

- Trái đất không có vỡ tan, các người đừng sợ hãi nữa.

Đàn thú rừng không còn kinh hoàng, giải tán, và trở lại chỗ trú ngụ của mình như trước.

Sư tử chúa nay là Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

Rồi Đức Thế Tôn giáo huấn hai dòng Hoàng tộc rằng: "Thông thường kẻ mạnh thường đánh bại kẻ yếu, nhưng cũng có khi kẻ yếu có thể tiêu diệt được kẻ mạnh". Để minh chứng cho điều này, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Laṭukika (con chim Cút).

3- **Bốn sự con chim Cút** (*Laṭukikajātaka*).

Thuở xưa, khi Đức vua Brahmadata trị vì kinh thành Bārāṇasī, Bồ tát tái sinh làm voi chúa cai quản đàn voi 80 ngàn con, sống trong dãy núi Tuyết.

(1)- JA. iii. 74. Daddabhajātaka (Bốn sự Tiếng động lớn), chuyện số 322. Bốn sự này cũng được trích dẫn trong MA.i. 313.

Có con chim Cút đẻ trứng trong vùng đất sinh hoạt của đàn voi, khi chim con trong trứng hình thành, chúng phá vỡ vỏ trứng thoát ra ngoài, chúng còn non yếu chưa thể tự kiếm ăn được, phải nhờ chim Cút mẹ nuôi dưỡng.

Voi chúa cùng đàn voi đi đây đó để tìm thực phẩm, đàn voi đi đến ổ con chim Cút. Chim Cút mẹ suy nghĩ: “Đàn voi này sẽ dẫm chết những đứa con của ta, ta hãy van xin voi chúa đừng làm hại đến con của ta”.

Chim Cút mẹ đi đến trước voi chúa, nhấc hai cánh chấp lại như đánh lễ voi chúa, nói lên kệ ngôn.

Vandāmi taṃ kuñjara saṭṭhihāyanam, āraññakam yūthapatim yasassim;
Pakkhehi taṃ pañjalikam karomi, mā me vadhī puttake dubbalāyā”ti.

“Con đánh lễ Ngài, voi tuổi sáu mươi;

Chúa rừng của muôn loài.

Ngài là bậc lãnh đạo đàn voi; con chỉ là loài chim nhỏ.

Con chấp cánh đánh lễ Ngài; xin tha đàn chim nhỏ”.

Voi chúa nói rằng.

- Nay chim Cút, người chớ lo sợ, ta sẽ che chở con của người.

Voi chúa đi đến tổ chim non, tổ chim non nằm bên dưới bụng voi, voi chúa đứng yên. Đàn voi đi đến thấy voi chúa liền tách ra hướng khác đi tới, nhờ thế đàn chim Cút con được an toàn. Khi 80 ngàn con voi đi qua rồi, voi chúa nói với chim Cút mẹ rằng.

- Nay chim Cút, có con voi lẻ bầy đang đi phía sau, voi này rất hung dữ, nó không làm theo ý ta đâu. Người nên van xin nó để giữ an toàn cho các con của người.

Rồi voi chúa ra đi.

Khi voi hung dữ đi đến, chim Cút mẹ cũng nâng đôi cánh chấp lại đánh lễ voi, nói lên kệ ngôn rằng.

Vandāmi taṃ kuñjara ekacārim, āraññakam pabbatasānugocaram;
Pakkhehi taṃ pañjalikam karomi, mā me vadhī puttake dubbalāyā”ti.

“Con đánh lễ Ngài, voi độc hành; dạo khắp núi rừng, thung lũng.

Chúa rừng, con đánh lễ Ngài;

Con chỉ là chim Cút nhỏ; xin tha lũ con con”.

Nghe vậy, voi “lẻ bầy” nói rằng.

Vadhissāmi te laṭukike puttakāni, kiṃ me tuvaṃ kāhasi dubbalāsi;

Sataṃ sahasānipi tādisīnam, vāmena pādena papothayeyya”nti.

“Chim Cút kia, ta sẽ giết con người;

Nhỏ yếu như người làm gì ta.

Trăm ngàn chim nhỏ vẫn thường khi;

Dẫm nát bằng bàn chân trái của ta”.

Nói xong, voi hung ác đưa chân dẫm nát đẫm chim nhỏ, tiểu lên xác những chim con để xác chúng trôi heo dòng nước, rồi voi dữ rống lên đặc chí và bỏ đi.

Chim Cút mẹ đau đớn bay lên đậu trên cành cây, nói rằng.

- Người hãy rống lên rồi đi đi, rồi đây mi sẽ thấy ta sẽ làm được gì mi. Mi sẽ thấy sức mạnh của trí và sức mạnh thân thể khác nhau ra sao?. Người đã tàn bạo dẫm chết những đứa con của ta, ta sẽ tiêu diệt người chỉ vài ngày nữa thôi.

Rồi chim Cút mẹ nói kệ ngôn.

Na heva sabbattha balena kiccaṃ, balañhi bālassa vadhāya hoti;

Karissāmi te nāgarajā anattham, yo me vadhī puttake dubbalāyā”ti.

“Chẳng phải mọi việc đều dùng bạo lực;

Bạo lực không trí là tai họa.

Voi chúa kia, người hãy nhận bất hạnh;

Vì người vô cớ giết con ta”.

Rồi chim Cút mẹ tìm đến con Quạ, cố gắng phục vụ và chiếm được cảm tình con Quạ, sau vài ngày con Quạ vui thích hỏi chim Cút rằng:

- Nay chim Cút, ta có thể giúp người điều gì?

- Tôi muốn chủ giúp tôi hủy diệt đôi mắt của con voi hung bạo, để nó không còn đi nghênh ngang đây đó. Tôi cầu xin chủ giúp tôi điều này, vì nó đã dùng sức mạnh nơi thân đâm chết những đứa con vô tội của tôi.

- Nay chim Cút, được thôi. Ta sẽ giúp người hủy diệt đôi mắt con voi hung bạo ấy.

Rồi con chim Cút đi đến con ruồi xanh cái, làm thân với ruồi xanh cái. Chim Cút nhờ ruồi xanh cái rằng:

- Nay bạn thân, khi Quạ mổ mù đôi mắt con voi hung bạo, bạn hãy đẻ trứng vào trong đôi mắt mù của nó đi, nó đã dùng sức mạnh đâm chết những đứa con vô tội của tôi.

- Được thôi, này bạn thân.

Rồi chim Cút đi đến kết bạn với con Ếch, nó với con Ếch rằng:

- Nay bạn thân, có con voi hung bạo, nó đã đâm chết những đứa con vô tội của tôi; nhờ hai người bạn là Quạ và Ruồi xanh giúp đỡ, nó bị mù mắt.

Này bạn thân, khi nó đi tìm nước để uống, tôi muốn bạn giúp tôi lên đồi cao phát ra âm thanh của mình, nghe tiếng bạn con voi sẽ lên đồi, hạn hãy đi xuống vách đá cheo leo phát ra âm thanh lần nữa.

- Nay bạn thân, được thôi. Tôi sẽ giúp bạn điều này.

Hôm sau, con Quạ nhân lúc voi hung bạo không đề phòng, từ trên thân cây cao Quạ lao xuống mổ mạnh vào đôi mắt con voi khiến voi hung bạo mù đôi mắt.

Con voi đau quá nằm quy xuống đất, con Ruồi xanh bay đến đẻ trứng vào hai hốc mắt đang bị thương của voi hung bạo, vài ngày sau trứng nở ra thành những con dòi con bò nhưng nhúc trong hốc mắt của voi hung bạo, gây đau nhức không sao tả xiết cho voi hung bạo.

Voi hung bạo suy nghĩ: "Ta nên xuống hồ nước tắm để rửa vết thương trên mắt, đồng thời để giải khát.

Vì không thấy đường, nó đi chập choạng quanh khu vực, con Ếch liền kêu lên, voi hung bạo suy nghĩ: "Nơi nào có ếch, nơi đó có nước".

Voi hung bạo đi về hướng có tiếng Ếch kêu, con Ếch dẫn voi hung bạo lên đỉnh đồi, rồi Ếch đi đến bên vách đá kêu lên. Voi hung bạo đi đến bên vách đá, trượt chân rơi xuống vực sâu và mạng chung nơi đáy vực.

Khi biết chắc voi hung bạo thiệt mạng, chim Cút hân hoan nói rằng: "Ta đã chiến thắng được kẻ thù".

Sau khi nói Bốn sự "con chim Cút" xong, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Đại vương, không nên gây thù hận với bất cứ ai, như con voi hung bạo kia phải chuốc tai họa vào thân do tính ngạo mạn hung hăng. Bốn con vật nhỏ bé kia đã giết chết voi mạnh, do nhờ chúng đoàn kết với nhau.

Với Trí của Bạc Chánh Giác, Đức Thế Tôn thuyết lên kệ ngôn.

Kākañca passa laṭukikaṃ, maṇḍūkamaṃ nīlamakkhikaṃ;

Ete nāgaṃ aghātesuṃ, passa verassa verinaṃ;

Tasmā hi veramaṃ na kayirātha, appiyenapi kenacī"ti.

"Con Quạ cùng chim Cút; con Ếch và Ruồi xanh.

Kết hợp với nhau giết chết voi;

Chúng mình kết quả của thù hận.

Thế nên, không tạo ra thù hận;

Ngay cả người, ta không ưa".

Nhận diện Bốn sự.

Voi hung bạo nay là Tôn giả Devadatta (Đề Bà Đạt Đa), voi chúa nay là Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

Bốn sự này có thể được Đức Thế Tôn thuyết lên nhiều lần, như trong Sớ giải kinh Pháp cú, Đức Thế Tôn cũng thuyết lên Bốn sự này để các Tỳkhuu thấy được sự tai hại của sự tranh chấp lẫn nhau⁽²⁾.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Đại vương, tất cả các người có liên hệ huyết thống với nhau. Theo pháp, các người phải sống đoàn kết và hòa hợp với nhau; không có kẻ thù nào có thể gây tai họa đến cho các người khi các người sống trong tinh thần đoàn kết. Sự đoàn kết có lợi ích lớn, ngay cả những cây rừng là vật vô tri cũng cần phải kết đoàn với nhau.

Nay các Đại vương, thuở xưa nói núi Tuyết, có cơn bão lớn đi qua rừng cây Sālā (Sa-La), nhưng rừng cây Sālā thoát qua cơn bão lớn, chỉ có một cây Sālā to lớn đứng một mình, bị gió lớn thổi tróc gốc.

Nay các Đại vương, ngay cả cây rừng là vật vô tri còn kết đoàn với nhau, thì còn nói gì đến các chúng sinh hữu tình như các người.

Theo lời thỉnh cầu của hai bên đang lâm trận, Đức Thế Tôn nói lên Rukkhadhammajātaka (Bốn sự Luật cây rừng).

4- *Bốn sự Luật cây rừng (Rukkhadhammajātaka).*

Thuở xưa, khi vua Brahmadata trị vì ở kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại), Thiên vương Vessavana (TỳSaMôn) thứ nhất mệnh chung.

Thiên vương Sakka (Đế Thích) đặt một vị Thiên thần khác lên thay thế. Thiên vương Vessavana thứ hai thông báo đến các “Thần cây – Devarukkha rằng:

- Các người hãy chọn trú xứ mình ưa thích.

Bấy giờ Bồ Tát sinh làm thần cây trong một rừng cây Sālā; Bồ Tát nói với thân tộc rằng:

- Khi các người chọn trú xứ, nên chọn trú xứ gần nơi mà ta lựa chọn. Chớ nên chọn trú xứ là khoảng trống vắng và đơn độc.

Những “Thần cây” hiền trí làm theo lời Bồ Tát; riêng một “thần cây” lại nói rằng: “Vi sao chúng ta lại chọn trú xứ ở trong rừng? Chúng ta nên chọn trú xứ nơi có người, như: Làng, mạc, thị trấn... để nhận được lễ vật cúng dường đồng thời có được danh xưng tốt đẹp”.

Vị thần cây này chọn trú xứ ở khoảng trống gần làng.

Một hôm, có cơn bão lớn đi qua, những cây cổ thụ đơn độc trong rừng đều bị gãy cành hay bị gió lớn nhổ tróc gốc lên.

Khi giống tổ đi qua rừng cây Sālā, những cây Sālā nhờ mọc kế cận nhau, rễ cây đan chặt vào nhau, các cành lá đan kết với nhau, nên cơn bão lớn chỉ lướt qua những ngọn cây Sālā mà thôi, không thể thổi tróc gốc một cây Sālā nào cả.

Cơn bão lớn đi đến khu làng, cây Sālā đơn độc nơi khoảng trống, đã bị gió mạnh thổi tróc gốc.

Những “Thần cây” có trú xứ bị phá vỡ, không còn chỗ nương tựa, tay bằng các con nhỏ đi đến rừng Sālā, than van với những “Thần cây Sālā”, những “Thần cây” này thuật lại cho Bồ Tát biết sự việc. Bồ Tát nói rằng:

- Chính vì chúng không biết kết đoàn với nhau, nên gió mạnh mới thổi tróc chỗ ngụ của chúng.

Rồi Bồ Tát nói lên kệ ngôn.

Sādhū sambahulā nātī, api rukkhā araññajā;

Vāto vahati ekatṭham, brahantampi vanappati”nti.

(1)- JA. iii. 174 -177. La ṭukikajāta (Bốn sự con chim Cút), chuyện số 357.

(2)- DhpA. i. 46.

*"Lành thay nhiên bà con; như cây sinh từ rừng.
Gió thổi ngã những cây; đứng một mình riêng lẻ"* (HT. TMC d).

Nhận diện Bốn sự.

"Thần cây" trưởng nay là Đức Thế Tôn, các "Thần cây" có trí, nay là hội chúng của Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Đại vương, là thân tộc nên sống hòa hợp, không nên chia rẽ với nhau. Ngay cả những con chim Cút khi đoàn kết với nhau, người thợ săn chim cũng không làm gì được, nhưng khi chúng chia rẽ thì họa diệt vong xuất hiện.

Theo lời thỉnh cầu, Đức Thế Tôn thuyết lên Sammodamānajatāka (Bốn sự Sống hòa hợp).

5- Bốn sự Sống hòa hợp (Sammodamānajatāka).

(Bốn sự này còn được gọi là *Vatṭakajātaka* (Bốn sự con chim Cút)).

Thuở xưa, khi vua Brahmadatta (Brăm-Má-Đát-Tá) trị vì ở kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại), Bồ Tát sinh làm con chim Cút chúa đàn sống trong rừng, được vây quanh với hàng ngàn con chim Cút.

Một người thợ săn chim đi đến vùng chim Cút, người thợ săn chim Cút giả tiếng kêu chim Cút, dụ những con chim Cút ra khỏi tổ, khi chúng tụ họp nhiều, người thợ săn chim tung lưới ra bao trùm lấy chúng, rồi đi chung quanh lưới dòn những con chim Cút vào giữa lưới rồi túm lấy lưới bắt trọn đám chim bỏ vào giỏ mang về nhà bán để sinh sống.

Bồ Tát nói với các con chim Cút:

- Người thợ săn chim này giết hại nhiều quyến thuộc chúng ta, ta có cách khiến kẻ ấy không thể bắt chúng ta được. Từ nay trở đi, khi kẻ ấy vừa quăng lưới trên đầu các người, các người mỗi con chim cút chui đầu vào một lỗ của lưới, nhấc bổng lưới lên đến chỗ các người muốn, và hạ xuống trên một bụi gai. Làm như thế, chúng ta sẽ trốn thoát khỏi tay gã thợ săn chim này.

Hôm sau, khi lưới được quăng trên đàn chim, chúng cùng nhau liền nhấc bổng lưới lên và thả xuống trên một bụi gai, rồi trốn thoát theo ngã dưới.

Người thợ săn chim khi gỡ lưới khỏi bụi gai, thì trời đã xế chiều, nên trở về nhà với tay không.

Những ngày kế tiếp, các con chim Cút đều làm như vậy, người thợ săn chim không thể bắt được chúng.

Vợ người thợ săn chim tức giận nói:

- Ngày lại ngày, ông về hai tay không, chắc ông có nơi nào nuôi dưỡng rồi phải không?

- Ta không có chỗ nuôi dưỡng nào khác, nhưng các con chim Cút sống hòa hợp với nhau, chúng cùng nhau mang lưới của ta và thả xuống một bụi gai rồi bỏ đi. Nhưng chúng không sống hòa thuận mãi, khi chúng bất hòa, khi ấy, ta sẽ bắt gọn tất cả.

Người thợ săn chim nói với vợ kệ ngôn.

Sammodamānā gacchanti, jālamādāya pakkhino;

Yadā te vivadissanti, tadā ehinti me vasa"nti.

"Khi chúng sống hòa hợp; các chim mang lưới đi.

Khi chúng tranh cãi nhau; chúng rơi vào tay ta" (HT.TMC d).

Vài ngày trôi qua, một con chim Cút đậu xuống chỗ ăn, vô ý bước trên đầu một con chim khác. Chim ấy tức giận nói:

- Ai bước trên đầu ta?

- Tôi vô ý, Đừng giận tôi!

Tuy vậy, con chim ấy vẫn giận, tiếp tục nói:

(1)- JA. i. 327; ThagA.i. 397.

- Người nghĩ rằng chỉ một mình người nhấc bổng lưới lên chăng?
Rồi chúng tranh cãi nhau, chim Cút chủa suy nghĩ: "Khi bắt hòa thì không có an toàn, nay chúng không thể nhấc bổng lưới lên, bọn Cút sẽ gặp tai nạn. Ta không nên sống nơi này nữa.

Chim Cút chủa mang đàn Cút của mình đi nơi khác.

Người thợ săn chim đi đến chỗ đàn Cút ngủ, tung lưới lên đàn chim; một con nói:

- Nghe nói, khi người nhấc bổng lưới lên, lông trên đầu rơi xuống. Vậy người hãy nhấc bổng lưới đi.

- Nghe nói, khi người nhấc bổng lưới lên, lông cánh của người rơi xuống. vậy nay hãy nhấc bổng lưới.

Đàn Cút tranh cãi nhau và người thợ săn chim tóm tất cả chúng.

Nhận diện Bốn sự.

Chim Cút chủa là Đức Thế Tôn; chim Cút tranh cãi nay là Tôn giả Devadatta (Đề Bà Đạt Đa)⁽¹⁾.

Khi nhận thấy tâm hai Hoàng tộc trở nên nhu hòa hiền thiện, Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh Attadaṇḍa (Cái Ta hung bạo).

6- Kinh Cái Ta hung bạo (Attadaṇḍasuttam)(2).

Thế Tôn.

941- Attadaṇḍā bhayaṃ jātaṃ, jamaṃ passatha medhagaṃ;

Samvegamaṃ kittayissāmi, yathā samvijitaṃ mayā.

"Từ người cầm các trượng; sợ hãi được sinh ra.

Hãy xem các loài người; trong khi đấu tranh nhau.

Ta sẽ nói sợ hãi⁽³⁾; như Ta đã được biết".

942- Phandamaṇaṃ pajamaṃ disvā, macche appodake yathā;

Aññamaññehi byāruddhe, disvā mama bhayamaṇisi.

"Thấy loài người vùng vẫy⁽⁴⁾; như cá trong nước cạn.

Thấy chúng chống đối nhau; Ta rơi vào sợ hãi".

943- Samantamasāro loko, disā sabbā sameritā;

Icchamaṃ bhavanamattano, nāddasāsiṃ anositaṃ.

"Đời toàn không lời cay; mọi phương đều giao động⁽⁵⁾.

Muốn cho mình ngôi nhà; Ta không thấy nhà ở⁽⁶⁾".

944- Osānetveva byāruddhe, disvā me aratī ahu;

Athettha sallamaddakkhimaṃ, duddasaṃ hadayanissitaṃ.

"Cuối cùng⁽⁷⁾ là xung đột⁽⁸⁾; thấy vậy Ta chán ngấy.

Đây Ta thấy mũi tên; khó thấy, gắn vào tim".

945- Yena sallena otiṇṇo, disā sabbā vidhāvati;

Tameva sallamabbuyha, na dhāvati na sīdati.

"Ai bị mũi tên đâm; chạy khắp mọi phương hướng.

Ai rút mũi tên ra; không chạy, liền ngồi xuống".

946- Tattha sikkhānugīyanti, yāni loke gadhitāni;

Na tesu pasuto siyā, nibbijjha sabbaso kāme;

Sikkhe nibbānamattano.

"Ở đây sự học tập; đã được nói rõ lên.

(1)- JA. i. 280; chuyện số 33. Bốn sự tương tự có tên là Vatṭakajāta (Bốn sự Cxhim Cút), xem JA.. v. 414.

(2)- HT. TMC dịch là "kinh Chấp Trượng) –Ns.

(3)- Samvegamaṃ.

(4)- Phandamaṇaṃ.

(5)- Sameritā.

(6)- Anosita.

(7)- Osāna.

(8)- Byāruddhe.

Phàm triển phục ở đời; chớ liên hệ⁽¹⁾ với chúng.
 Đâm thủng⁽²⁾ đục hoàn toàn, tự học tập NípBàn”.

947- Sacco siyā appagabbho, amāyo rittapesuṇo;
 Akkodhano lobhapāpaṃ, vevicchaṃ vitare muni.
*“Chân thật, không xông xáo; không man trá, hai lưỡn.
 Không phần nộ, dẫn sĩ; vượt tham ác, xan tham⁽³⁾”.*

948- Niddaṃ tandiṃ sahe thīnaṃ, pamādena na saṃvase;
 Atimāne na tiṭṭheyya, nibbānāmanaso naro.
*“Người nghĩ đến NípBàn; bỏ ngủ, nhác, thụ y miên.
 Không sống với phóng dật; không an trú quá mạn”.*

949- Mosavajje na nīyetha, rūpe snehaṃ na kubbaye;
 Mānañca parijāneyya, sāhasā virato care.
*“Không rơi vào nói láo; không tham ái các sắc.
 Cần liễu tri quá mạn; sống từ bỏ bạo ác⁽⁴⁾”.*

950- Purāṇaṃ nābhinandeyya, nave khantiṃ na kubbaye;
 Hiyyamāne na soceyya, ākāsaṃ na sito siyā.
“Không hoan hỷ việc cũ; nhẫn nại việc mới, không lo sợ xấu”.
Trong tổn giảm không sầu; không liên hệ tham ái”.

951- Gedhaṃ brūmi mahoghoti, ājavaṃ brūmi jappanaṃ;
 Āramaṇaṃ pakappaṇaṃ, kāmapaṅko duraccayo.
*“Tham muốn Ta gọi “dòng nước mạnh”;
 Mong cầu⁽⁵⁾ gọi “bọt nước”⁽⁶⁾.
 Cảnh tượng luôn thay đổi; bùn đục khó vượt qua⁽⁷⁾”.*

952- Saccā avokkamma muni, thale tiṭṭhati brāhmaṇo;
 Sabbhaṃ so paṭinissajja, sa ve santoti vuccati.
*“Ẩn sĩ không rời⁽⁸⁾ chân thật; như Phạm chí đứng trên đất.
 Vị từ bỏ tất cả; thật được gọi an tịnh”.*

953- Sa ve vidvā sa vedagū, ñatvā dhammaṃ anissito;
 Sammā so loke iriyāno, na pihetīdha kassaci.
*“Biết vậy, gọi người biết; biết rồi không lìa pháp.
 Chân chánh sống ở đời; không dính mắc⁽⁹⁾ ở đây”.*

954- Yodha kāme accatari, saṅgaṃ loke duraccayaṃ;
 Na so socati nājjetti, chinnaṃ so abandhana.
*“Ai ở đây vượt đục; dính mắc đời khó vượt.
 Không sầu, không mong mồi⁽¹⁰⁾; cắt giòng không trói buộc”.*

955- Yaṃ pubbe taṃ visosehi, pacchā te māhu kiñcanaṃ;
 Majjhe ce no gahessasi, upasanto carissasi.
*“Trước, người làm khô cạn⁽¹¹⁾; sau, người không vật gì.
 Ở giữa, không nắm giữ; người sẽ sống an tịnh”.*

956- Sabbaso nāmarūpasmim, yassa natthi mamāyitaṃ;
 Asatā ca na socati, sa ve loke na jīyati.

(1)- Pasuto.

(2)- Nibbijjha.

(3)- Vevicchaṃ.

(4)- Sāhasā..

(5)- Jappanaṃ.

(6)- Ājavaṃ.

(7)- Duraccaya.

(8)- Avokkamma.

(9)- Piheti.

(10)- Na ajjetti.

(11)- Visosehi.

“Toàn diện đối danh sắc; không gì nghĩ :của ta”.

Không có gì⁽¹⁾, không sâu; không có già⁽²⁾ ở đời”.

957- Yassa natthi idaṃ meti, paresaṃ vāpi kiñcanaAim;

Mamattaṃ so asaṃvindaṃ, natthi meti na socati.

“Không nghĩ đây “của ta”; không nghĩ đấy “của người”.

Người không có tự ngã; không sâu vì không già”.

958- Anittthurī ananugiddho, anejo sabbadhī samo;

Tamānisamsaṃ pabrūmi, pucchito avikampinaṃ.

“Không tàn bạo, không tham; không dục, thường đồng đẳng.

Được hỏi, Ta nói lên; lợi ích bậc bất động”.

959- Anejassa vijānato, natthi kāci nisañkhati .

Virato so viyārabbhā, khemaṃ passati sabbadhi.

“Bậc ly dục rõ biết;; vị ấy không sờ hành.

Thoát ly, không tầm cầu; thấy an ổn khắp nơi”.

960- Na samesu na omesu, na ussesu vadate muni;

Santo so vitamaccharo, nādeti na nirassatī”ti.

“Bậc ẩn sĩ không nói; bằng, thua hay hơn nhau.

An tịnh, ly xan tham; không nhận, không bác bỏ” (HT. TMC d)⁽³⁾.

Sau khi thuyết lên kinh Attadaṇḍa, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Đại vương, chỉ vì chút nước sông mà máu các chiến sĩ dòng SátĐếLy cao quý đổ xuống dòng sông, như thế có xứng đáng chăng? Vì sao vậy? Vì các Đại vương sống trong thù hận, còn Như Lai sống không hận thù; các Đại vương sống trong tham ái, còn Như Lai sống không tham ái.

Đức Thế Tôn kết thúc Pháp thoại với ba kệ ngôn.

197- Susukhaṃ vata jīvāma, verinesu averino;

Verinesu manussesu, viharāma averino.

“Vui thay, chúng ta sống; không hận giữa hận thù.

Giữa những người thù hận; ta sống không hận thù”.

198- Susukhaṃ vata jīvāma, āturesu anāturā;

Āturesu manussesu, viharāma anāturā.

“Vui thay chúng ta sống; không bệnh giữa ốm đau.

Giữa những người bệnh tật; ta sống không ốm đau”.

199- Susukhaṃ vata jīvāma, ussukesu anussukā;

Ussukesu manassesu, viharāma anussukā.

Vui thay chúng ta sống; không rộn giữa rộn ràng.

Giữa những người rộn ràng; ta sống không rộn ràng” (HT. TMC d).

Dứt kệ ngôn nhiều chúng sinh chứng đạt Thánh quả, nhất là quả Dự Lưu⁽⁴⁾.

Hai Hoàng tộc giảng hòa với nhau, đồng thỉnh Đức Thế Tôn trú nơi Tự viện Nigrodha (Ní-Grô-Thá)⁽⁵⁾.

* *Trưởng lão Devasabha.*

Ngài thuộc gia tộc dòng ThíchCa (Sākya) sống nơi kinh thành Kapilavatthu (CaTỳLaVệ), Ngài chứng kiến uy lực của Đức Thế Tôn khi Đức Thế Tôn thể hiện thông lực để làm kinh sợ các chiến sĩ dòng ThíchCa đang sẵn sàng lâm chiến.

(1)- Asatā.

(2)- Jīyati.

(3)- Sn. 182. Attadaṇḍasuttaṃ (Kinh Cái Ta hung bạo).

(4)- Dhp. Câu số 197- 199.; DhpA. Câu số 197 -199.

(5)- Theo một tư liệu khác nói rằng: “Sau khi hòa giải thân tộc dòng ThíchCa, Đức Thế Tôn trú ngụ nơi Mahāvana (Đại Lâm).

Khi Đức Thế Tôn hòa giải chiến sự giữa thân tộc tốt đẹp, thiện gia tử Devasabha (Đê-Quá-Sá-Phá), đi đến Tự viện Nigrodha (Ní-Grô-Thá) xin gia nhập Tăng đoàn. Rồi Ngài Devasabha nỗ lực thực hành pháp, chứng đắc Thánh quả ALaHán, an trú trong an lạc giải thoát Ngài Devasabha hân hoan nói lên kệ ngôn.

100- Sammappadhānasampanno, satipaṭṭhānagocaro;

Vimuttikusumasañchanno, parinibbissatyanāsavo”ti.

“Thành tựu chánh tinh tấn; sở hành trên niệm xứ.

Trần đầy hoa giải thoát; sẽ nhập diệt, vô lậu” (HT. TMC d).

Tiền hạnh.

Vào thời Đức Phật Sikhī (Sĩ-Khi), tiền thân Ngài Devasabha là một gia chủ, gia chủ này có cúng dường đến Đức Phật Sikhī vòng hoa *bandhujīvaka* (ban-thú-Chi-Quá-Ká). Nhờ quả lành này, hậu thân gia chủ ấy vào 7 kiếp trái đất trước tái sinh là vua Samantacakkhu (Phổ Nhân)⁽¹⁾.

Ngài có thể là Trưởng lão Bandhujīvaka được nói trong tập Apadāna (Ký sự)⁽²⁾.

* *Năm trăm Tử hoàng dòng ThíchCa xuất gia.*

Hôm sau hai Hoàng tộc cùng nhau cúng dường đến Đức Thế Tôn trọng thể, rồi cùng nhau hội họp thảo luận với nhau rằng.

- Nếu Đức Thế Tôn không kịp thời đến sông Rohiṇī để giảng hòa, chúng ta sẽ đi đến chiến tranh, tàn sát lẫn nhau, máu của chúng ta sẽ rơi xuống dòng sông Rohiṇī; chúng ta được cứu thoát nhờ Đức Thế Tôn. Thái tử Siddhattha (SĩĐạtTa) nếu không xuất gia, Ngài sẽ là vị vua Chuyển Luân, cai quản bốn châu cùng 2.000 tiểu đảo, Ngài cùng 1.000 người con dũng mãnh và đoàn tùy tùng đông đảo đi khắp nơi trong lãnh địa của mình, nhưng người quyến thuộc cao quý của chúng ta đã xuất gia và trở thành Đấng Đại Giác.

Điều thích hợp của chúng ta hiện tại là: “Chúng ta nên có những vị Tỳkhuu thuộc dòng dõi cao quý SátĐếLy hầu hạ Đức Thế Tôn”. Vậy mỗi bên tham chiến vừa qua, phải cử ra 250 Vương tử dòng Hoàng tộc, xuất gia theo hầu Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn tiếp nhận các vị Tử hoàng và cho năm trăm Tử hoàng xuất gia thọ Đại giới, rồi Ngài cùng 500 vị Tân Tỳkhuu đi đến Đại Lâm (Mahāvana) gần kinh thành Kapilavatthu để trú ngụ.

Khi trú ngụ nơi Đại Lâm gần kinh thành Kapilavatthu (CaTỳLaVệ), Đức Thế Tôn cùng 500 tân Tỳkhuu luân phiên nhận vật thực cúng dường từ vương tộc Sākya (ThíchCa) và Koliya (Kô-Li-Dá), trong lần này, khi hai thân tộc đến cúng dường vật thực, thấy được duyên lành của nhiều chúng sinh, Đức Thế Tôn thuyết lên *Kalahavivādasutta* (*kinh Tranh luận*) xem phần sau).

Kinh *Kalahavivādasutta* nói về sự đấu tranh và tranh cãi tranh luận về pháp, luyến ái, kết quả của dục... Kinh này nhằm vào các Tỳkhuu có khuynh hướng sân dosacaritāṇa), thường thích tranh cãi, xung đột trong Tăng chúng⁽³⁾. Bà Mahāpajāpatī Gotamī nghe được bài kinh này, khởi ý muốn được xuất gia sống đời sống Phạm hạnh trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn⁽⁴⁾.

Đại Lâm (mahāvana) gần thành Kapilavatthu.

Là khu rừng già bao bọc kinh thành Kapilavatthu, một nhánh rừng chạy đến núi HymāLạpSơn, nhánh kia chạy đến bờ biển⁽⁵⁾.

Ngoài *kinh Tranh luận*, nơi Đại Lâm này Đức Thế Tôn còn thuyết lên kinh Đại Hội (Mahāsyanasutta) và kinh Mật Hoàn (Madhupiṇḍikasutta).

(1)- ThagA. i. 203; Thag. 100. Devasabhattheragāthā (Kệ ngôn Trưởng lão Devasabha).

(2)- Ap. i. 175.

(3)- MNidA. 222.

(4)- ThigA. 3.141.

(5)- MA. i. 298, 249.

**Kinh Mật Hoàn (Tóm lược).*

Một Vương tử dòng ThíchCa là Daṇḍapāni (Gậy cầm tay)⁽¹⁾ đến hỏi Đức Thế Tôn rằng: “Samôn Gotama (CồĐàm) có quan điểm như thế nào? Giảng thuyết những gì?”. Đức Thế Tôn dạy:

-Ta có quan điểm “không tranh luận” với bất cứ ai, vì các tướng (saññā) không còn ám ảnh vị Bàlamôn sống không có tham dục, hoài nghi, phóng dật. Không có tham dục đối với hữu hay phi hữu”.

Vương tử Daṇḍapāni (Đặng-Đá-Pa- Ni) trán nổi ba lần nhăn, lắc đầu bỏ đi.

Vào buổi chiều, Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳkhuu vấn tắt rằng: “Không nên nắm giữ các hý luận, vọng tưởng, để các bất thiện được tiêu diệt không còn dư tàn”. Rồi Đức Thế Tôn từ chỗ ngồi đứng dậy đi vào Hương thất.

Chư Tỳkhuu thỉnh Ngài Mahā Kaccāna (Ma-Ha Kách-Cha-Ná) giảng rộng lời dạy vấn tắt của Đức Thế Tôn.

Ngài Mahā Kaccāna dạy rằng: “Khi vật (vatthu), cảnh (ārammaṇa) và thức (viññāṇa) gặp gỡ, sinh khởi xúc (phassa); do có xúc nên sinh khởi thọ (vedanā), do có thọ nên có tướng (saññā); do có tướng nên có suy tầm (vitakka); do có suy tầm nên *ảo tướng* (papañca) khởi lên. Do nhân ảo tướng nên một số vọng tưởng ám ảnh con người.

Do có vọng tưởng nên có đấu tranh, do có đấu tranh nên các ác bất thiện pháp như “tham (lobha), sân (dosa), si (moha), mạn (māna), nghi (vicikicchā), kiến (diṭṭhi)” sinh khởi.

Nếu không có xúc thì thọ không sinh khởi, thọ không sinh khởi thì không có tướng; không có tướng thì không có suy tầm, không có suy tầm thì không có ảo tướng, không có ảo tướng thì không có vọng tưởng, không có vọng tưởng thì không có đấu tranh.

Không có đấu tranh thì các ác bất thiện pháp trên không sinh khởi.

Rồi Ngài Mahā Kaccāna bảo các Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dạy như thế nào thì theo đó thọ trì.

Khi chư Tỳkhuu trình lên Đức Thế Tôn lời giải rộng của Ngài Mahā Kaccāna, Đức Thế Tôn tán thán Ngài Mahā Kaccāna là bậc đại tuệ và Đức Thế Tôn dạy rằng: “Này các Tỳkhuu, nếu các người hỏi Như Lai, Như Lai cũng chỉ giảng như con của Như Lai mà thôi”.

Ngài Ānanda (A-Nan-Đá) tán thán lời dạy của Đức Thế Tôn ví như miếng bánh mật mà người đang đói lòng bắt gặp được.

Do lời tán thán này, Đức Thế Tôn dạy “hãy gọi pháp này là “pháp mật hoàn”⁽²⁾. Gia chủ Nāgita (Na-Gí-Tá) có mặt khi Đức Thế Tôn giảng pháp này, gia chủ Nāgita vô cùng hoan hỷ, xin xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn, Ngài từng là thị giả của Đức Thế Tôn. Về sau Ngài Nāgita chứng Thánh quả ALaHán⁽³⁾.

Năm trăm tân Tỳkhuu không thấy an lạc trong Giáo pháp.

Năm trăm Tử hoàng xuất gia không phải do tâm nguyện, chỉ vì không thể từ chối yêu cầu của cha mẹ và thân tộc.

Vì vậy, sau khi xuất gia được vài ngày, trú ẩn trong rừng sâu thanh vắng, không có tiếng hát ca nhảy múa của những vũ nữ điều luyện giúp vui, tâm của những tân Tỳkhuu luôn nhớ tưởng đến những cung phi diễm lệ của mình, năm trăm tân tỳkhuu cảm thấy đời sống này thật tẻ nhạt, không có gì vui thú cả. Tin tức từ các thân tộc gửi đến không làm cho tâm năm trăm tân Tỳkhuu vui hơn, nhất là những cánh thư từ những Vương phi gửi đến các Tử hoàng rằng: “Thái Tử đừng nên vui thích đời sống xuất gia, từ lúc Thái tử ra đi xuất gia, em sống trong sự buồn tẻ ảm đạm, cung vàng trở nên lạnh lẽo khi vắng

(1)- Vị này là em của vua Suppabuddha (Thiện Giác), là chú của Tôn giả Devadatta (ĐềBàĐạtĐa). Vị này thuộc nhóm của Tôn giả Devadatta, có khuynh hướng chống lại Đức Thế Tôn.

(2)- M.i. 108-114. Madhupiṇḍikasutta (kinh Mật Hoàn); kinh số 18.

(3)- ThagA. i. 183; xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 4).

bóng Thái tử. Ngày qua ngày em sống trong sự nhung nhớ Thái tử và mong Thái tử quay về với cung son này". Nội dung những thông điệp này thường được mang đến cho năm trăm Tân Tỳkhuu, do vậy tâm tư của năm trăm Tân Tỳkhuu không được an tịnh, các vị ấy luông hướng tâm về vương cung của mình.

Năm trăm Tân Tỳkhuu chứng đạt Thánh quả Dự Lưu.

Đức Thế Tôn chăm nom các Tân Tỳkhuu như gà mẹ trông nom những chú gà con vừa mới ra khỏi trứng. Mỗi ngày Đức Thế Tôn đưa tâm quán xét 500 tân Tỳkhuu sáu lần; ba lần vào ban ngày và ba lần vào ban đêm. Tất cả những gì diễn tiến trong tâm của năm trăm tân Tỳkhuu, Đức Thế Tôn thấu rõ tất cả; Đức Thế Tôn đưa trí quán xét rằng: "Năm trăm tân Tỳkhuu này chưa hân hoan trong Giáo pháp của Đấng Như Lai. Pháp môn nào thích ứng với các Tỳkhuu này?". Đức Thế Tôn thấy rằng: "Các tân Tỳkhuu này chưa nhận ra những khuyết điểm của nữ nhân, đồng thời chưa nhận thức được những tai họa của đắm nhiễm trong dục lạc. Trước hết Như Lai sẽ giúp năm trăm Tỳkhuu này diệt trừ tâm trạng chán nản đang sinh khởi trong tâm, rồi hướng tâm của chúng đến Thánh Đạo".

Vào buổi sáng Đức Thế Tôn đi vào kinh thành Kapilavatthu (CaTỳLavệ) khát thực như thường lệ. Sau khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn đi vào Đại Lâm để nghỉ trưa, vào xế chiều Đức Thế Tôn đi đến nơi 500 vị tân Tỳkhuu, hỏi rằng:

- Nay các Tỳkhuu, các người có bao giờ được thấy những khu rừng khả ái cùng với những rặng núi vàng, bạc, hồng ngọc nơi vùng núi Tuyết chưa?

- Bạch Thế Tôn, chúng con chưa được thấy.

- Các người có muốn đến viếng những nơi ấy không?

- Bạch Thế Tôn, muốn; nhưng chúng con không có thần thông thì làm sao đến những nơi ấy được.

- Như Lai sẽ đưa các người đến những vùng đất ấy.

Đức Thế Tôn dùng thần thông đưa năm trăm tân Tỳkhuu theo đường hư không đến vùng núi Tuyết (HyMāLapSơn), trên lộ trình năm trăm vị Tỳkhuu nhìn thấy núi vàng, núi bạc, núi ngọc Lục Bảo, núi Hồng ngọc, núi Phalê... năm dòng sông lớn là: Sông Gaṅgā (sông Hằng), sông Anumā (Á-Nú-Ma), sông Aciravatī (Á-Chí-Rá-Quá-Ti), sông Sarabhū (Sá-Rá-Phu) và sông Mahī (Má-Hi); bảy hồ lớn trong vùng núi Tuyết là: Hồ Kaṇṇamaṇḍa (Kăng-Ná-Mun-Đá), hồ Rathakāra (Rá-Thá-Ka-Rá), hồ Siḥapapāta, hồ Chaddanda (Chát-Đan-Tá), hồ Mandākinī (Man-Đa-Kí-Ni) (hồ này còn được gọi làTiyaggalā (Tí-Dắt-Gá-La)), hồ Anotatta (Vô Nhiệt) và hồ Kuṇāla (Kú-Na-Lá)⁽¹⁾: cùng những khu rừng khả ái với muôn ngàn màu sắc của các loại hoa rừng của vùng núi Tuyết rộng lớn, các tân Tỳkhuu còn nhìn thấy những loài thú chúa như voi, sư tử, cọp... nhiều loại chim rừng với bộ lông nhiều màu xinh đẹp đa dạng, chúng bay thành từng đàn như những cụm mây ngũ sắc trôi nổi giữa hư không rộng lớn, những nhân điều mái (kinnarī) xinh đẹp với tiếng hát du dương truyền cảm, nhàn du trên đỉnh núi Tuyết.

Khi chứng kiến những cảnh hy hữu cùng với những phong cảnh kỳ thú chưa từng thấy như vậy, tâm năm trăm Tỳkhuu so sánh rằng:

- Cung điện của ta thật nhỏ bé, nghèo nàn, xấu xí so với khung cảnh tuyệt mỹ, hùng vĩ như thế này. Các cung phi mà ta cho rằng diễm lệ, so với những nàng nhân điều này, chẳng khác chi con quạ đen đối với con chim Công xinh đẹp.

Tâm của năm trăm vị Tỳkhuu không còn luyến lưu đến cung vàng cùng những mỹ nữ, vương phi của mình nữa.

(1)- Xem A.iv. 101. Kinh Mặt trời.

a- Hồ Kaṇṇamunda.

Là một trong bảy hồ lớn trên núi Tuyết (Himavā), nước trong hồ không bao giờ ấm được, vì ánh sáng mặt trời không thể đi qua vùng núi che mặt hồ⁽¹⁾.

Trên bờ hồ có cây xoài thiêng; vua Dadhivāhana có lần được một trái và hột của trái xoài này cho ra cây xoài có trái chín rất ngọt⁽²⁾.

b- Hồ Rathakāra.

Là một trong 7 hồ lớn trên đỉnh núi Tuyết, nước trong hồ không bao giờ ấm được.

c- Hồ Sīhapapāta.

Là một trong bảy hồ lớn trên núi Tuyết (HyMāLapSơn), nước hồ không bao giờ ấm lên, vì ánh nắng mặt trời không đi vào được⁽³⁾.

d- Hồ Chaddanta.

Là một trong bảy hồ lớn trên núi Tuyết.

Hồ dài 50 do tuần và rộng 50 dotuần, giữa hồ, có khối nước trong xanh, không có rong rêu, rộng khoảng 12 dotuần, quanh khối nước này có bảy vòng hoa sen, hoa sủng, mỗi vòng rộng một do tuần và có màu khác nhau.

Chung quanh hồ có bảy rặng núi bao quanh là: Núi *Cullakāḷa* (Chun-Lá-Ka-Lá), núi *Mahākāḷa* (Má-Ha-Ka-Lá), núi *Udaka* (Ú-Đá-Ká), núi *Candapassa* (Chan-Đá-Pát-Sá), núi *Suriyapassa* (Sú-Rí-Dá-Pát-Sá), núi *Maṇipassa* (Má-Ní-Pát-Sá) và núi *Suvaṇṇapassa* (Sú-Quan-Ná-Pát-Sá).

Núi *Suvaṇṇapassa* có màu vàng chói, sườn núi nhìn xuống hồ, phía Tây của hồ là động *Kaṇṇanaguhā* (Kanh-Chá-Gú-Ha) rộng 12 do tuần, là nơi sinh sống của voi chúa Chaddanta (Chát-Đan-Tá)⁽⁴⁾.

**Núi Cullakāḷa.*

Là một trong những rặng núi trong dãy núi Tuyết (HyMāLapSơn), muốn đến núi Gandhamadāma (Hương Sơn)⁽⁵⁾ và hồ Chaddanta phải vượt qua núi này⁽⁶⁾. Núi có màu đen nên được gọi là Cullakāḷa (Tiểu Hắc).

**Núi Mahākāḷa.*

Là rặng núi thứ hai trong 7 rặng núi bao quanh hồ Chaddanta. Rặng núi này có màu đen như rặng núi Cullakāḷa, nhưng cao rộng hơn, nên được gọi là Mahākāḷa (Đại Hắc).

**Núi Udaka.*

Đây là rặng núi thứ ba bao quanh hồ Chaddanta, rặng núi Udaka (Ú-Đá-Ká) còn được viết là Uruga (Ú-Rá-Gá) hay Udaṅgana (Ú-Đăng-Gá-Ná), rặng núi này có hình dạng như con rắn nên gọi là Uruga.

Vào 91 kiếp trái đất trước, tiền kiếp của Ngài Gosāla (Gô-Sa-Lá) là người thợ rừng, khi tìm gỗ nhìn thấy chiếc y cũ rách của Đức Phật Độc giác treo trên cành cây nơi núi Udaka, người thợ rừng đã đánh lễ chiếc y cũ rách ấy.

Trong thời Đức Phật hiện tiền, hậu thân người thợ rừng là Trưởng lão Gosāla⁽⁷⁾.

**Trưởng lão Gosāla.*

Trong thời Đức Phật, Ngài sinh vào một gia tộc Trưởng giả trong xứ Magadha (MaKiệtĐà) được đặt tên là Gosāla (Gô-Sa-Lá).

Ngài là bạn của Soṇakuṭikaṇṇa (So-Ná-Kú-Tí-Kăng-Ná), khi nghe Ngài Soṇakuṭikaṇṇa xuất gia, tâm công tử Gosāla giao động mạnh, suy nghĩ: "Soṇakuṭikaṇṇa là người có đại tài sản, thế mà còn từ bỏ để xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

(1)- DA. i. 164; JA. v. 415; AA. ii. 759; MA. ii. 692 ...

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoảng pháp độ sinh (tập 11). Dadhivāhanajātaka.

(3)- DA. i. 164; UdA. 390; AA. ii. 759; JA. v. 415.

(4)- JA. v. 37.

(5)- SnA. i. 66.

(6)- JA. v. 38.

(7)- ThagA. i. 79.

Như vậy, Giáo pháp này thật kỳ diệu, tài sản trong thế gian này này không thể sánh được. Vậy ta hãy xuất gia trong Giáo pháp của Bậc Đạo sư Gotama (Gô-Tá-Má).

Rồi Ngài Gosāla xin được xuất gia trong Tăng đoàn, trở thành vị Tỳkhưu. Ngài Gosāla tìm nơi thanh vắng thích hợp để trú ngụ, đó là nơi cao nguyên không xa nơi sinh quán của mình; Ngài thường dùng Giới Luật để làm đề mục quán tưởng. Một hôm, Ngài Gosāla đi đến tư gia của mình để khát thực, mẹ Ngài cúng dường Ngài cơm cháo nấu với mật đường.

Ngài Gosāla nhận vật thực cúng dường, đi đến một ngọn đồi có tre mọc dày, Ngài ngồi dưới bóng mát cụm tre để thọ thực.

Được dùng vật thực thích hợp, tâm Ngài hân hoan trong lúc dùng vật thực Ngài đưa tâm phát triển thiền quán, chú tâm suy gẫm về sự sinh diệt của các pháp. Khi thọ thực xong, trong khi rửa bát, Ngài Gosāla chứng đạt Thánh quả ALaHán cùng với Tuệ phân tích.

Ngài đi lên đồi để hưởng an lạc giải thoát; cảm hứng Ngài nói lên Thánh trí của mình qua kệ ngôn.

23- Ahaṃ kho veḷugumbasmiṃ, bhutvāna madhupāyasam;

Padakkhiṇaṃ sammāsanto, khandhānaṃ udayabbayaṃ;

Sānuṃ paṭigamiṣāmi, vivekamanubrūhaya”nti.

“Ta ăn tại khóm trúc; với cháo cơm và mật.

Ta chấp nhận toàn diện⁽¹⁾; lời dạy bậc đáng kính⁽²⁾.

Tính sinh diệt các uẩn; ta sẽ lên ngọn núi⁽³⁾.

Tăng trưởng hạnh viển ly” (HT. TMC d)⁽⁴⁾.

Có khả năng Ngài là Trưởng lão Paṃsukūlapūjaka được nói trong tập Apadāna (Ký sự)⁽⁵⁾.

**Núi Candapassa.*

Là rặng núi núi thứ tư trong 7 rặng núi bao quanh hồ Chaddanta. Núi Candapassa (Chan-Đá-Pát-Sá) là nơi trú ẩn của loài nhân điểu (kinnara)⁽⁶⁾.

**Núi Suriyapassa.*

Là rặng núi thứ năm bao quanh hồ Chaddanta. Năm rặng núi trên còn có thể thấy được ánh sáng mặt trời, nên rặng núi này được gọi Suriyapassa nghĩa là “thấy mặt trời”.

**Núi Maṇipassa.*

Là rặng núi thứ sáu bao quanh hồ Chaddanta, núi này có màu xanh thẫm như loại ngọc Maṇi xanh, do vậy được gọi là Maṇipassa (thấy ngọc Maṇi)

**Núi Suvanṇapassa.*

Là rặng núi thứ 7 bao quanh hồ Chaddanta, núi này có màu óng ánh như vàng được tinh luyện nên được gọi là Suvanṇapassa (thấy vàng)⁽⁷⁾.

e-Hồ Mandākinī⁽⁸⁾.

f- Hồ Anotatta.

Là một trong 7 hồ lớn trên đỉnh dãy núi Tuyết, chung quanh hồ Anotata (Á-Nô-Tát-Tá) có năm ngọn núi vây quanh là: Đỉnh núi Sudassana (Sú-Đát-Sá-Ná), đỉnh Citra (Chí-Trá), đỉnh Kāḷa (Ka-Lá), đỉnh Gandhamādana (Gần-Thá-Ma-Đá-Ná) và đỉnh Kelāsa (Kê-La-Sá).

(1)- Sammasanto.

(2)- Padakkhiṇaṃ.

(3)- Sānuṃ.

(4)- ThagA.i. 79; Thag. Vs. 23. Gosālattheragāhā (Kệ ngôn Trưởng lão Gosāla).

(5)- Ap. Ii. 434.

(6)- JA. iv. 283 -288.

(7)- SnA. i. 66; JA. v. 38.

(8)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 3).

**Núi Sudassana*

Có hình cong lồi như mỏ quạ đứng dựng quanh hồ.

**Núi Citra*

Có nhiều kim loại quý⁽¹⁾, trên đỉnh núi có động Kañcana (Kanh-Chá-Ná); núi nổi tiếng là nơi cư trú của Thiên nga, có lúc lên đến 90 ngàn con, sống trong động Kañcana (Kañcanaguhā)⁽²⁾, núi cũng là nơi trú ngụ của Thiên nga chúa Dhattaraṭṭha⁽³⁾.

Núi được xác định là Kāmptanāthgiri trong Bundelkhand, một ngọn đồi riêng biệt trên sông Paisunī hoặc Mandākinī⁽⁴⁾.

**Núi Kāḷa.*

Núi như khối đá đen lớn, không có cây cỏ hay thú sinh sống.

**Núi Gandhamādana (5).*

**Núi Kelāsa (6).*

Mưa rơi trên năm ngọn núi trở thành những dòng suối, tất cả những dòng suối đều đổ vào hồ này, ánh sáng mặt trời mặt trăng không thể đến hồ, nên nước trong hồ luôn luôn lạnh, nên được gọi là Anotatta (Vô Nhiệt).

Bờ hồ có nhiều bãi tắm, nước trong veo không có loài thủy tộc; bãi tắm được dành riêng cho mỗi đẳng cấp như: Bãi tắm dành riêng cho chư Phật Chánh Giác, bãi tắm dành riêng cho chư Phật Độc Giác, bãi tắm dành riêng cho các vị Samôn, bãi tắm dành riêng cho Tứ Đại vương, bãi tắm dành riêng cho các Thiên nam, bãi tắm dành riêng cho các Thiên nữ, Dạ xoa...

Có lần nơi bãi tắm dành cho Thiên nữ, hai Thiên nữ Kālakarṇṇī (Hắc Vận) và Thiên nữ Sirī (Hạnh Phúc) dành nhau tắm trước⁽⁷⁾, có chuyện kể rằng: “Nhiều Thiên nữ tắm ở hồ Anotatta và lên cao nguyên Manosilātala (Má-Nô-Sí-La-Tá-Lá) gần đó để sưởi ấm⁽⁸⁾.

Các Dạ xoa nô lệ phải đi đến đây, lấy nước hồ mang về để Thiên vương Vessavana (ĐaVấn) sử dụng.

Hồ có bốn cửa ở bốn hướng là: Cửa Sư tử (Sihamukha) vì có nhiều sư tử thường đến đây uống nước hồ; cửa Voi (Hatthimukha), vì các đàn voi thường đến nơi này uống nước hồ; cửa Ngựa vì có nhiều đàn ngựa rùng đến uống nước hồ và cửa Bò (Usabhamukha) do những đàn bò rùng thường đến đây uống nước.

Hồ Anotatta (Á-Nô-Tát-Tá) là nơi phát nguyên năm dòng sông lớn của Ấn cổ là: Gaṅgā, Yamunā, Aciravatī, Sarabhū và Mahī⁽⁹⁾.

Được tắm trong hồ Anotatta ví như được tẩy trần viên mãn, nên Hoàng hậu Māyā (Ma-Da) (mẹ của Bồ tát Sĩ Đạt Ta) mong được tắm trong hồ Anotatta để sinh được người con là bậc Đại nhân⁽¹⁰⁾.

Vào thời Đức Chánh Giác chưa xuất hiện trên thế gian, chư Phật Độc Giác ở núi Gandhamādana (Hương Sơn), sau khi xuất khỏi định Diệt Thọ tướng, các Ngài đưa tâm quán xét thế gian, rồi đi đến hồ Anotatta súc miệng, tắm rửa. Sau đó các Ngài theo đường hư không đến Isipatana (Í-Sí-Pá-Tá-Ná)⁽¹¹⁾ hay Bārāṇasī (BaLaNại) hay những nơi khác để tế độ người hữu duyên⁽¹²⁾.

(1)- SnA. ii. 437; AA. ii. 759; UdA. 300; Ap. i. 50, 414; PsA. 15; Vsm. 650.

(2)- JA. ii. 107; JA. iii. 208, 247; JA. iv. 424.

(3)- JA. v. 337.

(4)- Law: *Geog. of Early Bsm.* 40.

(5)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 5).

(6)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 5).

(7)- JA. iii. 257.

(8)- JA. v. 392.

(9)- SnA. ii. 407-9; MA. ii. 585; AA. ii. 759-60.

(10)- MA. ii. 918.

(11)- MA. i. 386.

(12)- JA. iii. 319; JA. iv. 368.

Đức Thế Tôn trong lần đến rừng Uruvelā (Ú-Rú-Quê-La) để tế độ đạo sĩ thờ thần lửa là Uruvela Kassapa (U-Rú-Quê-Lá CaDiếp), cũng đến đây súc miệng, tắm rửa, rồi đi đến Uttarakuru (Bắc Cư Lưu Châu) để khát thực⁽¹⁾. Lần an cư mùa mưa thứ 7 nơi cung Trời Tāvātimsa (Ba mươi Ba), vào buổi sáng Đức Thế Tôn từ cung Trời Đạo Lợi (Tāvātimsa) đến hồ Anotatta để súc miệng, tắm rửa, rồi Đức Thế Tôn đến Uttarakuru (Bắc Cư Lưu Châu) khát thực, sau khi được vật thực, Đức Thế Tôn đi đến chân thành Saṅkassa để thọ thực, sau khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn đến hồ Anotatta để nghỉ trưa; chiều tối Đức Thế Tôn trở lại Thiên cung Đạo Lợi Giảng pháp đến chư Thiên, việc này được diễn ra suốt ba tháng (tính theo thời gian nhân loại)⁽²⁾.

Nhiều bậc có thần thông cũng thường đến hồ Anotatta để tắm rửa, nghỉ trưa, như đạo sĩ Kāḷa Asita (Hắc đạo sĩ AtưĐà)⁽³⁾ hay Bồ tát Mātanga⁽⁴⁾...

Người lấy được nước hồ Anotatta mang về xem như vị ấy chứng đạt được thần thông, vì thế để cho đại chúng chứng kiến thần lực của Ngài Sadi Sumana (Sú-Má-Ná), Đức Thế Tôn dạy “Nhu Lai cần nước ở hồ Anotatta để rửa chân” và Sadi Sumana dùng thần thông đến hồ Anotatta lấy nước hồ mang về cho Đức Thế Tôn rửa chân. Nhân đó Đức Thế Tôn ban địa vị “Thera - Trưởng lão” cho vị Sadi 7 tuổi Sumana⁽⁵⁾.

Lấy nước hồ Anotatta cho người nào dùng, đó là cách thể hiện sự “tôn vinh người ấy”, nên Thiên nga chúa Jayamaṃsa (Chá-Dá-Hăng-Sá) khi kết bạn với vua Brahmadata (Brăm-Má-Đát-Tá) trị vì kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại), Thiên nga chúa Jayamaṃsa đi lấy nước hồ Anotatta để vua Brahmadata tắm⁽⁶⁾; Rắn chúa Paṇṇaka (Păng-Ná-Ká) ở hồ Anotatta hứa cung cấp nước hồ cho Ngài Thánh Tăng Sadi Sumana để chuộc lỗi “đã vu khống Ngài Sumana”⁽⁷⁾ và Nanda (Nan-Đá) muốn anh mình tha lỗi do Nanda không tuân lời anh, Nanda suy nghĩ: “chỉ có cách dâng đến anh mình nước hồ Anotatta là có ý nghĩa nhất”⁽⁸⁾.

Nước hồ Anotatta có thể trị bệnh như Trưởng lão Anuruddha (ANaLuật) đau bụng và Sadi Sumana đến hồ Anotatta lấy nước hồ về cho thầy trị bệnh⁽⁹⁾.

Dùng nước hồ Anotatta hằng ngày là một biểu hiện của sự giàu sang và uy quyền, nên chư Thiên hằng ngày mang đến cho vua Asoka (ADục) tám bình nước lớn, chúa đầy 16 chậu để vua Asoka dùng⁽¹⁰⁾.

Thiên vương Vessavaṇa (Đa Văn) dùng nữ dāxoa thay phiên đi lấy nước hồ Anotatta để ông dùng, mỗi phiên kéo dài 4-5 tháng, công việc này rất kham khổ nên có nhiều nữ dāxoa chết trước khi làm xong nhiệm vụ⁽¹¹⁾.

Chư thiên hay Dāxoa thường tổ chức đại hội nơi hồ Anotatta, trong các buổi đại hội này họ thường tranh tài với nhau⁽¹²⁾.

Đức Thế Tôn cùng chư Tỳkhuu thỉnh thoảng có đến dự Đại hội chư Thiên nơi hồ Anotatta, nhân đó Ngài thuyết lên Pháp thoại để tế độ những thiên nhân hữu duyên⁽¹³⁾.

(1)- Vin. i. 28; xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 5).

(2)- DhpA. iii. 222; xem thêm JA. i. 80.

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 1).

(4)- JA. iv. 379; xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 7); xem thêm DhA. ii. 211.

(5)- DhpA. iv. 134; xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 12).

(6)- JA. iv. 213.

(7)- DhpA. iv. 134; xem thêm ThagA. 457; Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 12).

(8)- JA. v. 314.

(9)- DhpA. iv. 129.

(10)- Sp. i. 42; Mhv. v. 24; 84; Mhv. xi. 30.

(11)- DhpA. i. 40.

(12)- VvA. 131-132; các Thiên nữ con gái của Thiên vương Vessavaṇa tranh tài bằng cách trình diễn khả năng ca hát và nhảy múa của mình. Các thiên nhân chứng kiến là giám khảo.

(13)- Ap. i. 299.

Nước hồ Anotatta tạo ra sông Hằng chảy ra biển không bao giờ quay lại, cũng vậy chư Bồ tát kiếp chót sau khi ra đi xuất gia chỉ có ý niệm duy nhất là “thoát ra già, bệnh, chết”, Bồ tát không bao giờ từ bỏ ý nguyện này để trở thành vua Chuyển Luân⁽¹⁾.

Sách Divyāvadāna (Thiện Nghiệp Thí dụ kinh) có đề cập đến một hạng chư Thiên sống gần hồ Anotatta, gọi là Anavataptaka – ayikādevatā⁽²⁾.

**Hồ Tiyaggala.*

Hồ Tiyaggala (Tí-Dắc-Gá-Lá) là một hồ lớn ở Himavā (núi Tuyết)⁽³⁾ do nước từ hồ Anotatta (Á-Nô-Tát-Tá) tạo ra.

Một dòng nước như con sông lớn tuôn ra từ hướng Đông của hồ Anotatta chảy qua một nền đá rắn, rồi rơi xuống tạo thành cột nước lớn (thác nước), rơi thẳng xuống tảng đá lớn có tên là Tiyaggala, tạo thành một hồ nước lớn rất rộng nên hồ có tên là Tiyaggala (Tiyaggalapokkharanī)⁽⁴⁾.

g- Hồ Kuṇāla.

Là một trong 7 hồ lớn nơi đỉnh núi Tuyết, ánh sáng mặt trời không thể vượt qua những rặng núi để đến hồ, nên nước hồ không bao giờ ấm⁽⁵⁾. Hồ Kuṇāla là nơi Đức Thế Tôn đưa 500 Tỳkhuu dòng Thích Ca vừa xuất gia đi đến; trong nhân duyên này Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Kuṇāla (Kú-Na-Lá).

Theo Ngài Buddhaghosa (Phật Âm), Bốn sự này được Đức Thế Tôn thuyết trên bờ hồ Kuṇāla, nên có tên gọi là Kuṇāljātaka (Bốn sự Kuṇāla)⁽⁶⁾.

Vùng núi Tuyết rộng khoảng 500 do tuần, sườn bên hướng Đông núi Tuyết đất có màu vàng, sườn núi bên hướng Tây đất có màu hồng.

Đức Thế Tôn đưa năm trăm vị Tỳkhuu đến sườn núi phía Tây của dãy núi Tuyết, đến hồ Kuṇāla (Kú-Na-La) có tảng đá hồng ngọc rộng sáu do tuần, cạnh tảng đá hồng ngọc là cây Trâm (jambū), cây Trâm đại cổ thụ này sẽ sống hết đại kiếp, tàn nhánh cây Trâm như chiếc lọng lớn che phủ bên trên rộng 7 do tuần. Trên tảng đá hồng ngọc dưới bóng mát của tàn cây Trâm, Đức Thế Tôn ngồi giữa tảng đá, chung quanh là các vị Tỳkhuu.

Hào quang sáu màu từ kim thân Đức Thế Tôn phát ra rực rỡ như mặt trời rực sáng rạng giữa hằng triệu triệu các vì tinh tú, Đức Thế Tôn hỏi các Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, các người có thể hỏi Như Lai về những gì mà các người được nghe nhưng chưa từng thấy trong vùng núi Tuyết rộng lớn này.

Vào lúc bấy giờ có con chim lạ với bộ lông có nhiều màu sắc xinh đẹp, lông của nó óng ánh dưới ánh mặt trời.

Một con chim đậu trên nhánh cây, có hai con chim trẻ khỏe khác dùng mỏ cứng giữ lấy hai đầu cành cây bay từ trên xuống, có tám con bay bên trên, tám con bay bên phải, tám con bay bên trái, tám con bay bên dưới, tám con bay phía trước và tám con bay theo phía sau.

Ngạc nhiên trước cảnh tượng kỳ lạ này, Tỳkhuu trưởng của nhóm năm trăm Tỳkhuu bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng.

- Bạch Thế Tôn, những chim kia thuộc giống chim nào?

- Nay các Tỳkhuu, đây là loài chim quý hiếm ở vùng này, chúng có nguồn gốc từ thuở xa xưa. Do ở gần hồ Kuṇāla nên được gọi là chim Kuṇāla (chim Kuṇāla có hình dáng như chim Sơn ca (Citrakokila), nhưng thân hình nó cao và to hơn); trong quá khứ

(1)- Mil. 286- 287.

(2)- Dvy. p. 153.

(3)- JA.v. 415; DA.i. 164.

(4)- SnA. ii. 439; AA. ii. 760; UdA. 302.

(5)- SnA. ii. 407.

(6)- DA. ii. 675 ; SnA. li. 358.

tiền thân Như Lai là chúa của loài chim này và cách thức, những con Kuṇāla trẻ khỏe phục vụ cho Kuṇāla chúa, là cổ lệ do Kuṇāla chúa (tiền thân của Đức Thế Tôn) lập ra.

Thời ấy số lượng loài Kuṇāla này rất đông, có đến 3.500 chim Kuṇāla mái, nhưng nay chúng đã giảm thiểu chỉ còn đủ để bảo tồn nòi giống, như các người vừa thấy.

Theo lời thỉnh cầu của các Tỳkhuu, Đức Thế Tôn thuyết lên Bốn sự Kuṇāla.

(Tóm lược) Bốn sự Kuṇāla (Kuṇālajātaka).

Trong vùng núi Tuyết có khu rừng kỳ diệu, có nhiều kỳ hoa dị thảo, có nhiều cây cổ thụ là loại gỗ quý. Khu rừng này là nơi trú ẩn của nhiều loại cầm, thú như: voi, cọp, beo, sư tử... những loài chim lạ.

Bấy giờ Bồ tát là chim Sơn ca chúa Kuṇāla với bộ lông nhiều màu sắc xinh đẹp và sáng chói dưới ánh mặt trời.

Sơn ca chúa Kuṇāla có 3.500 chim mái Kuṇāla theo phục dịch; khi chim Chúa muốn di chuyển thì đậu trên cành cây, hai con chim Kuṇāla trẻ khỏe với mỏ cứng ngậm chặt hai đầu cây bay đi, vì sợ Sơn ca chúa Kuṇāla mệt nhọc khi phải di chuyển.

Năm trăm chim mái Kuṇāla bay bên dưới, chúng suy nghĩ: “Nếu Sơn ca chúa Kuṇāla rơi xuống thì chúng ta sẽ đỡ Ngài nơi đôi cánh của chúng ta”.

Năm trăm chim mái Kuṇāla bay bên trên che nắng, vì chúng sợ ánh nắng mặt trời làm Sơn ca chúa Kuṇāla bị nóng bức.

Năm trăm chim mái Kuṇāla bay bên cánh phải, năm trăm chim mái Kuṇāla bay bên cánh trái để ngăn cản gió, bụi, ánh nắng.

Năm trăm chim mái Kuṇāla bay phía trước ngăn che tai hại từ phía trước, như có con chim nào hung hăng lao đến tấn công Sơn ca chúa, ngăn che những cành cây gãy rơi xuống bất ngờ lao vào Sơn ca chúa...

Năm trăm chim mái Kuṇāla bay phía sau, hót lên những âm thanh du dương để giúp vui cho Sơn ca chúa.

Năm trăm chim mái Kuṇāla lượn vòng tìm mang về những loại trái cây khác nhau cho Sơn ca chúa dùng.

Tổng cộng là 3.500 chim Sơn ca mái Kuṇāla vây quanh Sơn ca chúa Kuṇāla.

Chúng đưa Sơn ca chúa Kuṇāla du ngoạn từ rừng hoa này đến rừng hoa khác, từ bờ sông này đến bờ sông khác, từ đỉnh núi này sang đỉnh núi khác...

Sơn ca chúa Kuṇāla được phục dịch chu đáo như thế, nhưng cứ rầy rắng, xua đuổi, khinh miệt những Sơn ca mái.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳkhuu, ngay khi còn là thú, ta đã hiểu rõ tính vô luân, bạc bẽo độc ác, tà hạnh của nữ nhân. Ta không rơi vào quyền lực của nữ nhân, trái lại ta đặt nữ nhân ở trong quyền lực của Ta.

Rồi Đức Thế Tôn im lặng.

Ngay khi ấy có con chim khác tương tự như Sơn ca Kuṇāla nhưng nhỏ hơn và có bộ lông đen mượt đang đậu trên nhánh cây, có hai con chim khác ngậm cành cây mang chim ấy bay đến, hộ tống chim chúa này có bốn con bay phía trước, bốn con bay bên trên, bốn con bay bên cánh trái, bốn con bay bên cánh phải và bốn con bay bên dưới. Chư Tỳkhuu bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, còn đây là loại chim gì thế?

- Nay các Tỳkhuu, đây là hậu duệ của một loài chim khác tương tự như chim Sơn ca Kuṇāla, gọi là Sơn ca Puṇṇamukha (Pung-Na-Mú-Khá). Chúa Sơn ca Puṇṇamukha là bạn của Sơn ca chúa Kuṇāla (Kú-Na-Lá).

Và đây cũng là cổ lệ được lưu truyền trong loài Sơn ca Puṇṇamukha này.

Theo lời thỉnh cầu của các Tỳkhuu, Đức Thế Tôn dạy rằng:

Nơi phía Đông dãy núi Tuyết có khu rừng kỳ ảo với nhiều cảnh khả ái như sườn núi phía Tây. Khu rừng kỳ ảo ấy là nơi trú ngụ của chim Sơn ca Puṇṇamukha, Sơn ca chúa

Puṇṇamukha cũng có 3.500 chim mái phục dịch như chim Kuṇāla, Sơn ca chúa Puṇṇamukha có đôi mắt vui tươi khác với đôi mắt nghiêm trang của chim chúa Kuṇāla.

Sơn ca chúa Puṇṇamukha thường dùng những lời êm ái, du dương, hiền dịu đối với đàn chim mái phục dịch mình.

Có lần Sơn ca chúa Puṇṇamukha đi đến vùng của Sơn ca chúa Kuṇāla để thăm bạn. Nhìn thấy Sơn ca chúa Puṇṇamukha từ xa, nhóm chim mái Kuṇāla bay trước Sơn ca chúa Kuṇāla kéo đến cầu thân với Sơn ca chúa Puṇṇamukha rằng:

- Thưa hiền hữu Puṇṇamukha, Kuṇāla rất hung tợn và thô lỗ, không có những lời êm dịu, hòa nhã đối với chúng tôi như hiền hữu Puṇṇamukha đối với những người phục dịch mình. Tốt đẹp thay, nếu hiền hữu nói giúp chúng tôi, để Sơn ca chúa Kuṇāla có những lời lẽ êm dịu, hòa nhã với chúng tôi.

- Nay các nàng, có lẽ ta sẽ làm được việc ấy.

Khi đến gần chim chúa Kuṇāla (Kú-Na-Lá), sau những lời chào đón, thăm hỏi Sơn ca chúa Puṇṇamukha (Pung-Ná-Mú-Khá) nói với Sơn ca chúa Kuṇāla rằng:

- Nay hiền hữu Kuṇāla, vì sao hiền hữu đối xử khắc nghiệt, thô lỗ với những nữ nhân phục vụ mình như thế? Nay hiền hữu Kuṇāla, nên dùng lời êm dịu, ngọt ngào, hòa nhã với nữ nhân, cho dù đó là nữ nhân mình không ưa thích, còn nói gì đến nữ nhân thanh cao đang phục vụ cho mình.

Nghe vậy, chim chúa Kuṇāla đã khiển trách chim chúa Puṇṇamukha rằng:

- Hãy đi đi, người chớ lảm lời như thế? Không ai giống người cả, người chỉ biết mềm lòng trước những lời van xin của nữ nhân mà chẳng biết suy xét chi cả.

Khi bị khiển trách, chim chúa Puṇṇamukha bỏ đi.

Không bao lâu sau, chim chúa Puṇṇamukha lâm trọng bệnh, chịu nhiều đau đớn vì bị xuất huyết khiến chim chúa sắp mệnh chung. Những chim mái hầu cận chim chúa Puṇṇamukha suy nghĩ: "Chim chúa Puṇṇamukha bị bệnh nặng, có lẽ không thể vực dậy từ cơn bệnh này".

Chúng liền từ bỏ chim chúa Puṇṇamukha đi đến chim chúa Kuṇāla. Thấy chúng đi đến, Sơn ca chúa Kuṇāla quát hỏi rằng:

- Nay lũ đê tiện kia, chúa các người đâu rồi.

- Thưa chúa Kuṇāla, chúa Puṇṇamukha bị xuất huyết rất nặng, có lẽ không thể vực dậy từ cơn bệnh này, nên chúng tôi đến đây hầu hạ Ngài.

Sơn ca chúa Kuṇāla mắng, xua đuổi chúng đi khỏi; rồi đi đến nơi chim chúa Puṇṇamukha đang nằm. Sơn ca chúa xem xét bệnh của chim chúa Puṇṇamukha rồi bay vào rừng tìm cây thuốc trị bệnh cho bạn, Sơn ca chúa dùng đôi cánh nâng bạn lên, dùng mỏ đưa lá thuốc vào miệng bạn, rồi bay đi tìm vỏ khô mang nước về cho bạn uống.

Sơn ca chúa Kuṇāla hằng ngày chăm sóc chim chúa Puṇṇamukha như thế, dần dần chim chúa Puṇṇamukha bình phục.

Nghe tin chim chúa Puṇṇamukha bình phục, đàn chim mái quay trở về với chim chúa Puṇṇamukha, Sơn ca chúa Kuṇāla nói rằng:

- Nay bạn Puṇṇamukha, nay bạn đã bình phục rồi. Vậy bạn hãy sống vui thích với đàn chim mái của bạn đi. Ta sẽ trở về nơi ngụ của ta.

- Nay bạn Kuṇāla, chúng đã bỏ ta ra đi trong khi ta bị bệnh nặng; lũ bội bạc này, ta không cần đến chúng nữa.

- Thật vậy, này hiền hữu, ta sẽ kể cho bạn biết tính bội bạc và tà hạnh của nữ nhân.

Sơn ca chúa Kuṇāla đưa chim chúa Puṇṇamukha sườn phía Tây núi Tuyết, đến hồ Kuṇāla, đứng trên tảng đá Hồng ngọc dưới tàn cây Trâm, chim chúa Puṇṇamukha cùng tùy tùng đứng một bên.

Lần lượt chim chúa Kuṇāla nói với Puṇṇamukha về tính bội bạc và tà hạnh của các nữ nhân qua các câu chuyện.

1'- *Chuyện nàng Kaṇhā.*

Sơn ca chúa Kuṇāla nói.

Diṭṭhā mayā, samma puṇṇamukha, kaṇhā dveṭṭikā pañcapatikāya chaṭṭhe purise cittaṃ paṭibandhantiyā, yadidaṃ kabandhe piṭhasappimhī'ti.

"Ta đã thấy, này hiền hữu Puṇṇamukha; nàng Kaṇhā (Kăng-Ha) có hai cha, có năm chồng; còn đàn dúi người nam thứ sáu, là gã nô lệ què, gù lưng".

Nội dung.

Thuở xưa, vua Brahmadata (Brăm-Má-Đát-Tá) của xứ Kāsi (Ka-Sí) với binh tướng hùng mạnh, tiến quân đánh chiếm xứ Kosala (Kiều-Tất-La), giết vua và cướp Chánh hậu (khi ấy nàng đã mang thai với vua xứ Kosala) đưa về kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại) phong làm Chánh Hậu.

Thời gian sau Chánh hậu sinh ra được nàng con gái, vì không có người con trai hay gái nào; nên vua Brahmadata vô cùng hân hoan, nói rằng:

- Này Chánh Hậu, ta sẽ ban cho nàng một điều ước, nàng hãy nói lên nguyện vọng của nàng.

Nhưng Chánh Hậu nhận điều ước nguyện nhưng chưa chọn lựa, cô con gái được đặt tên là Kaṇhā (Kăng-Ha).

Khi Kaṇhā trưởng thành, Chánh hậu nói.

- Này con, cha con có ban cho mẹ một điều ước nhưng mẹ chưa lựa chọn được. Nay ta cho con điều ước nguyện ấy, con hãy chọn điều con ưa thích.

Do dự tính phát triển cao độ, nàng Kaṇhā thưa rằng:

- Con không thiếu điều chi cả, mẹ hãy xin cha cho triệu tập lễ hội để kén chồng cho con đi.

Chánh hậu thưa chuyện đến vua Brahmadata, Đức vua nói:

- Hãy cho con gái ta điều nó muốn.

Đức vua Brahmadata tổ chức "*lễ kén chồng*" cho nàng Kaṇhā, nàng Kaṇhā đứng trên lầu cao, tay cầm vòng hoa nhìn xuống, thấy những thanh niên trang sức lộng lẫy đang tụ tập bên dưới, nhưng nàng không vừa ý một ai cả.

Khi ấy có 5 Vương tử thuộc dòng vua Paṇḍu (Păng-Đú) là: vương tử Ajjuna (Ách-Chú-Ná), vương tử Nakula (Ná-Kú-Lá), vương tử Bhīmasena (Phi-Má-Sê-Ná), vương tử Yudhiṭṭhila (Dú-Thít-Thí-La) và vương tử Sahadeva (Sá-Há-Đê-Quá) đang đi đến.

Năm vương tử này đến kinh thành Takkaṣilā (Tắc-Ká-Sí-La) học tập nghiệp nghệ gia tộc từ một danh sư danh tiếng; khi thành tài, năm vương tử cùng nhau trở về, nhưng họ chưa vội về quê hương, cả năm vương tử bàn nhau:

- Chúng ta hãy đến những kinh thành trù phú, thịnh vượng để tìm hiểu học tập những nghệ thuật cùng những phong tục ở những nơi ấy.

Năm vương tử đi đến kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại), được biết "hôm nay công nương Kaṇhā con gái duy nhất của vua Brahmadata, tổ chức "*lễ chiêu phu*" nơi sân Hoàng cung".

Năm vương tử đi đến sân Hoàng cung, đứng thành hàng ngang như năm pho tượng bằng vàng ròng được tinh chế, rất xinh đẹp.

Nhìn thấy năm vương tử, nàng Kaṇhā say mê luôn cả năm, liền ném vòng hoa lên đầu của năm vương tử, thưa với mẹ rằng:

- Thưa mẹ, con chọn cả năm chàng trai xinh đẹp và thanh lịch này.

Vì đã hứa ban cho nàng Kaṇhā một ước nguyện, nên vua Brahmadata phải chịu theo ý muốn của nàng Kaṇhā. Thế là nàng Kaṇhā có năm người chồng.

Nhờ dự tính cao độ nên nàng Kaṇhā chiếm được tình yêu của năm vương tử nơi cung điện 7 tầng của nàng.

Tuy nhiên, khi năm vương tử ra khỏi cung điện 7 tầng, nàng Kaṇhā bị lửa dục thiêu đốt và nàng đã phạm tội với gã người hầu xấu xí vừa què lại gù lưng.

Trong khi trò chuyện với gã hầu gù lưng, nàng nói:
- Không ai được ta yêu quý hơn chàng. Ta sẽ giết năm vương tử kia, lấy máu từ cổ chúng để xoa vào đôi chân của chàng.

Đối với các vị vương tử, nàng đều nói riêng rằng:

- Chàng là người em yêu nhiều hơn bốn chàng kia. Khi vua cha mệnh chung, em sẽ đưa chàng lên kế vị, cai quản toàn bộ xứ Kāsi (Ka-Si) và Kosala (Kiều-Tất-La) rộng lớn này.

Năm vương tử đều nghĩ rằng: “Nàng Kaṇhā thương yêu ta nhất, như vậy Vương quyền này trong tương lai sẽ thuộc về ta”.

Nàng Kaṇhā cho mỗi tình nhân một dấu hiệu riêng để cho người ấy biết rằng: “Chàng là người ta yêu quý nhất”.

Một hôm nàng Kaṇhā bị bệnh, mọi người tụ tập quanh nàng, người xoa đầu, người xoa bóp tay chân, riêng gã người hầu ngồi dưới chân nàng Kaṇhā.

Với vương tử Ajjuna đang xoa đầu, nàng dùng đầu ra hiệu ngầm bảo: “Chàng là người được em thương yêu nhất. Khi vua cha mệnh chung, em sẽ trao vương quyền này đến cho chàng”.

Đối với bốn vương tử còn lại, nàng dùng tay và chân ra dấu với ý nghĩa tương tự. Riêng với gã hầu gù lưng thì nàng dùng lược ra hiệu.

Vương tử Ajjuna vừa thấy các dấu hiệu tay, chân và lược ấy liền suy nghĩ:

- Có lẽ những dấu hiệu này mang ý nghĩa “chàng là người được ta thương yêu nhất”, như dấu hiệu từ đầu do nàng Kaṇhā này dành riêng cho ta.

Khi đi ra khỏi phòng nàng Kaṇhā, vương tử Ajjuna (Ách-Chú-Ná) hỏi bốn vương tử rằng:

- Các em có thấy nàng Kaṇhā dùng đầu nói chuyện riêng với ta chẳng?

- Thưa anh, có thấy.

- Các em có hiểu ý nghĩa của nó chẳng?

- Thưa không.

- Ý nghĩa của nó là như vậy, như vậy. Thế còn dấu hiệu bằng tay, bằng chân đối với các em như thế nào?

Lần lượt các vương tử nói lên ý nghĩa của những dấu hiệu ấy.

- Thế “dấu hiệu bằng lược” đối với gã hầu gù lưng thì như thế nào?

- Chúng em không biết.

- Nếu thế, nàng cũng phạm tội với gã đó rồi.

Năm vương tử cho gọi gã hầu gù lưng đến tra hỏi; gã gù lưng không dám dấu, đã thưa thật mọi việc.

Nghe xong, năm vương tử chán nản phỉ báng nàng Kaṇhā rằng:

- Ôi, thật là xấu xa, bỉ ổi; vừa vắng bóng nam nhân lại tìm kiếm nam nhân khác. Người có trí không ai lưu luyến các nữ nhân gian tà, đáng khinh miệt như thế.

Năm vương tử từ bỏ kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại), đi vào rừng Tuyết, xuất gia làm ẩn sĩ tu tập thiền tịnh. mạng chung đi theo nghiệp riêng của mình.

2’- Nữ ẩn sĩ khổ hạnh Saccatapānī.

Sơn ca chúa Kuṇḍāl nói với chim chúa Puṇṇamukha rằng:

Ditṭhā mayā, samma puṇṇamukha, saccatapānī nāma samaṇī susānamajjhe vasantī catutthabhattaṃ pariṇāmayamānā surādhuttakena pāpamakāsi.

“Ta đã thấy, này hiền hữu Puṇṇamukha; nữ ẩn sĩ khổ hạnh Saccatapānī (Sắc-Chá-Tá-Pa-Ni) sống trong nghĩa địa, bỏ cả bữa ăn thứ tư; nhưng lại phạm tội lỗi với người thợ vàng”.

Nội dung.

Thuở xưa có một nữ ẩn sĩ khổ hạnh áo trắng tên là Saccatapānī, nàng cất một thảo am cạnh nghĩa địa của kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại).

Trong lúc sống nơi đây, nữ ẩn sĩ không dùng vật thực “bốn ngày trong một tháng”, danh tiếng nàng được lan truyền trong kinh thành Bārāṇasī như vầng nhật nguyệt đang chiếu sáng. Cư dân trong thành khi nháy mũi, hay vấp ngã đều nói “cầu phúc cho nàng Saccatapānī”.

Theo thông lệ, hằng năm kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại) thường tổ chức lễ hội để cư dân trong và ngoài thành vui chơi 7 ngày.

Có nhóm thợ kim hoàn dựng lều nơi đông cư dân tụ họp. mămng theo rượu mạnh, cá, thịt, nước thơm, vòng hoa... cùng nhau mở tiệc vui chơi.

Có người thợ vàng say rượu, trong lúc nôn tháo đã kêu lên: “Cầu phúc cho nàng Saccatapānī”. Một thợ vàng khôn ngoan khác nói.

- Thật là điên rồ mù quáng, anh đang tôn sùng một nữ nhân tính khí thay đổi bất thường.

- Nay bạn, đừng nói như thế, nếu không bạn bị đọa vào địa ngục đấy.

- Ta nói thật đấy, hãy đánh cuộc với ta một ngàn đồng vàng. Trong bảy ngày kể từ hôm nay, cứ ngồi tại chính nơi đây, ta sẽ giao tận tay bạn nàng Saccatapānī phục sức diễm lệ cùng liên hoan rượu mạnh và ta cũng sẽ say sưa đánh chén với nàng. Nữ nhân tính tình thường bất định như thế cả.

- Anh không thể làm được việc ấy đâu.

Và gã đánh cuộc một ngàn đồng vàng trước sự chứng kiến của nhóm thợ kim hoàn.

Sáng sớm hôm sau, người thợ vàng giả dạng một ẩn sĩ khổ hạnh, đi vào bên trong nghĩa địa cách thảo lư của nàng Saccatapānī không xa lắm, đứng yên lặng nhìn mặt trời.

Nhìn thấy vị ẩn sĩ giả mạo, nàng Saccatapānī nghĩ: “Chắc chắn vị ẩn sĩ khổ hạnh này có thần thông. Ta ở một bên nghĩa địa trong thảo lư, còn Ngài ở ngay giữa nghĩa địa và ngoài trời: tâm Ngài chắc hẳn thuần tịnh như bậc Thánh, vì không ngắm nhìn đâu cả, chỉ chăm chú nhìn mặt trời; ta muốn tỏ lòng ngưỡng mộ Ngài”.

Thế là nàng đến gần ẩn sĩ giả mạo đánh lễ, ẩn sĩ không nhìn cũng không nói gì. Ngày hôm sau sự việc cũng diễn ra như vậy.

Đến ngày thứ ba, khi nàng đánh lễ, ẩn sĩ nhìn xuống bảo:

- Hãy đi ngay.

Qua ngày thứ tư, ẩn sĩ hỏi thăm nhỏ nhẹ hơn:

- Nay nữ ẩn sĩ, nàng đi khát thực có mệt nhọc chẳng?

Nữ ẩn sĩ suy nghĩ:

-“Ta đã được Ngài lưu ý rồi”.

Sau khi đáp lời, nữ ẩn sĩ khổ hạnh hân hoan ra đi.

Ngày thứ năm, nàng nhận được lời chào hỏi ân cần hơn và sau khi ngồi nghỉ chốc lát, nàng đánh lễ ẩn sĩ rồi ra đi.

Vào ngày thứ sáu, khi nàng đến đánh lễ ẩn sĩ khổ hạnh, ẩn sĩ khổ hạnh ngồi xuống, hỏi rằng.

- Nay nàng thân, có tiếng gì ồn ào ca nhạc vang lừng ở trong kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại) như thế?

- Thừa Thánh giả, Ngài không biết có lễ hội trong thành BaLaNại sao? Đó là tiếng ca hát cùng trống đàn của những người đang liên hoan, vui chơi trong buổi lễ hội.

Giả vờ không biết, ẩn sĩ khổ hạnh nói.

- Điều đó ta không biết

Rồi ẩn sĩ giả hiệu lại hỏi:

- Nay nàng thân, nàng nhịn ăn bao nhiêu bữa?

- Thừa Thánh giả, mỗi tháng bốn ngày. Còn Ngài nhịn bao nhiêu?

- Ta nhịn 7 ngày.

Nhưng đó là nói dối, vì y thường ăn suốt ngày đêm, rồi y lại hỏi.

- Nàng đã thọ giới bao nhiêu năm?

- Mười hai năm, thế còn Thánh giá?

- Đây là năm thứ sáu.

Ấn sĩ giả mạo lại hỏi:

- Này thân, nàng đã đạt đến thanh tịnh của bậc Thánh chưa?

- Thừa Thánh giá, chưa, còn Ngài?

- Ta cũng chưa đạt được. Này nàng, chúng ta không hưởng thọ được dục lạc cũng không thành tựu viễn ly lạc, không chúng đạt đến sự thanh tịnh của bậc Thánh. Vậy việc khổ hạnh này có ích lợi gì cho chúng ta đâu; chúng ta hãy theo con đường của đại chúng, ta sẽ trở thành gia chủ vì ta có sẵn tài sản của mẹ cha để lại, ta sẽ hưởng thụ dục lạc và tạo phước thiện.

Nghe ấn sĩ nói như thế, nữ ấn sĩ Saccatapanī do tâm đang hướng đến thụ hưởng các dục lạc, liền nói rằng.

- Thừa Ngài ấn sĩ, tôi cũng thấy tâm bất ổn; nếu Ngài không từ chối, tôi theo Ngài về nhà của Ngài.

- Ta không từ chối nàng, nàng sẽ là vợ của ta.

Người thợ vàng đưa nữ ấn sĩ về nhà, cho mặc trang phục xinh đẹp, rồi đưa đến nơi đánh cuộc để vui chơi lễ hội và nhận tiền thưởng là 1.000 đồng vàng.

3'- Chuyện nàng Kākavatī.

Sơn ca chúa nói với chim chúa Puṇṇamukha rằng.

Diṭṭhā mayā, samma puṇṇamukha, kākavatī nāma devī samuddamajjhe vasantī bhariyā venateyyassa naṭakuverena pāpamakāsi.

"Ta đã thấy, này hiền hữu Puṇṇamukha; Hoàng hậu Kākavatī (Ka-Ká-Quá-Ti) vợ của vua Venateyya (Quê-Ná-Tây-Dá), tuy sống một mình giữa biển, nhưng vẫn thông gian với nhạc công Naṭakuvera (Ná-Tá-Kú-Quê-Rá)".

Nội dung.

Thuở xưa khi vua Brahmadata trị vì ở kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại), vua Brahmadata (Brăm-Má-Đát-Tá) có nàng Kākavatī (Ka-Ká-Quá-Ti) là Chánh hậu, nàng Kākavatī xinh đẹp như Thiên nữ.

Bấy giờ có KimXí điều vương (là loại chim thần cánh vàng, thường bắt rắn chúa để ăn thịt, Pāli gọi là Garuḍa) hóa thân thành người, kết bạn với vua Brahmadata (Brăm-Má-Đát-Tá), KimXí điều vương thường đến chơi xúc xắc với vua Brahmadata.

Có lần nhìn thấy nàng Kākavatī, KimXí điều vương cảm thấy thương yêu nàng, nên tạo ra cuồng phong rồi mang nàng Kākavatī đến trú xứ của mình là rừng Simbali (Sim-Bá-Lí) sau khi vượt qua 7 đại dương và sông Kebuka (Kê-Bú-Ká). Chim thần Garuḍa (Gá-Rú-Đá) sống hạnh phúc với nàng Kākavatī ở nơi ấy.

Vua Brahmadata bảo nhạc công Naṭakuvera (Na-Tá-Kú-Quê-Rá) đi tìm Chánh hậu Kākavatī (Ka-Ká-Quá-Ti).

Nhạc công Naṭakuvera suy nghĩ: "Bỗng dưng có giọng tố lớn nổi lên, rồi Chánh hậu Kākātī cùng người xúc xắc với Đức vua mất tích. Việc này có lẽ do "người chơi xúc xắc" với Đức vua gây ra".

Nhạc công Naṭakuvera lưu tâm theo dõi "người chơi xúc xắc". Có lần nhạc công Natakuvera nhìn thấy "người chơi xúc xắc" ra khỏi cổng thành, hóa thành chim thần cánh vàng hướng về biển bay đi.

Sau nhiều ngày theo dõi, nhạc công Naṭakuvera biết KimXí điều vương bay đến một thềm cỏ xanh nằm ngủ, sau đó mới bay về biển.

Nhạc công Naṭakuvera (Na-Tá-Kú-Quê-Rá) đi đến bãi cỏ tìm chỗ kín đáo ẩn núp. Chim chúa Garuḍa (Gá-Rú-Đá) sau khi đến chơi xúc xắc với vua Brahmadata, quay về đến bãi cỏ xanh Eraka (một loại cỏ êm như tấm nệm dày) cạnh hồ sen để ngủ, nhạc công Naṭakuvera đi đến chim chúa Garuḍa ẩn mình vào đám lông dày nơi cánh của Điều

vương. Và Đế vương vô tình mang nhạc công Naṭakuvera đến lâu đài của mình ở giữa biển.

Nơi lâu đài này, nhạc công Naṭakuvera cùng nàng Kākavatī sống hoan lạc với nhau với thời gian dài.

Nhớ lại nhiệm vụ Đức vua giao phó, nhạc công Naṭakuvera lại ẩn mình vào đám lông dày nơi cánh chim thần trở lại kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại).

Khi KimXí điếu vương đến chơi xúc xắc với vua Brahmadata, nhạc công Naṭakuvera cầm đàn đến trước hai vua, vừa đàn vừa hát lên khúc nhạc.

105- Vāti cāyaṃ tato gandho, yattha me vasatī piyā;

Dūre ito hi kākavatī, yattha me nirato mano"ti.

"Hương từ hơi thở đưa sang;

từ nơi người nữ danh tiếng, tôi thương.

Đó là nàng Kākavatī nơi xa;

Đã khiến trái tim tôi rung động".

Nghe vậy, chim thần Garuḍa hỏi rằng.

106- Kathaṃ samuddamatarī, kathaṃ atari kepukaṃ;

Kathaṃ satta samuddāni, kathaṃ simbalimāruhī"ti.

"Làm sao vượt qua biển?;

Làm sao vượt qua Kepuka (Kê-Pú-Ká).

Làm sao vượt qua 7 biển?

Làm sao đến được rừng Simbali ?"

(Kepuka là con sông rộng ở bên kia Jambudīpasamudda (biển DiêmPhùĐề), phải qua con sông này mới đến trú xứ của KimXí điếu vương, sông còn được viết là Kepukā).

Nhạc công Naṭakuvera trả lời.

107- Tayā samuddamatarim, tayā atari kepukaṃ;

Tayā satta samuddāni, tayā simbalimāruhi"nti.

"Nhờ Ngài tôi vượt qua biển;

nhờ Ngài tôi vượt qua (biển) Kepuka.

Nhờ Ngài tôi vượt qua 7 biển;

nhờ Ngài tôi đến rừng Simbali".

Nghe vậy, chim thần Garuḍa nói.

108- Dhiratthu maṃ mahākāyaṃ, dhiratthu maṃ acetanaṃ;

Yattha jāyāyaṃ jāraṃ, āvahāmi vahāmi cā"ti.

"Ta hổ thẹn, với thân to lớn;

hổ thẹn mình xảo trá, quá cuồng si.

Vợ người, chiếm đoạt làm tình nhân;

Nhưng ta đã trộm cắp dòng sông".

(Bất cứ người nào cũng hưởng được dòng sông thỏa thích; cũng vậy nữ nhân ví như dòng sông, nghĩa là "bất kỳ nam nhân nào cũng có thể là chồng của nàng").

Rồi chim thần Garuḍa (Gá-Rú-Đá) mang Chánh hậu Kākavatī trả lại cho vua Brahmadata, từ đó chim thần Garuḍa không bao giờ trở lại kinh thành Bārāṇasī nữa⁽¹⁾.

Chuyện này tương tự như Bốn sự Sussonḍī (Sút-Son-Đi)⁽²⁾, có khác chút ít chi tiết.

**Chim thần Garuḍa.*

Còn được viết là Garuḷa (Gá-Rú-Lá), đó là loài chim có cánh màu vàng rất xinh đẹp (Kim xí). Chim thần Garuḍa (Gá-Rú-Đá) thường được sách cổ mô tả là "người có hai tay là đôi cánh"⁽³⁾.

(1)- JA. iii. 90 -92. Chuyện số 327.

(2)- JA. iii, 187. Chuyện số 360.

(3)- Xem Fergusson: *Tree and Serpent Worship*, pl. xxvi. 1; xxviii. 1 ; xem thêm Grundwedel: *Buddhistische Kunst*, Phật Âm. 47-50.

Các Garuda đôi khi còn được gọi là Supaṇṇa (Súp-Păng-Ná)⁽¹⁾, đó là loại chim thần thoạt được kể chung với các Nāga chúa (Rắn chúa)⁽²⁾.

KimXí điểu (Garuda) là kẻ thù truyền kiếp của các Rắn chúa (Nāga) vì thường bắt Rắn chúa để ăn thịt. Kimxí điểu thường đến đảo Seruma (Sê-Rú-Má) để bắt rắn vì đảo này có rất nhiều rắn⁽³⁾.

Chim chúa "*Cánh vàng*" có loại chú thuật không chế các Rắn chúa, nên cá Rắn chúa khó thoát⁽⁴⁾, hạnh phúc lớn nhất của các Rắn chúa (Nāga) là thoát khỏi móng vuốt của các KimXí điểu⁽⁵⁾.

Được biết thuở xưa, để chống lại các Garuda, các Rắn chúa thường nuốt đá tảng vào bụng, các chim "*Cánh vàng*" chụp đầu các "Rắn chúa" mang đi, nhưng do sức nặng các đá tảng khiến chim "*Cánh vàng*" tải nặng, nên kiệt sức chết. Về sau, do sự phản bội của ẩn sĩ Karambiya (Ká-Răm-Bí-Dá) được mô tả trong Bốn sự Paṇḍara (Păng-Đá-Rá)⁽⁶⁾, nên chim "*Cánh vàng*" chụp vào đuôi Rắn chúa, dốc ngược đầu Rắn chúa xuống, Rắn chúa phải ói những đá tảng ra khỏi bụng và chim "*Cánh vàng*" giết chết Rắn chúa để ăn thịt.

Chim "*Cánh vàng*" là một trong năm vòng đai phòng thủ, do Thiên vương Sakka (ĐếThích) bố trí, để chống lại nhóm ATuLa khi chúng ATuLa tấn công kinh thành Sudassana (Thiện Kiến) ở cõi ĐạoLợi⁽⁷⁾.

Các KimXí điểu sống trong rừng cây Simbali (*Gòn gai*)⁽⁸⁾, *Simbali* là loại cây đặc biệt có ở trú xứ của loài Garuda⁽⁹⁾, các Kim xí điểu có thân rất to (từ đầu cánh này đến đầu cánh kia có khi dài 150 dotuần)⁽¹⁰⁾. Kim Xí điểu vỗ cánh có thể tạo ra cuồng phong gọi là gió Garuda⁽¹¹⁾, đôi cánh của Garuda có thể che kín một thị trấn và gió Garuda có thể làm sụp đổ những kiến trúc trong thị trấn⁽¹²⁾. Kim Xí điểu có sức mạnh, có thể bứng gốc cây đa cổ thụ lớn và mang đi⁽¹³⁾, bô lông KimXí điểu rất dày, người có thể trốn vào trong đó mà chim "*Cánh vàng*" không biết, như nhạc công Naṭakuvera nói ở trên.

Chim thần "*Cánh vàng*" có thể hóa thân thành người như trong Bốn sự Kuṇāla ở trên. Có hai vua KimXí hóa thân thành người kết bạn và đánh xúc xắc với hai vua Brahmadata và cả hai chim thần "*Cánh vàng*" đều bắt hai Chánh hậu của hai vua Brahmadata là Kākavatī và Sussonḍī⁽¹⁴⁾ mang đi, nhưng do tính tà hạnh của hai nàng, hai chim chúa "*Cánh vàng*" đều mang hai nàng trả về cho hai vua Brahmadata.

Có nhiều chim thần "*Cánh vàng*" giữ giới hạnh, như Kim Xí điểu vương trong Bốn sự Paṇḍara, trong Bốn sự Vidhuraṇḍita (Hiề trí Quí-Thú-Rá) có đề cập đến KimXí điểu vương Vināta (Quí-Na-Tá) đi đến vườn Ngự Uyển của vua Dhanañjaya Koravya (Thá-Nanh-Chá-Dá Kô-Ráp-Dá), thực hành giới BỐTÁT và có dâng vòng hoa bằng vàng đền hiề trí Vidhura, sau khi nghe vị ấy nói Pháp⁽¹⁵⁾.

Tiền thân Đức Thế Tôn⁽¹⁶⁾ và tiền thân Ngài Sāriputta (XáLợiPhát)⁽¹⁷⁾ có lần sinh làm chim thần "*Cánh vàng*".

(1)- VvA. 9.

(2)- JA. iv. 181, 202.

(3)- JA. iii. 197.

(4)- JA. vi. 178, 184.

(5)- JA. iv. 463.

(6)- JA. vi. 175.

(7)- JA. i. 204.

(8)- JA. i. 202.

(9)- Vsm. i. 206.

(10)- JA. iii. 397.

(11)- JA. v. 77.

(12)- JA. iii. 188.

(13)- JA. vi. 177.

(14)- JA. iii. 187.

(15)- JA. vi. 201.

(16)- JA.iii. 187.

(17)- JA. iii. 400.

4'- *Chuyện công nương Kuruṅgadevī.*

Sơn ca chúa Kuṇāla nói với chim chúa Puṇṇamukha rằng:

Diṭṭhā mayā, samma puṇṇamukha, kuruṅgadevī nāma lomasuddarī eḷikakumāraṃ
kāmayamānā chaḷaṅgakumāradhanantevāsīnā pāpamakāsi.

"Ta đã thấy, này hiền hữu Puṇṇamukha; nàng tóc vàng Kuruṅgadevī (Kú-Răng-Gá-Đê-Quy), tuy yêu Vương tử Erika (Ê-Lí-Ká), nhưng vẫn phạm tội với Vương tử Chaḷaṅga (Chá-Lăng-Gá) và Dhanantevāsi (Tha-Nan-Tê-Qua-Sí)".

Nội dung.

Thuở xưa, khi vua Brhamadatta (Brăm-Má-Đát-Tá) trị vì kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại), với binh hùng tướng mạnh vua Brahmadatta đánh chiếm xứ Kosala (KiềuTấtLa), giết vua xứ Kosala cướp nàng Chánh hậu xinh đẹp. Khi ấy nàng đang mang thai, nhưng vua Brahmadatta vẫn phong nàng làm Chánh hậu của Vương quốc Kāsi (Ka-Sí). Chánh hậu sinh ra một hài tử có màu da óng ánh như vàng được tinh chế, Chánh hậu suy nghĩ: "Đối với vua Brahmadatta, hài tử này là kẻ thù, Đức vua sẽ tìm cách giết chết nó. Ta không muốn nó chết trong tay Đức vua".

Chánh hậu bảo với người nữ tỳ thân tín rằng: "Này em, hãy lấy vải quấn quanh hài tử, mang hài tử này ném vào đồng rác, may ra nó sẽ sinh tồn do phước của nó. Nếu ở nơi đây nó sẽ bị vua Brahmadatta sát hại".

Nàng nữ tỳ làm theo lời dặn của Chánh hậu, rồi nàng tắm rửa sạch sẽ trở về Hoàng cung.

Vua Kosala sau khi chết, tái sinh thành vị chư thiên địa cầu, thấy hài tử bị quăng vào đồng rác, vị Thiên nhân suy nghĩ: "Đây là con trai của ta, ta sẽ giữ gìn nó". Vị Thiên nhân với quyền lực của mình, khiến con dê cái của người chăn dê đi đến cho đứa bé bú sữa rồi đi vòng quanh để bảo vệ đứa bé.

Người chăn dê đi tìm con dê cái, nhìn thấy hài tử, phát sinh tình thương với hài tử, suy nghĩ rằng: "Vợ chồng ta không có con, nay được đứa bé này thật là hạnh phúc".

Người chăn dê mang hài tử về nhà nuôi dưỡng, vợ người chăn dê không có sữa, vì thế con dê cái tiếp tục cho hài tử bú sữa.

Nhưng từ hôm ấy trở đi, mỗi ngày có hai hay ba con dê chết, đàn dê ngày càng thưa thớt, người chăn dê suy nghĩ: "Đứa bé này chắc có số sát dê, nếu như thế này mãi thì đàn dê của ta sẽ chết hết".

Do suy nghĩ như vậy, người chăn dê mang hài tử đặt vào chậu đất đầy nắp lại rồi mang xuống sông Hằng thả trôi.

Theo dòng nước chậu đất trôi đến gần cung vua; khi ấy có người làm nghề hạ đẳng là "may vá những đồ cũ rách" để sống, y đi ra bờ sông tắm thấy chậu đất trôi lơ lửng giữa dòng sông, người thợ may vá lội ra vớt chậu đất mang vào bờ.

Khi mở nắp chậu ra nhìn thấy hài tử, người thợ may vá cảm thấy thương yêu hài tử như chính con của mình, nên mang về nuôi dưỡng.

Khi hài tử được 7 – 8 tuổi, thường theo cha mẹ nuôi đi vào Hoàng cung để may vá những y phục cũ của các cung nhân.

Khi được 16 tuổi chàng nối nghiệp cha mẹ nuôi, thường vào Hoàng cung để may vá y phục cho những cung nhân.

Vua Brahmadatta và Chánh hậu có được nàng công nương tóc vàng xinh đẹp, đặt tên là Kuruṅgadevī (Kú-Rung-Gá-Đê-Quy).

Có lần từ trên lầu 7 nhìn xuống nàng Kuruṅgadevī nhìn thấy chàng thanh niên con của người thợ may vá, nàng cảm thấy thương yêu chàng trai ấy vô cùng. Khi hỏi thăm biết được nơi chàng trai làm việc, nàng thường đi đến nơi chàng làm việc; do thường xuyên gặp gỡ nhau nên cả hai phát sinh ái luyến; rồi lén lút giao tình với nhau.

Các nữ cung nhân sợ liên lụy nên trình sự việc đến Đức vua Brahmadata, vua nổi giận cho triệu tập các Đại thần đến luận tội chàng thanh niên có giai cấp hạ đẳng này. Các Đại thần quyết định rằng:

- Gã này phạm đại tội, cần phải chết sau khi xử những hành phạt thảm khốc nhất.

Vị thần hộ mệnh của chàng trai nhập vào Chánh hậu, đi đến nơi đang luận tội, nói với Đức vua rằng:

- Thưa Đại vương, chàng trai này không phải thuộc giai cấp hạ đẳng đâu, nó chính là con của vua xứ Kosala. Thần thiếp đã nói dối với Đại vương là “nó đã chết”, nhưng nó được người chăn dê nuôi dưỡng, rồi sau đó được người thợ may vá nuôi dưỡng. Nếu Đại vương không tin hãy cho gọi người chăn dê, người thợ may vá vào cung sẽ biết sự thật dòng dõi của thanh niên này.

Đức vua Brahmadata cho gọi người nữ tỳ, người chăn dê và người thợ may vá vào cung; sau khi tra gạn xác thực dòng dõi của thanh niên xinh đẹp là dòng vua (SátĐếLy), Đức vua Brahmadata hân hoan rằng:

- Như vậy thanh niên này thuộc dòng dõi SátĐếLy (Khattiya) như chúng ta.

Đức vua tha tội cho thanh niên, ra lệnh cho chàng tắm rửa sạch sẽ, trang điểm thật xinh đẹp và gả công nương Kuruṅgadevī cho chàng.

Vì thanh niên này làm cho những con dê trong đàn chết, nên thanh niên được gọi là Vương tử “Elika” (Kẻ giết dê).

Đức vua Brahmadata trao trả vương quyền xứ Kosala (KiềuTấtLa) cho Vương tử Elika. Elika trở thành vị Lãnh tụ quân xứ Kosala và nàng Kuruṅgadevī là Chánh hậu.

Vua xứ Bārāṇasī suy nghĩ: “Con trai ta là Elika không được học hành chi cả, nay nó là Đại vương của quốc độ lớn, cần phải biết nghiệp nghệ vương quyền”.

Đức vua Brahmadata sai Vương tử Chalaṅga (Chá-Lăng-Gá) đến dạy vua Elika những môn học thuật.

Khi nhận Chalaṅga (Chá-Lăng-Gá) là sư trưởng, vua Elika phong Chalaṅga là đại tướng, tự do ra vào nội cung. Dần dần Chánh hậu Kuruṅgadevī tư thông với sư trưởng Chalaṅga.

Đại tướng Chalaṅga có quan hầu cận là Dhanantevāsi (Thá-Nan-Tê-Qua-Sí), Chalaṅga thường sai bảo Dhanantevāsi mang những y phục cùng trang sức xinh đẹp đến tặng cho nàng Kuruṅgadevī.

Chánh hậu Kuruṅgadevī lại thông gian với quan hầu cận Dhanantevāsi.

5'- Chuyện vương hậu Kosala.

Sơn ca chúa nói với chim chúa Puṇṇamukha rằng.

Evañhetam mayā ñātam, brahmadattassa mātaram;

Ohāya kosalarājam, pañcalacaṇḍena pāpamakāsi.

“Ta cũng biết chuyện mẹ của vua Brahmadata, bỏ vua Kosala và phạm tội với Pañcalacaṇḍena như thế nào”.

Nội dung.

Có thời vua xứ Kosala chiếm được quốc độ Kāsi (Ka-Sí), cướp nàng Chánh hậu của vua xứ Kāsi, phong nàng làm Chánh hậu xứ Kosala.

Nhưng nàng Chánh hậu có mang với vua xứ Kāsi, thời gian sau nàng sinh ra một hài tử; vì không có được người con riêng nào nên vua xứ Kosala coi hài tử như là con của mình.

Khi vương tử khôn lớn, Đức vua xứ Kosala cho chàng học tập những môn nghệ thuật của dòng dõi SátĐếLy.

Khi Vương tử lâu thông mọi nghiệp nghệ gia tộc, Đức vua xứ Kosala trao trả lại vương quyền xứ Kāsi cho Vương tử và chàng trở thành vua xứ Kāsi (Ka-Sí) có kinh thành là Bārāṇasī (BaLaNại).

Chánh hậu của vua xứ Kosala nhớ con trai mình, xin vua xứ Kosala đến kinh thành Bārāṇasī để thăm con trai.

Bà ra đi với đoàn quân hộ tống và dừng chân tạm ngụ nơi thị trấn giáp ranh biên giới của hai nước.

Nơi đây có chàng thanh niên tuấn tú tên là Pañcālacaṇḍa (Panh-Cha-Lá-Chăn-Đá) dâng cho bà lễ vật quý. Vừa nhìn thấy thanh niên Pañcālacaṇḍa, bà phát sinh ái luyến với chàng trai trẻ và sau đó đã thông gian với thanh niên Pañcālacaṇḍa.

Từ đó mỗi khi nhớ tình nhân là Pañcālacaṇḍa, bà xin vua xứ Kosala đến kinh thành Bārāṇasī để thăm con. Khi dừng chân ở thị trấn biên giới của hai nước bà cùng với tình nhân hưởng hoan lạc với nhau.

Chim chúa Kuṇāla nói với chim chúa Puṇṇamukha rằng:

- Nay hiền hữu Puṇṇamukha, nữ nhân thường giả dối và ngoại tình như thế đấy.

Này hiền hữu Puṇṇamukha, ta nói có bốn thứ sẽ hư hỏng khi có điều kiện, bốn vật này không nên đặt vào nhà người lân cận.

Bốn vật đó là: Cổ xe, bò đực, bò cái và vợ; vì

1'- Cổ xe bị hư hoại, do người (khác) đánh xe sẽ không gìn giữ xe.

2'- Bò đực kiệt sức vì làm việc quá sức.

3'- Bò cái bị người vắt kiệt sữa.

4'- Vợ sẽ có cơ hội ngoại tình.

- Nay hiền hữu Puṇṇamukha, có sáu thứ không có lợi ích đến mình khi cần thiết, đó là:

1'- Cây cung thiếu dây cung.

2'- Vợ ở nhà thân tộc.

3'- Chiếc thuyền không bánh lái.

4'- Chiếc xe bị gãy trục

5'- Người bạn thân vắng mặt.

6'- Người cùng đi chung đường gian xảo.

- Thật vậy, này Puṇṇamukha, do tám nguyên nhân khiến vợ khinh thường người chồng, đó là:

1'- Do nghèo.

2'- Do bệnh tật.

3'- Do già yếu.

4'- Do nghiện rượu.

5'- Do ngu đần.

6'- Do ngỗ ngược.

7'- Do hấp tấp mọi việc.

8'- Do không làm tròn bổn phận với vợ.

- Này Puṇṇamukha, có chín nguyên nhân khiến nữ nhân rơi vào tội lỗi (ngoại tình), đó là:

1'- Thích trang điểm.

2'- Thích mặc y phục sang trọng

3'- Thường đi dạo nơi công viên.

4'- Thường đi dạo nơi bờ sông.

5'- Thường thăm viếng nhà thân tộc.

6'- Thường đến nhà người thân quen.

7'- Nghiện rượu.

8'- Thường đứng tựa cửa.

9'- Thường ngắm nhìn chung quanh.

- Này Hiền hữu Puṇṇamukha, nữ nhân quyến rũ nam nhân qua 40 cách, là:

Ưỡn người lên, cong người xuống, nhảy tung tăng, làm ra vẻ e thẹn, bóp chặt các đầu ngón tay, đặt chân này lên chân kia, lấy que vẽ trên đất, tựa vào người nam, đùa cợt, cùng người nam nô đùa, hôn, bảo người hôn, ăn, cho người nam ăn, trao tặng vật, xin tặng vật, lập lại lời nói của người nam, khi nói bổng, khi nói trầm, nói rõ ràng, nói bí ẩn, bằng điệu múa, bằng tiếng hát, bằng tiếng đàn – sáo, khóc, nũng nịu, hờn dỗi, bằng y phục xinh đẹp, cười, liếc mắt, y phục hở hang, khoe đùi, khoe rốn, khoe ngực, khoe nách, nhướn mày, mím môi, lè lưỡi, nhắm mắt, nói rộng y phục, bó chặt y phục vào người, vắn chặt khăn che đầu.

- Đây Puṇṇamukha, nữ nhân ngoại tình được biết qua 25 hình tướng, như sau: tán thán chồng vắng nhà, không thích chồng về nhà, chê chồng, không khen chồng, làm chồng khó chịu, không giúp đỡ chồng, làm những việc bất lợi cho chồng, khinh thường chồng, cáu kỉnh với chồng, mặc y phục xinh đẹp khi đi ngủ, nằm ngoảnh mặt với chồng, nằm ngủ xoay trở nhiều lần, thường cáu gắt, thường thở dài, giả vờ đau nhức mình, thường hay đi tiêu tiểu, xử sự mất nết, chăm chú lắng nghe chuyện người lạ, phung phí tài sản của chồng, giao du thân mật với bạn láng giềng, thường đi ra khỏi nhà, về nhà muộn, thường đi dạo chơi, thường suy nghĩ vẩn vơ.

- Đây hiền hữu Puṇṇamukha, ngay cả nàng Vương hậu Kiṇṇarā (Kinh-Ná-Ra) vẫn ngoại tình với gã què thô xấu.

6'- Chuyện Vương hậu Kiṇṇarā.

Thuở xưa trị vì kinh thành Bārāṇasī là vị vua có tên gọi là Kaṇḍarī (Kặng-Đá-Ri) rất khôi ngô, uy mãnh. Mỗi ngày các thần dân trong kinh thành dâng đến Đức vua ngàn lọ nước hoa được làm riêng cho Hoàng cung, khiến Hoàng cung thơm ngát.

Vua Kaṇḍarī có nàng Chánh hậu xinh đẹp là Kiṇṇarā (Kinh-Ná-Ra); vị Tế sư của Đức vua là bậc thông tuệ cùng trang tuổi với Đức vua, có tên là Pañcalācaṇḍa (Panh-Chá-La Chăng-Đá).

Cạnh tường hậu cung nơi ngụ của Vương hậu Kiṇṇarā (Kinh-Ná-Ra), có cây cổ thụ tàn nhánh rậm rạp, một nhánh lớn của cây cổ thụ ở gần cửa sổ hậu cung, những cành nhỏ thì sà xuống gần chân tường Hoàng cung.

Một gã, tên què dị dạng góm ghiếc sống nơi cội cây cổ thụ ấy.

Một hôm vương hậu Kiṇṇarā nhìn ra cửa sổ thấy gã què dị dạng ở nơi cội cây, nàng xúc động cho tình cảnh của gã, rồi phát sinh ái luyến gã.

Ban đêm, nàng chờ vua ngủ say sau khi hưởng hoan lạc cùng nàng, Vương hậu Kiṇṇarā rón rén bước ra khỏi phòng đến phòng ăn, dùng bát vàng đựng những vật thực thượng vị, mang bát vàng vào bên hông; Vương hậu Kiṇṇarā đi đến bức tường thành, đu mình qua cửa sổ nhờ một sợi dây vải, trèo lên cây cổ thụ rồi theo nhánh cây đi xuống cội cây, mang bát vật thực thượng vị cho gã què, rồi theo lối cũ trở về Hoàng cung.

Lâu ngày, Vương hậu Kiṇṇarā không kềm chế được dục tình đã giao hoan với gã què góm ghiếc. Khi trở về Hoàng cung, Vương hậu xóa vết tích phạm tội, bằng cách tắm rửa sạch sẽ, thoa xúc nước thơm rồi trở vào phòng nằm cạnh Đức vua.

Nàng Kiṇṇarā thường đến với gã què vào ban đêm như thế, nhưng Đức vua Kaṇḍarī (Kặng-Đá-Ri) không hề hay biết chi cả.

Theo thông lệ, hằng năm kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại) mở lễ hội 7 ngày cho chúng dân vui chơi.

Ngày khai mở lễ hội, Đức vua diễu hành quanh kinh thành rồi trở về Hoàng cung, khi đi ngang qua cội cổ thụ nhìn thấy gã què dị dạng đang trú ngụ nơi cội cây cổ thụ, Đức vua cảm thấy thương hại cho chúng sinh thiếu phúc này, nên nói với vị Tế sư Pañcalācaṇḍa (Panh-Chá-La Chăng-Đá) rằng:

- Đây Tế sư, chúng sinh này thật đáng thương hại, có lẽ không một nữ nhân nào muốn đến gần gã.

Nghe Đức vua nói, sự kiêu mạn trong tâm gã què trỗi dậy, suy nghĩ rằng: “Đức vua đầu biết rằng “thường đêm Hoàng hậu đến thăm và giao hoan cùng ta”, gã chấp tay hướng lên ngọn cây cổ thụ la lên rằng: “Thưa thần cây ngự nơi cây cổ thụ này, trừ Ngài ra không ai biết được ta là người hạnh phúc nhất”.

Nghe lời gã què góm ghiếc nói, Tể sư Pañcalācaṇḍa ngạc nhiên, nên đi quanh cội cổ thụ quan sát, thấy nhánh cây sà xuống gốc cổ thụ trơn láng, nhìn lên phía trên thấy cửa sổ nơi Hoàng cung thông ra gần nhánh cây, Tể sư suy nghĩ:

- Nhánh cây trơn láng hơn những nhánh cây khác, chúng tỏ có người thường leo trèo lên xuống. Cửa sổ nơi Hoàng cung lại thông ra nhánh cây, chúng tỏ có người trong Hoàng cung theo cửa sổ đến nhánh cây rồi đến cội cây này.

Vị Tể sư nói rằng:

- Thưa Đại vương, cửa sổ này nằm nơi nào của Hoàng cung vậy?

- Đây Tể sư, cửa sổ này nằm ở phòng ngự thiện ban đêm của ta và Hoàng hậu.

Vị Tể sư suy nghĩ: “Gã què góm ghiếc này nói “ta là người hạnh phúc nhất”, có lẽ Hoàng hậu đã theo nhánh cây này từ Hậu cung đến với gã”, nên hỏi Đức vua rằng:

-Thưa Đại vương, khi Đại vương tiếp xúc với Hoàng hậu, có thấy điều chi bất thường chẳng?

- Ta không thấy có khác lạ chi, trừ một điều “đạo này, vào lúc giữa đêm thân Hoàng hậu thường lạnh hơn”.

- Thưa Đại vương, có lẽ Hoàng hậu thường xuyên đến thăm gã què này vào ban đêm và đã thông gian với gã.

- Đây Tể sư, người có nhằm lẫn chẳng? Lẽ nào một Hoàng hậu diễm lệ, cao sang như thế lại tìm đến gã què góm ghiếc này?.

Vị Tể sư nói lên những điều mình suy nghĩ, rồi thưa rằng:

- Thưa Đại vương, Ngài hãy lưu ý đến những hoạt động ban đêm của Hoàng hậu Kīṇṇarā (Kinh-Ná-Ra) và Ngài sẽ nhìn thấy sự thật.

Nửa tin, nửa ngờ, Đức vua nói:

- Được rồi, ta sẽ lưu ý đến Hoàng hậu Kīṇṇarā vậy.

Như thường lệ, Đức vua vào nghỉ ở cung của Hoàng hậu Kīṇṇarā, Đức vua giả vờ ngủ say. Hoàng hậu Kīṇṇarā như lệ thường, nàng rón rén đi đến phòng ngự thiện, lấy những loại vật thực thượng vị bỏ vào bát vàng, mang bát bên hông, theo cửa sổ đi xuống cội cây với gã què, Đức vua âm thầm theo dõi Hoàng hậu, Ngài ẩn mình vào tàng cây rậm rạp.

Dưới ánh trăng sáng, Đức vua nhìn thấy tên què đang giận dữ nói với Hoàng hậu rằng: “Sao hôm nay nàng đến muộn thế?”.

Rồi gã lấy tay đánh vào chiếc vòng tai của Hoàng hậu, Hoàng hậu cho rằng tình lang nhớ mong nàng nên bực tức khi thấy nàng đến muộn, hân hoan giải thích rằng:

- Người chó giận, ta phải chờ Đức vua ngủ say mới ra đi được.

Rồi Hoàng hậu làm mọi việc như một người vợ phục vụ cho chồng.

Khi gã què đánh vào vòng đeo tai làm rớt chiếc hoa tai có hình đầu sư tử rơi xuống đất, nhưng Hoàng hậu cùng gã què không lưu ý.

Chứng kiến hết mọi việc, Đức vua lặng lẽ trở lại hậu cung, rồi Hoàng hậu sau khi tắm rửa đi đến nằm cạnh Đức vua như cũ.

Vào buổi sáng nhìn thấy chiếc vòng đeo tai của Hoàng hậu không còn trên tai, Đức vua suy nghĩ: “Nếu không tận mắt chứng kiến, ta không thể tin rằng “một Hoàng hậu diễm lệ, cao sang như thế này, lại có thể thông gian với gã què góm ghiếc như thế”.

Đức vua sai người hầu thân tín rằng:

- Người đến cội cây cổ thụ tìm chiếc vòng đeo tai bằng ngọc có hình đầu sư tử cho ta, nếu không tìm thấy người hãy hỏi gã què ở cội cây ấy.

Người hầu mang về cho Đức vua chiếc vòng đeo tai của Hoàng hậu. Đức vua suy nghĩ : “Đây là bằng cớ tuyệt diệu cho ta”.

Đức vua cho người đến hậu cung của Hoàng hậu với lệnh truyền:

- Hoàng hậu hãy đến diện kiến với ta, mang theo những món trang sức mà ta đã ban tặng.

Hoàng hậu phát giác “chiếc vòng đeo tai có hình đầu sư tử đã mất”, kinh hoàng rằng: “Ôi ! Chiếc hoa tai đêm qua đã rớt khỏi tai, rơi xuống đất rồi, ta quên nhặt lại. Giờ ta biết phải làm sao?”.

Hoàng hậu từ chối đến diện kiến Đức vua, với lý do “bị bệnh”, Đức vua truyền lệnh lần thứ hai với sự nghiêm khắc hơn “nếu không đến sẽ bị xử tội theo quốc luật” và Hoàng hậu buộc lòng phải đến diện kiến Đức vua với chiếc hoa tai độc nhất, Đức vua hỏi.

- Này Hoàng hậu, chiếc hoa tai kia đâu rồi.

- Thưa Đại vương, chiếc hoa tai kia bị hỏng đang được làm lại nơi tiệm trang sức.

- Nàng làm lại chiếc hoa tai ấy nơi tiệm kim hoàn nào?

- Thưa Đại vương, nơi tiệm kim hoàn lớn nhất trong kinh thành này.

Đức vua cho triệu người thợ kim hoàn là chủ tiệm trang sức lớn nhất kinh thành đến, hỏi rằng:

- Này người thợ kim hoàn, chiếc hoa tai của Hoàng hậu hư hỏng ra sao?

- Thưa Đại vương, con không biết.

- Tại sao người không biết, trong khi người đang giữ chiếc hoa tai của Hoàng hậu để chỉnh trang lại?

- Thưa Đại vương, con không có giữ chiếc hoa tai nào của Hoàng hậu cả.

- Này Hoàng hậu, việc này như thế nào?

Hoàng hậu kinh hoàng liền đổ tội cho người thợ kim hoàn rằng:

- Thưa Đại vương, chính người thợ kim hoàn này giữ chiếc hoa tai để chỉnh trang lại. Giờ đây lại nói là “không có giữ”, xin Đại vương hãy xử tội gã thợ kim hoàn xảo trá này.

Nghe Hoàng hậu trá trở, đổ tội cho người vô tội, Đức vua không đành được cơn giận trào dâng, mắng rằng:

- Này Hoàng hậu hư đồn kia, ta chính mắt chứng kiến việc làm của người. Người thợ kim hoàn kia cũng như ta, đã bị người trá trở lừa gạt.

Đức vua ném chiếc hoa tai trước mặt Hoàng hậu Kinṇarā (Kinh-Ná-Ra), nói với vị Tế sư rằng:

- Này Tế sư, người đã nói đúng, hãy xử tử Hoàng hậu Kinṇarā hư đồn này theo Quốc luật đi.

- Vâng, thưa Đại vương.

Nhưng Tế sư Pañcalācaṇḍa mang Hoàng hậu đến ẩn mình một nơi an toàn trong Hoàng cung, rồi đến an ủi Đức vua rằng:

- Xin Đại vương đừng phiền muộn, nếu có cơ hội thuận tiện nữ nhân thường gian dối và phạm tà hạnh như thế cả. Nếu Đại vương muốn chứng kiến những việc này, hãy cùng tôi du hành, Đại vương sẽ thấy nhiều và rõ hơn.

- Được thôi, này Tế sư, chúng ta cùng cải trang đi du hành.

- Vâng, thưa Đại vương.

Đức vua giao kinh thành cho các vị Đại thần tạm trông coi, Ngài cùng Tế sư Pañcalācaṇḍa (Panh-Chá-La-Chăng-Đá) cải trang đi du hành.

Khi ra khỏi kinh thành khoảng một do tuần (# 16 km), hai vị ngồi nghỉ cạnh đường lớn.

Khi ấy có một gia tộc Trưởng giả đang tổ chức lễ rước dâu cho con trai; cô dâu ngồi trong cỗ xe bịt kín, có nhóm tùy tùng đông đảo theo sau hộ tống.

Nhìn thấy đám rước dâu từ xa, vị Tế sư nói với Đức vua rằng:

- Nếu Đại vương muốn, Ngài có thể thông gian với cô dâu.

- Đây Tế sư, người nói gì thế? Với cả đoàn tùy tùng rầm rộ này, làm sao ta có thông gian với cô dâu được chứ?

- Vậy Đại vương hãy chờ xem.

Vị Tế sư bước xuống cạnh đường lớn, nhanh nhẹn dựng bốn bức màn che chung quanh như một phòng nhỏ không mái, nói với Đức vua rằng:

- Kính thỉnh Đại vương hãy tạm ngồi trong phòng không mái này.

Tế sư Pañcalācaṇḍa (Panh-Chá-La-Chăng-Đá) ngồi cạnh con đường lớn khóc. Trưởng giả chủ trì đám rước dâu, thấy có người đang ngồi khóc khi kiệu cô dâu sắp đi đến, cho rằng “gặp phải điềm gỡ”, Trưởng giả đi đến người đang ngồi khóc, nhìn thấy người đang ngồi khóc mặc y phục sang trọng, Trưởng giả suy nghĩ: “Người này không phải là kẻ tầm thường, nhưng chẳng biết gặp việc gì mà sầu não như thế”, Trưởng giả hỏi rằng:

- Đây bạn, vì sao bạn khóc lóc như thế?

- Thưa Ngài, vợ tôi mang thai sắp đến ngày sinh, tôi phải đưa nàng về bên mẹ để sinh nở; bất ngờ đi đến đây nàng chuyển bụng, đang nằm trong bức màn kia để chuẩn bị sinh con. Nhưng tôi là nam nhân thì làm sao có thể giúp nàng được, tôi lo sợ cho nàng nên sầu thảm.

- Ồ! Việc này phải là người nữ mới được, này bạn, thôi đừng buồn thảm nữa, đoàn rước dâu này có rất nhiều người nữ. Tôi sẽ giúp bạn, tôi sẽ cho một người nữ vào giúp vợ bạn sinh nở an toàn.

- Thưa Trưởng giả, tôi rất cảm tạ Ngài, khi tôi vô tình ngồi khóc, nhằm đám rước dâu của Trưởng giả, đó là việc không hay. Nếu được, Trưởng giả nên cho cô dâu vào phụ giúp vợ tôi, vừa giải trừ điềm gỡ, lại mang an lành đến cho cô dâu; cô sẽ sinh được quý tử.

Trưởng giả suy nghĩ: “Người này nói đúng; đây là điềm lành cho dâu của ta. Dâu ta sẽ sinh được nhiều con trai, con gái”. Trưởng giả nói rằng:

- Hay quá, tôi sẽ làm theo lời bạn.

Trưởng giả cho con dâu đi vào bốn bức màn che, khi bước vào bên trong màn che, vừa nhìn thấy nét uy dũng kiêu hùng và xinh đẹp của Đức vua, nàng say mê người nam vừa gặp mặt này và phạm tà hạnh với Đức vua.

Đức vua Kaṇḍarī (Kăng-Đá-Ri) tặng nàng chiếc nhẫn có dấu hiệu hoàng tộc.

Mọi việc xong xuôi, nàng bước ra khỏi màn che, các người chung quanh hỏi: “Bà ấy sinh trai hay gái”.

- Một hài tử với nước da vàng óng ánh như vàng ròng tinh luyện.

Đoàn rước dâu tiếp tục lên đường, vị Tế sư đến gặp Đức vua hỏi:

- Thưa Đại vương, Ngài thấy rõ chưa: ngay cả một thiếu nữ cũng hư hỏng như vậy khi có cơ hội thuận tiện, còn nói gì đến những nữ nhân khác. Ngài có ban thưởng cho nàng ấy vật chi chăng?

- Đây Tế sư, ta có ban cho nàng chiếc nhẫn có dấu hiệu Hoàng tộc.

- Thưa Đại vương, việc này có thể sẽ di họa về sau. Tôi sẽ lấy lại chiếc nhẫn ấy cho Đại vương.

Vị Tế sư vội vã đi nhanh đến đoàn rước dâu, gặp vị Trưởng giả. Trưởng giả hỏi: “Đây bạn thân, có việc gì thế?”.

- Thưa Trưởng giả, vợ tôi để chiếc nhẫn có dấu hiệu Hoàng tộc do tôi tặng trên gối, chiếc nhẫn ấy có lẽ cô dâu nhặt được. Xin Trưởng giả nói với con dâu Ngài cho tôi xin lại chiếc nhẫn có huy hiệu Hoàng tộc ấy.

Nghe vậy, Trưởng giả suy nghĩ: “Thì ra, người này thuộc Hoàng tộc”.

Ông cho gọi cô dâu đến nói:

- Này con, con có nhặt chiếc nhẫn có dấu hiệu Hoàng tộc, con hãy trao lại cho người này đi.

- Thừa cha, vợ người này tặng cho con chiếc nhẫn ấy.

- Thừa Trưởng giả, vợ tôi không có tặng đâu, vì đây là chiếc nhẫn bằng ngọc rất quý do tôi tặng nàng.

Trưởng giả sợ tai họa do Hoàng tộc mang đến, nên nói rằng:

- Này con, thôi đi. Con hãy trả lại chiếc nhẫn ấy đi.

- Vâng thưa cha.

Khi trao chiếc nhẫn vào tay vị Tế sư, nàng cào vào tay vị Tế sư và nói:

- Này, hãy cầm lấy, hạng người xảo trá.

Đức vua và vị Tế sư tiếp tục du hành nhiều nơi, từ kinh hành đến vùng thôn quê hẻo lánh, ngay cả những xứ xa xôi vùng biên địa. Vị Tế sư tìm mọi cách để Đức vua chứng kiến “nhiều nữ nhân khác cũng phạm vào tà dâm” như thế.

Đức vua chán nản, nói với vị Tế sư rằng:

- Này Tế sư, bấy nhiêu cũng đủ rồi, chúng ta hãy trở về kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại) đi.

- Vâng, thưa Đại vương.

Khi trở về kinh thành Bārāṇasī, vị Tế sư nói với Đức vua rằng:

- Thừa Đại vương, bản chất của nữ nhân thường là như vậy, chẳng phải chỉ có Hoàng hậu Kiṇṇarā (Kinh- Ná-Ra) mà thôi. Xin Đại vương hãy tha tội cho Hoàng hậu Kiṇṇarā.

- Này Tế sư, ta đã xử tội chết đến nàng Kiṇṇarā rồi, vì sao người lại còn xin tha tội cho nàng ấy?

- Thừa Đại vương, xin Đại vương tha thứ, tôi mang nàng an trí ở nơi an toàn trong Hoàng cung.

Theo lời thỉnh cầu của Tế sư Pañcalāṇḍa (Panh-Chá-La-Chăng-Đá), Đức vua Kaṇḍarī (Kăng-Đá-Ri) tha tội chết cho nàng Kiṇṇarā (Kinh-Ná-Ra), nhưng đuổi nàng ra khỏi Hoàng cung, rồi chọn một Vương hậu khác.

Đức vua ra lệnh tẩn xuất gã què dị dạng ra khỏi nơi ấy, đồng thời ra lệnh đốn bỏ cây cổ thụ nơi cạnh tường Hoàng cung.

7/- Chuyện Vương hậu Pañcapāpā.

Sơn ca chúa Kuṇāla nói với chim chúa Puṇṇamukha rằng:

Sơn ca chúa Kuṇāla (Kú-Na-Lá) nói với chim chúa Puṇṇamukha (Pung-Ná-Mú-Khá) rằng:

- Này hiền hữu Puṇṇamukha, ta đã thấy một Vương hậu của hai nước, thế mà nàng vẫn ngoại tình với người “lái thuyền” của mình.

Thuở xưa, vua Baka (Bá-Ká) cai trị Vương quốc Kāsi (Ka-Sí) có kinh thành là Bārāṇasī (BaLaNại).

Vào thời ấy, ở cổng thành hướng Đông của kinh thành, có một người nghèo khổ, có được một cô con gái rất xấu xí, nàng được đặt tên là Pañcapāpā (Panh-Chá-Pa-Pa - Ngũ Xú Nữ).

Tiền nghiệp của Pañcapāpā.

Thuở quá khứ tiền thân nàng Pañcapāpā (NgũXú Nữ) là một cô gái làm đồ gốm nghèo khổ, nàng dùng đất sét tạo thành những chum, chậu, hũ... để bán.

Nơi hang trú ẩn của vị Phật Độc Giác do gió lớn làm hỏng một vài nơi, mưa gió nương theo những lỗ hỏng đi vào trong hang.

Đức Phật Độc giác suy nghĩ: “Ta cần tìm đất sét để trám lại những lỗ hỏng này. Nhưng ta nên tìm đất sét ở nơi nào? Có thể ta sẽ tìm được đất sét nơi kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại)”.

Sau khi vận y chỉnh tề, tay cầm lấy y bát Đức Phật Độc Giác theo đường hư không đến kinh thành Bārāṇasī, đi đến lò gốm.

Thời ấy, người ta tin rằng: “Sáng sớm gặp Samôn trọc đầu, đó là điềm tốt”.

Nữ nhân nghèo khổ thấy vị Samôn đến đứng trước nhà mình, khó chịu nghĩ rằng: “Samôn trọc đầu này đến đứng trước cửa nhà của ta. Hôm nay ta không được may mắn rồi. Nhưng ta không có vật thực để cho y”. Nàng nói rằng:

- Này Samôn, ta không có vật thực để cho ông, chỉ có đất sét mà thôi, ông hãy đi nơi khác đi.

Nhưng Đức Phật Độc Giác vẫn đứng yên lặng, nàng bốt giận nghĩ rằng: “Chắc ông Samôn này cần đất sét”, nên hỏi rằng:

- Này Samôn, có phải ông cần đất sét?

Nàng bê cục đất sét đặt vào bát của vị Phật Độc Giác, nói rằng: “Ông tu hành mà cần dùng đất sét để làm gì?”.

Do phước dùng tay đặt đất sét vào bát Đức Phật Độc Giác, nên khi tái sinh lại làm người trong kiếp hiện tại ấy, thân nàng rất mềm mại và êm dịu, nhất là đôi bàn tay của nàng khi chạm phải người nam nào, phát sinh đến người ấy một xúc lạc rất thù diệu; nhưng trong lúc bố thí đất sét, tâm nàng đang khó chịu đồng thời miệng nói ra những lời gay gắt, nên tay chân, mặt, mắt, mũi và miệng rất xấu xí dị dạng. Do đó nàng được gọi là Pañcapāpā (Ngũ Xú Nữ).

Bấy giờ vua Baka (Bá-Ká) nơi kinh thành Bārāṇasī, ban đêm vào những đêm trăng, Đức vua thường cải trang đi tìm hiểu sinh hoạt của cư dân trong thành Bārāṇasī (BaLaNại).

Có lần Đức vua Baka đi đến cửa thành phía Đông, đến vùng cư ngụ của nàng Pañcapāpā; khi ấy nàng cùng những cô gái trong xóm đang nô đùa dưới ánh trăng, vô tình nàng nắm lấy tay của Đức vua Baka, khi Đức vua vừa đi đến.

Vua Baka (Bá-Ká) xúc chạm vào tay nàng, không thể tự chủ được trước xúc lạc thù thắng của nàng Pañcapāpā (Panh-Chá-Papa), thân Đức vua run lên như vừa chạm phải thiên xúc ở cõi Trời Tāvatisa (Ba mươi Ba), phát sinh dục tính.

Đức vua nắm lấy tay nàng Pañcapāpā, tuy đã thấy được gương mặt xấu xí của nàng, hỏi rằng:

- Này nàng, nàng có chồng chưa?

- Thừa Ngài, tôi còn độc thân.

- Vậy nàng hãy đưa ta về gặp cha mẹ nàng đi, nàng sẽ là vợ của ta.

Nàng Pañcapāpā đưa người “khách lạ” về nhà, thưa với cha mẹ rằng:

- Thưa cha mẹ, người này muốn lấy con làm vợ.

Cha mẹ hân hoan rằng: “Có lẽ người này cũng nghèo khổ, nên muốn lấy con làm vợ, vì có ai muốn cô gái xấu xí này làm vợ đâu”.

Và cha mẹ nàng Pañcapāpā đồng ý.

Thế là Đức vua ở chung với nàng Pañcapāpā ngay trong căn nhà đó; vào hừng sáng Đức vua ra khỏi nhà, trở lại Hoàng cung.

Từ đó hằng đêm vua Baka đi đến nàng Pañcapāpā, không còn lưu ý đến những nữ nhân khác.

Một hôm cha nàng lâm trọng bệnh, lương y bảo phải dùng “cháo nấu với sữa chua rồi pha trộn với mật ong và đường” để trị bệnh.

Nhưng gia đình của nàng Pañcapāpā thì nghèo khổ, không thể tìm được “thuốc trị bệnh đắt đỏ ấy”, mẹ nàng nói với nàng Pañcapāpā rằng:

- Này con, chồng con có thể tìm hộ chúng ta loại “thuốc trị bệnh” cho cha con không?

- Mẹ ơi! Chồng con chắc còn nghèo khổ hơn chúng ta; nhưng con sẽ hỏi để xem sao.

Khi Đức vua trở về, nàng lộ vẻ ưu tư, phiền muộn. Đức vua hỏi:

- Vì sao nàng không được vui vậy?

Nàng Pañcapāpā nói với Đức vua về bệnh tình của cha, cùng với loại “thuốc trị bệnh đất đỏ”.

- Được rồi, mai ta sẽ cố gắng tìm “thuốc trị bệnh” cho cha nàng.

Đức vua suy nghĩ “Ta không thể thường xuyên đến nơi này được, sẽ có những nguy hại bất ngờ xảy đến cho ta trong đêm. Nhưng nếu ta mang nàng về Hoàng cung, Triều thần không biết được phước báu kỳ diệu của nàng, họ sẽ chế diễu: “Đức vua mang về Hoàng cung một con quỷ cái”.

Nếu cho các Đại thần cùng thần dân biết được phước báu kỳ diệu của nàng, thì ta sẽ gạt bỏ được mọi chế diễu chống đối ta”.

Hôm sau, Đức vua sai người nấu món cháo sữa chua, pha trộn mật và đường, dùng lá kết lại thành hai cái giỏ. Một giỏ đựng cháo sữa chua, một giỏ đựng vương miện có viên bảo châu xinh đẹp của Đức vua.

Khi đến nhà nàng Pañcapāpā, Đức vua Baka nói:

- Nàng này, ta rất nghèo khổ, phải khó khăn lắm ta mới tìm được loại “cháo sữa chua, trộn mật đường” như thế này. Giỏ này dùng cho hôm nay, còn giỏ này dùng cho ngày mai.

Cha nàng dùng cháo sữa chua trộn mật đường cảm thấy khỏe ra, phần cháo còn thừa, mẹ nàng và nàng Pañcapāpā dùng và cả hai cảm thấy hài lòng.

Khi về Hoàng cung, vào buổi sáng bảo “mang vương miện đến cho ta”. Các quan nội thị tìm không thấy vương miện, kinh hoàng đến thưa rằng:

- Thưa Đại vương, vương miện bị đánh cắp mất rồi.

- Vì sao nội cung nghiêm mật có thể mất vương miện được? Hãy tìm kiếm cho ta.

Tìm khắp hoàng cung không tìm thấy vương miện, Đức vua ra lệnh: “Hãy tra xét khắp kinh thành Bārāṇasī, tìm cho ra vương miện”.

Cuối cùng, lính triều đình tìm được chiếc vương miện nơi nhà của nàng Pañcapāpā. Gia đình nàng Pañcapāpā bị bắt đưa đến Hoàng cung trình lên Đức vua, Đức vua nghiêm giọng hỏi:

- Hai người kia, vì sao các người trộm vương miện? Làm cách nào các người đi vào Hoàng cung trộm được vương miện?

Cha nàng Pañcapāpā thưa rằng:

- Thưa Đại vương, chúng con không phải là kẻ trộm, có người mang đến cho chúng con?

- Ai vậy?

- Thưa Đại vương, là chồng của con gái chúng con.

- Chồng con gái người là ai? Ở đâu?

- Thưa Đại vương, chúng con không biết, con gái của chúng con có lẽ nó biết.

Quay sang nàng Pañcapāpā, cha nàng nói:

- Nàng con, con biết chồng con là ai chứ? Và nó đang ở đâu không?

- Thưa cha, con không biết. Chồng con đến vào lúc tối rồi ra đi vào lúc trời hừng sáng, con cũng không hỏi là “đi đâu” và cũng không hỏi “anh là ai”.

- Nếu thế, chúng ta chắc chết rồi.

- Thưa cha, nếu được nắm tay, con có thể nhận ra chồng con.

Nghe vậy, Đức vua giả vờ không biết chi cả, nói rằng:

- Vậy hãy để nữ nhân này ở trong bốn bức màn, trên bức màn khoét một cái lỗ để đưa tay vào bên trong. Truyền cho tất cả nam nhân trong kinh thành Bārāṇasī đưa tay vào bên trong cho nữ nhân này nắm lấy; khi nàng nhận được “đây là chồng”, đó là kẻ trộm vương miện.

Trước đó, Đức vua cho mọi người nhìn thấy gương mặt dị dạng của nàng Pañcapāpā, mọi người đều nghĩ: “Đây là con quỷ cái”, không dám đụng vào nàng.

Khi đưa nàng Pañcapāpā vào trong bốn bức màn, rồi từng người đưa tay vào bên trong, trước tiên là chúng dân, rồi đến các Trưởng giả... nàng Pañcapāpā đều bảo: “Đây không phải là chồng của tôi”.

Những người nam chạm vào tay nàng Pañcapāpā, phát sinh cảm xúc kỳ diệu không thể tả được, đều suy nghĩ: “Nếu nàng này bị trừng phạt, ta tình nguyện chịu phạt thay cho nàng. Nếu được ta sẽ cưới nàng về làm vợ”.

Đức vua cho chúng dân giải tán, tiếp theo là các binh gia rồi các vị Đại thần, sau cùng là Phó vương. Tất cả, nàng Pañcapāpā đều nói: “Đây không phải là chồng tôi”.

Từ Phó vương cho đến các Đại thần, lính Hoàng gia... đều mất tự chủ khi chạm vào tay nàng Pañcapāpā, tất cả đều ao ước “được làm chồng của nàng”.

Đức vua hỏi:

- Còn ai là người chưa chạm vào tay nữ nhân này chẳng?
- Thưa Đại vương, không còn ai cả chỉ trừ có Đại vương?
- Nay các Đại thần, có lý nào ta trộm vương miện của chính mình?
- Thưa Đại vương, điều ấy chưa xác định được. Trước tiên, Đại vương hãy thực hiện lệnh truyền của mình, Đại vương hãy đưa tay cho nữ nhân này nắm lấy.
- Được thôi, này các Đại thần.

Khi Đức vua Baka đưa tay vào bên trong màn, nàng Pañcapāpā (Ngũ Xú Nữ) vừa nắm lấy bàn tay của Đức vua, đã kêu lên rằng: “Đây chính là kẻ đã trộm vương miện, là chồng của tôi”.

Đức vua Baka hỏi Phó vương cùng các vị Đại thần rằng:

- Nay Phó vương cùng các Đại thần, khi các người chạm tay vào nàng này, các người có cảm giác ra sao? Và có ý nghĩ như thế nào?

Mọi người nói lên cảm xúc kỳ diệu của mình và muốn được làm chồng của nàng do dục tình trỗi dậy.

Đức vua hỏi:

- Nay các Đại thần, nàng này có phúc tướng kỳ diệu như vậy, nên cho nàng ở nơi nào?
- Thưa, Đại vương, nên cho nàng ở Hoàng cung.
- Nay các Đại thần, chính vì lý do như vậy nên ta mới tìm cách đưa nàng về hoàng cung như thế. Nếu thần dân cùng các Đại thần không biết được phúc tướng kỳ diệu của nàng Pañcapāpā này, sẽ chế diễu ta là “Đại vương mang về Hoàng cung một con quỷ xấu xí”.

Và nàng Pañcapāpā được tấn phong là Hoàng hậu của xứ Kāsi, dĩ nhiên cha mẹ nàng cũng hưởng phúc từ nàng.

Từ đó về sau, vì say mê nàng Pañcapāpā Đức vua Baka chẳng màng đến các Vương phi khác, khiến các Vương phi sinh tâm đố kỵ nàng Pañcapāpā, dò xét và tìm cách truất phế nàng Pañcapāpā.

Một hôm, nàng Pañcapāpā nằm mộng thấy “mình ngồi trên lưng con voi toàn thân đều trắng, tay sờ chạm mặt trắng” (đây là điềm báo nàng sẽ là Hoàng hậu hai nước). Nàng thuật lại điềm mộng đến Đức vua, Đức vua cho triệu những “nhà đoán mộng” đại tài đến Hoàng cung để đoán mộng cho Chánh hậu Pañcapāpā.

Biết được tin này, các Vương phi hội nhau lại nói rằng: “Chúng ta có cơ hội truất phế được nàng Pañcapāpā rồi”.

Các Vương phi mang lễ vật trọng hậu đến lo lót cho các “nhà đoán mộng”, nhờ các vị này giúp họ truất phế Chánh hậu Pañcapāpā.

Khi các “nhà đoán mộng” đến, Đức vua thuật lại điềm mộng của nàng Pañcapāpā, rồi hỏi rằng:

- Nay các người, điềm mộng của Hoàng Hậu Pañcapāpā mang ý nghĩa tốt xấu ra sao?

Do nhận lễ vật của các Vương phi, nên các nhà đoán mộng thưa rằng:

- Thưa Đại vương, điềm mộng này rất xấu và bất lợi cho Đại vương. Hoàng hậu thấy “mình ngồi trên lưng voi trắng” là điềm báo rằng: “Đại vương sẽ mệnh chung”, vì Bạch tượng là biểu tượng của Đại vương, đã bị người thay thế.

Hoàng hậu “ngồi trên lưng voi trắng”, là điềm báo “Hoàng hậu đưa sẽ đưa về một nghịch vương sát hại Đại vương để lên ngôi vua”; Hoàng hậu thấy tay sờ chạm mặt trắng, là điềm báo “Hoàng hậu sẽ được làm Hoàng hậu lần thứ hai”.

Kinh hoàng vua Baka hỏi:

- Như vậy, ta phải làm sao để giải trừ tai họa này?

- Thưa Đại vương, tai họa này từ Hoàng hậu mà ra, phải ngăn chặn tai họa này từ Hoàng hậu. Nhưng Hoàng hậu không phạm lỗi gì, Đại vương không thể xử tử Hoàng hậu, chỉ còn cách đặt Hoàng hậu lên chiếc thuyền rồi thả trôi trên sông Hằng, như tống khứ tai họa ra khỏi Kinh thành.

Nghe vậy, vào ban đêm Đức vua cho đưa Hoàng hậu Pañcapāpā đến chiếc thuyền có chứa một ít lương thực, đẩy thuyền cho trôi theo dòng sông Hằng.

Dòng nước đưa thuyền trôi xuôi về vùng hạ lưu sông Hằng, đến nước làng giếng của vua Baka.

Nơi vùng hạ lưu sông Hằng, hôm ấy Đức vua Pāvāriya (Pa-Qua-Rí-Dá) đang cùng vị Tế sư tắm trong sông Hằng.

Nhìn thấy chiếc thuyền xinh đẹp đang lững lờ trôi đến, vị Tế sư nói: “Chiếc thuyền này của tôi, vì tôi thấy nó trước”. Đức vua Pāvāriya nói: “Những vật trong thuyền là của ta”.

Khi thuyền trôi đến gần, hai người thấy trong thuyền có một nữ nhân xấu xí đang than khóc, Đức vua hỏi:

- Người là người hay quý dữ?

Nghe tiếng hỏi, Hoàng hậu nhìn thấy hai người, liền nói: “Tôi là người, không phải là quý dữ”.

- Người là ai vậy?

- Tôi là Hoàng hậu Pañcapāpā của vua Baka nơi kinh thành Bārāṇasī.

Việc vua Baka tấn phong nàng Pañcapāpā làm hoàng hậu được lan truyền rộng rãi trong cõi Ấn Độ cổ, nên vừa nghe nói Hoàng hậu Pañcapāpā vua Pāvāriya hiếu kỳ, nghĩ thầm “được biết bất cứ người nam nào chạm vào tay nàng đều muốn làm chồng nàng. Ta hãy thử xem”.

Đức vua Pāvāriya (Pa-Qua-Rí-Dá) đưa tay kéo thuyền vào bờ, cố ý chạm tay vào tay nàng Pañcapāpā, lập tức một cảm giác xúc chạm kỳ diệu phát sinh nơi Đức vua, một sự rạo rức đam mê phát sinh trong tâm Đức vua Pāvāriya.

Vua Pāvāriya đưa nàng Pañcapāpā (Ngũ Xú Nữ) về Hoàng cung, chiều hôm ấy tấn phong nàng lên ngôi Hoàng hậu.

Từ đó vua Pāvāriya (Pa-Qua-Rí-Dá) say mê nàng Pañcapāpā chẳng ngó ngàng gì đến các Vương phi khác.

Vua Baka (Bá-Ká) nghe tin vua Pāvāriya tấn phong nàng Pañcapāpā làm Hoàng hậu, liền ghen tức nổi giận, nói rằng:

- Ta không cho vua Pāvāriya chiếm đoạt nàng Pañcapāpā của ta đâu. Ta sẽ tấn công vua Pāvāriya để giành lại nàng Pañcapāpā.

Vua Baka cho tiến quân đến bờ sông Hằng, cạnh ranh giới hai nước, gửi thông điệp đến vua Pāvāriya với nội dung: “Hoặc giao trả nàng Pañcapāpā; hoặc là chiến tranh”.

Vua Pāvāriya gửi thông điệp trả lời rằng: “Ta không giao trả nàng Pañcapāpā. Ta quyết định chiến tranh”.

Vua Pāvāriya cho triệu tập tướng sĩ để ứng chiến với đội quân hùng mạnh của vua Baka. Các Đại thần của hai nước cùng nhau bàn luận rằng: “Chỉ vì một nữ nhân xấu xí mà chúng ta phải đổ máu, điều ấy có nên chăng?”.

Họ thưa lên vua của mình rằng:

- Thưa Đại vương, chỉ vì một nữ nhân xấu xí mà cả hai nước đi đến chiến tranh, máu của dòng “chiến sĩ (Khattiya)” phải đổ xuống dòng sông Hằng, điều này có nên chăng? Xin Đại vương hãy suy xét lại.

Các Đại thần của hai nước thuyết phục vua của mình nên hòa giải chiến sự và đi đến thỏa thuận hài hòa là “Hoàng hậu Pañcapāpā là tài sản chung của hai vua. Nàng thuộc về vua Baka vì đó là chồng trước của nàng; nàng thuộc về vua Pāvāriya vì vua này đã cứu nàng thoát chết nơi sông Hằng”.

Hai vua nghe hợp lý, cùng nhau hòa giải chiến tranh, thế là nàng Pañcapāpā trở thành “Hoàng hậu hai nước”.

Một du thuyền xinh đẹp như tòa cung điện nổi trên sông Hằng được kiến tạo cho nàng Pañcapā; nàng Pañcapā ở trong cung vua Pāvāriya bảy ngày, rồi dùng du thuyền vượt sông Hằng đến cung vua Baka 7 ngày.

Thời gian đi từ cung vua Pāvāriya đến cung vua Baka bằng du thuyền vượt sông Hằng là 7 ngày. Như vậy thời gian đi và về mất 14 ngày.

Tuy là Hoàng hậu hai nước như thế, nhưng nàng Pañcapā vẫn thường vụng trộm với “người lái du thuyền” trong thời gian qua lại trên sông Hằng.

8'- Chuyện Vương hậu Piṅgiyānī.

Sơn ca chúa Kuṇāla nói với chim chúa Puṇṇamukha rằng:

Sơn ca chúa Kuṇāla (Kú-Na-Lá) nói với chim chúa Puṇṇamukha (Pung-Ná-Mú-Khá) rằng:

- Nay hiền hữu Puṇṇamukha, ta đã thấy Vương hậu Piṅgiyānī (Pinh-Gí-Da-Ni) thông gian với “tên giữ ngựa” của Hoàng cung.

Thuở xưa, vua Brahmadata (Bră-má-Đát-Tá) trị vì kinh thành Bārāṇasī (Ba-La-Nại), vua có Chánh hậu là nàng Piṅgiyānī (Pinh-Gí-Da-Ni) rất xinh đẹp.

Một hôm, Chánh hậu Piṅgiyānī mở cửa sổ từ cung điện của mình nhìn xuống, thấy “người giữ ngựa” của Hoàng gia đang tắm rửa những con ngựa dành cho Đức vua, “người giữ ngựa” với lưng trần vạm vỡ có thân hình xinh đẹp. Chánh hậu Piṅgiyānī cảm thấy rạo rức mơ tưởng đến “người chăn ngựa”.

Một đêm, nhân lúc vua Brahmadata say ngủ, Vương hậu Piṅgiyānī trèo qua cửa sổ, theo sợi dây dài buộc chắc nơi cửa sổ, đi đến chuồng ngựa, rồi cùng gã “chăn ngựa” giao hoan.

Xong việc nàng theo đường cũ trở về nội cung, tắm rửa sạch sẽ, thoa xức nước thơm rồi đi vào nằm cạnh Đức vua.

Nàng thường xuyên vụng trộm như vậy, một hôm Đức vua Brahmadata suy nghĩ: “Chẳng hiểu vì sao nửa đêm thân thể Hoàng hậu lạnh như vậy?”; Đức vua Brahmadata lưu tâm đến việc này.

Hôm sau, Đức vua giả vờ say ngủ, khi Hoàng hậu Piṅgiyānī rón rén bước ra khỏi phòng, Đức vua âm thầm theo sau để dò xét.

Khi chứng kiến sự ngoại tình của Hoàng hậu Piṅgiyānī; Đức vua lặng lẽ trở vào nội cung nằm ngủ; Hoàng hậu Piṅgiyānī sau khi xong việc, trở về hậu cung, tắm rửa sạch sẽ, đến nằm cạnh Đức vua Brahmadata.

Hôm sau, trước các vị Đại thần, Đức vua cho gọi Hoàng hậu đến, hỏi tội Hoàng hậu Piṅgiyānī. Tuy “nữ nhân ngoại tình” theo luật Quốc độ phải bị tử hình, nhưng vua Brahmadata chỉ truất phế ngôi Chánh hậu của nàng, tẩn xuất nàng ra khỏi Hoàng cung, rồi lập Vương phi khác lên ngôi Chánh hậu.

Năm trăm tân Tỳkhuu chứng Thánh quả Dự Lưu.

Khi nhận thấy tâm của 500 tân Tỳkhuu dòng ThíchCa đã nhàm chán nữ nhân, không còn vướng mắc đến những người vợ dòng ThíchCa; tâm những tân Tỳkhuu đã sẵn sàng như tấm vải sạch sẵn sàng nhuộm màu; Đức Thế Tôn thuyết lên lý Tứ đế.

Dứt thời Pháp thoại, cả 500 vị Tỳkhuu đều chứng đạt Thánh quả Dự Lưu cùng với thần thông.

Giải thích.

- Người chưa từng tu tập Thiền tịnh hay thành tựu những pháp thần thông (iddhi) trong quá khứ. Hiện tại phải thực hành thiền tịnh (samādhi) với những đề mục *kasina* (hoàn tịnh), khi chứng đạt đến tầng thiền Phi tưởng phi phi tưởng (nevasaññānāsaññā), rồi quay trở lại Tứ thiền Sắc giới để luyện thần thông.

- Người từng tu tập thiền tịnh trong quá khứ, chứng đắc Thiền hay thần thông. Trong kiếp hiện tại tuy còn là phàm nhân, khi tu tập thiền tịnh hay luyện thông sẽ thành tựu dễ dàng.

Lại nữa, nếu trong quá khứ đã thành tựu thần thông, trong kiếp hiện tại vị ấy chỉ cần đạt đến Tứ thiền Sắc giới là có thể luyện thông được, như trường hợp Tôn giả Sunakkhata (Sú-Nất-Khát-Tá)⁽¹⁾.

- Có những vị Thánh sau khi chứng đạt Thánh quả phải tu tập thiền tịnh cùng những pháp thần thông. Như trường hợp Ngài Anuruddha (ANaLuật)⁽²⁾.

- Có những vị Thánh, sau khi thành tựu Thánh quả, phát sinh ngay pháp thần thông. Như trường hợp Trưởng lão Cūla Paṇṭhaka (Tiểu BànĐặc)⁽³⁾, Sadi Sumana⁽⁴⁾, Ngài Sāriputta (XáLợiPhất)...

Đây là do những thượng pháp (thiền định và những năng lực thần thông) được tích lũy trong quá khứ, tuy trong hiện tại vị ấy không tu thiền; nhưng khi chứng đạt Thánh quả thì những thượng nhân pháp ấy hiển lộ ngay cho vị ấy.

Những tầng thiền hay thần thông được chứng đạt theo cách này, gọi là Magga Siddhijhāna (Đạo tương thông với thiền và thần thông). Đây là do năng lực trí đạo (Maggañāṇa) làm sinh khởi thiền tịnh hay thần thông đã có được trong quá khứ; thần thông hiện khởi theo cách này, gọi là Magga Abhiññā (Đạo tương thông Thắng trí).

Năm trăm vị Tân Tỳkhuu dòng ThíchCa, do trong quá khứ từng tu tập thành tựu thiền tịnh và thần thông; tuy trong hiện tại các vị không tu tập thiền; nhưng khi chứng đạt Dự Lưu Đạo, lập tức thiền và thần thông sinh lên cho các Ngài.

Đức Thế Tôn nhận thấy: “Trí của các Tỳkhuu này chưa thuần thực, như vậy cũng tạm đủ trong thời điểm này”.

Đức Thế Tôn cùng năm trăm vị Tỳkhuu theo đường hư không trở về Đại Lâm (Mahāvana) gần thành Kapilavatthu (CaTỳLaVệ). Khi đi đến núi Tuyết (Himava) năm trăm vị Tỳkhuu nương vào Phật lực, nhưng khi trở về Đại Lâm thì tự mình theo sau Đức Thế Tôn bằng đường hư không.

Năm trăm vị Tỳkhuu chứng đạt Thánh quả ALaHán.

Vài ngày sau, thấy trí của năm trăm vị Thánh Dự Lưu thuần thực, Đức Thế Tôn cho gọi 500 vị Tỳkhuu đến, Đức Thế Tôn ngồi trên bảo tọa được soạn sẵn trong Đại Lâm, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay các Tỳkhuu, Ta sẽ dạy các người về pháp quán minh (vipassanā), hãy chú ý và suy nghiệm kỹ.

Đức Thế Tôn dạy các Tỳkhuu ba pháp quán tưởng về tính “vô thường, khổ và vô ngã” để các vị Tỳkhuu thực hành, chứng đắc ba Thánh quả cao (là chứng đạt đến Thánh quả ALaHán).

(1)- D.iii. 1. Pāṭikasutta (kinh Pāṭika).

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 12).

(3)- DhpA. i. Kệ ngôn số 25.

(4)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 12).

Nghe xong thời pháp ngắn gọn của Đức Thế Tôn, các vị Tỳkhuu suy nghĩ:

- Đức Thế Tôn biết rõ chúng ta không cảm thấy an lạc với đời sống Phạm hạnh trong Giáo pháp này, nên đã đưa chúng ta đến hồ Kuṇāla (Kú-Na-Lá), tế độ chúng ta cắt đứt những tư tưởng bất mãn, buồn chán, nhớ nhung những nữ nhân. Ngài dẫn chúng ta đến Thánh Đạo Dự Lưu, giờ đây, Ngài hướng dẫn chúng ta nỗ lực thực hành pháp để chúng đạt những tầng Thánh cao hơn nhất là tầng Thánh Đạo ALaHán, diệt trừ mọi ô nhiễm trong tâm, chấm dứt dòng sinh tử triền miên vô tận này. Chúng ta không nên chệnh mảng nữa, chúng ta sẽ dốc hết tâm lực để thực hành pháp theo lời dạy của Đức Thế Tôn để thành đạt mục đích tối hậu của đời sống Phạm hạnh này.

Các vị Tỳkhuu đánh lễ Đức Thế Tôn rồi lui ra, mỗi người tìm nơi thanh vắng thích hợp nỗ lực thực hành pháp *quán minh* do Đức Thế Tôn chỉ dạy.

**Trưởng lão Rakkhita.*

Ngài Rakkhita (Rắc-Khí-Tá) sinh ra nơi kinh thành Devadaha (Hồ Thiên) trong dòng Hoàng tộc của xứ Koliya (Ko-Lí-Dá), tuy không muốn xuất gia sống đời sống Phạm hạnh, nhưng do lệnh của Hoàng gia Koliya, Ngài phải xuất gia theo hầu Đức Thế Tôn để đền ơn hòa giải chiến tranh giữa hai thân tộc.

Khi xuất gia, tâm tư Ngài vẫn nhớ tưởng đến người vợ xinh đẹp của mình nên tâm bất loạn. Nhờ Đức Thế Tôn mang đến hồ Kuṇāla, thuyết lên Bốn sự “chim thần Kuṇāla”, Ngài Rakkhita chứng đạt Thánh quả Dự Lưu.

Theo lời dạy của Đức Thế Tôn, Ngài Rakkhita tìm nơi thanh vắng để hành pháp, trước tiên Ngài nhớ lại Bốn sự Kuṇāla, nương theo đó làm đề mục quán xét những nguy hại của dục vọng cùng với sự “vô thường, khổ lụy và vô ngã”. Với trí thuần thực Ngài nhanh chóng chứng đạt Thánh quả ALaHán (có khả năng Ngài là vị Thánh ALaHán đầu tiên trong nhóm năm trăm vị Tỳkhuu dòng ThíchCa này).

Về sau, khi hồi tưởng lại thấy mình đã ra khỏi mọi ô nhiễm, Ngài hân hoan nói lên Thánh trí của mình qua kệ ngôn.

79- Sabbo rāgo pahīno me, sabbo doso samūhato;

Sabbo me vigato moho, sītibhūtosmi nibbuto”ti.

“Mọi tham ta đã đoạn; mọi sân được nhổ lên.

Mọi si được từ bỏ; ta mát lạnh tịch tịnh” (HT. TMC d).

Tiền hạnh.

Vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), tiền thân Ngài là một gia chủ, khi được nghe Pháp từ Đức Thế Tôn Padumuttara, vị gia chủ này tán thán sự uyên bác của Đức Phật Padumuttara⁽¹⁾.

Ngài chính là Trưởng lão Sobhita được đề cập trong tập Apadāna⁽²⁾.

Vị Thánh ALaHán đầu tiên trong nhóm 500 vị Tỳkhuu dòng ThíchCa đi đến Đức Thế Tôn, đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, ngồi xuống một bên nơi chỗ ngồi của mình; trước khi trình lên Đức Thế Tôn sự thành tựu được ân đức cao tột Thánh quả ALaHán, vị ấy nhìn xem có vị Tỳkhuu nào đến phía sau hay không? Khi ấy vị Thánh ALaHán thứ hai cũng vừa đến, rồi vị Thánh ALaHán thứ ba, vị Thánh ALaHán thứ tư...

Cuối cùng tất cả 500 vị Thánh ALaHán cùng tề tựu trước Đức Thế Tôn, các vị Thánh ALaHán đưa tâm quán xét thành quả của các bậc đồng phạm hạnh, thấy tất cả đều thành tựu ân đức cao tột là “giải thoát khỏi vòng sinh tử luân hồi”, nên tất cả đều im lặng.

Giải.

Hỏi. Vì sao các Ngài im lặng?

Đáp. Nên hiểu hai đặc tính của vị Thánh ALaHán.

(1)- ThagA. i. 173; Thag. 79. Rakkhitattheragāthā (kệ ngôn Trưởng lão Rakkhita).

(2)- Ap. i. 163.

a- Các Ngài trình lên Đức Thế Tôn về thành quả của mình, không phải để mong được tán thán. Các Ngài luôn quan tâm đến lợi ích của chúng sinh, mong chúng sinh được tiến hóa và thành tựu được những ân đức cao thượng mà các Ngài đã đạt được, xem như tấm gương sáng để nhân loại, chư Thiên cùng Phạm thiên noi theo.

b- Các Ngài không muốn tiết lộ thành quả của mình đã đạt được đến bất kỳ ai, ngoại trừ Đức Thế Tôn. Ví như người không tiết lộ tài sản quý đến bất kỳ ai ngoại trừ cha của mình.

***Đức Thế Tôn thuyết kinh Mahāsamaya (Đại Hội)¹.**

Năm trăm vị Thánh ALaHán đi đến hầu Đức Thế Tôn vào buổi chiều tươi mát của ngày trăng tròn tháng *jetṭhamāsa* (15 tháng 6âl, theo lịch VN) với ý định trình lên Đức Thế Tôn về Thánh quả ALaHán vừa đạt được, nhưng rồi tất cả đều im lặng, an trú tâm vào Thánh quả ALaHán của mình.

Khi tất cả năm trăm vị Thánh ALaHán ngồi vào chỗ ngồi của mình chung quanh Đức Thế Tôn thì mặt trăng mọc lên ở phía Đông nhô lên đỉnh núi Yugadhara (Trì song sơn), mặt trăng thoát khỏi năm chướng ngại là: sương mù, sương lạnh, mây, khói và chúa Rāhu (Ra-Hú) nên ánh trăng trong sáng rất xinh đẹp, mặt trăng như bánh xe bạc tự xoay tròn lơ lửng giữa hư không, buông thả những ánh sáng bạc xuống trái đất, làm cho khu Đại Lâm lung linh xinh đẹp hòa mình vào sự an tĩnh.

Vào lúc các vị Thánh ALaHán an tâm vào quả Thánh định ALaHán, trái đất rung chuyển nhẹ, ví như cả 500 dòng sông lớn cùng trút nước xuống trái đất, khiến trái đất phải rung động.

Những vị Thiên nhân có trí trú trong khu Đại Lâm, đưa tâm quán xét: “Do nhân duyên gì khiến trái đất rung động?”, các Thiên nhân ấy thấy rằng: “Do năm trăm vị Tân Tỳkhuu đến đánh lễ Đức Thế Tôn, ngồi quanh Đức Thế Tôn”, các Thiên nhân suy luận rằng: “Có khả năng các Ngài cùng thành tựu Thánh quả hôm nay nên khiến trái đất rung động”. Các thiên nhân ấy hân hoan, đã nói với nhau rằng: “Năm trăm vị này nếu ở đời cũng là những vị vua. Các Ngài cùng xuất gia rồi cùng thành đạt Thánh vị cũng như là “Năm trăm vị vua cùng đăng quang”. Chúng ta hãy đến đánh lễ Đức Thế Tôn và chiêm ngưỡng năm trăm vị Thánh giả này, chúng ta sẽ được nghe Pháp thoại từ Đức Thế Tôn”.

- Sādhu, sādhu (lành thay, lành thay).

Rồi chư Thiên loan truyền với nhau về tin lành này, tiếng “sādhu, sādhu (sa-thú)” của chư thiên nơi khu Đại Lâm vang động và lan xa, khiến các vị chư thiên khác, sau khi nghe tin lành cũng hân hoan tán thán bằng những tiếng “sādhu, sādhu” nối tiếp.

Đầu tiên là nửa gāvuta (# 2km) rồi đến một gāvuta, rồi đến nửa do tuần (yojana), môy dotuần (# 16km)...

Cứ như thế tiếng “sādhu – lành thay” lan rộng khắp chư thiên và Phạm thiên trong 10 phương thế giới đến tận cõi Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭha), ngoại trừ Phạm thiên cõi Vô Tướng, Phạm thiên cõi Vô sắc và những vị Phạm thiên đang an trú tâm trong thiền tịnh.

Chư thiên, Phạm Thiên ở mười phương thế giới cùng nhau đi đến Đại Lâm gần kinh thành Kapilavatthu (CaTỳLaVệ) đánh lễ Đức Thế Tôn và chiêm ngưỡng 500 vị Thánh ALaHán.

Khi ấy cả khu Đại Lâm hào quang chiếu sáng rực, chư Thiên và Phạm thiên đứng sát vào nhau, cả năm mươi - sáu mươi thiên nhân hóa thân nhỏ lại, đứng trên đầu cọng cỏ vẫn thấy thoải mái, nhưng không còn kẻ hở nhỏ.

Như vị vua Chuyển Luân ngồi giữa hội chúng của mình, những Đại thần cao cấp thì ngồi gần Đức vua Chuyển Luân, chỗ ngồi được rộng, còn những vị Đại thần khác ngồi nối tiếp thì tương đối hẹp, càng về sau thì càng hẹp.

(1)- Xem D.iii. Mahāsamayasutta (Kinh Đại hội), kinh số 20.

Cũng vậy, Đức Thế Tôn ngồi giữa hội chúng Thánh Tăng cùng Phạm Thiên và chư Thiên, các vị Phạm thiên có đại uy lực ngồi gần Đức Thế Tôn, các vị Phạm Thiên này tự sắp xếp chỗ đứng của mình được thoải mái, bằng cách hai mươi, ba mươi, bốn mươi, năm mươi hay sáu mươi vị thu mình đứng trên đầu cọng cỏ vẫn thấy rộng; tiếp theo là những Phạm thiên kém uy lực hơn, dần dần đến chư Thiên ở sáu tầng trời cao đến chư Thiên địa cầu...

Sự đến muộן của bốn vị Phạm Thiên ALaHán ở cõi Tịnh cư.

Khi ấy nơi cõi Tịnh cư (suddhāvāsa) có bốn vị Phạm thiên ALaHán vừa xuất khỏi định Diệt Thọ Tướng, theo đúng thời gian đã ước nguyện.

Các vị Phạm thiên này nhìn thấy Phạm cung trống vắng, giống như vào buổi thọ trai các liêu thất của các vị Tỳkhuu trở nên trống vắng.

Bốn vị Phạm Thiên ALaHán đưa tâm quán xét, thấy rằng: “Các Phạm thiên chư Thiên mười phương thế giới, đang đến Đại Lâm, gần kinh thành Kapilavatthu để đánh lễ Đức Thế Tôn và chiêm ngưỡng 500 vị Tỳkhuu vừa chứng đạt Thánh quả ALaHán”.

Bốn vị Phạm Thiên cõi Tịnh cư bàn luận với nhau rằng: “Đây là đại hội lớn của Phạm thiên và chư Thiên, chúng ta bị bỏ lại và sẽ không có chỗ ngồi cho người đến sau. Chúng ta sẽ đến Đại hội với lễ vật là “kệ ngôn cúng dường đến Đức Thế Tôn cùng đại hội”.

Như người lực sĩ co duỗi cánh tay theo ý, các vị Phạm Thiên ALaHán biến mất ở cõi Tịnh cư, xuất hiện nơi Đại Lâm gần kinh thành Kapilavatthu.

Một vị xuất hiện ở hướng Đông, an trú tâm vào đề mục *xanh* (nīlakasina), khi xuất khỏi thiền tịnh, từ thân phóng hào quang *xanh*, thông báo sự hiện diện của mình, hào quang *xanh đậm* từ thân vị Phạm Thiên tỏa ra bao trùm các vị Phạm thiên và chư thiên khác, tựa như tất cả đều được phủ lên thân tấm lụa màu xanh lục thật xinh đẹp.

Do uy lực vị Phạm Thiên này, một con đường đến Đức Thế Tôn (buddhavithi) được nói rộng, thoát ra mọi chướng ngại, vị ấy xuất hiện trước Đức Thế Tôn.

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, đứng một bên vị Phạm Thiên nói lên kệ ngôn tán thán rằng:

Mahāsamayo pavanasmim, devakāyā samāgatā;
Āgatamha imam dhammasamayam, dakkhitāye aparājitasangha’nti.

“Đại hội nơi Đại Lâm; Thiên nhân cùng tụ hội.

Chúng con đến Pháp hội; đánh lễ các bậc “bất khả bại”.

Sau khi cúng dường đại hội kệ ngôn, vị Phạm Thiên lui ra đứng ở phía Đông.

Vị Phạm Thiên ALaHán thứ hai xuất hiện ở Nam, an trú tâm vào đề mục *vàng* (pītakasina), khi xuất khỏi thiền tịnh, từ thân phóng hào quang *vàng* để thông báo sự hiện diện của mình, hào quang *vàng* từ thân vị Phạm Thiên tỏa ra bao trùm các vị Phạm thiên và chư thiên khác, tựa như tất cả đều được phủ lên thân tấm lụa màu vàng thật xinh đẹp.

Do uy lực vị Phạm Thiên này, một con đường đến Đức Thế Tôn được nói rộng, thoát ra mọi chướng ngại, vị ấy xuất hiện trước Đức Thế Tôn.

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, đứng một bên vị Phạm Thiên nói lên kệ ngôn tán thán rằng:

Tatra bhikkhavo samādahamsu, cittamattano ujukam akamsu;
Sārathīva nettāni gahetvā, indriyāni rakkhanti paṇḍitā’ti.

“Nơi đây, các Tỳkhuu thiền tịnh; tâm chánh trực thẳng tiến.

Như người nắm dây cương; bậc thiện trí gìn giữ các quyền”.

Rồi vị Phạm Thiên lui ra, đứng ở phía Nam.

Vị Phạm Thiên ALaHán thứ ba xuất hiện ở Tây, an trú tâm vào đề mục *đỏ* (lohitakasina), khi xuất khỏi thiền tịnh, từ thân phóng hào quang *đỏ* thông báo sự hiện diện của mình, hào quang *đỏ* từ thân vị Phạm Thiên tỏa ra bao trùm các vị Phạm thiên

và chư thiên khác, tựa như tất cả đều được phủ lên tấm lụa màu hồng ngọc thật xinh đẹp.

Do uy lực vị Phạm Thiên này, một con đường đến Đức Thế Tôn được nói rộng, thoát ra mọi chướng ngại, vị ấy xuất hiện trước Đức Thế Tôn.

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, đứng một bên vị Phạm Thiên nói lên kệ ngôn tán thán rằng:

Chetvā khīlaṃ chetvā palighaṃ, indakhīlaṃ ūhacca manejā;
Te caranti suddhā vimalā, cakkhumatā sudantā susunāgā”ti.

“Như cùm gông bị phá,

Như then cài rơi rụng;

Như trụ cột đồng cứng bị nhổ lên.

Bậc đến nơi trong sạch, không còn ô nhiễm;

Bậc hiền thiện có mắt, như voi khéo điều phục”.

Rồi vị Phạm Thiên lui ra, đứng ở phía Nam.

Vị Phạm Thiên ALaHán thứ tư xuất hiện ở Bắc, an trú tâm vào đề mục *trắng* (odātakasina), khi xuất khỏi thiền tịnh, từ thân phóng hào quang *trắng*, thông báo sự hiện diện của mình, hào quang *trắng* từ thân vị Phạm Thiên tỏa ra bao trùm các vị Phạm thiên và chư thiên khác, tựa như tất cả đều được phủ lên tấm lụa màu hoa lài thật xinh đẹp.

Do uy lực vị Phạm Thiên này, một con đường đến Đức Thế Tôn được nói rộng, thoát ra mọi chướng ngại, và ấy xuất hiện trước Đức Thế Tôn.

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn, đứng một bên vị Phạm Thiên nói lên kệ ngôn tán thán rằng:

Yekeci buddhaṃ saraṇaṃ gatāse, na te gamissanti apāyabhūmiṃ;

Pahāya mānusaṃ dehaṃ, devakāyaṃ paripūressanti”ti.

“Những ai đến nương nhờ Đức Phật;

Người ấy không rơi vào khổ cảnh.

Sau khi liả bỏ thân người; sẽ tràn đầy thiên giới”.

Rồi vị Phạm Thiên lui ra, đứng ở phía Bắc.

Đức Thế Tôn với thiên nhân siêu nhân, Ngài nhìn thấy chư thiên Phạm thiên mười phương thế giới đến đánh lễ Đức Thế Tôn và chiêm ngưỡng 500 vị Thánh ALaHán. Ngài dạy các vị Tỳkhuu rằng:

“Này các Tỳkhuu, chư thiên mười phương thế giới tụ hội đến đây để đánh lễ Đấng Như Lai và chiêm ngưỡng các vị Tỳkhuu.

Này các Tỳkhuu, những bậc ALaHán Chánh Đẳng Giác trong quá khứ đều có được một thiên chúng tối thắng tụ hội như Ta trong hiện tại vậy.

Này các Tỳkhuu, những bậc ALaHán Chánh Đẳng Giác trong tương lai, đều có được một thiên chúng tối thắng tụ hội như Ta trong hiện tại vậy.

Này các Tỳkhuu, Ta sẽ tuyên bố danh tánh các chư Thiên này.

Này các Tỳkhuu, Ta sẽ nói rộng về danh tánh các chư Thiên này.

Này các Tỳkhuu, Ta sẽ thuyết giảng danh tánh các chư Thiên này.

Này các Tỳkhuu, hãy nghe và suy tư chính chắn, Ta sẽ giảng”.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Chư Thiên, Phạm Thiên và Đức Thế Tôn có sự suy nghĩ riêng.

Hỏi. Vì sao Đức Thế Tôn lập lại ba lần về “thông báo” danh tánh của các Thiên nhân.

Đáp. Vì sự suy nghĩ riêng của các chư Thiên và Phạm thiên.

- Một số chư Thiên và Phạm thiên suy nghĩ: “Đại hội thiên nhân này rất rộng lớn, nhiều không thể đếm được. Chẳng biết Đức Thế Tôn có biết danh tánh các chư Thiên Phạm thiên này chăng?”

Khi hiểu rõ những suy nghĩ của các Phạm Thiên, chư Thiên này, Đức Thế Tôn dạy rằng: “*Này các Tỳkhuu, Ta sẽ tuyên bố danh tánh các chư Thiên này*”.

- Một số Phạm Thiên và chư thiên khác suy nghĩ: “Chẳng biết Đức Thế Tôn có biết tất cả các thiên chúng đang tụ hội ở nơi đây chăng? Hay Ngài chỉ biết những thiên chúng có đại uy lực, có nhiều năng lực; những Thiên nhân có ít uy lực, có ít năng lực, Đức Thế Tôn có biết không nhỉ?”.

Biết được ý nghĩ của những Phạm Thiên và chư Thiên ấy, nên Đức Thế Tôn dạy: “*Này các Tỳkhuu, Ta sẽ thuyết giảng rộng rãi danh tánh các chư Thiên này*”. Nghĩa là, “Đức Thế Tôn sẽ nêu lên đầy đủ những nhóm chư Thiên, Phạm Thiên”.

- Một số chư Thiên và Phạm Thiên khác suy nghĩ: “Chẳng biết Đức Thế Tôn có biết rõ tên, dòng dõi của các Phạm thiên, chư Thiên trong Đại hội này không nhỉ?”.

Biết được ý nghĩ của những Phạm thiên và chư Thiên ấy, Đức Thế Tôn dạy: “*Này các Tỳkhuu, Ta sẽ thuyết giảng danh tánh các chư Thiên này*”.

Nghĩa là Đức Thế Tôn sẽ nêu lên xuất xứ, các cảnh giới của những Phạm Thiên và chư Thiên.

Như người nắm giữ “trái tim vũ trụ”, tất cả sự kiện, tất cả biến cố, tất cả sự hoạt động cùng suy nghĩ của chúng sinh trong vũ trụ đều không thoát khỏi trí của Bậc Chánh Giác, Bậc Chánh Giác thông suốt tất cả không hề có bất kỳ chướng ngại nào.

Khi quán xét hội chúng Thiên nhân đang tụ hội nơi Đại Lâm gần thành Kapilavatthu, Đức Thế Tôn thấy rõ “có những chúng sinh có duyên lành chín muồi để thoát ra khỏi luân hồi, có những chúng sinh sẵn sàng chứng đạt ba Thánh Đạo thấp (nhóm chúng sinh này được gọi là *bhabbāsatta* nghĩa là “*chúng sinh có lợi ích khi nghe Pháp thoại*”) và những chúng sinh còn phải trôi lăn trong vòng luân hồi (nhóm chúng sinh này gọi là *abhabbāsatta* nghĩa là “*chúng sinh không có lợi ích khi nghe pháp thoại*”).

Đức Thế Tôn để yên nhóm chúng sinh *abhabbā*, Ngài đưa Phật trí quán xét nhóm chúng sinh có khả năng thoát khỏi luân hồi hay chứng đạt Thánh đạo thấp; thấy rằng nhóm chúng sinh này có sáu khuynh hướng:

- Nhóm Thiên chúng có khuynh hướng *ái luyến* (*rāgacaritā*).
- Nhóm Thiên chúng có khuynh hướng *sân* (*dosacaritā*).
- Nhóm Thiên chúng có khuynh hướng *si* (*mohacaritā*).
- Nhóm Thiên chúng có khuynh hướng *tâm* (*vitakkacaritā*).
- Nhóm Thiên chúng có khuynh hướng *tín* (*saddhācaritā*).
- Nhóm Thiên chúng có khuynh hướng *sáng suốt* (*bodhicaritā*).

Trong sáu nhóm này.

-Đối với nhóm Thiên chúng có khuynh hướng ái, Đức Thế Tôn quyết định thuyết giảng Sammā Paribbājanīyasutta (kinh *Chánh xuất gia*).

-Đối với nhóm Thiên chúng có khuynh hướng sân, Đức Thế Tôn quyết định thuyết giảng Kalahavivādasutta (kinh *Tranh luận*).

-Đối với những chư Thiên, Phạm thiên có khuynh hướng si, Đức Thế Tôn quyết định thuyết giảng Mahābyūhasutta (kinh *Những vấn đề lớn*).

-Đối với nhóm Thiên chúng có khuynh hướng tâm, Đức Thế Tôn quyết định thuyết giảng Cūḷabyūhasutta (kinh *Những vấn đề nhỏ*).

-Đối với nhóm Thiên chúng có khuynh hướng tín, Đức Thế Tôn quyết định thuyết giảng Tuvaṭakasutta (kinh *Tuvaṭaka*).

-Đối với nhóm Thiên chúng có khuynh hướng thông minh, Đức Thế Tôn quyết định thuyết giảng Purābhedasutta (kinh *Trước khi bị hủy hoại*).

Nên Đức Thế Tôn dạy các Tỳkhuu rằng: “*Này các Tỳkhuu, hãy nghe và suy tư chính chắn, Ta sẽ giảng*”.

Để tế độ sáu nhóm Chư Thiên và Phạm Thiên có duyên lành Thánh quả, Đức Thế Tôn chọn phương thức giảng thuyết thích hợp đến hội chúng Thiên nhân này. Có bốn phương thức thuyết giảng.

- Giảng dạy theo ý của Đức Thế Tôn (attajjhāsaya suttanikkhepa).
- Giảng dạy theo ý hội chúng (parajjhāsaya suttanikkhepa).
- Giảng dạy tùy thời điểm (aṭṭhuppattika suttanikkhepa).
- Giảng dạy theo cách vấn đáp (pucchāvasika suttanikkhepa).

Đức Thế Tôn thấy rõ rằng: “Chư Thiên, Phạm Thiên sẽ giải thoát, chúng đạt Thánh đạo nhờ thông suốt lý Tứ đế, qua sự vấn đáp thích hợp theo khuynh hướng của họ”.

Đức Thế Tôn đưa trí quán xét rằng: “Năm trăm vị Thánh ALaHán có khả năng nêu ra những câu hỏi thích hợp với khuynh hướng của sáu nhóm này không?”, Ngài thấy rằng: “Năm trăm vị Thánh ALaHán này không có khả năng đó”; Đức Thế Tôn quán xét: “Hai vị Thượng thủ Thịnh văn của Như Lai có khả năng này không?”, Ngài cũng thấy rằng “không”.

Đức Thế Tôn quán xét rằng: “Ngay cả vị Phật Độc Giác cũng không có khả năng đưa ra những câu hỏi phù hợp với sáu khuynh hướng, rồi dẫn đến chúng đạt Thánh quả. Như vậy chỉ còn Bậc Chánh Giác như Đấng Như Lai mới có khả năng ấy”.

Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét khắp vũ trụ để tìm vị Chánh Giác thứ hai như Ngài, nhưng không tìm thấy.

Thật vậy, Đức Thế Tôn có dạy:

Aṭṭhāmetam, bhikkhave, anavakāso yaṃ ekissā lokadhātuyā dve arahanto sammāsambuddhā apubbaṃ acarimaṃ uppajjeyyūṃ. Netam tñānaṃ vijjati. Tñānañca kho etaṃ, bhikkhave, vijjati yaṃ ekissā lokadhātuyā ekova arahamaṃ sammāsambuddho uppajjeyya. Tñānametaṃ vijjati¹ti.

“Sự kiện này không xảy ra, này các Tỷkhu, không có được: “Trong một thế giới, hai vị ALaHán Chánh Đẳng Giác, không trước không sau⁽¹⁾ xuất hiện một lần” sự kiện này không xảy ra.

Sự kiện này có xảy ra, này các Tỷkhu: “Trong một thế giới chỉ có một vị ALaHán Chánh Đẳng Giác xuất hiện”, sự kiện kiện này có xảy ra” (HT. TMC d)⁽²⁾.

Thậm chí ngay cả kiếp cuối, khi vừa ra khỏi thai bào, Bòtát Siddhattha (SĩĐạtTa) đã tuyên bố rằng: “Aggahamasmi lokassa: Ta là bậc tối thượng trong thế gian này”.

Tạo ra vị Hóa Phật.

Sau khi quán xét khắp vũ trụ, không tìm thấy vị Chánh Giác thứ hai, Đức Thế Tôn suy nghĩ: “Những Phạm thiên, chư Thiên có trí sẽ không thấu đạt Pháp, nếu Như Lai đưa ra câu hỏi rồi tự trả lời.

Nếu như có vị Chánh Giác khác đưa ra câu hỏi, Như Lai trả lời; như vậy sẽ mang lại lợi ích lớn, có kết quả lớn với những chư Thiên và Phạm Thiên có trí.

Vậy Như Lai sẽ hiện ra một vị Hóa Phật giống như Như Lai để vấn đáp với Như Lai”.

Đức Thế Tôn an trú tâm vào Tứ thiền Sắc giới (rūpavacarajhāna), xuất khỏi Tứ thiền Ngài quyết định bằng Song thông trí (yamakābhiññāṇa) rằng: “Một vị Chánh Giác giống như Ta hãy xuất hiện”.

Lập tức một vị Hóa Phật hiện ra, vị Hóa Phật và Hiện Phật như cùng một khuôn tạo ra, vị Hóa Phật cũng đi đứng nằm ngồi, vận y, mang bát, nói... như vị Hiện Phật.

Có thể xem như hai vị Chánh Giác là hai người khác nhau, vị Hiện Phật ngồi thì vị Hóa Phật đi, vị Hiện Phật đi thì vị Hóa Phật ngồi, vị Hóa Phật nói thì vị Hiện Phật im lặng, vị Hóa Phật hỏi thì vị Hiện Phật đáp...

(1)- Apubbaṃ acarimaṃ,

(2)- A.i. 26. Kinh “Không thể xảy ra” (1).

Xem như vị Hóa Phật là bản sao của vị Hiện Phật, giống như mặt sau của vầng trăng tròn xuất hiện khỏi đỉnh núi Yugandhara ở phía Đông trái đất.

Vị Hóa Phật xuất hiện ở tận cùng phía Đông của luân vi (cakkavāla) từ từ tiến về Đại Lâm gần kinh thành Kapilavatthu (CaTỳLaVệ).

Khi vị Hóa Phật xuất hiện, hào quang từ thân vị Hóa Phật chiếu sáng một góc trời, Chư Thiên và Phạm Thiên nói với nhau rằng: “Mặt trăng thứ hai vừa xuất hiện”, khi vị Hóa Phật tiến đến gần hơn, chư Thiên và Phạm Thiên bàn luận: “Không phải mặt trăng mà là mặt trời”, khi vị Hóa Phật đến gần hơn, họ lại bảo nhau: “Không phải mặt trời, đó là một Phạm cung xuất hiện”, rồi vị Hóa Phật đến gần hơn, họ lại bảo nhau: “Không phải Phạm cung mà là vị Đại Phạm Thiên xuất hiện”, cuối cùng khi vị Hóa Phật đến gần hơn, họ hoan hỷ rằng: “Không phải vị Đại Phạm Thiên, mà là Đức Thế Tôn thứ hai đi đến với chúng ta”.

Chư Thiên, Phạm Thiên vô cùng hân hoan khi thấy vị Chánh Giác thứ hai đi đến đại hội; những chư Thiên và Phạm Thiên bậc Thánh với trí của mình kết luận rằng: “Đây không phải là Đức Chánh Giác thứ hai xuất hiện, đây là hóa thân của Đức Thế Tôn”.

Vị Hóa Phật đi đến gần Đức Thế Tôn, không đánh lễ Đức Thế Tôn, ngồi vào Bảo tọa ngang hàng với Đức Thế Tôn.

Hào quang sáu màu từ hai vị: Hiện Phật và Hóa Phật cùng tỏa ra át hẳn hào quang của chư Thiên, Phạm Thiên; hào quang của hai vị Phật bao trùm cả chư Thiên và Phạm Thiên chiếu sáng đến cõi Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭha).

Chư Thiên, Phạm Thiên cả mười phương thế giới như đang ở trong căn phòng ngập tràn hào quang sáu màu của hai vị Chánh Giác.

Vị Hóa Phật trước khi đặt câu hỏi, đã nói lên lời tán thán vị Hiện Phật, bậc đã đoạn trừ mọi ô nhiễm nơi cõi Đại Giác (Mahābodhi).

Trước khi vị Hóa Phật hỏi, để tạo sự hân hoan trong tâm của chư Thiên và Phạm Thiên, vị Hiện Phật giới thiệu danh tánh các Thiên nhân đến Đại Lâm mà không phân biệt địa vị.

Đức Thế Tôn bắt đầu: “*Ācikkhissāmi bhikkhave devakāyānaṃ namāmi... Này các Tỳkhuu, Ta sẽ tuyên bố danh tánh các Thiên nhân...*”.

(*Lưu ý.* Kinh Đại hội được nhiều Luận sư luận giải chi tiết, đặc biệt là luận giải của Trưởng lão Bhadanta Nandiya của Tự viện Mahāvīsitarama ở Pakokku. Phần cuối của bản luận giải nói về sáu khuynh hướng của Thiên chúng và Đức Thế Tôn thuyết lên sáu bài kinh phù hợp với từng khuynh hướng ấy).

Kinh Đại hội (Mahāsamayasuta) (lược giải)⁽¹⁾.

Pháp thoại này được chia thành ba phần.

Phần 1. Là các kệ ngôn mở đầu của bốn vị Phạm Thiên ALaHán ở cõi Tịnh Cư cúng dường đến Đức Thế Tôn và đại hội.

Phần mở đầu này được xếp vào tập Tương Ưng kinh (Saṃyutta nikāya), làm thành một bài kinh trong phẩm Tương Ưng Chư Thiên⁽²⁾.

Phần 2. Đức Thế Tôn nêu lên danh sách dài các chư Thiên và chúng sinh như Asura (Atula), rắn chúa (nāga), Kim Xí Điểu (Supannā)... nhiều tên không có chi tiết đính kèm; hầu hết là thần địa phương, phi nhơn, đạ xoa, Càn thất bà (gandhabba), Thiên nữ (devī), thần nước, thần đất, thần lửa, thần gió, thần cây... một ít vị trọng yếu như *Soma, Varuṇa, Brahmā* cũng được đề cập nhưng chỉ là nhắc sơ qua chớ không có chi tiết.

Theo quy luật “những thiên nhân có uy lực kém phải nhường chỗ cho những thiên nhân có uy lực lớn hơn”.

(1)- Xem D.ii. Kinh số 20.

(2)- S.i. 26.

Đức Thế Tôn tuần tự giới thiệu danh tánh các thiên nhân đến Đại Lâm từ gần đến xa.

**Dạxoa (yakkha).*

Có 7 ngàn dạxoa ở kinh thành Kapilavatthu (CaTỳLaVệ); có sáu ngàn dạxoa ở núi Tuyết (Hemavata)⁽¹⁾; có 3 ngàn dạxoa ở núi Sātāgiri (Sa-Ta-Gí-Rí)⁽²⁾.

Như vậy có 16 ngàn dạxoa đủ các sắc mặt, có thần lực, hào quang, có sắc tướng danh xưng, đến Đại Lâm đánh lễ Đức Thế Tôn và chiêm ngưỡng 500 vị Tỳkhuu ALaHán.

Có 500 dạxoa từ núi Vessāmita (Quét-Sa-Mí-Tá), do dạxoa chúa Vessāmita dẫn đầu; hơn 100 ngàn dạxoa ở thành Rājagaha (Vương Xá) do chúa dạxoa Kumbhīra (Kum-Phi-Rá)⁽³⁾ dẫn đầu, đủ các sắc mặt, có thần lực, hào quang, có sắc tướng danh xưng, đến Đại Lâm đánh lễ Đức Thế Tôn và chiêm ngưỡng 500 vị Tỳkhuu ALaHán.

Giải thích.

**Có 7 ngàn dạxoa ở kinh thành Kapilavatthu.*

Những dạxoa này ở trong và ngoài thành Kapilavatthu.

**Có sáu ngàn dạxoa ở núi Hemavata.*

Nhóm Dạxoa này có Dạxoa chúa là Hemavata cầm đầu.

**Có ba ngàn dạxoa ở núi Sātāgiri.*

Nhóm dạxoa này có Dạxoa Sātāgiri cầm đầu.

**Có 500 dạxoa từ núi Vessāmita.*

Nhóm dạxoa này có Dạxoa chúa Vessāmita cầm đầu.

**Chúa Dạxoa Vessāmita.*

Là vị chúa dạxoa thường được đại chúng van vái, khẩn cầu khi hữu sự⁽⁴⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: “Dạxoa này được gọi là Vessāmita (Quét-Sa-Mí-Tá) vì có ngôi đền thờ chúa dạxoa này ở trên núi Vessāmita⁽⁵⁾.”

**Núi Vessāmita.*

Là nơi trú ẩn của bậc Đạo sư Balamôn thời cổ sơ có tên gọi là Vessāmita⁽⁶⁾, nên núi được mang tên là Vessāmita.

Trong tập Sớ giải kinh Bốn sự (Jātaka-atthakathā) có đề cập đến vị vua thời cổ sơ có tên là Vesāmita, xuất gia sống đời sống Phạm hạnh. Mệnh chung tái sinh về cõi “Ba mươi Ba” (Tāvatisa) của Thiên vương Sakka (ĐếThích); có khả năng cả hai vị này chỉ là một⁽⁷⁾.

**Tứ Đại vương.*

- Vua Dhataratta (TrìQuốc Thiên vương), trị vì ở phương Đông, cai quản nhóm Gandhabba (CànThátBà)⁽⁸⁾. Vị này có nhiều người con có cùng tên là Inda (In-Đá).

- Vua Virūlha (Tăng Trưởng Thiên vương), trị vì ở phương Nam, cai quản nhóm Kumbhanda (Kum-Phăn-Đá) (sđđ). Vị này có nhiều người con có cùng tên là Inda.

- Vua Virūpakkha (Quảng Mục Thiên vương), trị vì ở phương Tây, cai quản nhóm Nāga (Rắn chúa) (sđđ). Vị này có nhiều người con có cùng tên là Inda.

- Vua Kuvera (Đa Văn Thiên vương), trị vì ở phương Bắc, cai quản nhóm Yakkha (Dạxoa) (sđđ). Vị này có nhiều người con có cùng tên là Inda

Bốn vị Đại vương cùng với những thuộc hạ có tính giả dối và biến trá là: Māyā (Ma-Da), Kuṭṭendu (Kú-Têng-Đú), Vetendu (Quê-Tên-Đú), Viṭṭu (Quí-Tú), Vitucca (Quí-Túc-

(1)- Nhóm Dạxoa này do dạxoa chúa Hemavata cai quản.

(2)- Nhóm Dạxoa này do dạxoa chúa Sātāgiri cai quản. Về hai vị chúa Dạxoa Hemavata và Sātāgiri xin xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 2).

(3)- Dạxoa chúa Kumbhīra sống ở núi Vepulla. Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 11).

(4)- D.iii. 205.

(5)- DA.i. 686; DA.iii. 970.

(6)- Vin. i. 245; D. i. 104; M. ii. 169, 200; A. iii. 224; A.iv. 61.

(7)- JA.vi. 251.

(8)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 1).

Chá), Candana (Chan-Đá-Ma), Kāmasetṭho (Ka-Má-Sét-Thô), Kinnughandu (Kin-Nú-Khan-Đú) và Nighaṇḍu (Ní-Khăng-Đú).

Mỗi vị Đại vương cùng đi với 9 thuộc hạ tùy tùng nên trở thành “*bốn nhóm mười*”.

(*Lưu ý*. Māyā, Kuṭendu, Vetendu... đến Nighaṇḍu những chức vụ, không phải là tên riêng, một số chức vụ không có chi tiết nên chúng tôi xin lướt qua).

**Thiên tử Candana (Nguyệt thần)*.

Là một Thiên tử chư hầu của Tứ Đại vương, có đại thần lực linh hiển, thường được đại chúng khẩn cầu khi có hữu sự⁽¹⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích rằng: “Vào thời Đức Phật Kassapa (CaDiếp), tiền thân Candana (Chan-Đá-Ná) là một cận sự nam, có cúng dường đến Đức Thế Tôn Kassapa và chư Tỳkhuu tứ sự; mệnh chung cận sự nam ấy tái sinh về thiên giới là Thiên tử Candana⁽²⁾.”

Trong tập Tương Ưng kinh (Saṃyuttanikāya) có ghi nhận: “Có lần Thiên tử Candana (Chan-Đá-Ná) đến viếng Đức Thế Tôn nơi rừng Jeta (Chê-Tá). Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, đứng một bên Thiên tử Candana bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

Kathaṃsu tarati oghaṃ, rattindivamatandito;

Appatiṭthe anālambe, ko gambhīre na sīdatī”ti.

“*Làm sao vượt bực lưu; ngày đêm vững, kiên trì.*

Không trú, không bám víu; ai không chìm vực sâu?”.

(*Thế Tôn*).

Sabbadā sīlasampanno, paññavā susamāhito;

Āraddhavīriyo pahitatto, oghaṃ tarati duttaraṃ.

“*Vị luôn luôn trì giới; trí tuệ, khéo định tĩnh.*

Chí siêng năng dũng mãnh; vượt bực lưu khó vượt”.

Virato kāmasaññāya, rūpasamyojanātigo;

Nandīrāgaparikkhīṇo, so gambhīre na sīdatī”ti.

“*Vị đoạn ly dục tưởng; vượt khỏi sắc triền phược*⁽³⁾.

Đoạn tận hỷ, hữu ái; không chìm xuống vực sâu”(HT.TMCd)⁽⁴⁾

Lần khác, Thiên tử Candana đến viếng Tôn giả Lomasakaṅgiya (Lô-Má-Sá- Kăng-Gí-Dá) ở Nirodhārāma (Tự viện Nigrodha) vào lúc gần sáng, với dung sắc thù thắng, hào quang chiếu sáng cả vùng Tự viện Nigrodha (Ní-Grô-Thá).

Đứng một bên, Thiên tử Candana (Chan-Đá-Ná) hỏi:

- Này Tỳkhuu, Ngài có thọ trì tổng thuyết và biệt thuyết kinh *Nhất dạ hiền giả* (Bhaddekarattasutta) chăng?

- Này Hiền giả, tôi không có thọ trì tổng thuyết và biệt thuyết kinh *Nhất dạ hiền giả*, Hiền giả có thọ trì tổng thuyết và biệt thuyết kinh *Nhất dạ hiền giả* không?

- Này Tỳkhuu, tôi không có thọ trì tổng thuyết và biệt thuyết kinh *Nhất dạ hiền giả*. Nhưng này Tỳkhuu, Ngài có thọ trì bài kệ về *nhất dạ hiền giả* không?

- Này Hiền giả, tôi không có thọ trì bài kệ về *nhất dạ hiền giả*. Này Hiền giả, Hiền giả có thọ trì bài kệ về *nhất dạ hiền giả* không?

- Này Tỳkhuu, tôi có thọ trì bài kệ về *nhất dạ hiền giả*.

Theo lời yêu cầu của Tôn giả Lomasakaṅgiya, Thiên tử Candana cho biết bài kệ “*nhất dạ hiền giả*” vị ấy học từ Đức Thế Tôn, khi Đức Thế Tôn đến cõi trời Ba mươi Ba (Tāvātimsa) ngồi trên tảng đá vàng Paṇḍukambala (ngai vàng của vua Trời Đế Thích) nơi cội cây Pāricchattaka (Pa-Rích-Chát-Tá-Ká).

Thiên tử Candana đọc lại bài kệ “*nhất dạ hiền giả*” như sau.

(1)- D. iii. 204.

(2)- MA. ii. 951.

(3)- Chỉ 16 cõi trời Sắc giới.

(4)- S.i. 53.

Atītaṃ nānvāgameyya, nappaṭikaṅkhe anāgataṃ;
 Yadaṭītaṃ pahīnaṃ taṃ, appattañca anāgataṃ.
*"Quá khứ không truy tìm; tương lai không ước vọng.
 Quá khứ đã đoạn tận; tương lai thì chưa đến".*
 Paccuppannañca yo dhammaṃ, tattha tattha vipassati;
 Asaṃhīraṃ asaṃkappaṃ, taṃ vidvā manubrūhaye.
*"Chỉ có pháp hiện tại; tuệ quán chính là đây.
 Không động, không rung chuyển; biết vậy nên tu tập".*
 Ajjeva kiccaṃāpappaṃ, ko jaññā maraṇaṃ suve;
 Na hi no saṅgaramaṃ tena, mahāsenena maccunā.
*"Hôm nay nhiệt tâm làm; ai biết chết ngày mai.
 Không ai điều đình được; với đại quân thần chết".*
 Evaṃ vihāriṃ ātāpiṃ, ahorattamatanditaṃ;
 Taṃ ve bhaddakarattoti, santo ācikkhate munī"ti.
*"Trú như vậy nhiệt tâm; đêm ngày không mệt mỏi.
 Xứng gọi nhất dạ hiền; bậc an tịnh trầm lặng" (HT.TMC d)⁽¹⁾.*

Tôn giả Lomasakaṅgiya hôm sau thu xếp hành trang đi đến kinh thành Sāvatti (XáVệ), đi vào Đại tự KỳViên đánh lễ Đức Thế Tôn. Bạch lại câu chuyện trên với Đức Thế Tôn; Đức Thế Tôn giảng rộng kệ ngôn trên.

Tôn giả Lomasakaṅgiya hoan hỷ tín thọ lời dạy của Đức Thế Tôn, tìm nơi thanh vắng để hành pháp và chứng Thánh quả ALaHán.

Theo Bản Sớ giải "Kệ ngôn trưởng lão Tăng" (Theragāthā-atthakathā) có khác chi tiết chút ít là.

Vào thời Đức Thế Tôn Kassapa (CaDiếp), tiền thân Ngài Lomasakaṅgiya và tiền thân Thiên tử Candana là hai người bạn, cùng xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa.

Một vị (tiền thân Thiên tử Candana) nghe Đức Thế Tôn Kassapa (CaDiếp) thuyết Bhaddekarattasutta (kinh *Nhất dạ hiền giả*), vị ấy nhờ vị Tỳkhuu bạn (tiền thân Ngài Lomasakaṅgiya) giải thích. Nhưng vị ấy không giải được nên nói rằng "hãy đợi, kiếp sau tôi sẽ giải thích cho bạn", vị kia cũng nói rằng "kiếp sau tôi sẽ hỏi bạn".

Và trong hiện kiếp này, lời ước hẹn khi xưa trở thành sự thật⁽²⁾.

**Trưởng lão Lomasakaṅgiya.*

Trong thời Đức Phật tại thế, một Thiên tử tái sinh vào gia tộc dòng ThíchCa ở kinh thành Kapilavatthu. Hai tử có thân hình mảnh mai và có lông ở gót chân nên được đặt tên là Lomasakaṅgiya (Lô-Má-Sá-Kăng-Gí-Dá)⁽³⁾.

Khi các Tử hoàng dòng ThíchCa như Anuruddha (ANaLuật), Kimbila (Kim-Bí-Lá)... xuất gia, Thích tử Lomasakaṅgiya không xuất gia.

Rồi người bạn cũ kiếp trước nay là Thiên tử Candana đến hỏi Ngài Lomasakaṅgiya về bài kệ "*kinh Nhất dạ hiền giả*", Lomasakaṅgiya không biết.

Hôm sau, Lomasakaṅgiya lên đường đi đến kinh thành Sāvatti (XáVệ), đi vào Đại tự KỳViên; sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, Thích tử Lomasakaṅgiya bạch hỏi Đức Thế Tôn về bài kệ này.

Đức Thế Tôn giải thích kệ ngôn trên, nghe xong Thích tử Lomasakaṅgiya hân hoan bạch rằng:

- Kính bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy cho con xuất gia sống đời sống Phạm hạnh trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

(1)- M.iii . 199. Lomasakaṅgiyabhaddekarattasutta (kinh Lomasakaṅgiya Nhất dạ hiền giả).

(2)- ThagA. i. 84.

(3)- MA. ii. 961 nói rằng: "Ngài được gọi như vậy vì trên thân có nhiều lông tơ (*kāyassa īsakalomasākāya*).

- Nay Lomasakaṅgiya, người hãy về phép của cha mẹ; Như Lai không cho ai xuất gia nếu người ấy chưa được mẹ cha cho phép.

- Vàng, bạch Thế Tôn.

Mẹ của Thích tử Lomasakaṅgiya sợ con mình yếu đuối không chịu đựng nổi đời sống xuất gia, nên không đồng ý cho Lomasakaṅgiya xuất gia, Thích tử Lomasakaṅgiya nói kệ ngôn rằng:

27- Dabbaṃ kuṣaṃ poṭakilaṃ, usīraṃ muñjapabbajaṃ;

Urasā panudissāmi, vivekamanubrūhaya”nti.

“Cỏ dabba (đắp-Bá), kusa (kú-sá); các loại cỏ đâm ngực.

Loại cỏ tên munja (mun-chá),

cỏ tên pabbaja (pắp-bá-chá);

Từ nơi ngực của ta; ta sẽ đẩy chúng lui⁽¹⁾.

Ta sẽ làm tăng trưởng; hạnh cô độc viễn ly” (HT.TMC d).

Nghe xong kệ ngôn, mẹ Ngài đồng ý cho Ngài xuất gia.

Sau thời gian học tập thông Luật, Ngài đi sâu vào rừng để thực hành pháp, các Tỳkhuu khuyên Ngài Lomasakaṅgiya đừng đi vào rừng vì e ngại sức khỏe của Ngài; Ngài lập lại kệ ngôn trên, rồi đi vào rừng nỗ lực hành pháp, không bao lâu Ngài chứng đạt ALaHán Lục thông.

Và Ngài dùng kệ ngôn trên tuyên bố chánh trí của mình.

Vào thời Đức Phật Vipassī (Quí-Pát-Si), tiền thân Ngài Lomasakaṅgiya có cúng dường đến Đức Thế Tôn Vipassī vòng hoa mù u⁽²⁾.

(Bản Sớ giải này so với Trung bộ kinh đã nói ở trên có khác chi tiết là: “Theo Chánh kinh thì Thiên tử Candana hỏi Ngài Lomasakaṅgiya về bài kệ kinh “Nhất dạ hiền giả”, khi ấy Ngài Lomasakaṅgiya đã xuất gia).

***Daxoa Kāmasetṭha.**

Daxoa Kāmasetṭha (Ka-Ma-Sét-Thá) là chư hầu của Tứ Đại vương, vị này là một trong những Daxoa có thần lực được đại chúng khẩn cầu khi bị phi nhân quấy phá⁽³⁾.

Vị Daxoa chư Thiên này rất mưu mẹo và biến trá.

***Daxoa Kinnughandū.**

Kinnughandū (Kin-Nú-Khăng-Đú) là một Đại daxoa được ghi nhận trong kinh *Ātānātiya* (A-Ta-Na-Tí-Dá), thường được đại chúng khẩn cầu khi bị daxoa khác bức hại⁽⁴⁾.

Vị chư Thiên daxoa này là thuộc hạ của vua Vessavana (ĐaVấn).

***Daxoa Nighandū.**

Nighandū (Ní-Khăng-Đú) là một daxoa chúa, thường được đại chúng khẩn cầu khi có hữu sự. Nighandū cũng là thuộc hạ của vua Kuvera (Kú-Que-Rá).

***Càn Thátbà (Gandhabba).**

Panāda (Pa-Na-Đá), Opamañña (O- Pá-Manh-Nhá), Mātali (Ma-Tá-Lí)⁽⁵⁾, Devasūto (Đê-Quá-Su-Tô), Cittasena (Chít-Tá-Sê-Ná), Naḷa (Ná-Lá), Janesabha (Chá-Nê-Sá-Phá), Pañcasikha (Panh-Chá-Sí-Khá) (sđd), Timbaru (Tmbaru), Suriyavaccasā (Sú-Rí-Dá-Quách-Cha-Sa).

Như vậy, có cả vua, chúa Daxoa cùng CànThátBà (gandhabba) đến Đại Lâm đánh lễ Đức Thế Tôn và chiêm ngưỡng 500 vị Tỳkhuu ALaHán.

(1)-Panudissāmi.

(2)- ThagA. i. 84; Ap. ii. 504; Thag.vs. 27. Lomasakaṅgiyattheragāthā.

(3)- D. iii. 204.

(4)- D.iii. 204.

(5)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 2)

**Cànthátbà Panāda.*

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: “Panāda (Pa-Na-Đá) là một thiên thần nhạc sĩ (Gadhabba- CànThátBà)”⁽¹⁾.

Thiên tử Panāda thường được đại chúng khẩn cầu khi hữu sự.

**Cànthátbà Opamañña.*

Opamañña (O-Pá-Manh-Nhá) là vua CànThátBà cũng là một chúa daxoa (yakkha) được đề cập trong kinh *Āṭānāṭiya*⁽²⁾.

(Ngoài ra *Opamañña* là một trong những tên gọi khác của Balamôn Pokkharasāṭi (Pốc-Khá-Rá-Sa-Tí))⁽³⁾.

**Cànthátbà Devasūta.*

Devasūta (Đê-Quá-Su-Tá) là vua Thiên thần nhạc sĩ đồng thời cũng là chúa daxoa được ghi nhận trong kinh *Āṭānāṭiya*.

**Cànthátbà Cittasena.*

Cittasena (Chít-Tá-Sê-Ná) là một chúa daxoa và là thiên thần nhạc sĩ có mặt trong buổi thuyết kinh Mahāsamaya (Đại hội).

Vị chư thiên này được xem như một daxoa quan trọng được đại chúng khẩn cầu khi hữu sự.

**Cànthátbà Naḷa.*

Naḷa (Na-Lá) là Thiên thần nhạc sĩ trưởng, thường được đại chúng khẩn cầu khi hữu sự.

**Cànthátbà Janesabha.*

Janesabha (Chá-Nê-Sá-Phá) là thiên thần nhạc sĩ, thuộc hạ của Tứ Đại vương.

Trong kinh *Āṭānāṭiya* ghi nhận “đó là một đại daxoa thường được đại chúng khẩn cầu khi hữu sự”.

Vị này có thể là daxoa đại thần lực Janavasabha (vua Bimbisāra (BìnhSa) mệnh chung tái sinh thành daxoa thuộc tộc Janavasabha này)⁽⁴⁾.

**Cànthátbà Suriyavaccasā.*

Suriyavaccasā (Sú-Rí-Dá-Quách-Chá-Sa) là thiên nữ vũ công, thường ca múa giúp vui cho thiên chủ Sakka (ĐếThích), nàng là con gái của vua CànThátBà Timbaru (Tim-Bá-Rú).

Nàng có tên riêng là Bhaddā (Hiền Dị) nhưng thường gọi là Suriyavaccasā vì có thân hình xinh đẹp như mặt trời rực sáng (*sarirasampattiyā*)⁽⁵⁾.

Có lần nàng múa hát cho Thiên vương Sakka (ĐếThích) thưởng thức, Thiên thần nhạc sĩ Pañcasikha (Ngũ Kế Đồng Tử) thầm yêu nàng, nhưng nàng lại yêu Thiên thần Sikhaṇḍi (Sí-Khăng-Đí) con của Thiên thần Xa phu Mātali (Ma-Tá-Lí). Thiên thần nhạc sĩ Pañcasikha vì nàng sáng tác bản tình ca liên hệ đến ân Đức Tam Bảo.

Nghe bài hát này nàng trở nên yêu thích thiên thần nhạc sĩ Pañcasikha; về sau vua Trời ĐếThích gả nàng cho thiên thần nhạc sĩ Pañcasikha.

**Các Rắn chúa.*

Là Rắn chúa Nābhasā (Na-Phá-Sa), Vesālā (Quê-Sa-La), Tacchakā (Tách-Chá-Ka), Kambala (Kăm-Bá-Lá), Assatara (Át-Sá-Tá-Rá), Pāyāgā (Pa-Da-Ga), Yāmunā và Dhataratṭha, cùng quyến thuộc.

Rắn chúa Erāvana, những KimXí điểu với mắt xanh, thường sát hại các Rắn chúa, là Citrā, Supaṇṇā cũng đi đến.

(1)- DA. ii. 688.

(2)- D.iii. 204.

(3)- MA.ii. 804; Xem thêm Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 9).

(4)- D.ii. 205-214.

(5)- DA. iii. 704.

Nhờ uy lực Đức Thế Tôn, các Rắn chúa không sợ hãi; các Điều vương cũng nhẹ nhàng khuyên bảo nhau.

Cả Rắn chúa và Điều vương đều nương nhờ Đức Thế Tôn.

Giải thích.

**Rắn chúa Nābhasā (Na-Phá-Sa).*

Là những Rắn chúa sống ở hồ Nābhasa (Na-Phá-Sa)⁽¹⁾.

**Rắn chúa Vesālā (Quê-Sa-La).*

Là những Rắn chúa sống ở kinh thành Vesālī (VệXá)⁽²⁾.

**Rắn chúa Assatara.*

Assatara (Át-Sá-Tá-Rá) là một họ tộc Rắn chúa.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: “Tộc họ Rắn chúa này sống ở chân núi Sineru (TuDi), rất hùng mạnh, có khả năng chống lại KimXí điều (Supanna)”⁽³⁾. Đó là bộ tộc rắn chúa mà Rắn chúa Dhatarattha (Thá-Tá-Rát-Thá) qui tụ lại để giúp ông cưới được nàng Samuddajā (Sá-Mút-Đá-Cha)⁽⁴⁾.

Bộ tộc Rắn chúa này được kể chung với các Rắn chúa Kambala (Kăm-Bá-Lá).

**Rắn chúa Pāyāgā.*

Pāyāgā (Pa-Da-Ga) là một họ Rắn chúa sống ở vùng Pāyāgapatiṭṭhāna (Pa-Da-Gá-Pá-Tít-Tha-Ná).

**Rắn chúa Yāmunā.*

Là một họ Rắn chúa sống dưới sông Yamunā (Da-Mú-Na).

**Rắn chúa Dhatarattha.*

Dhatarattha (Thá-Tá-Rát-Thá) là một tộc Rắn chúa trú dưới sông Yamunā (Da-Mú-Na).

Trong Bản Sớ giải kinh Bốn sự có ghi nhận: “Có một kiếp tiền thân của vua Suddhodana (Tịnh Phạn) là Rắn chúa Dhatarattha”⁽⁵⁾.

**Rắn chúa Erāvana.*

Trong kinh Đại Hội (Mahāsamayasutta), Erāvana (Ê-Ra-Quá-Ná) được xem là một tộc họ Rắn chúa.

Trong kinh Dhammika (Dhammikasutta) có ghi nhận: “Rắn chúa Erāvana cùng hội chúng của mình đến đánh lễ Đức Thế Tôn”⁽⁶⁾.

Ngoài ra Erāvana còn là tên của một Thiên tử ở cõi Tāvatiṃsa (Ba mươi Ba).

Erāvana là con voi của vua xứ Magadha ban cho 33 thanh niên, có thanh niên Māgha (Ma-Khá) là trưởng, để phụ giúp nhóm thanh niên này làm con đường đi bằng phẳng⁽⁷⁾...

Do phước lành này, mệnh chung voi Erāvana sinh về cõi Tāvatiṃsa (Ba mươi Ba) là Thiên tử Erāvana.

Khi vua Trời Sakka ngự đi du ngoạn trong Nandāvana (Hoan Lạc lâm) hay Cittavana (rừng Tuyệt Mỹ) v.. v....

Thiên tử Erāvana hóa thân thành con voi to lớn (ở Thiên giới không có loài thú) cao 150 do tuần, voi có 33 ngà voi (*kumbha*) cho ba mươi ba vị Thiên chủ ngự, mỗi ngà voi có bảo tọa bằng 7 loại ngọc báu, bề tròn khoảng 3 gāvuta (# 12km) là nơi ngự của các Thiên chủ.

Bảo tọa chính giữa là nơi ngự của Thiên vương Sakka (ĐếThích) cao 30 do tuần có tên gọi là Sudassana (Thiên Kiến), bên trên bảo tọa là mái che bằng 7 loại ngọc báu,

(1)- DA. ii. 688.

(2)- D.ii. 688.

(3)- D.ii. 688.

(4)- JA. vi. 165. Bhūridattajāta (Bốn sự Bhūridatta).

(5)- JA. vi. 162. Bhūridattajāta (Bốn sự Bhūridatta); xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 7).

(6)- Sn. v. 379.

(7)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 3).

rộng khoảng 12 dotuần, chung quanh mái che là những cây cờ bằng 7 loại ngọc báu cao một dotuần. Những cây cờ này có đính những quả chuông rỗng, khi gió thổi vào phát ra những âm thanh du dương như năm loại nhạc khí đang hòa âm. Có một bảo tọa bằng 7 loại ngọc báu dài một dotuần để vua Trời Sakka nằm nghỉ⁽¹⁾.

Mỗi thiên kiều (nơi ngự của Thiên chủ), có một hồ sen rộng- dài 50 dotuần, hồ sen có 7 cụm hoa sen, mỗi cụm có 7 hoa sen, mỗi hoa sen có 7 cánh, mỗi cánh sen có 7 thiên nữ (*Padumaccharā*) đang ca hát, nhảy múa.

Trong nhiều kinh sách khác, Erāvana được xem là một Thiên tử, còn tên Erāvana là chỉ cho một tộc họ (*jātiyā*) loài voi⁽²⁾.

Nhiều Sớ giải kinh Bốn sự (*Jātaka-atthakathā*) có ghi nhận “vua Trời Sakka (Đế Thích) cỡi voi Erāvana⁽³⁾, hay các vua diễn hành thường ngự trên lưng voi⁽⁴⁾, voi Erāvana là điểm đặc trưng của cõi Tāvātimsa (Ba mươi Ba)⁽⁵⁾.”

**Asura (AtuLa).*

Các Atula (Asura) đi đến Đại Lâm đánh lễ Đức Thế Tôn và chiêm ngưỡng 500 vị Thánh ALaHán là:

Nhóm Atula là anh của Vāsava (Qua-Sá-Quá) bị Vajirahattha (Kim Cang Thủ) đánh bại.

Các Atula đó là: Kāḷakañja (Ka-Lá-Kanh-Chá) dị hình⁽⁶⁾, Vepacitti (Quê-Pá-Chít-Tí)⁽⁷⁾, Pahārāda (Pá-Ha-Ra-Đá), nhóm ác quỷ Namuci (Ná-Mú-Chí), các con của Atula Bali (Bá-Lí) là Veroca (Quê-Rô-Chá), Rāhu (Ra-Hú).

Giải thích.

**Asura (AtuLa).*

Ngài Luận sư Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích về tên gọi Asura này rất lý thú như sau: thuở xưa có những thiên nhân trú ngụ nơi đỉnh núi Sineru, vương quốc này rộng 10.000 dotuần, nơi vườn Tuyệt Mỹ (Cittavana) trên đỉnh núi Sineru (TuDi) có loại dây leo là Āsāvāī (A-Sa-Quá-Ti), trái của dây leo này có chứa một loại nước rất thơm ngon gọi là “Gandapāna (rượu trời)”, khi uống vào bị say, vị thiên nhân ấy nằm yên trên thiên tọa mất bốn tháng mới tỉnh dậy.

Dây leo này mất một ngàn năm mới ra trái, những Thiên nhân ẩn nhẫn chờ đợi để hái trái dây leo Āsāvāī về dùng⁽⁸⁾.

Khi thanh niên Māgha (Ma-Khá) cùng 32 người bạn sinh về cõi này; các thiên nhân mang “rượu trời” ra đãi những tân thiên tử vừa sinh lên.

Thanh niên Māgha ra hiệu cho ba mươi hai người bạn “đừng uống”, khi các thiên nhân say rượu, Māgha cùng 32 người bạn mang những thiên nhân say rượu ra triền núi Sineru (TuDi) ném xuống biển.

Khi rơi được nửa đường, những thiên nhân ấy tỉnh rượu, họ bảo nhau “không dùng chất say (asura)”.

Do vậy, những thiên nhân được gọi là Asura (Atula).

Khi rơi xuống chân núi Sineru dưới đáy biển, do phước của những thiên nhân này, một kinh thành rộng 10.000 dotuần xuất hiện cho họ, kinh thành này tương tự như kinh thành ở trên đỉnh Sineru có tên gọi là Asurabhanava (Nguyện không uống rượu).

Trong kinh thành Asurabhanava (Á-Sú-Rá-Phá-Ná-Quá) có cây Cittapāḷi (hoa Loa kèn xinh đẹp) giống như Pāricchattaka (cây San hô) ở trên đỉnh núi Sineru.

(1)- DhPA. i. 273 ; xem thêm SnA. i. 368 (trong ấy có một ít khác biệt).

(2)- MA. i. 472; DA. ii. 688; xem thêm VvA. 15 và Kvu. ii. 599.

(3)- JA. v. 137

(4)- JA. iii. 392.

(5)- JA. vi. 278.

(6)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 4).

(7)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập

(8)- JA. iii. 250-1; Ap. i. 41.

Thế là, trên đỉnh núi Sineru thay đổi chủ, có Ba mươi ba vị thiên chủ cai trị cõi này, nên cõi được gọi là Tāvatisa (Ba mươi Ba). Do phước riêng của ba mươi ba vị Thiên chủ nên kinh thành Sudassana (Thiện Kiến) được mở rộng thêm 10.000 do tuần.

Hằng năm, khi cây Cittapāṭali (Chít-Tá-Pa-Tá-Lí) nở hoa, không có mùi thơm như cây Pāricchattaka (Pa-Rích-Chát-Tá-Ká), các Asura (Atula) nhớ lại kinh thành cũ trên đỉnh núi Sineru (TuDi) và cây Pāricchatta, cùng kéo nhau lên núi Sineru (TuDi) để chiếm lại kinh thành cũ.

Các Asura leo trên sườn núi Sineru như “kiến leo cột”, được tin cấp báo, Thiên vương Sakka cùng chư thiên ra khỏi kinh thành Sudassana (Thiện Kiến) để ứng chiến. Trong lần này Thiên vương Sakka cùng chư thiên bị thua, chạy về phương Bắc, chúng ATuLa rượt theo.

Thiên vương Sakka tẩu thoát trên chiếc xe có ngàn con ngựa Sindhu (Sin-Thú) kéo đi; khi chạy ngang qua rừng “Gòn gai (simbali)” nơi trú của KimXí điều (Garuda), tiếng bánh xe nghiền trên những đọt cây làm đám KimXí điều con kinh sợ kêu la inh ỏi.

Vua trời Sakka hỏi Thiên tử Mātali rằng:

- Nay Mātali, vì sao những KimXí điều con kêu la inh ỏi vậy?

- Thưa Thiên chủ, vì tiếng nghiền của bánh xe trên đọt cây “Gòn gai”, làm kinh sợ đến những KimXí điều con, chúng sợ chết nên kêu la inh ỏi như thế.

Động lòng trắc ẩn, Thiên vương ĐếThích nói:

- Chỉ vì mạng sống của ta mà làm kinh sợ đến những chúng sinh khác, điều này không xứng đáng với ta. Nay Mātali, hãy quay xe trở lại đi.

Thiên chủ Sakka nói lên kệ ngôn.

Kulāvakā mātali simbalismim,

Īsā mukhena parivajjayassu;

Kāmaṃ cajāma asuresu paṇaṃ,

Māyime dijā vikulāvakā ahesu”nti.

“Hỡi này Mātali; hãy giữ cho gong xe.

Tránh khỏi các tổ chim; giữa những cây bông gòn.

Thà trao mạng sống ta; cho các Atula.

Còn hơn khiến các chim; trở thành không tổ ấm (HT.TMC d)⁽¹⁾

- Vâng thưa Thiên chủ.

Khi thấy cỗ xe có ngàn ngựa Sidhu kéo, quay đầu trở lại, chúng Atula ngỡ Thiên vương Sakka có viện binh đến, chúng Atula kinh hoàng tháo chạy về kinh thành Asurabhanava đóng kín cửa thành lại.

Do vậy cỗ xe này được gọi là Vejayantapāsāda (Chiến Thắng Xa).

Chúng Atula có cái trống tên Ālambara (A-Lăm-Bá-Rá) làm từ cangk cua, khi kinh hoàng bỏ chạy, chúng Atula bỏ lại cái trống trận này và vua Trời Sakka thu được chiến lợi phẩm này, dùng trấn áp các Atula khi chúng kéo lên gần kinh thành Sudassana⁽²⁾.

Để ngăn ngừa sự tấn công của Atula, Thiên chủ Sakka lập ra những phòng tuyến để chống lại chúng Atula.

Trước tiên là phòng tuyến Rắn chúa (Nāga), kế đến là phòng tuyến KimXí điều (Garuda), rồi đến phòng tuyến Thế Quý (Kumbhanda), phòng tuyến Daxoa (Yakkha) rồi phòng tuyến Tứ đại vương.

Khi nào chúng Atula vượt qua những phòng tuyến trên, khi ấy Thiên vương Sakka cùng chư thiên cõi ĐạoLợi ra khỏi kinh thành Sudassana (Thiện Kiến) để nghinh chiến.

Mọi phòng tuyến đều có hình tượng Indra cầm lôi sấm trên tay⁽¹⁾, nên Vajirahattha (Kim Cang Thủ) là chỉ cho vua Trời Inda.

(1)- S.i. 224.

(2)- JA. ii. 344.

Bản Sớ giải kinh Tăng chi lại giải thích chữ Asura là: “ghê tởm, đòi bại”⁽²⁾.

Atula thỉnh thoảng còn được gọi là Pubbadevā (Cổ Thiên tử), vì thuở xưa có vương quốc rộng 10.000 do tuần trên đỉnh núi Sineru (TuDi)⁽³⁾.

Nam Atula rất xấu xí, còn nữ Atula rất xinh đẹp, nên vua trời Sakka hóa thân thành một Atula già xấu xí đến kinh thành Atula để cướp nàng Sujātā (Sú-Cha-Ta) con gái của chúa Atula Vepacitti (Quê-Pá-Chít-Tí) mang về kinh thành Sudassana ở cõi Ba mươi Ba⁽⁴⁾.

Trong Kinh điển Pāli, Atula được chia làm hai loại:

Atula đạ (Asurabhumba).

Là hạng Atula chịu đau khổ, đói khát như hạng “ma đói” (peta). Đây là loại Atula được xếp vào một trong bốn khổ cảnh, ba cảnh khổ kia là địa ngục, súc sinh và “ma đói” (peta)⁽⁵⁾.

Tiêu biểu cho hạng Atula này là Atula Kālakañjaka (Ká-Lá-Kanh-Chá-Ká), có hình dáng thật đáng kinh sợ, là hạng Atula thấp nhất⁽⁶⁾

Atula thiên (Asuradeva).

Là hạng chư Thiên bậc thấp, cùng hạng với Nhân điều (supanna), Càn thất bà (gandhabba), Dạ xoa (yakkha)⁽⁷⁾, Kim Xí điều (garuda) và Rắn chúa (nāga)⁽⁸⁾.

Trong Kinh điển Pāli thường mô tả những trận chiến giữa Atula thiên và chư Thiên cõi Tāvātimsa (Ba mươi Ba)⁽⁹⁾.

Chúa Atula thiên thường được gọi là Asurinda (Á-Sú-Rin-Đá)⁽¹⁰⁾, nhiều chúa Atula thiên được ghi nhận là: Vepacitti (Quê-Pá-Chít-Tí)⁽¹¹⁾ và Rāhu (Ra-Hú)⁽¹²⁾ là hai ví dụ điển hình; ngoài ra còn có Atula chúa Pahārāda (Pá-Ha-Ra-Đá)⁽¹³⁾, một số Atula có uy lực như: Atula Sambara (Săm-Bá-Rá)⁽¹⁴⁾, Atula Verocana (Quê-Rô-Chá-Ná)⁽¹⁵⁾, Atula Bali (Bá-Lí), Atula Sucitti (Sú-Chít-Tí) và Atula Namuci⁽¹⁶⁾.

Atula thiên sống ở đáy biển dưới chân núi Sineru, sau khi bị ném ra khỏi núi Sineru và sau đó bị Vajirahattha (Kim Cang Thủ) đánh bại⁽¹⁷⁾ (Vajirahattha là tên gọi khác của vua Trời Sakka).

Atula thiên được xem như anh em với Vāsava (Qua-Sá-Quá; Vāsava là tên gọi khác của vua Trời ĐếThích).

Chúng Atula thiên có uy lực kỳ lạ, có một thời rất đông đảo hùng mạnh, nên khi thấy bồng vàng có ít người thực hành thiện pháp, vua Trời Sakka không hoan hỷ rằng: “Như vậy thiên chúng bị giảm thiểu; chúng Atula sẽ sung mãn”⁽¹⁾.

(1)- JA. i. 202-4; trong DhA. i. 272-80 (kệ ngôn số 30) cũng câu chuyện ấy với chút ít chi tiết khác biệt, Trong Bản Sớ giải Kinh Tập (Suttanipāta) cũng có khác biệt chi tiết chút ít (xem SnA.484-485). chiến tranh giữa Atula và vua Trời Sakka được ghi nhận trong S.i. 216.

(2)- AA. ii. 526.

(3)- SnA. 484.

(4)- DhpA. Kệ ngôn số 30.

(5)- It. 93; JA. vi. 595; JA. v. 186; Pv. iv. 11.

(6)- D.iii. 7.

(7)- DA. i. 51.

(8)- Mil. 117.

(9)- D. ii. 285; S. i. 222; S. iv. 201 ; S. v. 447; M. i. 253; A. iv. 432; xem thêm S. i. 216 .

(10)- Vua Trời Sakka (ĐếThích) cũng được gọi là Asurinda và Asurādhipa (A-Sú-Ra-Thí-Pá); xem JA. i. 66 (Asurindena pavittthadevanaram viya) và JA. v. 245, trong ấy được biết từ lúc chiến thắng Atula, vua Trời Sakka được gọi là Asurādhipa.

(11)- S. i. 222; S. iv. 201; JA. i. 205.

(12)- A. ii. 17; A.ii. 53; A. iii. 243.

(13)- A. iv. 197; A. iv. 200.

(14)- S. i. 227.

(15)- S. i. 225; có thể đó là một tên khác của Rāhu (xem DA. ii. 689).

(16)- D. ii. 259.

(17)- Vajirahattha còn được gọi là Indra (In-Đá); Asurappamaddana (Á-Sú-Ráp-Pá-Mát-Đá-Ná) ở những bài kinh khác (JA. v. 139).

Hội chúng Atula thiên có mặt trong kinh Đại hội (Mahāsamayasutta). Theo Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích: “Đó là những hậu duệ của Atula nữ Sujātā”⁽²⁾.

Một dạng Atula khác có tên là Dānaveghasa (Đa-Ná-Quê-Khá-Sá), có mang cung tên trên tay⁽³⁾, nhóm này cũng có mặt trong kinh Đại Hội.

**Vajirahattha (Kim Cang Thủ).*

Theo Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) đó chính là thần Inda, là hóa thân của vua Trời Đế Thích⁽⁴⁾.

Ngoài ra, Vajirahattha (Quá-Chí-Rá-Hát-Thá) còn được viết là Vajirapāṇi (Quá-Chí-Rá-Pa-Ni) cũng là hóa thân của vua Trời Sakka, đó là một đạoxa rất hung tợn, trên tay cầm chùy đồng đỏ rực.

Đạoxa này có nhiệm vụ đe dọa những ai không trả lời Đức Thế Tôn một câu hỏi đúng pháp, sau khi được Thế Tôn hỏi hai lần.

Trên tay Đạoxa Vajirapāṇi cầm chùy đồng cháy đỏ rực như sẵn sàng đập vào đầu kẻ ngoan cố bẻ làm bảy mảnh, chỉ có kẻ ngoan cố và Đức Thế Tôn thấy Đạoxa Vajirapāṇi mà thôi.

Kinh Điển có đề cập đến Đạoxa Vajirapāṇi hai lần.

- Lần 1. Đe dọa thanh niên Balamôn Ambatṭha (Ăm-Bát-Thá)⁽⁵⁾.

- Lần 2. Đe dọa du sĩ Saccaka Nigaṇṭhaputta⁽⁶⁾.

**Vāsava.*

Vāsava (Qua-Sá-Quá) là tên gọi khác của Thiên vương Đế Thích⁽⁷⁾.

Tên gọi này được giảng giải bằng nhiều cách khác nhau.

- Theo tập Tương Ưng kinh (Saṃyuttanikāya), Đức Thế Tôn có dạy các Tỳkhuu rằng:

Sakko, bhikkhave, devānamindo pubbe manussabhūto samāno āvasathaṃ adāsi, tasmā vāsavoti vuccati.

“Ngày các Tỳkhuu, thuở xưa khi Thiên chủ Đế Thích còn là người, vị ấy thường bố thí trú xứ; do vậy được gọi là Vāsava” (HT. TMC d)⁽⁸⁾.

- Theo tập Trường bộ kinh (Dīghnikāya), nói rằng: “Vì là vua của các Thiên nhân Vasū (vasūnaṃ seṭṭho), nên được gọi là Vāsava”⁽⁹⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) gọi những chư Thiên Vasū này là *Vasudevatā*⁽¹⁰⁾.

**Chúa Atula Pahārāda.*

Theo Ngài Buddhaghosa (Phật Âm), Pahārāda (Pá-Ha-Ra-Đá) là một trong ba vị chúa Atula, hai vị kia là Vepacitti và Rāhu.

Chúa Atula Pahārāda có ước nguyện được gặp Đức Thế Tôn để hỏi pháp, nhưng mãi 11 năm sau ước nguyện này mới trở thành sự thật⁽¹¹⁾. Tuy trong trong hạ thứ tư của Đức Thế Tôn, chúa Atula Pahārāda có đến đánh lễ Đức Thế Tôn và chiêm ngưỡng 500 Tỳkhuu ALaHán, nhưng chưa có dịp hỏi Pháp.

Vào hạ thứ 12, khi Đức Thế Tôn an cư mùa mưa nơi làng Verañja (Quê-Ranh-Chá) nơi cội cây Sầu đầu (nimba) của đạoxa Naḷeru (Ná-Lê-Rú), chúa Atula Pahārāda đến hỏi

(1)- A.i. 142.

(2)-Sujātā (Sú-Cha-Ta) này không phải là con gái của chúa Atula Vepacitti, thiên hậu thứ tư của vua Trời Sakka. Đó là một nữ Atula khác có cùng tên là Sujātā.

(3)- DA. ii. 689.

(4)- DA. ii. 689.

(5)- D. i. 95.

(6)- M. i. 231.

(7)- S. i. 221, S.i. 223, S.i. 229; D. ii. 260....

(8)- S.i. 229.

(9)- D. ii. 260.

(10)- DA. ii. 690.

(11)- AA. i. 758.

pháp Đức Thế Tôn, được Đức Thế Tôn giảng về 8 điều kỳ diệu của Giáo pháp, bài kinh được gọi là Pahārādasutta (kinh Pahārāda)⁽¹⁾.

**Atula Veroca.*

Ngài Buddhaghosa có giải thích: “Veroca (Quê-Rô-Chá) là tên gọi khác của chúa Atula Rāhu (Ra-Hú). Chúa Atula Rāhu là em của Atula Bāli (Ba-Li), Atula Bāli có một trăm người con đều được đặt tên là Varoca; và chúa Atula Rāhu chính là chú của nhóm Atula này”⁽²⁾.

Veroca có thể là Atula Verocana (Quê-Rô-Chá-Ná), từng theo Thiên vương Sakka đến viếng Đức Thế Tôn, lúc Ngài ngồi thiền tịnh để nghỉ trưa.

Mỗi người đứng dựa *một cột cửa*, mỗi người nói lên kệ ngôn như sau.

Atula Verocana.

Vāyametheva puriso, yāva atthassa nipphadā;
Nipphanasobhano attho, verocanavaco ida”nti.
*“Mọi người phải tinh tấn; cho đến đích thành tựu.
Khi mục đích thành tựu; thời chiếu diệu chói sáng.
Chính Verocana; đã nói lời như vậy”.*

Vua trời Sakka.

Vāyametheva puriso, yāva atthassa nipphadā;
Nipphanasobhano attho, khantya bhiyyo na vijjatī”ti.
*“Mọi người phải tinh tấn; cho đến đích thành tựu.
Khi mục đích thành tựu; thời chiếu diệu chói sáng.
Không gì tốt đẹp hơn; so sánh với kham nhẫn”.*

Atula Verocana.

Sabbe sattā atthajātā, tattha tattha yathārahaṃ;
Saṃyogaparamā tveva, sambhogā sabbapāṇinaṃ;
Nipphanasobhano attho, verocanavaco ida”nti.
*“Tất cả loại chúng sinh; tự có mục đích mình.
Tại chỗ này, chỗ kia; tùy theo sự thích ứng.
Món ăn khéo chế biến⁽³⁾; thời chiếu diệu chói sáng.
Chính Verocana; đã nói lời như vậy”.*

Vua trời Sakka.

Sabbe sattā atthajātā, tattha tattha yathārahaṃ;
Saṃyogaparamā tveva, sambhogā sabbapāṇinaṃ;
Nipphanasobhano attho, khantya bhiyyo na vijjatī”ti.
*“Tất cả loại chúng sinh; tự có mục đích mình.
Tại chỗ này, chỗ kia; tùy theo sự thích ứng.
Món ăn khéo chế biến; thời chiếu diệu chói sáng.
Không gì tốt đẹp hơn; so sánh với kham nhẫn” (HT. TMC d)⁽⁴⁾.*

**Atula Dānaveghasā.*

Bản Sớ giải mô tả: “Là hạng Atula có mang trên tay cung tên (dhanuggaha asurā)⁽⁵⁾.

**Atula Sucitti.*

Là hạng Atula giống như nhóm Atula Dānaveghasā (Đa-Ná-Quê-Khá-Sa).

**Atula Namuci.*

Namuci (Ná-Mú-Chí) là tên gọi riêng chỉ cho Ác ma (Māra), vì hạng này không muốn ai dù là người hay chư thiên thoát khỏi quyền lực của mình mà không bị tổn hại.

(1)- A.iv. 197; xem thêm ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuru (tập 1).

(2)- DA. ii. 689.

(3)- Theo HT. TMC thì ví dụ này không rõ ràng. Việc làm đã xong ví như món ăn khó nấu, chỉ ăn được khi làm xong.

(4)- S.i. 225.

(5)-DA. ii. 689.

Namuci ở đây là chỉ cho hạng Atula thường quấy nhiễu, làm hại những ai đang thực hành thiện pháp⁽¹⁾.

*Chúa Atula Rāhu.

Là tên gọi khác của Atula chúa Veroca (Quê-Rô-Chá), chúa Atula này được gọi là Rāhu (Ra-Hú) vì thường gây chướng ngại cho mặt trời và mặt trăng, và nuốt mặt trời mặt trăng, tạo ra hiện tượng nhật thực và nguyệt thực.

Chúa Atula Rāhu (Ra-hú) là một trong bốn định danh cao tột (aggapaññattiyo), như lời dạy của Đức Thế Tôn.

Bốn định danh cao tột đó là:

- Cao tột về thân thể (attabhāvīnaṃ) là Rāhu.

- Cao tột về hưởng dục lạc (kāmahogīnaṃ) là vua Manthātā (Man-Tha-Ta).

- Cao tột về quyền lực (ādhipateyyānaṃ) là Ác ma.

- Cao tột trong thế giới chư thiên, Phạm thiên, Ác ma, Samôn, Balamôn là “Đấng Như Lai”⁽²⁾.

Theo Bản Sớ giải, chúa Atula Rāhu cao 84. 000 dotuần, khi đứng xuống biển, nơi sâu nhất chỉ đến bụng⁽³⁾, hơi thở dài 1.200 dotuần, tay và chân dài 200 dotuần, mỗi lóng tay dài 50 dotuần, khoảng cách giữa 2 chân mày là 50 dotuần, trán cao 50 dotuần, đầu cao 900 dotuần, mặt dài 100 dotuần, mũi cao 300 dotuần, miệng sâu 100 dotuần⁽⁴⁾.

Chúa Atula Rāhu có lần bắt được Nguyệt thần (Candimā), Nguyệt thần kinh hoàng tưởng niệm đến Đức Thế Tôn, nói lên kệ ngôn.

Namo te buddha vīratthu, vip̄pamuttosi sabbadhi;
Sambādhapaṭipannosmi, tassa me saraṇaṃ bhavā”ti.

“Đảnh lễ Đấng Giác ngộ; bậc anh hùng muôn thuở.

Ngài là bậc giải thoát; thoát ly thật viên mãn.

Còn con bị trói buộc; hãy cho con quy nương”.

Đức Thế Tôn vì Nguyệt thần, nói lên kệ ngôn.

Tathāgataṃ arahantaṃ, candimā saraṇaṃ gato;
Rāhu candaṃ pamañcassu, buddhā lokānukampakā”ti.

“Candimā đã quy y; Như Lai, Bậc LaHán.

Rāhu hãy thả nó; vì chư Phật thương đời” (HT. TMC d).

Rồi chúa Atula kinh hoàng thả Nguyệt thần ra, hốt hoảng đi đến chúa Atula Vepacitti, run sợ, lông tóc dựng ngược.

Chúa Atula Vepacitti hỏi:

Kiṃ nu santaramānova, rāhu candaṃ pamañcasi;
Saṃviggaraṇo āgamma, kiṃ nu bhītova tiṭṭhasi”ti.

“Vì sao, như hốt hoảng; Rāhu thả Canda.

Ngươi đến, lòng run sợ; ngươi đứng, tâm kinh hoàng”.

Chúa Atula Rāhu.

Sattadhā me phale muddhā, jīvanto na sukhaṃ labhe;
Buddhagāthābhigītomi, no ce mañceyya candima”nti.

“Đầu tôi bề bầy mảnh; đời tôi không hạnh phúc.

Với lời kệ Đức Phật; nếu không thả Canda” (HT. TMC d)⁽⁵⁾.

Lần khác, chúa Atula Rāhu lại bắt được Nhật thần (Sūriya); Nhật thần kinh hoàng tưởng niệm đến Đức Thế Tôn, nói lên kệ ngôn.

Namo te buddha vīratthu, vip̄pamuttosi sabbadhi;

(1)- SnA. ii. 386.

(2)- A.ii. 17.

(3)- DA. ii. 488.

(4)- AA. ii. 474; DA. ii. 487; MA. ii. 790. Trong SA. i. 86 có nhiều chi tiết và đôi chút khác biệt nhỏ.

(5)- S.i. 50.

Sambādhapaṭipannosmi, tassa me saraṇaṃ bhavā'ti.

“Đảnh lễ Đấng Giác ngộ; bậc anh hùng muôn thuở.

Ngài là bậc giải thoát; thoát ly thật viên mãn.

Còn con bị trói buộc; hãy cho con quy ngưỡng”.

Đức Thế Tôn vì Nhật thần, nói lên kệ ngôn.

Tathāgataṃ arahantaṃ, sūriyo saraṇaṃ gato;

Rāhu sūriyaṃ pamañcassu, buddhā lokānukampakā.

“Sūriya đã quy y; Như Lai, Bậc LaHán.

Rāhu hãy thả nó; vì chư Phật thương đời”.

Yo andhakāre tamasi pabhañkaro,

Verocano maṇḍalī uggatejo;

Mā rāhu gilī caramantalikkhe,

Pajaṃ mamaṃ rāhu pamañca sūriya”nti.

“Người đi giữa hư không; chớ nuốt Suriya.

Trong thế giới tối tăm; đã đem lại ánh sáng.

Là mặt trời sáng chói; là đĩa tròn hực lửa.

Là lò lửa cháy nóng; là bà con của ta.

Này Rāhu, ta nói; hãy thả Suriya” (HT.TMC d).

Rồi chúa Atula kinh hoàng thả Nhật thần ra, hốt hoảng đi đến chúa Atula Vepacitti, run sợ, lông tóc dựng ngược.

Chúa Atula Vepacitti hỏi:

Kiṃ nu santaramānova, rāhu suriyaṃ pamañcasi;

Samviggarūpo āgamma, kiṃ nu bhītova tiṭṭhasi”ti.

“Vi sao, như hốt hoảng; Rāhu thả Sūriya.

Người đến, lòng run sợ; người đứng, tâm kinh hoàng”.

Chúa Atula Rāhu.

Sattadhā me phale muddhā, jīvanto na sukhaṃ labhe;

Buddhagāthābhigītomi, no ce mañceyya Sūriya”nti.

“Đầu tôi bể bẫy mảnh; đời tôi không hạnh phúc.

Vớ lời kệ Đức Phật; nếu không thả Sūriya”(HT.TMC d)⁽¹⁾.

Chúa Atula Rāhu thường đứng đón đường mặt trăng và mặt trời, há rộng miệng ra để nuốt mặt trăng hay mặt trời, Nguyệt thần hoặc Nhật thần kinh hoàng bỏ cung điện chạy thoát thân.

Chúa Atula Rāhu dùng lưới, hàm dưới cọ sát vào hai cung điện này, nhưng quá nóng hay quá lạnh đồng thời thân của chúa Atula phải quay theo vòng xoay của mặt trời hay mặt trăng, khiến chúa Rāhu phải mệt mỏi, đành nhả hai cung điện này ra.

Có lúc chúa Atula Rāhu ói mặt trời hay mặt trăng ra khỏi miệng, dùng tay đặt mặt trời hay mặt trăng lên ngực, nhưng không cản được chu kỳ xoay của hai thiên thể này, nên thân của chúa Atula Rāhu phải xoay và chạy theo hai thiên thể này, khiến chúa Atula Rāhu phải bỏ hai thiên thể này ra khỏi ngực.

Chuyện Rāhu nuốt mặt trời hay mặt trăng được Kinh điển dùng làm ẩn dụ “thoát ra”, như Kinh văn.

469- Ye vītarāgā susamāhitindriyā, candova rāhuggahaṇā pamuttā;

Kālena tesu habyaṃ pavecche, yo brāhmaṇo puññapekkho yajetha.

“Những vị đã ly tham; các căn khéo định tĩnh.

Như trăng được giải thoát; khỏi nanh vuốt Rāhu.

Hãy đứng thờ cúng đường; đỡ cúng đường vị ấy.

Vậy vị Phạm chí nào; muốn nguyện cầu công đức.

(1)- S.i. 51.

Hãy tổ chức tế đàn; (với cúng dường như vậy)" (HT.TMcd)⁽¹⁾.

Rāhu còn là một trong bốn "uế nhiễm (upakkilesā)" của mặt trời và mặt trăng, khiến hai thiên thể này không thể rực sáng, không thể chói sáng, đó là: *Mây (abbhā), sương mù (mahikā), khói bụi (dhūmo rajo)* và Rāhu.

Cũng vậy, có bốn uế nhiễm cho các Samôn, Balamôn; khiến các Samôn, Balamôn không rực sáng, không chói sáng. Đó là:

- Uống rượu men, rượu nấu.
- Hưởng thụ dâm dục.
- Thọ dụng vàng, bạc.
- Sống không đúng pháp (tà mạng)⁽²⁾.

Rāhu còn là một trong năm *chướng ngại (antarāyā)* ngăn cản mưa rơi (vassassa amarāya), khiến người đoán tướng (nemittā) không biết được. Đó là:

- Trên hư không "nhiệt lượng" phần nộ (ākāse tejodhātu pakuppati).
- Trên hư không "gió" phần nộ (ākāse vāyodhātu pakuppati).
- Chúa Atula Rāhu dùng tay thấm nước mưa.
- Chư Thiên làm mưa biếng nhác.
- Loài người sống phi pháp⁽³⁾.

Bản Sớ giải kinh Bốn sự nói: "Chúa Rāhu dùng tay tóm thấm nước mưa để làm mát thân, rồi nước rơi xuống biển"⁽⁴⁾.

Tuy được nghe chư Thiên tán thán Đức Thế Tôn là bậc ALaHán Chánh Đẳng Giác (Arahāṃ Sambuddho), Minh Hạnh Túc (Vijjācaranasampanno)... rất nhiều, nhưng trong một thời gian dài, Rāhu không đến yết kiến Đức Thế Tôn, vì nghĩ rằng: "Ta quá cao, phải cúi đầu xuống mới nhìn thấy Đức Thế Tôn".

Nhưng rồi, Rāhu suy nghĩ: "Ta nên đến chiêm ngưỡng Đức Thế Tôn, cho dù phải cúi mình xuống để được nhìn thấy Đức Thế Tôn".

Khi Rāhu cùng hội chúng Atula của mình đến đánh lễ Đức Thế Tôn, với tâm của mình Đức Thế Tôn biết được ý nghĩ của chúa Rāhu, Đức Thế Tôn suy nghĩ: "Nếu Như Lai trong tư thế ngồi hay đứng thì Rāhu không thể nhìn thấy gương mặt của Đấng Như Lai. Vậy Như Lai sẽ nằm, như vậy Rāhu mới có thể thấy được mặt của Như Lai".

Và chúa Atula Rāhu phải giương cao cổ mới nhìn thấy mặt Đức Thế Tôn, chúa Atula Rāhu suy nghĩ: "Thật kỳ diệu, ta nghĩ phải cúi đầu xuống mới có thể thấy được Đức Thế Tôn; ngờ đâu ta phải giương cao cổ mới có thể nhìn thấy Ngài".

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Rāhu, khi còn lăn trôi trong vòng luân hồi, Như Lai thực hành pháp độ mà không một ai có thể cho là thấp kém, tất cả nhân thiên đều phải ngưỡng mộ những pháp Balamật của Như Lai đã thực hành. Thế gian phải ngẩng cao đầu để ngưỡng mộ, không phải để cúi đầu nhìn thấy như người đã nghĩ".

Đức Thế Tôn suy nghĩ: "Chúa Atula Rāhu tự cho "ta có thân thể to lớn nhất". Như Lai sẽ nhiếp phục sự ngã mạn này của Rāhu". Đức Thế Tôn hỏi:

- Nay Rāhu, người có muốn viếng thăm những chúng sinh ở Phạm thiên giới không?

- Bạch Thế Tôn, làm sao con có thể đến Phạm thiên giới được.

- Nay Rāhu, người hãy nằm chéo y Như Lai, Như Lai sẽ đưa người đến Phạm thiên giới.

- Vâng, bạch Thế Tôn.

(1)- Sn. vs. 469; JA. i. 183, 274; JA. iii. 364, 377; JA. iv. 330; JA. v.453; Dhpa. iv. 19.

(2)- A.ii. 53; Vin. ii. 295; JA. iii. 365.

(3)- A. iii. 243.

(4)- JA. iii. 477.

Đức Thế Tôn đưa chúa Rāhu đến cõi Tịnh cư, các Phạm thiên cõi Tịnh cư nhìn thấy Đức Thế Tôn ngự đến, cùng nhau đến đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đứng sang một bên. Nhìn thấy chúa Rāhu đang nắm chéo y của Đức Thế Tôn, các Phạm thiên hỏi.

- Bạch Thế Tôn, chúng sinh nào nhỏ bé đang nắm chéo y Đức Thế Tôn vậy?

- Nay các Phạm thiên, đây là chúa Atula Rāhu.

Chúa Rāhu suy nghĩ: “Ta nghĩ ta là người cao lớn nhất, nhưng đứng trước những Phạm thiên ta chỉ là nhỏ nhoi”.

Kính phục uy đức của Đức Thế Tôn, chúa Rāhu quy ngưỡng xin làm đệ tử Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

Từ chữ Rāhu, một hình phạt tra tấn gọi là Rāhumukha (gương mặt Rāhu)⁽²⁾, là chống miệng tội nhân bằng gậy rồi rút lửa hay đinh nhọn vào miệng qua hai lỗ tai, miệng tội nhân ứ đầy máu⁽³⁾.

**Sáu mươi nhóm thiên nhân các cấp.*

Nhóm 1.

Các chư thiên đến Đại Lâm đánh lễ Đức Thế Tôn và chiêm ngưỡng 500 vị Tỳkhu ALaHán là:

Thần Nước (Āpo), thần Đất (Paṭhavī), thần Lửa (Tejo), thần Gió (Vāyo); Varuṇā (Quá-Rú-Na), Vāruṇā (Qua-Rú-Na), Soma (Sô-Má) cùng Yasa (Dá-Sá); Mettā (Mét-Ta), Karuṇā (Ká-Rú-Na).

Mười vị Thiên tộc này, dung mạo khác nhau; có thần lực, có hào quang, có sắc tướng, có danh xưng.

Giải.

**Thần Nước (Āpā).*

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: “Đây là những Thiên nhân được sinh về cõi Trời do kiếp trước hành thiện với “*đề mục nước* (āpokasina)”, nhưng chưa đạt kết quả cao⁽⁴⁾.”

Tương tự như thế với thần Đất (Paṭhavī), thần Lửa (Tejo), và thần Gió (Vāyo).

**Varuṇā .*

Là những chư thiên tùy tùng của Thiên chủ Varuṇa (Quá-Rú-Ná).

**Vāruṇā.*

Là những chư Thiên đệ tử của Thiên chủ Varuṇa.

**Thiên chủ Varuṇa.*

Thiên chủ Varuṇa thường được kể chung với các Thiên chủ khác là: Sakka (ĐếThích), Pajāpati (Pá-Cha-Pá-Tí) và Isāna (Í-Sa-Ná).

Trong chiến trận với các Atula, chư Thiên trên cõi ĐạoLợi (Tāvatisa) được lưu ý là “Hãy ngó theo ngọn cờ của Varuṇa để không còn sợ hãi”⁽⁵⁾.

Trong kinh Tam Minh (Tevijjasutta)⁽⁶⁾, Varuṇa được kể chung với các thiên thần được các Bàlamôn khẩn cầu, như: Indra (In-Đá), Soma (Sô-Má), Isāna (Í-Sa-Ná), Yama (Dá-Má) và Mahiddhi (Má-Hít-Thí).

Trong kinh Āṭānātiya (A-Ta-Na-Tí-Dá)⁽⁷⁾, Varuṇa được kể chung với Indra và chúa Daxoa (Yakkha).

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải rằng: “Trên phương diện tuổi tác và uy danh, Varuṇa không thua kém gì Thiên chủ Sakka. Vị này ngồi vào Bảo tọa thứ ba mỗi khi có Đại hội chư Thiên”⁽¹⁾.

(1)- DA. i. 285; MA. ii. 790.

(2)- M. i. 87; M. iii. 164; Nid. 154; Mil. 197; Mil. 358.

(3)- AA.i.293.

(4)- DA.ii. 689.

(5)- S. i. 219.

(6)- D. i. 244.

(7)- D.iii. 204.

*Soma.

Là vị Thiên chủ được kể chung với Varuṇa, Pajāpati và Yama. Vị này thường được đại chúng làm lễ Tế đàn⁽²⁾.

Trong kinh Āṭānāṭiya gọi Soma (Sô-Má) là Dạ xoa.

*Yasa.

Vị này có thể được gọi là Yasasa (Dá-Sá-Sá)⁽³⁾.

*Mettākāyikā và Karuṇākāyikā.

Đây là hai hạng chư Thiên do kiếp trước tu tập đề mục “Tỳ (mettā)” hay đề mục “Bi (karuṇā)”. Mệnh chung được tái sinh về Thiên giới.

*Nhóm 2.

Veṇhū (Quên-Hu), Sahali (Sá-Há-Lí), Asamā (Á-Sá-Ma), Yama (Dá-Má).

Candimā cùng hội chúng; Suriya tộc cùng hội chúng.

Vāsava (Qua-Sá-Quá), Vasū (Quá-Su) cùng Thiên vương Sakka⁽⁴⁾.

Mười vị Thiên tộc này dung mạo khác nhau; có thần lực, có hào quang, có sắc tướng, có danh xưng.

Giải.

*Veṇhū.

Veṇhū là nhóm chư Thiên tùy tùng của Veṇhu (Quên-Hú), Veṇhu cùng với chư thiên tùy tùng đi đến Đại Lâm đánh lễ Đức Thế Tôn và chiêm ngưỡng 500 vị Thánh ALaHán.

Tập Sớ giải kinh Tương ưng có giải thích “Veṇhu là tên gọi khác của Thiên nhân Veṇḍu (Quên-Đú)”⁽⁵⁾.

Veṇḍu có đến đánh lễ Đức Thế Tôn nơi Đại tự KỳViên và nói lên kệ ngôn.

Sukhitāva te manujā, sugataṃ payirupāsiya;

Yuñjaṃ gotamasāsane, appamattā nu sikkhare’ti.

“Thật hạnh phúc cho người nào; khi đến hầu bậc Thiện Thệ.

Thực hành lời dạy của Đấng Gotama;

Không xem nhẹ lời dạy của Ngài”.

Thế Tôn.

Ye me pavutte siṭṭhipade (veṇḍūti bhagavā),

Anusikkhanti jhāyino;

Kāle te appamajjantā,

Na maccuvasagā siyu’nti.

“Những ai theo pháp căn bản ta dạy;

(Thế Tôn dạy Veṇḍu).

Hành thiền theo lời dạy;

Đúng thời không khinh thường;

Thần chết không thấy được”⁽⁶⁾.

Trong Pāli một từ khác chỉ cho Veṇhu là Viṣṇu.

*Sahali.

Thiên tử Sahali (Sá-Há-Lí) là môn đệ của Tôn chủ Makkhali Gosāla (Mắc-Khá-Lí Gô-Sa-Lá) ở kiếp trước.

Thiên tử Sahali có đến viếng Đức Thế Tôn nơi Đại tự KỳViên.

(1)- SA.i. 262.

(2)- D.i. 244; D.iii. 259.

(3)- DA.ii. 690.

(4)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 7).

(5)- SA.i. 87.

(6)- S.i. 52.

Khi đứng trước Đức Thế Tôn, Thiên tử Sahali nói lên kệ ngôn tán thán Tôn sư của mình⁽¹⁾.

**Asamā*.

Asamā (Á-Sá-Ma) là một hạng "vua *ma đỏi chư thiên* (Vemānikapetarājā)" giống như Yama (Đá-Má); hạng này nửa tháng khổ như loài "*ma đỏi* (peta)", nửa tháng thì hưởng an lạc như chư Thiên; do trong kiếp trước làm phước nhiều nhưng tạo ác nghiệp cũng không ít.

**Yama* (*Diêm vương*).

Là "vua *ma đỏi chư thiên*" cao nhất trong thế giới này.

Chúng sinh mệnh chung rơi vào "tiểu địa ngục (cūḷaniraya)", được đưa đến để Yama (Diêm vương) luận tội.

Diêm vương (Yama) sẽ hỏi tội nhân có thấy: "Năm sứ giả được gửi lên thế gian, đó là: Sinh, già, bệnh, bị hình phạt và chết" hay không?⁽²⁾

- Nếu khi ấy chúng sinh ấy nhớ được thiện nghiệp đã làm trong kiếp trước, lập tức thoát ra khỏi "địa ngục".

- Nếu chúng sinh ấy trả lời "không thấy năm vị Thiên sứ", sẽ bị "quỷ sứ (nirayapāla) đưa vào địa ngục để trừng phạt.

Chúng sinh tạo ác nghiệp quá nặng, mệnh chung tái sinh vào ngay đại địa ngục, không gặp được Diêm chúa để có cơ hội thoát ra khỏi địa ngục.

Bản Sớ giải kinh Đại Hội (Mahāsamayasutta) nói: "Có hai loại *Chư thiên Diêm vương* (dve Yamakadevatā) là: Yama chư thiên và Yama "ma đỏi"⁽³⁾.

Bà Rhys Davids nói rằng: "Đó là thần Castor và Pollux của Thần thoại Ấn Độ"⁽⁴⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: "Diêm vương không phải chỉ có một, mỗi đại địa ngục (mahāniraya) có bốn cửa đi vào ở bốn góc, mỗi cửa vào có một Diêm chúa trông coi (na c'esa eko hoti, catusu pana dvāresu cattāro janā honti)"⁽⁵⁾.

Theo các bản Sớ giải kinh Bốn sự: "Địa ngục là trú xứ của Diêm vương"; suối Vetaraṇī (Quê-Tá-Rá-Ni) là ranh giới của Vương quốc Yama⁽⁶⁾, vượt qua được suối Vetaraṇī là thoát ra khỏi cảnh giới địa ngục.

Theo Bản Sớ giải kinh Bốn sự khác, giải thích "Trú xứ Yama là địa ngục Ussada (Đa khổ)"⁽⁷⁾.

Theo ý nghĩa thông thường, "thế giới Diêm chúa (Yamaloka)" là "vòng *luân hồi* (saṃsāra)"; tất cả chúng sinh còn trong vòng luân hồi, đều nằm trong "quyền lực của thần chết", tức chỉ cho Yama; như có kệ ngôn.

235- Paṇḍupalāsova dānisi, yamapurisāpi ca te upaṭṭhitā;

Uyyogamukhe ca tiṭṭhasi, pātheyyampi ca te na vijjati.

"*Người nay giống lá úa; Diêm sứ đang chờ người.*

Người đứng trước cửa chết; đường trường thiếu tư lương" (HT.TMC d)⁽⁸⁾.

Thoát khỏi "luân hồi (saṃsāra)", là thoát khỏi Yama, là *Bất tử*; trong ngữ cảnh này, Yama được gọi là *Vesāyī* (*Quê-Sa-Di*)⁽⁹⁾.

Bản Sớ giải kinh Pháp cú giải thích: "Thế giới Yama là chỉ cho bốn khổ cảnh (Yamalokācātī catubbidham apāyaloṅca)"⁽¹⁰⁾.

(1)- Xem S.i. 65.

(2)- Xem M. iii. 170. Kinh Thiên Sứ (Devadūtasuttam); A.i. 138.

(3)- DA. ii. 690.

(4)- Dial. ii. 290, n. 1.

(5)- AA. i. 374; MA. ii. 953.

(6)- JA. ii. 318; JA. iv. 273; JA. v. 268, 274, 304.

(7)- JA. iv. 405.

(8)- Dhp. Câu số 235.

(9)- JA. ii. 317-318.

(10)- DhpA. Câu số 45.

Bản Sớ giải kinh “*Chuyện Ma đỏi* (Petavatthu-Atthakathā) nói: “Thế giới Yama là thế giới “ma đỏi” (Yamaloko tipetaloka; Yamavisayaṃ = Petalokaṃ)”⁽¹⁾.

Theo Kinh điển Pāli, có thời Yama rất mong được tái sinh là người và hầu hạ, nghe Pháp và hiểu pháp của Đức Thế Tôn⁽²⁾.

Vị Yama này chính là tiền thân Đức Thế Tôn.

Đôi khi Yama được xếp chung với Inda, Varuṇa, Soma, Pajāpati.

**Suối Vetaraṇī (suối Vàng).*

Là dòng suối nơi Đại địa ngục (Mahāniraya), là ranh giới giữa địa ngục và cảnh giới khác, như kệ ngôn.

... Atikkamma so vetaraṇiṃ yamassa,

Dibbāni tñhānāni upeti macco”ti.

...” *Vị ấy vượt dòng suối; thần chết DạMa giới.*

Sau khi chết được sinh; chỗ trú xứ chư Thiên⁽³⁾.

Ngài Luận Sư Dhammapāla có giải thích: “Đó là con suối lớn nước chảy xiết, được đề cập trong kinh Thiên Sứ (Devadūtasutta)⁽⁴⁾.

Dòng suối này chảy gần Asipattavan (rừng Lá Kiếm); nước suối rất độc, người xuống tắm thì thân thể bị đau đớn như đang bị cắt, xé ra từng mảnh, khi uống nước thì trong bụng quặn nhói như có hàng trăm lưỡi dao nhọn đâm xuyên qua bao tử, ruột... trong suối đầy những lưỡi dao bén nhọn⁽⁵⁾, như Kinh văn có ghi:

679- “Atha vetaraṇiṃ pana duggaṃ, tñhahdhārahuradhāramupenti;

Tattha mandā papatanti, pāpakarā pāpāni karitvā.

“Chúng đi vào khổ giới; gọi Quê-Tá-Rá-Ní (Vetaraṇi).

Khó vượt qua tràn đầy; lưỡi dao, búa sắc bén.

Tại chỗ ấy, kẻ ngu; bị rơi, bị rớt vào.

Những kẻ làm điều ác; sau khi tạo nghiệp ác” (HT. TMC d)⁽⁶⁾.

Từ *Vetaraṇi* (Quê-Tá-Rá-Ní) thường ám chỉ “cảnh giới địa ngục”⁽⁷⁾.

Người phá thai, hà hiếp kẻ cô thế, mệnh chung rơi vào địa ngục này⁽⁸⁾.

**Asipattavana (rừng Lá Kiếm).*

Asipattavana (Á-Sí-Pát-Tá- Quá-Ná) là một đại ngục có hình dáng như một khu rừng có lá xanh tươi. Nhìn qua giống như một rừng xoài, nhưng khi tội nhân lọt vào nơi này, những chiếc lá từ trên cây rơi xuống cắt đứt thân thể tội nhân ra nhiều mảnh vụn, những *quỷ sứ* (nirayapāla) dùng câu móc bén móc lưỡi tội nhân ra, hành hạ chúng tội nhân⁽⁹⁾. Kinh văn có mô tả.

678- Asipattavanaṃ pana tñhamaṃ, taṃ pavisanti samucchidagattā;

Jivhaṃ balisena gahetvā, ārajayārajayā vihananti.

“Trong rừng đầy lá gươm; sắc bén và mũi nhọn.

Chúng đi vào rừng ấy; chân tay bị chém đứt.

Sử dụng các câu móc; chúng móc lưỡi dài ra.

Rồi những kẻ ngục tốt; hành hạ đánh, giết chúng”(HT.TMC d)⁽¹⁰⁾.

**Thiên tử Candimā.*

Candimā (Chan-Đí-Ma) là vị Thiên tử cai quản mặt trăng.

(1)- PvA. 33; 107.

(2)- A.1. 142.

(3)- HT. TMC (d). S.i. 21; Sn. vs. 647.

(4)-M.iii. 185.

(5)- SnA. ii. 482; trong JA. v. 275; JA. vi. 105 có mô tả cảnh hãi hùng của Vetaraṇī.

(6)- Sn. 123. Kinh Kokālika (Kokaalikasutta), kệ số 679.

(7)- Xem JA. iii. 473; SA. i. 48; JA. iv. 273.

(8)- JA. vi. 106.

(9)- Sn.A. ii. 481.

(10)-Sn. 123. Kinh Kokālika (Kokaalikasutta), kệ số 678.

Trăng xuất hiện do ước nguyện của những người đầu tiên trên địa cầu, đó là những Phạm Thiên cõi Quang âm (ābhassara), nên thiên thể này được gọi là Canda (Chan-Đá) nghĩa là “ước muốn”(1).

Trăng không di chuyển được nếu như chưa có lệnh của Thiên tử Candimā, ngược lại Thiên tử Candimā cũng không thể thay đổi được quỹ đạo và “vòng xoay” của mặt trăng.

Thiên tử Candimā được xem là Thiên chúng cõi Tứ Đại vương (Cātummahārājika) vì sống trong cõi Tứ Đại Vương.

Trên mặt trăng ngoài Thiên tử Candimā còn có nhiều thiên tử khác, đó là tùy tùng của Thiên tử Candimā, những thiên tử này gọi chung là “Nguyệt tộc”.

Theo Bốn sự Bīlārikosiya (Bí-La-Rí bốn xén), tiền thân Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất) có lần sinh làm thiên tử Candimā, do thực hành hạnh bố thí(2).

Theo Bốn sự Sudhābhajana (Thực phẩm thiên giới), có lần tiền thân Ngài Moggallāna (Mục Kiền Liên) sinh làm thiên tử Candimā(3).

Bốn sự Sasa (con thỏ)(4) có nói: “Vua trời Sakka vẽ hình con thỏ lên mặt trăng, và hình ảnh này tồn tại trọn kiếp trái đất”.

Có lần Thiên tử Candimā bị Atula chúa bắt giữ, Candimā tưởng niệm đến Đức Thế Tôn và Đức Thế Tôn bảo chúa Atula Rāhu thả Candimā ra.

Theo Sớ giải kinh Pháp cú, Thiên tử Candimā trợ giúp cho Sadi Paṇḍita (Păng-Đi-Tá) và Sadi Sukha (Sú-Khá) thực hành pháp, bằng cách “ra lệnh mặt trăng đứng lại”(5).

Thiên tử Candimā có thể là thiên tử Candimasa (Chan-Đi- Má-Sá); vị thiên tử này có lần đến Đại tự Kỳ Viên đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi nói lên kệ ngôn.

Te hi sotthim gamissanti, kacche vāmakase magā;

Jhānāni upasampajja, ekodi nipakā satā”ti.

“Chúng sẽ đi an toàn, như thú vùng không muỗi(6).

Sau khi chứng thiền định; nhứt tâm niệm tỉnh giác”.

(Thế Tôn).

Te hi pāraṃ gamissanti, chetvā jālavva ambujo;

Jhānāni upasampajja, appamattā raṇaṅjahā”ti.

“Chúng sẽ đi bờ kia; như cá phá rách lưới.

Sau khi chứng thiền định; tự chế vượt lỗi lầm”(7).

*Thiên tử Suriya.

Suriya (Sú-Rí-Dá) là vị thiên tử cai quản mặt trời, thuộc cõi Tứ Đại vương (Cātummahārājikā)⁸.

Chúa Atula Rāhu có lần bắt được Suriya, Suriya tưởng niệm đến Đức Thế Tôn và Đức Thế Tôn bảo Rāhu hãy thả thiên tử Suriya ra.

Thiên tử Suriya có khi được gọi là Ādicca (A-Đích-Chá).

Để giúp Sadi Paṇḍita và Sukha thực hành pháp, thiên tử Suriya ra lệnh mặt trời dừng lại(9).

*Thiên tử Vāsava và Vasū.

Là những chư thiên tùy tùng của vua trời Sakka (Đế Thích).

*Nhóm 3.

Mười thiên tộc là: Sahabhū (Sá-Há-Phu) với đầu đỏ rực.

(1)- VibhA. 519; PsA. 253.

(2)- JA. Chuyện số 450.

(3)- JA. Chuyện số 535.

(4)- JA. Chuyện số 316.

(5)- Xem DhpA. ii. 143; DhpA. iii. 97.

(6)- Kaccho: Vùng lầy; Vāmakase: Vùng không muỗi.

(7)- HT. TMC (d). S.i. 51.

(8)- MNidA. 108.

(9)- Xem DhpA. ii. 143; DhpA. iii. 97.

Ariṭṭhakā (Á-Rít-Thá-Ka), Rojā (Rô-Cha), Ummāpubbhā (Um-Ma-Púp-Pha), Varuṇā (Quá-Rú-Na), Sahadhammā (Sá-Há-Thăm-Ma), Accutā (Ách-Chú-Ta), Anejakā (Á-Nê-Chá-Ka), Sūleyyarucirā (Su-Lây-Dá- Rú-Chí-Ra), Vāsavanesī (Qua-Sá-Quá-Nê-Si).

Cùng hội chúng của mình cũng đến Đại Lâm đánh lễ Đức Thế Tôn và chiêm ngưỡng 500 vị Tỳkhuu ALaHán.

Giải.

**Sahabhū.*

Là nhóm thiên nhân có Thiên tử Sahabhū (Sá-Há-Phu) là trưởng.
Nhóm thiên nhân này có đầu đỏ hực như ngọn lửa đang cháy sáng.

**Ariṭṭhaka.*

Là nhóm chư thiên có Thiên tử Ariṭṭhaka (A-Rít-Thá-Ká) là trưởng.
Những chư thiên này, có thân màu xanh nước biển⁽¹⁾.

**Rojā.*

Là nhóm thiên nhân có Thiên tử Rojā (Rô-Cha) là trưởng.

**Ummāpupphā.*

Là nhóm chư thiên có Thiên tử Ummāpupphā (Um-Ma-Púp-Pha) là trưởng.
Những chư thiên này, có thân màu xanh da trời như màu hoa *Ummā*⁽²⁾.

**Varuṇā.*

Là nhóm thiên nhân tùy tùng của vua trời Sakka (ĐếThích).

**Sahadhammā.*

Là nhóm thiên nhân có Thiên tử Sahadhammā (Sá-Há-Thăm-Ma) là trưởng.

**Accutā.*

Là nhóm thiên nhân có Thiên tử Accutā (Ách-Chú-Ta) là trưởng.

**Anejakā*

Là nhóm thiên nhân có Thiên tử Anejakā (Á-Nê-Ká-Cha) là trưởng

**Sūleyyarucirā*

Là nhóm thiên nhân có Thiên tử Sūleyyarucirā (Su-Lây-Dá-Rú-Chí-Ra) là trưởng.

**Vāsavanesī.*

Là nhóm thiên nhân có Thiên tử Vāsavanesī (Qua-Sá-Quá-Nê-Si) là trưởng.

**Nhóm 4.*

Samānā (Sá-Ma-Na), Mahāsamānā (Ma-Ha-Sá-Ma-Na), Mānusā (Ma-Nú-Sa), Manusuttanā (Ma-Nú-Sút-Tá-Na), Khiddāpadūsikā (Khít-Đa-Pá-Đu-Sí-Ka), Manopadūsikā, Harayodevā (Há-Rá-Đô-Đê-Qua), Lohitavāsino (Lô-Hí-Tá-Qua-Sí-Nô), Pāragā (Pa-Rá-Ga), Mahāpāragā (Ma-Ha-Pa-Rá-Ga).

Mười vị Thiên tộc này có dung mạo sai biệt, có thần lực, có sắc tướng, có danh xưng, đến Đại Lâm đánh lễ Đức Thế Tôn và chiêm ngưỡng 500 vị Tỳkhuu ALaHán.

Giải.

**Samānā.*

Là nhóm thiên nhân có Thiên tử Samānā (Sá-Ma-Na) là trưởng.

**Mahāsamānā.*

Là nhóm thiên nhân có Thiên tử Mahāsamānā (Má-Ha- Sá-Ma-Na) là trưởng.

**Mānusā.*

Là nhóm thiên nhân có Thiên tử Mānusā (Ma-Nú-Sa) là trưởng.

**Manusuttanā.*

Là nhóm thiên nhân có Thiên tử Manusuttanā (Má-Nú-Sút-Tá-Na) là trưởng.

(1)- DA. ii. 690.

(2)- DA. ii. 690; DA. ii. 562; MA.. ii. 706.

***Khidḍāpadūsikā.**

Còn được viết là Khidḍāpadosikā (Khít-Ḍa-Pá-Ḍô-Sí-Ka); hạng chư thiên này sống nơi cõi Tứ Đại vương⁽¹⁾, thường ham mê thụ hưởng dục lạc suốt ngày.

Được gọi là Khidḍāpadūsikā (Khít-Ḍa-Pá-Ḍu-Sí-Ka) là do đam mê dục lạc rồi quên ăn và mạng chung⁽²⁾.

Được biết trước đó những thiên nhân này sống nơi cõi ĐạoLợi, do ham mê thụ hưởng dục lạc nên bị hủ hóa.

Khi dạo chơi nơi vườn Hoan Lạc (Nandavana) hay vườn Tuyệt Mỹ (Cittavana) hoặc vườn Phārusaka (Phārusakavana), do ham mê hưởng thụ dục lạc, những thiên nhân này quên ăn và mệnh chung.

Nhờ còn phước nên tái sinh về cõi Tứ Đại vương⁽³⁾.

***Manopadosikā.**

Là những thiên nhân sống nơi cõi Tứ Đại vương.

Được gọi là Manopadosikā (còn được viết là Manopadūsikā), vì hạng thiên nhân này sống trong thù hận, đố kỵ lẫn nhau. Do sống trong đố kỵ, thù hận nên họ oán ghét nhau, dẫn đến thân tâm mệt mỏi.

Khi cả hai cùng nổi giận với nhau, lập tức cả hai mệnh chung; do hai tâm sân hận sẽ phát sinh ngọn lửa từ thân mỗi người, và ngọn lửa thiêu hủy ngay thân thể người ấy.

Nếu một người sân hận, người kia không sân hận thì cả hai vẫn sống.

***Harayodevā.**

Là nhóm thiên nhân có Thiên tử Harayodevā (Há-Rá-Dô-Ḍê-Qua) là trưởng. Bản Sớ giải thích: “Nhóm Thiên tộc này được gọi chung là Hari (Há-Rí)⁽⁴⁾.”

***Pāragā**

Là nhóm thiên nhân có Thiên tử Pāragā (Pa-Rá-Ga) là trưởng.

***Mahāpāragā.**

Là nhóm thiên nhân có Thiên tử Mahāpāragā (Má-Ha-Pa-Rá-Ga) là trưởng.

***Nhóm 5.**

Sukkā (Súc-Ka), Karumhā (Ká-Rum-Ha), Aruṇā (Á-Rú-Na), Veghanasā (Quê-Khá-Na-Sā), Odātagayhā (Ô-Ḍa-Tá-Gá-DáHa), Vicakkhaṇā (Quí-Chất-Khá-Na), Sadāmatā (Sá-Ḍa-Mát-Ta), Hāragajā (Ha-Rá-Gá-Cha), Missakā (Mis-Sá-Ka) và Pajjunna (Pách-Chun-Ná).

Mười vị Thiên tộc này có dung mạo sai biệt, có thần lực, có sắc tướng, có danh xưng, đến Đại Lâm đánh lễ Đức Thế Tôn và chiêm ngưỡng 500 vị Tỳkhuu ALaHán.

Giải.

***Sukkā.**

Là nhóm thiên nhân có thân màu trắng.

***Aruṇā.**

Những thiên nhân này có thân màu sắc khác nhau rất xinh đẹp, có thần lực phi thường, có sức quyến rũ rất mạnh.

***Odātagayhā.**

Là những thiên nhân xuất sắc, được mô tả như “giải thoát trọn vẹn” (pāmakkhā).

***Pajjunna.**

Là vua của những thiên nhân làm mưa, Pajjunna (Pách-Chun-Ná) là hội chúng của vua Trời Sakka (ḌếThích).

(1)- D. i. 19; PsA. 441; NidA. i. 108.

(2)- DA. i. 114; AA. ii. 544; MNid. 108.

(3)- DA. i. 113.

(4)- DA. ii. 291.

Kinh điển ghi nhận: “Thần mưa Pajjunna tạo ra cơn mưa lớn ở xứ Kosala (KiềuTấtLa), khi Bồtát là con cá lóc, phát nguyện hạnh chân thật để cứu những loài thủy tộc⁽¹⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: “Thần mưa Pajjunna trú ở cõi Tứ Đại vương”⁽²⁾.

Thần mưa Pajjunna có hai người con gái là: Thiên nữ Kokanadā (Kô-Ká-Ná-Đa) và Cullakokanadā (Chul-Lá- Kô-Ká-Ná-Đa)⁽³⁾.

**Nhóm sáu.*

Khemiyā (Khê-Mí-Da), Tusitā (Tú-Sí-Ta), Yāmā (Da-Ma), Kaṭṭhakā (Kát-Thá-Ka), Lambītakā (Lăm-Bi-Tá-Ka), Lāmasēṭṭhā (La-Má-Sét-Tha), Joti (Chô-Ti), Āsavā (A-Sá-Qua). Thiên chủ Hóa Lạc Thiên, Thiên chủ Tha Hóa Tự Tại.

Mười vị Thiên tộc này có dung mạo sai biệt, có thần lực, có sắc tướng, có danh xưng, đến Đại Lâm đánh lễ Đức Thế Tôn và chiêm ngưỡng 500 vị Tỳkhuu ALaHán.

Giải.

**Khemiyā.*

Là nhóm Thiên chúng có Thiên tử Khemiyā là trưởng.

**Tusitā.*

Là nhóm thiên tử ở cõi trời Tusita (ĐấuSuất).

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: Tuṭṭha hatṭṭhāti Tusita: “Do tràn đầy hoan hỷ nên gọi là *ĐấuSuất*”⁽⁴⁾.

ĐấuSuất là cõi trời thứ tư trong sáu cõi Trời Dục giới. Một ngày đêm ở cõi ĐấuSuất bằng 400 năm nhân loại; tuổi thọ ở cõi này là 4.000 năm = 576 triệu năm cõi người⁽⁵⁾.

Tái sinh về cõi này thường là quả của phước báu balamật, các vị Thánh Dự Lưu (Sotāpatti) hay Nhất Lai (Sakadāgāmi) thường tái sinh về cõi này, như Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc), gia chủ Purāṇa, gia chủ Isidatta⁽⁶⁾... Ngoài ra có một số vị tái sinh về cõi ĐấuSuất được Kinh điển ghi nhận là: Gia chủ Dhammika, Hoàng hậu Mallikā, gia chủ Mahānāma, Vua Duṭṭhagāmani.

Mẹ Bồtát Chánh giác kiếp chót, sau 7 ngày sinh ra Bồtát Chánh giác kiếp chót, mệnh chung tái sinh về cõi này và trở thành thiên nhân nam⁽⁷⁾ (theo quy luật: “Mẹ Bồtát Chánh giác kiếp chót, sau khi sinh ra Bồtát sẽ không còn là vợ của bất kỳ người nam nào nữa”, nên khi tái sinh về cõi Đấusuất, trở thành là vị thiên nam).

Bồtát Chánh Giác trước khi tái sinh về cõi người để chứng đạt Vô thượng Chánh Giác, các Ngài tái sinh về cõi ĐấuSuất (kiếp áp chót), như Bồtát Setaketu (Sê-Tá-Kê-Tú)⁽⁸⁾ được chư Thiên Phạm thiên trong 10 phương thế giới đến cung thỉnh Ngài giảng trần và trở thành bậc Chánh Giác Gotama (CồĐàm)⁽⁹⁾.

Hiện tại Đức Phật tương lai có Hồng danh là Metteyya (DiLặc) đang trú trong cõi Tusita (ĐấuSuất), Ngài có tên gọi là Nathadeva (sđd). Tập Cūlavamsa (Tiểu Sử) nói rằng: “Ngài là Santusita, là Thiên chủ cõi Tusita”. Thiên chủ cõi Đấu Suất là Santusita, vượt hẳn những thiên tử khác về mười phương diện: Tuổi thọ, dung sắc, danh tiếng, uy quyền....⁽¹⁰⁾.

(1)- JA. i. 331.

(2)- SA. i. 64.

(3)- Xem S.i. 29.

(4)- VibhA. 519; NidA.109.

(5)- A.i. 214; A.iv. 261.

(6)- A. iii. 348; A.v. 138.

(7)- DhpA. i. 210.

(8)- Sp. i. 161.

(9)- A.ii. 130; A.iv. 312.; DhpA. i. 69.; JA.i. 44.

(10)- A.iv. 243.

***Yāmā.**

Là những chư Thiên ở cõi trời Yāmā (DạMa).

Yāmā (DạMa) là cảnh giới cõi Trời dục giới thứ 3; cảnh giới này nằm giữa cõi Tāvātimsa (Ba mươi Ba) và cõi Tusita (ĐầuSuất)⁽¹⁾.

Sáu cõi Trời Dục giới (từ thấp lên cao) đó là:

- Cõi Tứ Đại vương (Cātummahārājikā).
- Cõi ĐạoLợi (Tāvātimsa – Ba mươi Ba).
- Cõi DạMa (Yāmā).
- Cõi Đầu Suất (Tusita).
- Cõi Hóa Lạc (Nimmānaratī).
- Cõi Tha Hóa Tự Tại (Paranimmitavasavattī).

Nơi cõi DạMa, một ngày đêm = 200 năm cõi nhân loại, tuổi thọ chư thiên cõi DạMa là 2.000 tuổi = 144 triệu năm cõi nhân loại⁽²⁾.

Trong vài ngữ nghĩa, dường như Yāmā xuất phát từ Yama.

Yama là cảnh giới “luôn chịu nóng bức”; trái lại Yāmā là cảnh giới luôn luôn “mát dịu, không có buồn phiền”; mang tính đối xứng với nhau nên Yāmā xuất phát từ Yama.

Bản Sớ giải có giải thích: “Cõi trời luôn vui và an lạc, gọi là Yāmā (*dibbam yālā payātā sampattā ti Yāmā*)”⁽³⁾.

Bản Sớ giải Bốn sự Hattipāla (Người giữ voi) có đề cập đến bốn thiên nhân cõi ĐạoLợi muốn tái sinh về cõi DạMa (Yāmā). Nhưng do yêu cầu của Thiên vương Đế Thích, những vị này tái sinh về nhân giới⁽⁴⁾.

Nàng kỹ nữ Sirimā (SÍ-RÍ-Ma) em gái của Lương y Jīvaka (Chi-Quá-Ká) mệnh chung tái sinh về cõi này, là Thiên hậu của Thiên vương Yāmabhavana (Da-Má-Phá-Quá-Ná), Thiên hậu Sirimā có xuống đánh lễ Đức Thế Tôn và 500 vị Tỳkhuu⁽⁵⁾.

***Kaṭṭhakā.**

Là nhóm Thiên chúng có Thiên tử Kaṭṭhakā (Kát-Thá-Ka) là trưởng.

***Lambītakā.**

Là nhóm Thiên chúng có Thiên tử Lambītakā (Lăm-Bi-Tá-Ka) là trưởng.

***Lāmasettā.**

Là nhóm Thiên chúng có Thiên tử Lāmasettā (La-Má-Sét-Tha) là trưởng.

***Thiên chủ Hóa Lạc Thiên (Nimmānaratī).**

Là vị chúa của tầng trời thứ năm trong sáu tầng trời Dục giới.

Được gọi là “Hóa lạc” vì khi cần dùng tự hóa hiện ra vật ấy và vui thích với những sáng tạo của mình. Các Thiên nhân cõi Hóa Lạc (Nimmānaratī) có thể hóa thân thành nhiều dạng và nhiều màu sắc khác nhau⁽⁶⁾.

Một ngày đêm nơi cõi này là 800 năm cõi người; tuổi thọ cõi này là 8.000 năm (# 2.304 triệu năm cõi người).

Hậu thân bà Visākhā tái sinh về cõi này, là Thiên hậu của Thiên chủ Nimmānaratī (Nim-Ma-Ná-Rá-Tí).

***Thiên chủ Tha Hóa Tự Tại Thiên (Paranimmita-Vasavattī).**

Tha Hóa Tự Tại là cõi trời cao nhất trong Dục giới; vị chúa chính thức cõi Hóa Lạc Thiên có tên gọi là Vasavattī (Quá-Sá-Quát-Ti), Ma vương cũng được gọi là Vasattatī⁽⁷⁾

(1)- Vin. i.12; A.i. 228; A.iii. 287; M.ii. 194; M.iii. 100.

(2)- A.i. 213; A.iv. 253.

(3)- VibhA. 519; PSA. 441.

(4)- JA.iv. 475. Chuyện số 509.

(5)- SnA. i. 244; xem thêm VvA. 246 về một cư sĩ sanh lên cõi Dạ ma; về nàng Sirimā xin xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 5).

(6)- NidA. 109; ItA. 234; VibhA. 519.

(7)- JA.i. 63, 232; JA.iii. 309; MA.ii. 538.

ngự trị một phần cõi này, nhưng được xem là những phần tử “phiến loạn” vì chống lại Thiên chủ chính thức là Vasavattī⁽¹⁾.

Khi còn là người Vasavattī tu tập thiền tịnh (có thể đến cận định - upacārasamādhī), đồng thời tạo nhiều phước lành căn bản là “bố thí- giữ giới, tinh cần tu thiền”, mệnh chung được sinh về cõi này.

Thiên chủ Vasavattī vượt hẳn mọi Thiên nhân khác mười điểm là: Tuổi thọ (āyū), dung sắc (vaṇṇa), an lạc (sukha), danh tiếng (yasa), quyền thế (ādhipayya), sắc tướng (rūpa), âm thanh (sadda), mùi hương (gandha), vị chất (rasa) và xúc chạm (phoṭṭhabba)⁽²⁾.

Có lần Thiên chủ Vasavattī cùng hội chúng của mình, đến viếng Ngài Moggallāna (MụcKiềnLiên), đồng ý với Ngài Moggallāna rằng: “Những ai có tâm tịnh tín với ân đức Phật, ân đức Pháp và ân đức Tăng, sau khi mệnh chung sẽ tái sinh về cõi Trời”⁽³⁾.

Gọi là Tha Hóa Tự Tại (Paranimmita), vì thiên nhân ở cõi này, khi cần vật gì, vị Thiên nhân khác biết được sẽ mang vật ấy đến tặng.

Ví như người đầu bếp của Đức vua, biết được ý của Đức vua, sẽ làm món vật thực hợp theo ý Đức vua⁽⁴⁾.

Một ngày đêm ở cõi này = 1.600 năm cõi người; đời sống ở cõi này là 16 ngàn năm = 9.216 triệu năm cõi người⁽⁵⁾

Bản Sớ giải có giải thích: “Thỏa mãn tình dục ở cõi này chỉ là cái nhìn hay nụ cười đơn thuần”; nhưng quan điểm này không được các Bản Sớ giải cổ xưa ghi nhận.

**Các Phạm Thiên.*

Subrahmā, Paramatta, Sanaṅkumāra, Hārīta.

Giải.

**Thế giới Phạm Thiên (Brahmaloka).*

Brahmaloka (Brăm-má-lô-ká) là thế giới của những vị chứng đắc thiền định, mệnh chung tái sinh về cảnh giới này.

Ở thế giới Phạm thiên không có “người nữ”, các vị Phạm thiên luôn có thân là “người nam” nhưng không có “nam tính”, nói cách khác: “Ở thế giới Phạm thiên không có “giới tính”. *Vì sao?* Vì do mãnh lực “áp chế tham dục của Định”⁽⁶⁾.

Trong *Chánh Tạng* chúng tôi chưa tìm thấy “người nữ tại gia” chứng đắc thiền định.

Trong Tăng chi kinh (Aṅguttāranikāya), phẩm “*người tối thắng*” có ghi nhận: “Nữ cư sĩ Uttarā Nandamātā (Út-Tá-Ra mẹ của Nan-Đá) được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “đệ nhất tu thiền trong các nữ đệ tử tại gia”⁽⁷⁾, Bản Sớ giải “Chuyện Thiên cung (Vimānavatthu-Atthakathā)” cho biết: “Nàng Uttarā mẹ của Nanda, mệnh chung tái sinh về cõi Tāvātimsa (ĐạoLợi), được gặp Ngài Moggallāna (MụcKiềnLiên) và có trình lên Ngài MụcKiềnLiên về hạnh lành kiếp trước của mình”⁽⁸⁾.

Nếu nàng Uttarā mẹ của Nanda chứng đạt thiền Định thì phải sinh về cõi Thiên mà nàng đã chứng đạt, không sinh về cõi “Ba mươi Ba”.

Tuy nhiên, trong Bản Sớ giải kinh Pháp cú (Dhammapāda-Atthakathā) có ghi nhận: “Vào cuối hạ thứ sáu của Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn quyết định dùng Song thông lực để nhiếp phục ngoại giáo, khi ấy có một nữ cư sĩ là Gharāṇī (Kha-Rá-Ni) xin Đức Thế Tôn

(1)- MA.i. 28.

(2)- A.iv. 243.

(3)- S.iv. 280.

(4)- DA. iii. 1001; ItvA. 243 f.; xem thêm MNidA. i. 109; PSA. 441; VibhA. 519.

(5)- A.i. 213; A.iv. 253.

(6)- Năm chi thiền thì: Chi Tầm áp chế hôn trầm, chi Tứ áp chế hoài nghi, chi Hỷ áp chế sân, chi Lạc áp chế ph1ng dật và chi Định áp chế tham dục” – Ns.

(7)- A.i. 25.

(8)- VvA. Uttarāvimāna (Thiên cung nàng Uttarā), chuyện số 15.

cho bà dùng thần thông nhiếp phục ngoại đạo”, nhưng Đức Thế Tôn không chấp thuận⁽¹⁾.

Và “nàng công chúa Ubbarī (Úp-Bá-Ri) khi đi vào nhà vệ sinh, nhìn thấy những con dòi trong hầm phân, nàng quán tưởng thể trước, chúng đắc Sơ định”⁽²⁾.

Nữ nhân (là bậc xuất gia) chứng đắc Sơ định sẽ sinh về cõi Phạm chúng thiên (Brahmaparisajjā), không thể sinh về cõi Phạm Phụ thiên (Brahmapurohitā) hay trở thành Đại Phạm thiên (Mahābrahmā) được⁽³⁾. Tương tự như thế với tầng Nhị thiên và tầng Tam thiên.

Người nữ không thể thành tựu các địa vị sau:

- Không thể là bậc Chánh Giác.
- Không thể là Bậc Độc Giác.
- Không thể là vị Đại Phạm Thiên.
- Không thể là vua Trời Sakka (Đế Thích).
- Không thể trở thành Ác ma (Māra)⁽⁴⁾.

Những vị tái sinh về Phạm thiên giới được gọi chung là *Phạm thiên*, đôi khi cũng gọi là chư Thiên.

Vì sao? Vì có những vị Phạm thiên không tu tập đề mục Tứ vô lượng tâm, những Phạm thiên này được Kinh điển gọi là “Chư Thiên”; những vị Phạm Thiên tu tập đề mục “Tứ vô lượng tâm”, được gọi là Phạm Thiên.

Như Đức Thế Tôn có dạy: “Như Lai có ba loại giòng:

- *Giòng chư Thiên*. Là khi Đức Thế Tôn an trú tâm vào Sơ định đến Tứ định.
- *Giòng Phạm Thiên*. Là khi Đức Thế Tôn an trú tâm vào Tứ vô lượng tâm.
- *Giòng bậc Thánh*. Là Đức Thế Tôn đã diệt trừ trọn vẹn tham, sân, si⁽⁵⁾.

Kinh Điển có nhắc đến nhiều vị Đại Phạm Thiên như: Đại Phạm thiên Tudu (Tú-Đú), Đại Phạm thiên Nārada (Na-Rá-Đá), Đại Phạm thiên Ghāṭikāra (Kha-Tí-Ka-Rá), Đại Phạm thiên Sahampati (Sá-Hăm-Pá-Tí), Đại Phạm Thiên Saṅkumāra (Sá-Năng-Kú-Ma-Rá), Đại Phạm thiên Baka (Bá-Ká)...⁽⁶⁾.

Kinh Điển cũng đề cập đến những BíchChi Phạm Thiên (Pacceka Brahmā) là Subrahmā (Sú-Brăm-Ma), Suddhavāsā (Sút-Thá-Qua-Sa)⁽⁷⁾.

Đại Phạm thiên Tudu đôi khi cũng được gọi là Pacceka Brahmā⁽⁸⁾

Danh hiệu Pacceka Brahmā (BíchChi Phạm thiên) chưa được xác định ý nghĩa như thế nào. Phải chăng các vị Phạm thiên này sống một mình một cõi.

Các Phạm thiên thường quan tâm đến nhân loại; như: Đại Phạm thiên Nārada (Na-Rá-Đá) xuống nhân loại để phá tà kiến của vua Aṅgati (Ăng-Gá-Tí)⁽⁹⁾, Đại Phạm thiên Sahampati (Sá-Hăm-Pá-Tí) cùng hội chúng Phạm thiên của mình, đến Bodhigayā (Bồ Đề Đạo tràng) thỉnh cầu Đức Thế Tôn Gotana (Gô-Tá-Má) thuyết giảng pháp để tế độ chúng sinh⁽¹⁰⁾; Đại Phạm Thiên BíchChi Tudu sách tấn Tỳkhuu Kokālika nên có “lòng tịnh tín với Ngài Xá Lợi Phất và Ngài Mục Kiền Liên”⁽¹¹⁾ ...

Vào thời Đức Thế Tôn, theo quan điểm của Bàlamôn giáo: “Đại Phạm thiên là vị Sáng Tạo chủ, là Đấng Toàn Năng...”, con người đi đến thế giới Phạm thiên qua nhíp cầu

(1)- DhpA. Câu số 181.

(2)- DhpA. Kệ ngôn số 338-343.

(3)- VibhA. 437.

(4)- Đại Trưởng lão Bửu Chơn (d). Chánh Giác Tông.

(5)- A.i. 180.

(6)- Xem S.i. 35; S.i. 60.

(7)- S.i. 146.

(8)- S.i. 149.

(9)- JA. vi. 242

(10)- SA. i. 155.

(11)- S.i. 149.

“tế đàn”⁽¹⁾, nhưng Đức Thế Tôn bác bỏ quan điểm này (sđd), đồng thời “tế đàn không có sát sinh” chỉ đưa đến các cõi trời Dục giới mà thôi⁽²⁾, vì các Đại Phạm thiên cũng như cõi Phạm thiên cũng tiêu hoại theo định luật Nghiệp báo, đồng thời bị chi phối bởi định luật vô thường⁽³⁾.

Từ Brahmacariya (Phạm hạnh) đồng nghĩa với Samôn hạnh, là thực hành Bát Chánh Đạo⁽⁴⁾.

Các vị Phạm thiên cũng như chư thiên không hẳn là các bậc Thánh Dự Lưu... hay đang trên con đường tu tập dẫn đến giác ngộ (*sambodhiparāyanā*).

Vẫn có những vị Phạm thiên có tà kiến như Đại Phạm thiên Baka chẳng hạn, nói cách khác “được sinh về Phạm thiên giới do chứng đắc thiền Định, không phải do có tri kiến đúng”⁽⁵⁾.

Các Phạm thiên tự nuôi sống bằng vật thực duy nhất là hỷ lạc của thiền định (*sappītikajjhāna*)⁽⁶⁾.

Từ *Brahmakāyikādevā* (Bră-má-Ka-Dí-Ka-Đê-Qua) được dùng chỉ thứ bậc của các Phạm thiên, Phạm thiên có năm bậc là: Phạm thiên Sơ thiên, Phạm thiên Nhị thiên, Phạm thiên Tam thiên, Phạm thiên Tứ thiên và Phạm thiên Vô sắc.

Phạm Thiên giới có hai là: Phạm thiên giới hữu sắc và Phạm Thiên giới vô sắc. Cao nhất của Phạm thiên giới là Phạm thiên giới vô sắc, những cõi vô sắc này dành riêng cho những hành giả tu tập chứng đắc thiền Vô sắc (*arūpajhāna*), gồm có bốn cõi theo thứ tự từ thấp lên cao là:

- Cõi Không vô biên xứ (*Ākāsānañcāyatanabhūmi*).

Là những Phạm thiên Vô sắc, kiếp trước chứng đạt được thiền Không vô biên xứ. Tuổi thọ những Phạm thiên này là 20.000 kiếp trái đất.

- Cõi Thức vô biên xứ (*Viññāṇañcāyatanabhūmi*).

Là những Phạm thiên Vô sắc, kiếp trước chứng đạt được thiền Thức vô biên xứ. Tuổi thọ những Phạm thiên này là 40.000 kiếp trái đất.

-Cõi Vô sở hữu xứ (*Ākiñcaññāyatanabhūmi*).

Là những Phạm thiên Vô sắc, kiếp trước chứng đạt được thiền Vô sở hữu xứ. Tuổi thọ những Phạm thiên này là 60.000 kiếp trái đất.

-Cõi Phi tướng phi tướng xứ (*Nevasaññānāsaññāyatanabhūmi*).

Là những Phạm thiên Vô sắc, kiếp trước chứng đạt được thiền Phi tướng phi tướng xứ. Tuổi thọ những Phạm thiên này là 84.000 kiếp trái đất.

Phạm thiên giới hữu sắc có 20 cõi, gồm: Ba cõi Sơ thiên (*Pathamajhānabhūmi*), ba cõi Nhị thiên (*Dutiyajhānabhūmi*), ba cõi Tam thiên (*Tatijajhānabhūmi*), chín cõi Tứ thiên (*Catutthajhānabhūmi*) là: Cõi Vô tướng (*Asaññībhūmi*), cõi Quảng Quả (*Vehapphalābhūmi*) và 7 cõi Tịnh cư (*Suddhāvāsa*), tổng cộng là 16 cõi Phạm thiên hữu sắc.

Ba cõi tầng Sơ thiên là:

- *Cõi Phạm Chúng thiên* (*Brahmapārisajjā*).

Các Phạm thiên ở cõi này được ví như “dân trong quốc độ”. Những Phạm thiên này có tuổi thọ là 1/3 kiếp trái đất.

- *Cõi Phạm Phụ thiên* (*Brahmapurohitā*).

Các Phạm thiên ở cõi này được ví như “các Đại thần trong quốc độ”, những Phạm thiên này có tuổi thọ là 1/2 kiếp trái đất.

(1)-D. i. 18. Kinh Phạm Võng.

(2)- A.i.168.

(3)- A.iv. 100, trong kinh này có nói Đạo sư Sunetta tuy sinh về cõi Quang Âm Thiên, nhưng không thoát khỏi già và chết.

(4)- S.v. 25; S.v. 26.

(5)- Vsm. 415.

(6)-SA. i. 161.

- *Cõi Đại Phạm thiên* (Mahābrahmā).

Vị Phạm thiên này được ví như “vua quốc độ”, và ở cõi này chỉ có một vị Đại Phạm thiên. Vị Đại Phạm thiên có tuổi thọ là một kiếp trái đất, hay phần phần còn lại tuổi thọ kiếp trái đất.

Những hành giả chứng đạt Sơ thiên, thiên tịnh không bị hoại; mệnh chung tái sinh về một trong ba cõi Sơ thiên này.

Vị Thánh ANaHàm không chứng thiên định, mệnh chung tái sinh về cõi Phạm Chúng thiên (Brahmapārisajjā).

Hỏi. Vì sao tuổi thọ vị Đại Phạm thiên là một kiếp trái đất hay phần còn lại tuổi thọ của kiếp trái đất.

Đáp. Khi trái đất bị hoại do lửa, ngọn lửa này sẽ thiêu hủy trọn vẹn ba cõi tầng Sơ thiên và vị Đại Phạm thiên phải tái sinh lên cõi cao hơn, nên tuổi thọ vị Đại Phạm thiên là 1 kiếp trái đất hay phần còn lại tuổi thọ của kiếp trái đất.

Bản Sớ giải Tạng Luật (Samantapasādikā) có đề cập đến một vị Đại Phạm thiên là bậc ALaHán (*khīṇāsava*)⁽¹⁾ ở tầng Sơ thiên.

Khi Bồ tát Siddhattha (SĩĐạtTa) vừa ra khỏi thai bào, Ngài đã giúp Bồ tát đứng vững hai chân trên đất, rồi dắt Bồ tát đi về hướng Đông Bắc, hướng Bồ tát nói lên kệ ngôn Aggahamasmi lokassa...⁽²⁾.

Ba cõi tầng Nhị thiên.

- *Cõi Thiếu Quang thiên* (Parittābhā).

Là các Phạm thiên thuộc các *ābhā* (ánh sáng)⁽³⁾ từ các đề mục Kasina, hơi thở hay Tứ vô lượng tâm, ánh sáng của các vị Phạm thiên này có màu sắc theo ấn tượng của đề mục như: “Xanh, vàng, đỏ, trắng”.

Ābhā là danh từ chung, dùng để gọi những vị Phạm thiên có thân “chói sáng”, như Phạm thiên cõi Thiếu Quang thiên, Phạm thiên cõi Vô Lượng Quang thiên, Phạm thiên cõi Quang Âm thiên⁽⁴⁾.

Gọi là *Thiếu quang* (Parittābhā) vì hào quang từ thân phát ra của những Phạm thiên này có giới hạn.

Phạm Thiên Thiếu Quang Thiên ví như “dân trong vương quốc *ánh sáng*”, tuổi thọ của các Phạm thiên này là hai kiếp trái đất⁽⁵⁾.

- *Cõi Vô lượng quang thiên* (Appamāṇābhā).

Đây là những vị tu tập thiên định với đề mục Từ, Bi và Hỷ, chứng đạt Nhị định, tâm kết hợp với Từ, Bi hay Hỷ biến mãn cùng khắp mọi phương.

Ánh sáng từ thân những Phạm thiên này tỏa ra rạng rỡ khắp nơi, nên được gọi là *Vô lượng Quang*, các vị Phạm thiên này ví như “các Đại thần trong vương quốc *ánh sáng*”. Tuổi thọ các vị Phạm thiên này là 4 kiếp trái đất⁽⁶⁾.

Đại Phạm thiên Baka trước tiên sinh vào cõi Vô Lượng Quang thiên, rồi sau đó sinh lên cõi Biến Tịnh thiên (Subhakiṇhā), rồi tái sinh lên cõi Quảng Quả (Vehapphala), nên Phạm thiên Baka có ý nghĩ: “Ta là trường tồn, còn chúng sinh khác bị hoại diệt”⁽⁷⁾, vì tầng Tứ thiên không bị hủy diệt bởi lửa, nước và gió.

- *Cõi Quang Âm thiên* (Ābhassara).

Theo Ngài Buddhaghosa (Phật Âm), “được gọi là Quang Âm thiên, vì vị Phạm thiên này có thân chiếu sáng khắp mọi phương hướng như ánh sáng cây đuốc (*daṇḍadīpikāya*

(1)- Khīṇāsava = Khīṇa + āsava; khīṇāsava nghĩa là “diệt trừ mọi ô nhiễm”, một danh từ chỉ cho bậc ALaHán- Ns.

(2)- Sp. i. 131.

(3)- M.iii. 102.

(4)- M. iii. 102; MA. ii. 902.

(5)- AbhS. p. 22.

(6)- AbhS. p. 23; xem thêm Kvu. 207; VibhA. 520.

(7)- JA. iii. 359.

acci viya eteam sarīrato ābhā chijjivā chijjivā patantī viya sarati visarati ti Abhassarā)⁽¹⁾.

Quang Âm thiên là tầng cao nhất của cõi Nhị Thiên, Phạm Thiên ở cõi Quang Âm thiên ví như “vua của vương quốc *ánh sáng*”, và ở cõi này chỉ có một vị Đại Phạm thiên Quang Âm. Tuổi thọ Phạm thiên Quang Âm là 8 kiếp trái đất.

Vị Phạm thiên ở cõi này sống bằng *hỷ lạc* (*pītibakkha*), như Kinh Văn ghi nhận (*tóm lược*).

Có thời Đức Thế Tôn đi khát thực nơi làng Pañcasālā (Panh-Chá-Sa-La) trong Quốc độ Magadha (MaKiệtĐà), rồi Ác ma (Māra) nhập vào dân làng, khiến dân làng không ai đặt bát cho Đức Thế Tôn.

Khi Đức Thế Tôn ra đến cổng làng với bát trống không, Ác ma đi đến hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Này Samôn, người có nhận được vật thực không?
- Này Ác ma, có phải người làm cho Như Lai không nhận được vật thực?
- Vậy, bạch Thế Tôn, Thế Tôn hãy đi vào làng lần thứ hai. Và tôi sẽ làm cho Thế Tôn nhận được vật thực.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

Apuññam pasavi māro, āsajja nam tathāgataṃ;

Kiṃ nu maññasi pāpima, na me pāpaṃ vipaccati.

“Ác ma làm điều phi phúc; để tấn công Như Lai.

Vì sao người lại nghĩ; việc ác không kết quả”.

Susukhaṃ vata jīvāma, yesaṃ no natthi kiñcanaṃ;

Pītibhakkhā bhavissāma, devā ābhassarā yathā”ti.

“An lạc thay Ta sống; không có gì của ta.

Ta sống với hỷ lạc; như chư Thiên Quang Âm”.

Ác ma nghĩ rằng: “Đức Thế Tôn đã biết ta”, nên biến mất tại chỗ⁽²⁾.

Hỏi. Vì sao Đức Thế Tôn không trở vào làng Pañcasālā lần thứ hai?

Đáp. Đức Thế Tôn biết rõ ý ác xấu của Ác ma, Ác ma nghĩ: “Ta sẽ thỉnh Samôn Gotama trở vào trong làng, khi ấy ta sẽ nhập vào dân làng, xúi giục dân làng vỗ tay cười chế giễu Samôn Gotama”.

Biết được ý nghĩ này, Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn trên, và Ác ma suy nghĩ: “ý nghĩ thầm kín của ta đã bị Samôn Gotama biết”, nên Ác ma liền biến mất.

Phạm thiên Quang Âm thỉnh thoảng nói lên lời cảm hứng *“ahosukhaṃ ahosukhaṃ: Ôi, thật an lạc; ôi, thật an lạc”*, đây là tiếng thù thắng khi vị Phạm thiên Quang Âm hoàn toàn chìm vào sự an lạc (*sukhena abhisaññā parisaññā*)⁽³⁾.

Phạm thiên Quang Âm có *“thân đồng nhất, nhưng tướng khác nhau (ekattakāyā nānattasaññīno)*⁽⁴⁾.

Hỏi. Vì sao tuổi thọ vị Phạm Thiên Quang Âm là 8 kiếp trái đất?

Đáp. Thế gian bị hoại theo quy luật: “Bảy lần lửa thì đến một lần nước”. Nước này sẽ tiêu hủy trọn vẹn ba cõi tầng Nhị thiên; do vậy vị Quang Âm thiên phải tái sinh lên cõi cao hơn.

Theo kinh *Phạm võng* (*Brahmajālasuttaṃ*), khi thế gian này sắp bị hoại do lửa, phần lớn chúng sinh tái sinh về tầng Nhị thiên.

(1)- MA. i. 29; VibhA. 520; DA. ii. 510.

(2)- S. i. 113. Kinh Đoàn thực (*Piṇṇasuttaṃ*); xem thêm DhA. Câu số 200.

(3)- A.iii. 202; D.iii. 219.

(4)- A. iv. 40, 401; D. ii. 69; D. iii. 253. Tạng Abhidhamma (Thắng Pháp) có giải thích: “Tâm quả Nhị thiên và tâm quả Tam thiên đều dẫn tái sinh về cõi Nhị thiên, nên các Phạm thiên ở cõi này có “thân giống nhau, nhưng có thức tái sinh khác nhau”, được gọi là “thân đồng tướng dị”.

Khi thế gian chuyển sang giai đoạn “hình thành”, một Phạm cung (Brahmavimāna) (cõi Sơ thiên) hiện ra nhưng trống không⁽¹⁾, rồi một vị Trời Quang Âm thiên mệnh chung tái sinh vào Phạm cung này.

Sau một thời gian dài sống ở đây, vị ấy khởi ý : “Một hữu tình khác hãy đến đây”. Vào khi ấy có một hữu tình mệnh chung từ cõi Nhị thiên, tái sinh vào cảnh giới ấy. Thế là vị Phạm thiên đầu tiên tự cho rằng: “Ta là Đấng Sáng Tạo chủ, là Toàn năng...”, và chủ thuyết “Một phần là thường, một phần là vô thường” hình thành⁽²⁾.

Theo kinh Khởi Thế Nhân Bản (Aggaññasuttam), những Phạm thiên này vì thích hưởng thụ vị chất của đất (khi trái đất vừa hình thành), trở thành người Sơ kiếp⁽³⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm có giải thích: “Sự tái sinh của những Phạm thiên đầu tiên trên trái đất là *hóa sinh (opapātika)*, vì do ý tạo (*manomaya*)”⁽⁴⁾.

Các Bồ tát Chánh Giác thỉnh thoảng tái sinh vào cõi Quang Âm thiên⁽⁵⁾, nhưng không bao giờ các Ngài tái sinh vào cõi Vô sắc, tuy Bồ tát vẫn tu tập và chứng đạt thiên Vô sắc.

Ba cõi tầng Tam thiên.

- *Cõi Thiếu Tịnh thiên (Parittasubhā).*

Là nơi trú của những Phạm thiên thuộc cảnh giới *Subha*⁽⁶⁾.

Subha là danh từ chỉ cho “trong sạch, hạnh phúc tốt đẹp, thịnh vượng”.

Hào quang tỏa từ thân của những Phạm thiên này trong suốt không có bợn nhơ, nên được gọi là *subha*.

Cõi này được gọi là “*Thiếu Tịnh*” vì sự “*trong sạch*” có hạn lượng, chúng sinh chúng đấng Tam định, nếu không bị hoại thiên, mệnh chung được tái sinh về một trong ba cõi của tầng Tam thiên này⁽⁷⁾.

Cõi Thiếu Tịnh thiên là cõi thấp nhất trong ba cõi của tầng Tam thiên. Những Phạm thiên ở cõi này được ví như “dân chúng trong vương quốc *trong sạch*”, tuổi thọ của Phạm thiên cõi này là 16 kiếp trái đất⁽⁸⁾.

- *Cõi Vô Lượng Tịnh thiên (Appamāṇasubhā).*

Gọi là Vô lượng Tịnh thiên vì những Phạm thiên ở cõi này có sự trong sạch không giới hạn.

Các Phạm thiên ở cõi này có tâm tự tại và có đầy đủ “*tín, giới, văn, thí, và tuệ*”⁽⁹⁾, những Phạm thiên cõi này được ví như “những Đại thần trong vương quốc *trong sạch*”, tuổi thọ Phạm thiên trong cõi này là 32 kiếp trái đất⁽¹⁰⁾.

- *Cõi Biến Tịnh thiên (Subhakinā).*

Gọi là Biến Tịnh thiên vì Phạm thiên ở cõi này thân tỏa hào quang trong suốt liên tục, chứ không phải từng đợt⁽¹¹⁾.

Vị Phạm thiên ở cõi này là bậc Ly dục, tịch tịnh, thanh lương, an lạc, thánh thiện⁽¹²⁾.

Vị Phạm thiên Biến Tịnh thiên được ví như “vua vương quốc *trong sạch*”; ở cõi Biến Tịnh thiên chỉ có một vị Đại phạm thiên.

Các Đại Phạm thiên tầng Tam thiên là những vị có “*thân đồng, tướng đồng*”⁽¹³⁾, tuổi thọ vị Đại Phạm thiên cõi này là 64 kiếp trái đất.

(1)- Phạm cung này thuộc tầng Sơ thiên.

(2)- D.i. Brahmajālasuttam (Kinh Phạm Võng).

(3)- D.iii. Aggaññasuttam (Kinh Khởi Thế Nhân Bản).

(4)- DA. iii. 865.

(5)- AA. i. 73; JA. i. 406, 473; M. i. 329; MA. i. 553; SA. i. 162.

(6)- M. iii. 102.

(7)- VibhA. 507.

(8)- AbhS. p. 23

(9)-M. iii. 102. (Kinh Hành Sanh số 120).

(10)- Abhs., p. 23; xem thêm Kvu. 207; VibhA. 520.

(11)-AA. ii. 713; PSA. 80.

(12)-D. iii. 219.

(13)- A. iv. 401.

Hỏi. Vì sao tuổi thọ của vị Phạm thiên cõi Biến Tịnh thiên là 64 kiếp trái đất?

Đáp. Thế gian bị hoại theo quy luật: “Bảy lần *lửa* đến một lần *nước*, bảy lần *nước* đến một lần *gió*”; *lửa* thiêu rụi trọn vẹn ba cõi Sơ thiên; *nước* làm hoại trọn vẹn ba cõi Nhị thiên và *gió* hủy hoại trọn vẹn ba cõi Tam thiên.

Khi đến kiếp trái đất 64, thế gian bị hoại do *gió*, và vị Đại Phạm thiên cõi Biến Tịnh thiên phải tái sinh lên cõi cao hơn.

Bảy cõi tầng Tứ thiên.

- *Cõi Vô Tướng (Asaññisatta).*

Đây là cảnh giới của những chúng sinh chỉ “*có thân nhưng không có tâm thức*”; là nơi cư trú thứ năm trong “chín nơi cư trú của chúng sinh”⁽¹⁾.

Các Đạo sĩ, Bàlamôn tu tập thiền tịnh chứng đạt Tứ định (theo Tạng Kinh), những vị này cho rằng: “*Sở dĩ có đau khổ là vì còn vướng mắc, còn bị vướng mắc là do có tâm thức*”, các vị ấy ước nguyện rằng: “*Kiếp sau đừng có tâm thức*”, do năng lực Tứ định, mệnh chung vị ấy tái sinh về cõi này, trở thành “*chúng sinh Vô tướng (asaññisatta)*”, do sự kiện này, cõi này được định danh là cõi Vô tướng.

Theo Tạng Thắng pháp (Abhidhamma piṭaka), tái sinh về cõi Vô tướng là do nương vào đoàn sắc Mạng quyền (jīvitindriyarūpa).

Chúng sinh ở cõi này có tuổi thọ dài ngắn tùy theo thiền lực của vị ấy, dài nhất tuổi thọ nơi cõi này là 500 kiếp trái đất⁽²⁾.

Khi có tư tướng khởi sinh đến chúng sinh này, lập tức chúng sinh ấy mệnh chung, tái sinh làm người.

Bộ phái Andhaka (An-Thá-Ká) cho rằng: “*Thỉnh thoảng chúng sinh này có tâm thức*”, nhưng bộ phái Theravāda bác bỏ quan điểm này, vì vô lý⁽³⁾.

Tiền thân của Trưởng lão Sobhita có lần tái sinh về cõi Vô tướng.

**Trưởng lão Sobhita.*

Trong thời Đức Phật, Ngài Sobhita tái sinh vào một gia tộc Bàlamôn trưởng giả nơi kinh thành Sāvattthi (XáVệ), được đặt tên là Sobhita.

Có lần thanh niên Sobhita đi đến Đại tự KỳViên, nghe pháp từ Đức Thế Tôn. Nghe xong thời pháp thoại, thanh niên Sobhita suy nghĩ: “*Theo lời dạy của Đức Thế Tôn, đời sống tại gia thật bận rộn, giới hạnh khó được trong sạch sáng bóng như vỏ ốc xacừ được đánh bóng; đời sống xuất gia thật phóng khoáng, không bị trói buộc. Vậy ta hãy xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn*”.

Và thanh niên Sobhita được xuất gia thọ giới Tỳkhuu, sống đời Phạm hạnh trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Ngài Sobhita nỗ lực hành pháp, chứng đạt ALaHán Tam minh, Ngài chú tâm phát triển năng lực Túc Mạng thông (Pubbenivāsa ñāṇa), là nhớ về những kiếp quá khứ. Nhưng khi nhớ hết những kiếp sống có tâm thức, là 500 kiếp trái đất, Ngài không còn tìm thấy “*dấu vết*” gì của kiếp sống trước đó.

Nguyên nhân.

Trở về trước 500 kiếp trái đất kể từ trái đất này, tiền thân Ngài Sobhita tái sinh về cõi Vô tướng, nên khi nhớ lại những kiếp sống trước đây trong 500 kiếp trái đất. Ngài Sobhita không tìm thấy “*dấu vết*” gì kiếp sống trước đó.

Vị đắc Túc mạng thông, khi muốn nhớ lại các kiếp sống quá khứ, phải nương vào tâm tục sinh (paṭisandhivīññāṇa) của mình trong kiếp hiện tại, rồi theo đó trở về kiếp trước đến tâm tử (cuticitta) kiếp trước. Từ tâm tử kiếp trước nhớ ngược về trước đến tâm tục sinh của kiếp sống ấy, cứ như thế lần dò để nhớ hết những kiếp sống trước đây.

(1)- Xem A.iv. 401.

(2)- DA. i. 118.

(3)- Kvu. 262.

Ngài Sobhita khi nhớ đến tâm tục sinh đầu tiên trở thành chúng sinh hữu tướng, thì không tìm thấy tâm tử trước đó (giữa tâm tử của vị thiên giả tái sinh sinh về cõi Vô tướng và tâm tục sinh đầu tiên trở thành chúng sinh hữu tướng cách nhau 500 kiếp trái đất).

Không nhớ lại được kiếp sống là người *Vô tướng*, Ngài Sobhita suy luận: “Lẽ thường, chúng sinh còn luân chuyển trong vòng luân hồi; các uẩn nương nhau sinh diệt không có kẻ hở. Chỉ có bậc an trú trong định Diệt thọ tướng, hay sinh vào cõi Vô tướng, các danh uẩn mới có khoảng cách; như vậy ta đã tái sinh vào cõi Vô tướng rồi vậy”.

Chỉ có Đấng Toàn Giác mới biết rõ kiếp sống ở cõi *Vô tướng*, sự cố nhớ lại kiếp sống “*người Vô tướng*” của Ngài Sobhita ví như dùng phi tiêu bằng lông con bò Tây Tạng phóng vào đám lông con bò Tây Tạng (sẽ không tìm thấy phi tiêu), hay ví như người tìm dấu chân trong hư không.

Nhưng sự suy luận của Trưởng lão Sobhita hoàn toàn chính xác.

Tiền hạnh.

Cách trái đất này trở về trước 100 ngàn kiếp trái đất, vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), tiền thân Ngài Sobhita là một gia chủ Trưởng giả có danh tiếng trong thành Hamsavatī (Hãng-Sá-Quá-Ti).

Có lần vị gia chủ này được chứng kiến một vị Tỳkhuu được Đức Thế Tôn Padumuttara ban cho địa vị “Tối thắng về hạnh nhớ lại quá khứ trong hàng Tỳkhuu”.

Gia chủ này có ước nguyện thành tựu địa vị trên, nên cúng dường đến Đức Thế Tôn cùng 68 ngàn vị Tỳkhuu trọn 7 ngày, rồi phát nguyện đại được địa vị trên. Đức Thế Tôn Padumuttara (Liên Hoa) tiên tri: “Sau 100 ngàn kiếp trái đất kể từ kiếp trái đất này, ước nguyện của thiện gia tử này sẽ trở thành hiện thực trong thời Đức Chánh Giác có Hồng danh Gotama(Gô-Tá-Má)”.

Trải qua 100 ngàn kiếp trái đất lưu chuyển trong luân hồi giữa hai cảnh giới người và chư thiên.

Cách đây 50 ngàn kiếp trái đất, hậu thân vị gia chủ ấy đã 7 lần làm vua với vương hiệu Samuggata (Sá-Múc-Gá-Tá)⁽¹⁾.

Vào thời Đức Thế Tôn Sumedha (Sú-Mê-Thá), hậu thân gia chủ ấy tái sinh là một Bàlamôn trưởng giả, thông suốt ba Tạng Veda (VệĐà), sau khi bố thí hết gia sản Bàlamôn ấy đi vào núi Tuyết xuất gia làm ẩn sĩ.

Khi Đức Thế Tôn khai giảng pháp Bất tử, được nghe các thiên nhân tán thán Đức Thế Tôn Sumedha, ẩn sĩ Bàlamôn theo đường hư không đến đảnh lễ Đức Thế Tôn, nói lên sáu kệ ngôn tán thán ân đức của Đức Thế Tôn⁽²⁾.

Cách hiện kiếp này trở về trước, tiền thân Ngài Sobhita tái sinh về cõi Vô tướng, trải qua 500 kiếp trái đất Ngài tái sinh lại là nhân loại, lưu chuyển trong luân hồi cho đến thời hiện tại.

Vào thời điểm thích hợp giữa hàng tứ chúng, Đức Thế Tôn dạy:

Etadaggaṃ bhikkhave mama sāvakaṇaṃ bhikkhūnaṃ pubbenivāsaṃ anussarantānaṃ yadidaṃ Sobhita.

“Này các Tỳkhuu, trong hàng Tỳkhuu đệ tử của Như Lai, tối thắng “nhớ lại quá khứ là Tỳkhuu Sobhita”⁽³⁾.

Trong Tạng Luật, Phân tích giới Tỳkhuu (tập I), điều học thứ tư về Pārajika (trục xuất), có ghi nhận:

Ngài Sobhita nói với các Tỳkhuu rằng: “Này các hiền giả, tôi nhớ lại được 500 kiếp”.

Các Tỳkhuu cho rằng: “Sobhita khoe pháp bậc cao nhân mà mình chưa có”, trình lện Đức Thế Tôn, Ngài dạy rằng:

(1)- Ap. i. 164; ThagA.i. 173.

(2)- AA. 172; ThagA. i. 288.

(3)- A.i. 25. 421.

"Này các Tỳkhuu, Sobhita đã sống kiếp sống ấy, và *kiếp sống ấy chỉ là một kiếp sống của Sobhita*. Này các Tỳkhuu, Sobhita đã nói sự thật. Này các Tỳkhuu, Sobhita là vô tội"⁽¹⁾.

Ngài Sobhita là Trưởng lão Nāṇatthavika được đề cập trong tập Apadāna (Ký sự)⁽²⁾, là bậc thông suốt Tạng Luận⁽³⁾.

Hồi tưởng lại sự thành tựu Thánh quả, giải thoát khỏi sinh tử luân hồi, Ngài Sobhita hân hoan nói lên hai kệ ngôn.

165- Satimā pañṇavā bhikkhu, āradhabalavīriyo;

Pañca kappasatānāhaṃ, ekarattim anussariṃ.

"Tỳkhuu có niệm, tuệ; với tinh cần, tấn lực.

Nhớ được 500 kiếp trái đất; chỉ một đêm nỗ lực".

166- Cattāro satipaṭṭhāne, satta aṭṭha ca bhāvayaṃ;

Pañca kappasatānāhaṃ, ekarattim anussari"nti.

"Tu tập bốn niệm xứ,; bảy (giác chi), tám (Thánh đạo).

Nhớ được 500 kiếp trái đất; chỉ một đêm nỗ lực"⁽⁴⁾.

- Cõi Quảng Quả (Vehapphalabhūmi).

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: Vipulā phalā ti Vehapphalā: "*Quả rộng lớn, gọi là Quảng Quả*"⁽⁵⁾.

Khi thế gian bị hoại do gió, trợn vụn ba cõi tầng Tam thiên bị hoại, nhưng không làm hại được cõi này, nên cõi này được gọi là "Quảng quả"⁽⁶⁾.

Những vị chứng đắc Tứ định, mệnh chung tái sinh về cõi này, vị Phạm thiên cõi này có tuổi thọ là 500 kiếp trái đất⁽⁷⁾.

Vị Thánh ANaHàm chứng đắc Tứ thiên, có năm quyền (tín, tấn, niệm, định, và tuệ) ngang bằng nhau, mệnh chung sẽ tái sinh về cõi Quảng Quả và ngay trong kiếp đó sẽ viên tịch.

Phàm phu (*puthujjana*) vẫn có thể tái sinh về cõi này, như Đại Phạm thiên Baka (Bá-Ká) chẳng hạn⁽⁸⁾, Đại Phạm thiên Baka cho biết "có 72 vị Phạm thiên trú trong cõi của mình như những thân hữu"⁽⁹⁾.

Bậc Thánh tái sinh về cõi Quảng Quả, sẽ viên tịch nơi cõi ấy (nếu chưa chứng Thánh quả ALaHán, mệnh chung sẽ sinh trở lại cõi này, cho đến khi viên tịch)⁽¹⁰⁾.

- Năm cõi Tịnh cư (Suddhāvāsa).

Những vị Thánh ANaHàm chứng đạt Tứ định, sẽ sinh về cõi này theo quy luật như sau:

- Vị Thánh ANaHàm có Tín quyền (saddhindriya) vượt trội, chứng đắc Tứ thiên, mệnh chung tái sinh về cõi Vô Phiền (Avihā).

- Vị Thánh ANaHàm có Tấn quyền (Viriyindriya) vượt trội, chứng đắc Tứ thiên, mệnh chung tái sinh về cõi Vô Nhiệt (Atappā).

- Vị Thánh ANaHàm có Niệm quyền (satindriya) vượt trội, chứng đắc Tứ thiên, mệnh chung tái sinh về cõi Thiện Kiến (Sudassā).

- Vị Thánh ANaHàm có Định quyền (samadhindriya) vượt trội, chứng đắc Tứ thiên, mệnh chung tái sinh về cõi Thiện Hiệ (Sudassī).

(1)- Luật Phân tích Giới Tỳkhuu.I. Điều học thứ tư.

(2)- Ap.ii. 121.

(3)- Xem DhSA., p. 32.

(4)- Thag.i. 165- 166. Sobhitattheragāthā (Kệ ngôn Trưởng lão Sobhita).

(5)- VibhA. 521; MA. i. 29.

(6)- VibhA. 376.

(7)- AbhS, 6.

(8)- JA. iii. 358; SA. i. 162.

(9)- S.i. 142.

(10)- VibhA. 522.

- Vị Thánh ANaHàm có Tuệ quyền (Paññindriya), chứng đắc Tứ thiền, mệnh chung tái sinh về cõi Sắc Cứu Cánh (Akanitṭhā).

Có tất cả 24 bậc Thánh ANaHàm tái sinh về cõi Tịnh cư và chứng Thánh quả ALaHán ở cõi ấy như sau.

Có năm bậc Thánh ANaHàm.

a- *Trung bang viên tịch* (antarāparinibbāna).

Là bậc Thánh ANaHàm sinh vào một trong năm cõi Tịnh Cư, Ngài chứng đạt Thánh quả ALaHán rồi viên tịch từ nửa tuổi thọ ở cõi ấy trở về trước, cho dù Ngài vẫn còn tuổi thọ.

b- *Sanh bang viên tịch* (upahaccaparinibbāna).

Là bậc Thánh ANaHàm sinh vào một trong năm cõi Tịnh Cư, Ngài chứng đạt Thánh quả ALaHán rồi viên tịch từ nửa tuổi thọ ở cõi ấy trở về sau.

c- *Vô hành bang viên tịch* (asaṅkhāparinibbāna).

Là bậc Thánh ANaHàm hành đạo và chứng đắc Thánh quả ALaHán dễ dàng, không phải nỗ lực nhiều.

d- *Hữu hành bang viên tịch* (saṅkhāparinibbāna).

Là bậc Thánh ANaHàm hành đạo và chứng đắc Thánh quả ALaHán phải nỗ lực nhiều.

e- *Thượng lưu Sắc Cứu cánh* (uddhaṃsotākanitthagāmi).

Là bậc Thánh ANaHàm phải sinh lên theo tuần tự đến cõi Sắc Cứu Cánh mới viên tịch.

Sở dĩ có phân hạng như vậy là do y cứ vào năm quyền mạnh hay yếu của các Ngài.

*Vị Thánh ANaHàm có năm quyền mạnh, chứng đắc ALaHán vào nửa tuổi thọ đầu.

*Vị Thánh ANaHàm có năm quyền yếu, chứng đắc ALaHán vào nửa tuổi thọ sau.

*Vị Thánh ANaHàm có tuệ quyền mạnh, chứng quả ALaHán dễ dàng, không cần nỗ lực nhiều.

*Vị Thánh ANaHàm có Tuệ quyền yếu, chứng quả ALaHán cần phải nhiều nỗ lực.

*Vị Thánh ANaHàm có Tuệ quyền kém, phải là bậc Thượng Lưu Sắc Cứu Cánh để trí được già mạnh⁽¹⁾.

Bốn cõi Tịnh Cư đều có đầy đủ năm bậc Thánh ANaHàm, cõi Sắc Cứu Cánh chỉ có bốn bậc Thánh ANaHàm. Do vậy, cõi Tịnh Cư có 24 bậc ANaHàm.

Trước khi Đức Chánh Giác xuất hiện trên thế gian, các bậc Thánh ANaHàm ở cõi Vô Phiền xuống nhân giới, hóa thân thành vị ẩn sĩ, dạy cho nhân loại biết “ba mươi hai đại nhân tướng của vị Chánh Giác”, lời dạy của các Ngài được ghi chép thành ba bộ Veda (VệĐà), nên các Bàlamôn sau này tinh thông ba tạng VệĐà, nhất là “Đại nhân tướng” biết được “Ba mươi hai Đại nhân tướng” để từ đó xác định “là bậc Chánh Giác hay không phải là bậc Chánh Giác”⁽²⁾.

Ban sơ, kinh VệĐà được xem như “Thánh Điển của Phật giáo” (vì đó là lời dạy của bậc Thánh ANaHàm), nhưng về sau các Hậu duệ Bàlamôn cải biên, thêm vào, bớt ra, nên kinh Veda trở nên lạc hướng, không còn cốt lõi.

Khi thế gian hình thành, các Phạm thiên cõi Tịnh Cư biết được kiếp trái đất ấy có hay không có vị Chánh Giác xuất hiện, bằng cách quan sát cụm sen mọc ở Bodhipallaṅka (vùng đất trung tâm địa cầu), cụm sen có bao nhiêu cánh hoa sen là có bấy nhiêu vị Chánh Giác xuất hiện (nhưng không quá 5 cánh hoa sen), nếu cụm sen không có cánh hoa sen nào thì kiếp trái đất ấy gọi là “kiếp trống rỗng” (suññatakappa)⁽³⁾.

(1)- A.i.233; A.iv. 14; A.iv. 70; A.iv. 380; A.v. 120. Xem thêm KhA. 182; PSA. 319; Vsm. 710.

(2)- MA. ii.761; SnA. ii. 448.

(3)- DA. ii. 411.

Cũng có lúc cõi Tịnh Cư trở nên trống vắng, vì trải qua thời gian dài cả hằng Atăngkỳ kiếp trái đất (asaṅkheyya kappa) không có vị Chánh Giác xuất hiện⁽¹⁾.

Các Phạm thiên cõi Vô Phiền hóa ra bốn hiện tượng: "Già, bệnh, chết và xuất gia" kích động trí Bồ tát, để Bồ tát ra đi xuất gia trở thành Bạc Chánh Giác⁽²⁾.

- *Cõi Vô Phiền thiên* (Avihādevā).

Gọi là *Vô phiền* vì "sự thành tựu không bị hoại: Attano sampattiyā na hāyantīti Avihā"⁽³⁾.

Kinh điển ghi nhận: "Có 7 vị Thánh ANaHàm nhân loại, mệnh chung tái sinh về cõi Vô Phiền là: Ngài Upaka⁽⁴⁾, Ngài Phaḷagaṇḍa, Ngài Pukkusāti⁽⁵⁾, Ngài Bhaddiya, Ngài Kīṇḍadeva, Ngài Bāhudanti và Ngài Piṅgiya (sḍd).

Và cả 7 vị đều viên tịch ở cõi này⁽⁶⁾.

Tuổi thọ nơi cõi Vô Phiền là 1.000 kiếp trái đất⁽⁷⁾.

Đức Thế Tôn có lần đến viếng cõi Vô Phiền⁽⁸⁾.

- *Cõi Vô Nhiệt thiên* (Atappādevā).

Theo Ngài Buddhaghosa (Phật Âm), sở dĩ gọi là Vô Phiền (Atappā), vì là cõi của những vị ANaHàm mà (kiếp trước) "không gây đau khổ cho ai cả (na kañci sattam tapenti)⁽⁹⁾.

Đây là những Phạm thiên rất được ngưỡng mộ vì đạo hạnh hòa ái của các Ngài, được xem là một trong những tấm gương tốt⁽¹⁰⁾.

Tuổi thọ vị Phạm thiên cõi này là 2.000 kiếp trái đất.

- *Cõi Thiện Hiện thiên* (Sudassādevā).

Gọi là *Thiện Hiện*, vì Ngài xuất hiện nơi nào, nơi ấy phát sinh hạnh phúc

Tuổi thọ vị Phạm Thiên cõi này là 4.000 kiếp trái đất.

- *Cõi Thiện Kiến Thiên* (Sudassīdevā).

Các Phạm Thiên trú ở cõi này có sự giao hảo với Phạm thiên Sắc Cứu Cánh (Akaniṭṭhā) rất mật thiết⁽¹¹⁾.

Gọi là *Thiện Kiến*, vì chúng sinh nào được thấy Ngài sẽ phát sinh hạnh phúc.

Tuổi thọ các vị Phạm thiên cõi này là 8.000 kiếp trái đất.

- *Cõi Sắc Cứu Cánh thiên* (Akaniṭṭhādevā).

Sắc Cứu Cánh thiên là tầng trời cao nhất của Phạm thiên giới.

Các vị Thánh ANaHàm sinh về cõi này, sẽ viên tịch ở chính cõi này.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: "*Được gọi là Sắc Cứu Cánh, vì những Phạm Thiên cõi này có đạo hạnh cao đầy và đầy đủ, không một ai còn yếu kém hay thiếu sót (sabbeheva saṅghehi ca havasampattiya ca jetṭhā n'atth'ettha kaniṭṭhāti akaniṭṭhā)*"⁽¹²⁾ và "*tuổi thọ và trí tuệ ở cõi Sắc Cứu Cánh cao tột, tất cả những thiên nhân theo gương những chư Thiên ấy (āyunā ca paññaya ca Akaniṭṭhā jetṭhakā sabba-devehi paṇitatarā devā)*"⁽¹³⁾.

(1)- AA. ii. 808; MA. i. 30.

(2)- DA. ii. 455.

(3)- VibhA. 521; DA. ii. 480.

(4)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 2).

(5)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 9).

(6)- S.i. 60; MA. ii. 999.

(7)- DA. iii. 740.

(8)- D.ii. 50.

(9)- VibhA. 521; DA. ii. 480.

(10)- M. i. 289; M. iii. 103.

(11)- D. ii. 52; M. i. 259; D. iii. 237; M. iii. 103; KhA. 120; Vsm. 473.

(12)- DA. ii. 280. VibhA. 521

(13)- DA. iii. 739.

Trong kinh *Đại Bản* (Mahāpadānasutta) có ghi nhận: “Đức Thế Tôn có đến viếng cõi Sắc Cứu Cánh và đàm luận với những vị Phạm thiên ở cõi này, vì các Ngài từng sống đời sống Phạm hạnh trong Giáo pháp của những vị Chánh Giác khác nhau”(1).

Trong kinh *Đế Thích hỏi* (Sakkapañhasutta) ghi nhận: “Thiên vương Sakka nói “đó là những vị Thiên cao nhất. và mong rằng ông được cộng trú với những vị ấy trong kiếp chót của mình”(2).

Tuổi thọ những vị Phạm thiên này là 16.000 kiếp trái đất(3).

Cõi Sắc Cứu Cánh được xem là điểm cao nhất của vũ trụ, còn địa ngục Atỳ (Avīciniraya) là điểm thấp nhất của vũ trụ(4).

**Phạm thiên Subrahmā*

Đây là vị BíchChi Phạm Thiên (Pacceka Brahmā) có thần lực cùng uy lực.

Có thời hai vị BíchChi Phạm thiên là Subrahmā (Sú-Brăm-Ma) và Suddhavāsa (Sút-Thá-Qua-Sá) đến viếng Đức Thế Tôn, khi ấy Đức Thế Tôn thiền tịnh vào buổi trưa, mỗi người đứng dựa vào một cột cửa.

Rồi Phạm thiên Subrahmā nói với Phạm thiên Suddhavāsa rằng:

- Nay Tôn giả, nay không phải thời để hầu Đức Thế Tôn, Thế Tôn đang thiền tịnh vào buổi trưa.

Có một Phạm thiên giới phồn vinh, hưng thịnh, có một Phạm thiên đang trú ngụ; Phạm thiên ấy đang sống trong kiêu mạn, chúng ta hãy làm cho Phạm thiên này giao động.

Hai vị BíchChi Phạm thiên biến mất tại chỗ ấy, xuất hiện nơi Phạm thiên giới. Vị Phạm thiên thấy hai BíchChi Phạm thiên từ xa đến, hỏi rằng:

- Nay các Tôn giả, các Tôn giả từ đâu đến đây?

- Nay Tôn giả, chúng tôi đến, sau khi được diện kiến từ nơi Đức Thế Tôn bậc ALaHán Chánh Giác. Nay Tôn giả, Tôn giả hãy đến thăm, hầu Đức Thế Tôn, bậc ALaHán Chánh Giác ấy.

Vị Phạm thiên ấy hóa thành một ngàn thân, hỏi rằng:

- Nay các Tôn giả, các Tôn giả có thấy thần lực và uy đức của ta chăng?

- Nay Tôn giả, ta có thấy thần lực và uy đức của Tôn giả.

- Nay các Tôn giả, thần lực và uy đức của ta như vậy, ta còn phải đến hầu thăm một Samôn, Balamôn khác để làm gì?

Bích chi Phạm thiên Subrahmā tự thân biến thành 2.000 thân, hỏi Phạm thiên ấy rằng:

- Nay Tôn giả, Tôn giả có thấy thần lực và uy đức của ta chăng?

- Nay Tôn giả, ta có thấy thần lực và uy đức của Tôn giả.

- Nay Tôn giả, Đức Thế Tôn có đại thần lực và đại uy đức hơn cả người và ta nữa.

Nay Tôn giả, hãy đến hầu thăm Đức Thế Tôn Bậc ALaHán Chánh Giác.

Bích chi Phạm thiên Subrahmā nói lên kệ ngôn làm cho vị Phạm thiên ấy giao động.

Tayo supaññā caturo ca haṃsā,

Byagghīnisā pañcasatā ca jhāyino;

Tayidaṃ vimānaṃ jalate ca brahme,

Obhāsayam uttarassam disāya’nti.

“Ba hàng Kimxí điếu; và bốn hàng thiên nga.

Năm hàng trăm hổ cái; rục rở và sáng chói.

Cung điện này chiếu diếu; bừng sáng cả Bắc phương”.

Kiñcāpi te taṃ jalate vimānaṃ,

(1)- D. ii. 52.

(2)- D.ii. 286.

(3)- Kvu. 207.

(4)- Ps. i. 84.

Obhāsayam uttarassam disāyam;
Rūpe raṇam disvā sadā pavedhitam,
Tasmā na rūpe ramatī sumedho"ti.

"Dầu cho cung điện người; rực rỡ và chói sáng.

Chiếu diệu cả vòm trời; bừng sáng tại Bắc phương.

Bậc Thiện Thệ sáng suốt; thấy nguy hiểm⁽¹⁾ trong sắc.

Luôn luôn phải biến hoại; nên không ái lạc sắc" (HT. TMC d).

Thời gian sau, vị Phạm thiên ấy đến hầu thăm Đức Thế Tôn, bậc ALaHán Chánh Giác⁽²⁾.

Một lần khác, hai vị BíchChi Phạm thiên này đến báo cho Đức Thế Tôn biết "sự ngông cuồng của Tỳkhuu Kokālika và Tỳkhuu Kaṭamoraka Tissa"⁽³⁾.

(Tỳkhuu Kaṭamoraka Tissa rất được bà Tỳkhuu ni Thulla Nandā ái mộ, Tỳkhuu này theo Tôn giả Devadatta (Đề Bà Đạt Đa), chia rẽ Tăng chúng).

**Phạm thiên Suddhavāsa.*

Là Bích chi Phạm thiên, có đến Đại Lâm đánh lễ Đức Thế Tôn và chiêm ngưỡng 500 vị Tỳkhuu ALaHán.

**Phạm thiên Sanañkumāra.*

Sanañkumāra (Sá-Năng-Kú-Ma-Rá) có nghĩa là "thường là thiếu niên".

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: "Một thiếu niên tóc để năm chòm (*pañcacūlakakumārakāle*) thực hành thiền định chứng đắc Sơ định, rồi mệnh chung khi tuổi còn trẻ.

Do thiền định không bị hoại nên tái sinh về cõi Phạm thiên; vị Phạm thiên này giữ hình tướng "thiếu niên", nên được gọi là Sanañkumāra (Thường Đồng Hình)"⁽⁴⁾.

Phạm thiên Sanañkumāra là đệ tử thuần thành của Đức Thế Tôn.

Có lần Phạm thiên Sanañkumāra đến cõi trời Tāvatisa khi cõi này đang diễn ra "Đại hội chư thiên", Phạm thiên Sanañkumāra hiện thân giống như Pañcasikha (Ngũ Kế)⁽⁵⁾, với hào quang kém sáng hơn⁽⁶⁾, ngồi "tréo chân (*pallañka*)" ở giữa hư không, nói lên kệ ngôn với âm thanh Phạm thiên có 8 chi phần là: Lưu loát, dễ hiểu, dịu ngọt, nghe rõ ràng, sung mãn, phân minh, thâm sâu và vang động.

Phạm thiên Sanañkumāra hoan hỷ khi thấy Thiên vương Sakka (Đế Thích) cùng thiên chúng cõi "Ba mươi Ba" đánh lễ Đấng Như Lai cùng Chánh pháp vi diệu.

Tiếp theo, Phạm thiên Sanañkumāra ngồi vào Bảo tọa của Thiên vương Sakka, giảng thuyết đến chư thiên về "bốn pháp như ý (*iddhi*), ba con đường tắt hướng đến an lạc do Đức Thế Tôn chứng ngộ, bốn Niệm xứ, bảy pháp Định tư lương (*samādhiparikkhārā*)".

Phạm thiên Sanañkumāra khuyến giáo "những ai đặt niềm tin không thối chuyển vào Đức Thế Tôn, Giáo pháp và Tăng chúng, sẽ được Chánh pháp hướng dẫn, không bị rơi xuống khổ cảnh; như 240 vạn (240x 10.000) cư sĩ ở Magadha (MaKiệtĐà) đã chứng Thánh quả Dự Lưu.

Sau khi giảng thuyết xong, với tâm mình Phạm thiên Sanañkumāra biết được tâm của Thiên vương Vessavana (Đa Văn), đã nói với Thiên vương Vessavana rằng: "Trong quá khứ đã có vị Đạo sư thù thắng như vậy, một pháp thoại thù thắng như vậy, đã được trình bày một con đường đặc biệt như vậy. Hiện tại có vị Đạo sư thù thắng như vậy, một pháp thoại thù thắng như vậy, đã được trình bày một con đường đặc biệt như vậy.

(1)- Raṇam.

(2)- S.i. 146.

(3)- Śi. 148; Śi. 149.

(4)- MA. ii. 584; SA. i. 171.

(5)- Theo Bản Số giải, vị Phạm thiên này có hình tướng tương tự như Thiên thần nhạc sĩ Pañcasikha (DA.ii 640).

(6)- Nếu vị ấy giữ nguyên ánh sáng Phạm thiên thì chư thiên cõi Đạo Lợi không thể nhìn thấy, nên vị ấy hóa thân làm cho hào quang bớt chói rực để chư Thiên cõi Đạo Lợi nhìn thấy được vị ấy.

Trong tương lai, sẽ có vị Đạo sư thù thắng như vậy, một pháp thoại thù thắng như vậy, sẽ được trình bày một con đường đặc biệt như vậy”(1).

Phạm thiên Sanañkumāra có đến viếng Đức Thế Tôn, khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi bờ sông Sappinī(2) ở gần kinh thành Rājagaha (Vương Xá) khi đêm gần mãn. Phạm thiên Sanañkumāra nói lên kệ ngôn.

Khattiyo seṭṭho janetasmim, ye gottapaṭisārino;

Vijjācaraṇasampanno, so seṭṭho devamānuse”ti.

“SátĐếLy tối thắng; giữa người tin giai cấp.

Vị đầy đủ trí đức; tối thắng giữa nhân thiên” (HT.TMC d).

Đức Thế Tôn im lặng chấp nhận(3).

Nhưng có nơi ghi nhận: “Kệ ngôn này của Đức Thế Tôn”(4).

**Đại Phạm thiên Hārīta.*

Đại Phạm thiên Hārīta (Ha-Rí-Tá) là một trong những Đại Phạm thiên thống lãnh; là vị đứng đầu 100 ngàn vị Phạm thiên khác(5).

Phần 3. Đức Thế Tôn giảng về sự hoan hỷ của các chư Thiên và Phạm Thiên đi đến Đại Lâm đánh lễ Đức Thế Tôn và chiêm ngưỡng 500 vị Tỳkhuu ALaHán.

Và Māra (Ác ma) cùng hội chúng đến quấy rối để làm kinh sợ 500 vị Tỳkhuu, nhưng các Ngài là bậc ALaHán không còn run sợ.

Đức Thế Tôn nêu tên *Māra, Māra* cùng hội chúng của mình biến mất.

**Sáu bài kinh được Đức Thế Tôn thuyết giảng trong Đại hội này.*

1- Sammāparibbājaniyasutta (kinh Chánh du hành).

Kinh này Đức Thế Tôn thuyết lên để tế độ nhóm chư Thiên và Phạm thiên có khuynh hướng *ái luyến*. Về sau, kinh này được thuyết lên để tế độ những chúng sinh có khuynh hướng tham ái.

Bài kinh này được xếp vào Suttanipāta (Kinh Tập) của Khuddakanikāya (Tiểu Bộ Kinh), Chương II. Tiểu Phẩm (Cullavagga), bài kinh số 13.

Bài kinh này còn được gọi là Mahāsamaya sutta (kinh Đại Hội) vì được thuyết lên vào dịp chư Thiên và Phạm thiên cùng tụ hội nơi Đại Lâm.

Đây là bài kinh thứ sáu trong bài kinh được Đức Thế Tôn thuyết lên vào dịp này, để trả lời vị Hóa Phật (Nimmitabuddha)(6).

Kinh thuyết về “*con đường đúng*” cho vị Tỳkhuu; vị ấy không tin vào những điều tốt xấu, không tin vào những giấc mơ hoang tưởng... từng bước đẩy lùi tham ái, loại trừ sân hận, khó chịu, tính háms lợi, vu khống... để thoát ra mọi dính mắc, trói buộc, không tranh đua với đời, không tự hào, tự đắc chỉ mong mỗi Nípàn.

Hóa Phật hỏi.

361- Pucchāmi munim pahūtapaññaṃ,

Tiṇṇaṃ pāraṅgataṃ parinibbutaṃ thitattaṃ;

Nikkhamma gharā panujja kāme, kathaṃ bhikkhu

Sammā so loke paribbajeyya”.

Tôi hỏi bậc ẩn sĩ; có trí tuệ rộng lớn.

Đã vượt qua bờ kia; tịch tịnh, tự an trú.

Làm sao một Tỳkhuu; bỏ nhà, bỏ các dục.

Lại có thể chơn chánh; du hành ở trên đời?

Hiện Phật đáp.

(1)- Xem D.ii. Kinh Janavasabha (Janavasabhasutta).

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 8).

(3)- S.i. 153.

(4)- Xem S.ii. 281.

(5)- DA. ii. 693; MA. ii. 576.

(6)- SnA. i. 352.

362. Yassa maṅgalā samūhatā, (iti bhagavā).

Uppātā supinā ca lakkhaṇā ca;

So maṅgaladosavippahīno,

Sammā so loke paribbajeyya.

“Ai nhờ lên đềm lành; như vậy, Thế Tôn đáp.

Các sao băng⁽¹⁾ mộng寐, và các tướng lành dữ.

Vị ấy đoan trừ được; các lỗi làm đềm lành.

Vị ấy bậc chơn chánh; du hành ở trên đời.

363- Rāgaṃ vinayetha mānusesu,

dibbesu kāmesu cāpi bhikkhu;

Atikkamma bhavaṃ samecca dhammaṃ,

sammā so loke paribbajeyya.

“Tỳkhuu nhiếp phục tham; đối với các dục vọng.

Tại thiên giới, nhân giới; vượt hữu, chứng tri pháp.

Vị ấy bậc chơn chánh; du hành ở trên đời”.

364- Vipit̐hikatvāna pesuṇāni, kodhaṃ kadariyaṃ jaheyya bhikkhu;

Anurodhavirodhavippahīno, sammā so loke paribbajeyya.

“Tỳkhuu bỏ hai lữ; bỏ phần nộ, xan tham,

Với tùy thuộc chống đối; đoan tận thật hoàn toàn.

Vị ấy bậc chơn chánh; du hành ở trên đời.

365- Hitvāna piyaṅca appiyaṅca, anupādāya anissito kuhiñci;

Samyojaniyehi vippamutto, sammā so loke paribbajeyya.

“Sau khi đã từ bỏ; cả ái và phi ái.

Không chấp thủ một ai; không y chỉ chỗ nào,

Giải thoát được hoàn toàn; các kiết sử trói buộc.

Vị ấy bậc chơn chánh, du hành ở trên đời”.

366- Na so upadhīsu sārameti, ādānesu vineyya chandarāgaṃ;

So anissito anaññaneyyo, sammā so loke paribbajeyya.

“Ai không tìm lỗi cậy; đối với các sanh y,

Có thể nhiếp phục tham; đối với các chấp thủ⁽²⁾,

Vị ấy không y chỉ; không để ai dắt dẫn,

Vị ấy bậc chơn chánh; du hành ở trên đời”.

367- Vacasā manasā ca kammunā ca, aviruddho sammā viditvā dhammaṃ;

Nibbānapadābhipatthayāno, sammā so loke paribbajeyya.

“Với lời và với ý; và với cả nghiệp làm,

Không chống đối một ai; chơn chánh biết diệu pháp,

Thường cố gắng hướng đến; đường NípBàn tịch tịnh,

Vị ấy bậc chơn chánh; du hành ở trên đời”.

368- Yo vandati manti nuṇṇameyya, akkuṭṭhopi na sandhiyetha bhikkhu;

Laddhā parabhojanaṃ na majje, sammā so loke paribbajeyya.

“Tỳkhuu không tự cao; khi người đánh lễ mình,

Dầu có bị nhiếc mắng⁽³⁾; không khởi tâm tức tối⁽⁴⁾.

Được đồ ăn của người, không có sự tham đắm,

Vị ấy bậc chơn chánh; du hành ở trên đời.

369- Lobhaṅca bhavaṅca vippahāya, virato chedanabandhanā ca bhikkhu;

So tiṇṇakathaṃkatho visallo, sammā so loke paribbajeyya.

(1)- Uppātā.

(2)- Ādānesu

(3)- Akkuṭṭho

(4)- Na sandhiyetha.

*“Tỳkhuu sau khi đoạn; tham dục và sanh hữu.
Từ bỏ, không làm hại; không trói buộc một ai,
Vị ấy vượt nghi hoặc; đã rút ra mũi tên,
Vị ấy bậc chơn chánh; du hành ở trên đời.”*

370- Sāruppaṃ attano viditvā, no ca bhikkhu hiṃseyya kañci loke;
Yathā tathiyaṃ viditvā dhammaṃ, sammā so loke paribbajeyya.

*“Tỳkhuu sau khi biết; đi điều thích đáng cho mình,
Không làm hại một ai; có mặt ở trên đời,
Sau khi đã biết pháp; như thật, như thế nào,
Vị ấy bậc chơn chánh; du hành ở trên đời.”*

371- Yassānusayā na santi keci, mūlā ca akusalā samūhatāse;
So nirāso anāsisāno, sammā so loke paribbajeyya.

*“Với ai, các tùy miên; không còn có tồn tại,
Và cội gốc bất thiện; được nhổ lên tận trừ,
Vị ấy không tham dục, không có hy cầu gì⁽¹⁾.
Vị ấy bậc chơn chánh; du hành ở trên đời.”*

372- Āsavakhīṇo pahīnamāno, sabbam rāgapathaṃ upātivatto;
Danto parinibbuto ṭhitatto, sammā so loke paribbajeyya.

*“Ai đoạn tận lậu hoặc; đoạn trừ cả kiêu mạn.
Mọi con đường tham dục; được chế ngự nhiếp phục⁽²⁾.
Được nhiếp phục tịch tịnh; tự ngã được an lập.
Vị ấy bậc chơn chánh; du hành ở trên đời.”*

373- Saddho sutavā niyāmadassī, vaggagatesu na vaggasāri dhīro;
Lobham dosaṃ vineyya paṭigham, sammā so loke paribbajeyya.

*“Có lòng tin, nghe pháp; thấy được quyết định tánh.
Bậc hiền không phe phái; giữa rất nhiều phe phái.
Có thể nhiếp phục được; tham, sân và hận thù,
Vị ấy bậc chơn chánh; du hành ở trên đời.”*

374- Saṃsuddhajino vivatṭacchado, dhammesu vasī pāragū anejo;
Saṅkhāranirodhañānakusalo, sammā so loke paribbajeyya.

*“Thanh tịnh và chiến thắng; kéo lên màn che kín.
Tự tại trong các pháp; đến bờ kia, bất động.
Đoạn diệt các sở hành; thiện xảo trong chánh trí.
Vị ấy bậc chơn chánh; du hành ở trên đời.”*

37- Atītesu anāgatesu cāpi, kappātīto aticcasuddhipañño;
Sabbāyatanehi vippamutto, sammā so loke paribbajeyya.

*“Trong những thời quá khứ; trong những thời vị lai.
Vượt qua các chủ thuyết; trí tuệ thật thanh tịnh.
Với tất cả mọi xứ; được hoàn toàn giải thoát.
Vị ấy bậc chơn chánh; du hành ở trên đời.”*

376- Aññāya padaṃ samecca dhammaṃ;
vivaṭaṃ disvāna pahānamāsavaṇaṃ;
Sabbupadhīnaṃ parikkhayāno, sammā so loke paribbajeyya.

*“Rõ biết được căn bản; chứng tri được Chánh pháp.
Thấy được sự mở rộng; đoạn tận các lậu hoặc.
Đối tất cả sanh y; được trừ diệt hoàn toàn.
Vị ấy bậc chơn chánh; du hành ở trên đời.”*

(1)- Anāsisāno.

(2)- Upātivatto.

Hóa Phật.

377- Addhā hi bhagavā tatheva etaṃ,

yo so evaṃvihārī danto bhikkhu;

Sabbasaṃyojanayogavātivatto, sammā so loke paribbajeyyā'ti.

"Bạch Thế Tôn, chắc chắn; thực sự là như vậy.

Tỳkhuu được chế ngự; đã an trú như vậy.

Đã nhiếp phục hoàn toàn; tất cả các kiết sử.

Vị ấy bậc chơn chánh; du hành ở trên đời" (HT.TMC d)⁽¹⁾.

2'- Kinh Kalahavivādasutta (Tranh luận).

Kinh *Kalahavivāda* (Ká-Lá-Há-Quí-Qua-Đá) được xếp vào Suttanipāta (Kinh Tập) của Tiểu Bộ Kinh (Khuddakanikāya), Chương IV. Phẩm Tám (Aṭṭhakavagga), bài kinh thứ 11⁽²⁾.

Đức Thế Tôn thuyết kinh này để tế độ nhóm Thiên chúng có khuynh hướng sân. Di mẫu Gotamī (Kiều Đàm) nghe được kinh này trước đó nơi Đại Lâm, bà khởi lên ý "được xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn".

Hóa Phật hỏi.

868- Kutopahūtā kalahā vivādā, paridevasokā sahamaccharā ca;

Mānātimānā sahapesuṇā ca, kutopahūtā te tadingha brūhi".

"Từ đâu được khởi lên; các tranh luận, đấu tranh.

Than van và sầu muộn; cùng với tánh xan tham.

Mạn và tăng thượng mạn; kể cả với hai lữ sĩ.

Từ đâu chúng sanh nhiều; mong Ngài hãy nói lên".

Hiện Phật.

869- Piyappahūtā kalahā vivādā,

Paridevasokā sahamaccharā ca;

Mānātimānā sahapesuṇā ca,

Maccherayuttā kalahā vivādā;

Vivādajātesu ca pesuṇāni.

"Từ ái sanh khởi nhiều, các tranh luận, đấu tranh.

Than van và sầu muộn, cùng với tánh xan tham.

Mạn và tăng thượng mạn, kể cả với hai lữ sĩ.

Các tranh luận, đấu tranh, đều liên hệ xan tham.

Những lời nói hai lữ sĩ, khởi lên từ tranh luận".

Hóa Phật hỏi.

870- Piyā su lokasmim kutonidānā, ye cāpi lobhā vicaranti loke;

Āsā ca niṭṭhā ca kutonidānā, ye samparāyāya narassa honti".

"Do những nhân duyên nào, khả ái sanh ở đời?

Hay những tham lam nào, được lưu hành ở đời?

Ước vọng và thành đạt, là do hơn duyên nào?

Khiến loài Người được sanh, trong thời gian tương lai?".

Hiện Phật.

871- Chandānidānāni piyāni loke, ye cāpi lobhā vicaranti loke;

Āsā ca niṭṭhā ca itonidānā, ye samparāyāya narassa honti.

Do ước muốn là nhân, khả ái sanh ở đời.

Hay với những tham lam, được lưu hành ở đời.

Ước vọng và thành đạt, do ước muốn làm nhân.

Khiến loài người được sanh, trong thời gian tương lai".

(1)- Sn. 63.

(2)- Sn. vv. 862; SnA. 361, 551.

Hóa Phật hỏi.

872- Chando nu lokasmiṃ kutonidāno, vinicchayā cāpi kutopahūtā;
Kodho mosavajjañca kathaṃkathā ca, ye vāpi dhammā samaṇena vuttā”.

*“Ước muốn sanh ở đời, là do nhân duyên nào?
Hay cả những quyết định, do nhân nào được sanh?
Phần nộ và vọng ngữ, cùng với cả nghi hoặc,
Hoặc là những pháp nào, được Samôn nói đến?
Hiện Phật.*

873- Sātaṃ asātanti yamāhu loke, tamūpanissāya pahoti chando;
Rūpesu disvā vibhavaṃ bhavañca, vinicchayaṃ kubbatī jantu loke.

*“Khả ý, bất khả ý, được gọi vậy ở đời.
Do y chỉ nơi chúng, ước muốn được sanh khởi.
Sau khi thấy trong sắc, cả hữu và phi hữu.
Chúng sanh mới làm được, những quyết định ở đời”.*

874- Kodho mosavajjañca kathaṃkathā ca, etepi dhammā dvayameva sante;
Kathaṃkathī nāṇapathāya sikkhe, ñatvā pavuttā samaṇena dhammā”.

*“Phần nộ và vọng ngữ, cùng với cả nghi hoặc.
Những pháp này lưu hành, khi pháp đôi có mặt.
Kể nghi hãy học tập, trên con đường chánh trí.
Sau khi biết các pháp, do Samôn thuyết giảng”.*

Hóa Phật hỏi.

875- Sātaṃ asātañca kutonidānā, kismiṃ asante na bhavanti hete;
Vibhavaṃ bhavañcāpi yametamatthaṃ, etaṃ me pabrūhi yatonidānaṃ”.

*“Khả ý, bất khả ý, là do nhân duyên nào.
Do cái gì không có, họ không có hiện hữu.
Còn về ý nghĩa này, về phi hữu và hữu.
Hãy nói cho chúng tôi, nguyên nhân gì chúng sanh?.*

Hiện Phật.

876- Phassanidānaṃ sātaṃ asātaṃ, phasse asante na bhavanti hete;
Vibhavaṃ bhavañcāpi yametamatthaṃ, etaṃ te pabrūmi itonidānaṃ”.

*“Do nhân duyên cảm xúc, khả ý, bất khả ý.
Nếu không có cảm xúc, họ cũng không hiện hữu,
Còn về ý nghĩa này, về phi hữu và hữu.
Ta nói cho người rõ; nguyên nhân này, chúng sanh”.*

Hóa Phật hỏi.

877- Phasso nu lokasmi kutonidāno, pariggahā cāpi kutopahūtā;
Kismiṃ asante na mamattamatthi, kismiṃ vibhūte na phusanti phassā.

*“Còn cảm xúc ở đời, do nhân gì sanh khởi.
Hay các loại chấp thủ, do từ đâu sanh nhiều.
Do cái gì không có, ngã sở hữu không có.
Cái gì không hiện hữu, khiến không có cảm xúc?*

Hiện Phật.

878- Nāmañca rūpañca paṭicca phasso, icchānidānāni pariggahāni;
Icchāyasantyā na mamattamatthi, rūpe vibhūte na phusanti phassā.

*“Do duyên danh và sắc, nên có các cảm xúc.
Do nhân các ước muốn, nên có những chấp thủ.
Nếu ước muốn không có, ngã sở hữu cũng không.
Do sắc không hiện hữu, khiến không có cảm xúc”.*

Hóa Phật hỏi.

879- Kathaṃsametassa vibhoti rūpaṃ, sukhaṃ dukhañcāpi kathaṃ vibhoti;

Etam me pabrūhi yathā vibhoti, tam jāniyāmāti me mano ahu.

“Sở hành như thế nào, sắc pháp không hiện hữu.

An lạc và khổ đau, thế nào không có mặt.

Hãy nói lên cho tôi, không có như thế nào.

Chúng tôi muốn được biết, tâm ý tôi nói vậy”.

Hiện Phật.

880- Na saññasaññī na visaññasaññī, nopi asaññī na vibhūtasaññī;

Evamsametassa vibhoti rūpaṃ, saññānidānā hi papañcasaṅkhā.

“Không có tướng các tướng, không có tướng vô tướng.

Phi tướng cũng không có, vô hữu tướng cũng không.

Do sở hành như vậy, sắc pháp không hiện hữu.

Do nhân duyên các tướng, hý luận được hình thành”.

Hóa Phật hỏi.

881- Yam tam apucchimha akittayī no,

Aññaṃ tam pucchāma tadin̄gha brūhi;

Ettāvataggam nu vadanti heke,

Yakkhassa suddhiṃ idha paṇḍitāse;

Udāhu aññaṃpi vadanti etto.

“Ngài đã nói chúng con, những điều chúng con hỏi.

Có điều nữa hỏi Ngài, mong Ngài trả lời cho.

Bậc Hiền trí nói rằng, như thế này tối thượng.

Nghĩa là ở đời này, sự thanh tịnh Daxoa.

Hay là chúng muốn nói, có điều gì khác nữa?”

Hiện Phật.

882- Ettāvataggampi vadanti heke, yakkhassa suddhiṃ idha paṇḍitāse;

Tesaṃ paneke samayaṃ vadanti, anupādisese kusalā vadānā.

“Bậc Hiền trí nói rằng, như thế là tối thượng.

Nghĩa là ở đời này, sự thanh tịnh uy lực (yakkha).

Như có người nói rằng, chính là sự hoại diệt.

Lại một số thiện nhân, nói rằng: “Không dư y”.

883- Ete ca ñatvā upanissitāti, ñatvā munī nissaye so vimamsī;

Ñatvā vimutto na vivādameti, bhavābhavāya na sameti dhīro”ti.

“Biết được những pháp ấy, đều nương tựa y chỉ.

Biết vậy bậc ẩn sĩ, suy tư trên y chỉ.

Biết được, nên giải thoát, không đi đến tranh luận.

Bậc Hiền không tìm đến, cả hữu và phi hữu” (HT. TMC d)⁽¹⁾.

3/- Kinh Mahābyūha (Những vấn đề lớn).

Đức Thế Tôn thuyết lên kinh này để tế độ nhóm Thiên chúng có khuynh hướng si (mohacaritā). Về sau kinh này được thuyết lên nhằm vào những ai có khuynh hướng si⁽²⁾.

Ở đây, “khuynh hướng si” ám chỉ “nghiêng nặng về tà kiến”.

Kinh này được xếp vào Suttanipāta (Kinh Tập) của Khuddakanikāya (Tiểu Bộ kinh), Chương IV. Phẩm tám, kinh số 13.

Nội dung. Người nghiêng nặng “chủ thuyết” sai lệch của mình, thường chê bai, đả kích “chủ thuyết” người khác là thấp kém. Họ tranh luận với nhau, dẫn đến đấu tranh kích bác nhau. Bậc Samôn chân chánh không tranh luận, từ bỏ tranh luận, tuyên bố con đường thoát ra đau khổ, dẫn đến an lạc, thanh tịnh.

Hóa Phật hỏi.

(1)- Sn. 34. Kalahavivādasuttam (kinh Tranh Luận).

(2)- MNidA. 222.

901- Ye kecime diṭṭhiparibbasānā,
idameva saccanti vivādayanti;
Sabbeva te nindamanvānāyanti,
atho pasamsampi labhanti tattha.
*“Với những ai thiên vị; đối với những tri kiến này.
Chỉ đây là sự thật; họ cãi cọ tranh luận.
Tất cả những người ấy; đem lại sự chỉ trích.
Hay chính tại ở đây; họ được lời tán thán?”.*
Hiện Phật.

902- Appaṇhi etaṃ na alaṃ samāya,
duve vivādassa phalāni brūmi;
Etampi disvā na vivādayetha,
khemābhipassaṃ avivādabhūmiṃ.
*“Đây chỉ là nhỏ bé; không đủ đem an tịnh.
Ta nói về hai quả; của các loại đấu tranh.
Sau khi thấy như vậy; chớ có nên tranh luận.
Nên thấy rằng an ổn; không phải đất tranh luận”.*

903- Yā kācimā sammutiyo puthujjā,
sabbāva etā na upeti vidvā;
Anūpayo so upayaṃ kimeyya,
diṭṭhe sute khantimakubbamāno.
*“Phàm những thế tục này; được sinh giữa phàm phu.
Bậc trí không dựa vào; tất cả thế tục này.
Đã không có quan tâm; sao nay tìm quan tâm.
Sao có thể kham nhẫn; với vật được thấy nghe”.*

904- Sīluttamā saññamenāhu suddhiṃ,
vataṃ samādāya upaṭṭhitāse;
Idheva sikkhema athassa suddhiṃ,
bhavūpanītā kusalā vadānā.
*“Bậc xem giới tối thượng; nói tịnh nhờ chế ngự.
Chấp thủ giới cấm xong; họ an trú như vậy.
Ở đây họ tu tập; do đây được thanh tịnh.
Họ chỉ khéo nói năng; họ bị hữu dất dẫn”.*

905- Sace cuto sīlavatato hoti,
pavedhatī kamma virādhayitvā;
Pajappatī patthayatī ca suddhiṃ,
satthāva hīno pavasaṃ gharamhā.
*“Nếu có ai vi phạm; giới hạnh và giới cấm.
Người ấy sẽ run sợ; vì sở hành khiếm khuyết.
Ở đây người ấy than; cố gắng được thanh tịnh.
Như lữ hành lạc đoàn; như kẻ bỏ gia đình”.*

906- Sīlabbatam vāpi pahāya sabbam,
kammañca sāvajjanavajjametaṃ;
Suddhiṃ asuddhinti apatthayāno,
virato care santimanuggahāya.
*“Đối với giới cấm thủ; sau khi đoạn tất cả.
Cùng với các sở hành; có tội, không có tội.
Không còn có cố gắng; thanh tịnh, không thanh tịnh.
Hãy sống hạnh viễn ly; không chấp thủ an tịnh”.*

907- Tamūpanissāya jigucchitam vā,

athavāpi diṭṭhaṃ va suttaṃ muttaṃ vā;
Uddhamasārā suddhimanuttunanti,
avītaṇhāse bhavābhavesu.

*“Người y chỉ khổ hạnh; người y chỉ nhàm chán.
Kẻ dựa vào nghe thấy; hay dựa vào thọ tưởng.
Họ là hạng nói lớn; tán thán sự thanh tịnh.
Chưa đoạn được tham ái; đối với hữu, phi hữu”.*

908- Patthayamānassa hi jappitāni,
pavedhitam vāpi pakappitesu;
Cutūpapāto idha yassa natthi,
sa kena vedheyya kuhiṃva jappe.

*“Với ai có nỗ lực; cầu mong và ham muốn.
Họ mới phải run sợ; với những kiến của mình.
Với những ai ở đời; không có sanh và chết.
Do gì, khiến họ sợ; họ tham vọng cái gì?”
Hóa Phật hỏi.*

909- Yamāhu dhammaṃ paramanti eke,
tameva hīnanti panāhu aññe;
Sacco nu vādo katamo imesaṃ,
sabbeva hīme kusalā vadānā.

*“Có những người tuyên bố, pháp này là tối thượng.
Nhưng người khác lại nói; pháp ấy là hạ liệt.
Ai nói lời chân thật; giữa hai hạng người này.
Hay tất cả hạng này; đều là hạng khéo nói?”.*

910- Sakañhi dhammaṃ paripuṇṇamāhu,
aññassa dhammaṃ pana hīnamāhu;
Evampi viggayha vivādayanti,
sakaṃ sakaṃ sammutimāhu saccam.

*“ Với pháp tự của mình; nói pháp này viên mãn.
Chỉ trích pháp người khác; là thấp kém hạ liệt.
Do chấp thủ như vậy; họ luận tranh đấu tranh.
Mọi thế tục tự mình; họ nói là chân thật”.*
Hiện Phật.

911- Parassa ce vambhayitena hīno,
na koci dhammesu visesi assa;
Puthū hi aññassa vadanti dhammaṃ,
nihīnato samhi daḷhaṃ vadānā.

*“Nếu có bị người khác; khinh rẻ là hạ liệt.
Như vậy giữa các pháp; không gì thù thắng sao?
Kẻ phàm phu nói rằng; pháp người khác hạ liệt.
Cương quyết tự đề cao; pháp mình không hạ liệt”.*

912- Saddhammapūjāpi nesam tatheva,
yathā pasamsanti sakāyanāni;
Sabbeva vādā tathiyā bhaveyyum,
suddhī hi nesam paccattameva.

*“Như mọi người tôn thờ; chánh pháp của tự mình.
Giống như họ tán thán; mọi sở hành bản thân.
Tất cả những lời nói; trở thành lời chân thật.
Sự thanh tịnh đối họ; tự mỗi người tác thành”.*

913- Na brāhmaṇassa paraneyyamatthi,

dhammesu niccheyya samuggahītaṃ;
 Tasmā vivādāni upātivatto,
 na hi seṭṭhato passati dhammamaññaṃ.
*"Với người Bà-la-môn; không người khác lãnh đạo.
 Sau khi đã nghiên cứu; chấp thủ trong các pháp.
 Do vậy nên vị ấy; vượt khỏi các tranh luận.
 Không thấy pháp người khác; có thể thù thắng hơn".*

914- Jānāmi passāmi tatheva etaṃ,
 diṭṭhiyā eke paccenti suddhiṃ;
 Addakkhi ce kiñhi tumassa tena,
 atisitvā aññaena vadanti suddhiṃ.
*"Họ nói: "Tôi thấy, biết; cái này là như vậy".
 Họ đi đến quan điểm; thanh tịnh nhờ tri kiến.
 Vị ấy đã thấy vậy; cần gì kiến người khác.
 Vượt qua được quan điểm; thanh tịnh nhờ pháp khác".*

915- Passaṃ naro dakkhati nāmarūpaṃ,
 disvāna vā ñassati tānimeva;
 Kāmaṃ bahuṃ passatu appakaṃ vā,
 na hi tena suddhiṃ kusalā vadanti.
*"Người có mắt thấy được; cả danh và cả sắc.
 Sau khi thấy được họ; sẽ biết họ là vậy.
 Hãy để họ được thấy; các dục nhiều hay ít.
 Bậc thiện xảo không nói; thanh tịnh là nhờ dục".*

916- Nivissavādī na hi subbināyo,
 pakappitaṃ diṭṭhi purekkharāno;
 Yaṃ nissito tattha subhaṃ vadāno,
 suddhiṃvado tattha tathaddasā so.
*"Người đã gọi cuồng tín; không đưa đến thanh tịnh.
 Vì đã có thiên vị; với tri kiến tác thành.
 Y chỉ nơi cái gì; nơi đấy là tinh sạch.
 Người tuyên bố thanh tịnh; thấy ở đấy như vậy".*

917- Na brāhmaṇo kappamupeti saṅkhā,
 na diṭṭhisārī napi ñāṇabandhu;
 Ñatvā ca so sammutiyo puthujjā,
 upekkhatī uggahaṇanti mañña.
*"Phạm chí không rơi vào; thời gian và ước lượng.
 Không theo các tri kiến; không bà con với trí.
 Biết được các thế tục; do phàm phu chấp thủ.
 Các người khác học hỏi; vị ấy sống hỷ xả".*

918- Vissajja ganthāni munīdha loke,
 vivādajātesu na vaggasārī;
 Santo asantesu upekkhako so,
 anuggaho uggahaṇanti mañña.
*"Không chấp thủ triền phược; ẩn sĩ sống ở đời.
 Giữa tranh luận khởi lên; không theo phe phái nào.
 Sống an tịnh, hỷ xả; giữa những người không tịnh.
 Các người khác học hỏi; vị ấy sống không học".*

919- Pubbāsave hitvā nave akubbaṃ,
 na chandagū nopi nivissavādī;
 Sa vipbamutto diṭṭhigatehi dhīro,

na limpāti loke anattagarahī.

“Từ bỏ lậu hoặc cũ; không tạo lậu hoặc mới.

Không đi đến ước muốn; không cuồng tín chấp thủ.

Vị Hiền trí như vậy; thoát khỏi các tà kiến.

Không tham dính ở đời; không bị ngã chỉ trích”.

920- Sa sabbadhammesu visenibhūto,

yam kiñci diṭṭham va sutam mutam vā;

Sa pannabhāro muni vippamutto,

na kappiyo nūparato na patthiyoti.

“Không có sự thù hận; đối với tất cả pháp.

Phàm có thấy nghe gì; cùng với tướng và thọ.

Ấn sĩ không hệ lụy; đã đặt gánh nặng xuống.

Không liên hệ thời gian; không chấm dứt, không cầu.

Thế Tôn nói như vậy” (HT.TMC d)⁽¹⁾.

4’- Kinh Cūḷabyūha (Những vấn đề nhỏ).

Kinh này Đức Thế Tôn thuyết lên để tế độ những thiên nhân có khuynh hướng *tām* (vitakkacaritā).

Kinh này được xếp vào Kinh Tập (Suttanipāta) của Tiểu Bộ kinh (Khuddakanikāya), Chương IV. Phẩm Tám, kinh số 12.

Kinh này đề cập những sai khác của các chủ thuyết; khi đề cập đến chân lý, họ tranh luận với nhau rồi dẫn đến xung đột.

Hóa Phật hỏi.

884- Sakamsakamdiṭṭhiparibbasānā,

viggayha nānā kusalā vadanti;

Yo evam jānāti sa vedi dhammam,

idaṃ paṭikkosamakevalī so.

“Mỗi người tự thiên chấp; về tri kiến của mình.

Do chấp thủ sai biệt; bậc thiện xảo nói lên.

Ai biết như thế này; vị ấy biết được pháp.

Ai chỉ trích điểm này; vị ấy không hoàn toàn”.

885- Evampi viggayha vivādayanti,

bālo paro akkusaloti cāhu;

Sacco nu vādo katamo imesam,

sabbeva hīme kusalā vadānā.

“Do chấp thủ như vậy; họ tranh luận với nhau.

Họ nói kẻ khác ngu; không có khéo thiện xảo.

Trong những lời nói này; lời nói ai chân thật.

Hay tất cả vị này; là những bậc khéo nói?”.

Hiện Phật.

886- Parassa ce dhammamanānujānam,

bālomako hoti nihīnapañño;

Sabbeva bālā sunihīnapaññā,

sabbevime diṭṭhiparibbasānā.

“Nếu không có chấp thuận; pháp của các người khác.

Nói kẻ khác là ngu; tuệ như vậy thấp kém.

Tất cả là ngu si; có tuệ thật thấp kém.

Tất cả tri kiến này; đều chỉ là thiên chấp”.

887- Sandiṭṭhiyā ceva na vivadātā,

⁽¹⁾- Sn. 174.

saṃsuddhapaññā kusalā mutimā;
Na tesam koci parihīnapañño,
ditthī hi tesampi tathā samattā.
*“Nếu các cuộc tranh luận; được tri kiến gạn lọc.
Trí tuệ được thanh tịnh; thiện xảo trí sáng suốt.
Họ không có một ai; là trí tuệ hạ liệt.
Là tri kiến của họ; được hoàn toàn viên mãn”.*

888- Na vāhametaṃ tathiyanti brūmi,
yamāhu bālā mithu aññamaññaṃ;
Sakaṃsakaṃditthimakamsu saccam,
tasmā hi bāloti param dahanti.
*“Ta không có nói rằng; “đây chính là sự thật”.
Các người ngu với nhau; cùng nhau nói như vậy.
Với tri kiến tự mình; họ nói là chân thật.
Do vậy các người khác; được họ xem là ngu”.*
Hóa Phật hỏi.

889- Yamāhu saccam tathiyanti eke,
tamāhu aññe tuccham musāti;
Evampi vigayha vivādayanti,
kasmā na ekam samaṇā vadanti.
*“Một số người nói rằng; “đây mới là sự thật”.
Họ nói các người khác; là trống không, giả dối.
Do chấp thủ như vậy; họ tranh luận đấu tranh.
Vì sao bậc Samôn; không cùng nói một lời?”.
Hiện Phật.*

890- Ekañhi saccam na dutiyamatthi,
yasmim pajā no vivade pajānam;
Nānā te saccāni sayam thunanti,
tasmā na ekam samaṇā vadanti.
*“Sự thật chỉ có một; không sự thật thứ hai.
Người hiểu biết tranh luận; với người có hiểu biết.
Nhưng chân thật họ khen; chỉ sự thật của họ.
Do vậy bậc Samôn; không cùng nói một lời”.*
Hóa Phật hỏi.

891- Kasmā nu saccāni vadanti nānā,
pavādiyāse kusalā vadānā;
Saccāni sutāni bahūni nānā,
udāhu te takkamanussaranti.
*“Vì sao họ nói lên; những chân thật sai khác.
Vì sao bậc thiện xảo; lại nói lời tranh luận.
Nếu các sự thật ấy; là nhiều và sai biệt.
Hay họ chỉ nhớ đến; những suy luận của họ”.*
Hiện Phật.

892- Na heva saccāni bahūni nānā,
aññatra saññāya niccāni loke;
Takkañca ditthīsu pakappayitvā,
saccam musāti dvayadhammāhu.
*“Thật sự các sự thật; không có nhiều sai biệt.
Từ các luồng tư tưởng; về thường còn ở đời.
Do họ suy nghĩ đến; tư tưởng các tri kiến.*

Họ nói có hai pháp; sự thật và giả dối”.

893- Diṭṭhe sute sīlavate mute vā,
ete ca nissāya vimānadassī;
Vinicchaye ṭhatvā pahassamāno,
bālo paro akkusaloti cāha.

“ Các pháp được thấy nghe; được giữ giới, thọ tướng.

Họ y cứ pháp này; họ suy tư, nhìn thấy.

An trú các quyết định; họ chê cười người khác.

Họ nói các người khác; là ngu si bất thiện”.

894- Yeneva bāloti param dahāti,
tenātumānaṃ kusaloti cāha;
Sayamattanā so kusalo vadāno,
aññaṃ vimāneti tadeva pāva.

“ Vì rằng đối người khác; nó xem là ngu si.

Tự mình gọi chính mình; là thiện xảo tốt đẹp.

Do chính mình khen mình; vị ấy gọi thiện xảo.

Khinh thường các người khác; lời người ấy là vậy”.

895- Atisāradiṭṭhiyāva so samatto,
mānena matto paripuṇṇamānī;
Sayameva sāmaṃ manasābhisitto,
diṭṭhī hi sā tassa tathā samattā.

“ Vị ấy quá say mê; với tri kiến của mình.

Nên trở thành kiêu mạn; viên mãn tự ý mình.

Tự mình với tâm ý; làm lễ quán đảnh mình.

Do vậy, bị say mê; trong tri kiến của mình”.

896- Parassa ce hi vacasā nihīno,
tumo sahā hoti nihīnapañño;
Atha ce sayama vedagū hoti dhīro,
na koci bālo samaṇesu atthi.

“ Nếu người khác nói rằng; nó là hạng hạ liệt.

Như vậy đối tự mình; kẻ kia cũng liệt tuệ.

Nếu tự nó sáng suốt; bậc Hiền trí hiểu biết.

Không có ai ngu si; giữa các bậc Sa-môn”.

897- Aññaṃ ito yābhivadanti dhammaṃ,
aparaddhā suddhimakevalī te;
Evampi titthyā puthuso vadanti,
sandiṭṭhirāgena hi tebhirattā.

“ Những ai tuyên bố pháp; sai khác với pháp này.

Đi ngược lại thanh tịnh; không là người hoàn toàn.

Như vậy các ngoại đạo; tuyên bố thật rộng rãi.

Do lòng tham tri kiến; họ quá sức đam mê”.

898- Idheva suddhi iti vādayanti,
nāññesu dhammesu visuddhimāhu;
Evampi titthyā puthuso nivīṭṭhā,
sakāyane tattha daḷhaṃ vadānā.

“ Những ai tuyên bố rằng; chính đây là thanh tịnh.

Họ nói không thanh tịnh; trong các pháp sai khác.

Như vậy các ngoại đạo; an trú thật rộng rãi.

Họ kiên trì tuyên bố; con đường riêng của mình”.

899- Sakāyane vāpi daḷhaṃ vadāno,

kametta bāloti param daheyya;
Sayameva so medhagamāvaheyya,
param vadam bālamasuddhidhammam.
*“Ai kiên trì tuyên bố; con đường riêng của mình.
Sao ở đây có thể; nói người khác là ngu?
Vị ấy tự chê mình; đem lại tiếng liệt tuệ.
Người khác nói nói ngu; không được pháp thanh tịnh”.*
900- Vinicchaye thatvā sayam pamāya,
uddham sa lokasmim vivādameti;
Hitvāna sabbāni vinicchayāni,
na medhagam kubbati jantu loketi.
*“An trú trên quyết định; tự mình lượng sức người.
Vị ấy ở trên đời; vhi tặng thêm tranh luận.
Ai từ bỏ tất cả; mọi quyết định, chủ trương.
Không bị người ở đời; chê là kẻ liệt tuệ” (HT.TMC d)⁽¹⁾.*
5'- Kinh Tuvatāka (Con đường mau chóng).

Kinh này Đức Thế Tôn thuyết lên để tế độ nhón Thiên chúng có khuynh hướng *tín* (saddhācaritā).

Kinh này được xếp vào Suttanipāta (Kinh Tập) của Khuddakanikāya (Tiểu Bộ kinh), Chương IV. Phẩm tám, kinh số 14.

Hóa Phật hỏi.

921- Pucchāmi tam ādiccabandhu,
vivekam santipadañca mahesi;
Katham disvā nibbāti bhikkhu,
anupādiyāno lokasmim kiñci.
*“Tôi hỏi bậc Đại tiên; Bậc bà con mặt trời.
Con đường đến viễn ly; con đường đến an tịnh.
Tỳkhuu sau khi thấy; làm thế nào mát lạnh.
Không có sự chấp thủ; một vật gì ở đời?”*

Hiện Phật

922- Mūlam papañcasankhāya, (iti bhagavā)
Mantā asmīti sabbamuparundhe;
Yā kāci taṇhā ajjhattam,
Tāsam vinayā sadā sato sikkhe.
*Thế Tôn đáp như sau: “Hãy chặt đứt hoàn toàn,
gốc rễ các hý luận; mọi tư tưởng “tôi là ”.
Tất cả phải chấm dứt; phàm có nội ái nào.
Sau khi nhiếp phục chúng; thường chánh niệm học tập”.*

923- Yam kiñci dhammabhijaññā,
ajjhattam athavāpi bahiddhā;
Na tena thāmam kubbetha,
na hi sā nibbuti satam vuttā.
*“Phàm có loại pháp gì; được thắng tri hoàn toàn.
Hoặc thuộc về nội pháp; hay thuộc về ngoại pháp.
Chớ có làm kiên trì; bất cứ một pháp nào.
Trạng thái ấy không gọi; sự mát lạnh của tịnh”.*
924- Seyyo na tena maññeyya, niceyyo athavāpi sarikkho;
Phuṭṭho anekarūpehi, nātumānam vikappayam tiṭṭhe.

⁽¹⁾- Sn. 171.

Chớ có nghĩ như sau: “Cái kia là tốt hơn.

Đây là hạ liệt hơn; hay đây là ngang bằng.

Do phải bị xúc chạm; với các sắc sai biệt.

Hãy chớ để tự mình; an trú trên vọng tưởng”.

925- Ajjhattamevupasame, na aññato bhikkhu santimeseyya;

Ajjhattaṃ upasantassa, natthi attā kuto nirattā vā.

“Hãy giữ được an tịnh; về phía tự nội tâm.

Tỳkhưu không cầu tìm; an tịnh từ chỗ khác.

Với người được an tịnh; từ phía tự nội tâm.

Đã không có tự ngã; từ đâu có vô ngã”.

926- Majjhe yathā samuddassa, ūmi no jāyatī t̥hito hoti;

Evam̐ t̥hito anejassa, ussadaṃ bhikkhu na kareyya kuhiñci.

“Như chính giữa trung ương; của biển cả đại dương.

Sóng biển không có sinh; biển hoàn toàn đứng lặng.

Cũng vậy, này Tỳkhưu; hãy đứng lặng không động.

Không tạo nên bông bột; đối sự gì ở đời”.

Hóa Phật hỏi.

927- Akittayī vivaṭacakkhu, sakkhidhammaṃ parissayavinayaṃ;

Paṭipadaṃ vadehi bhaddante, pātimokkhaṃ athavāpi samādhiṃ.

“Vị có mắt rộng mở; đã tuyên bố rõ ràng.

Pháp có thể chế ngự; mọi nguy hiểm khó khăn.

Bậc Hiền thiện mong Ngài; tuyên bố rõ con đường.

Hay về biệt giải thoát; hoặc về pháp thiền định?”.

Hiện Phật.

928- “Cakkhūhi neva lolassa, gāmakathāya āvaraye sotam̐;

Rase ca nānugijjheyya, na ca mamāyetha kiñci lokasmim̐.

“Chớ có những con mắt; đầy dẫy những tham đắm.

Hãy chận đứng lỗ tai; nghe câu chuyện của làng.

Lại chớ nên đắm say; các mùi vị ngon lành.

Chớ xem là của ta; mọi sự vật ở đời”.

929- Phassena yadā phuṭṭhassa,

paridevaṃ bhikkhu na kareyya kuhiñcñcci;

Bhavañca nābhijappeyya,

bheravesu ca na sampavedheyya.

“Trong khi được cảm giác; với các loại cảm xúc.

Tỳkhưu không than van; bất cứ một điều gì.

Vị ấy không cầu mong; bất cứ sinh hữu nào.

Và không có run sợ; rơi vào các kinh hoàng”.

930- Annānamatho pānānaṃ, khādanīyānaṃ athopi vatthānaṃ;

Laddhā na sannidhiṃ kayirā, na ca parittase tāni alabhamāno.

“Các đồ ăn thô được; vùng với các đồ uống.

Các món ăn nhai được; các đồ vải mặc được.

Chớ có cất chứa chúng; những đồ vật nhận được.

Chớ có quá lo âu; nếu không thô được chúng”.

931- Jhāyī na pādaloḷassa, virame kukkuccā nappamajjeyya;

Athāsanesu sayanesu, appasaddesu bhikkhu vihareyya.

“Hãy tu tập thiền định; chớ làm kẻ lang thang.

Chớ ưa thích trạo cử; đừng rơi vào phóng dật.

Đối với các chỗ ngồi; cùng với các chỗ nằm.

Tỳkhưu hãy an trú; những chỗ không tiếng động”.

932- Niddaṃ na bahulīkareyya, jāgariyaṃ bhajeyya ātāpī;
Tandiṃ māyaṃ hassaṃ khiḍḍaṃ,
methunaṃ vip̐pajahe savibhūsaṃ.
*“Ngủ nghỉ có chừng mực; chớ có ngủ quá nhiều.
Hãy luôn luôn tỉnh thức; nỗ lực và nhiệt tâm.
Hãy từ bỏ biếng nhác; man trá, cười, chơi đùa.
Hãy từ bỏ dâm dục; bỏ ưa thích trang điểm”.*

933- Āthabbaṇaṃ supinaṃ lakkhaṇaṃ,
no vidahe athopi nakkhattaṃ;
Virutañca gabbhakaṇaṃ,
ikicchaṃ māmako na seveyya.
*“ Chớ có dùng bùa chú; A-thar-va Vệ đà.
Chớ tổ chức đoán mộng; coi tướng và xem sao.
Mong rằng đệ tử Ta; không đoán tiếng thú kêu.
Không chữa bệnh không sanh; không hành nghề lang băm”.*

934- Nindāya nappavedheyya, na uṇṇameyya paṣaṃsito bhikkhu;
Lobhaṃ saha macchariyena, kodhaṃ pesuṇiyañca panudeyya.
*“Tỳkhuu không run sợ; khi bị người chỉ trích.
Cũng không có cống cao; khi được khen tán thán.
Hãy từ bỏ tham ái; cùng với tánh xan tham.
Kể luôn cả phần nộ; cùng với nói hai lưỡi”.*

935- Kayavikkaye na tiṭṭheyya,
upavādaṃ bhikkhu na kareyya kuhiñci;
Gāme ca nābhisajjeyya,
lābhakamyā janaṃ na lapayeyya.
*“Tỳkhuu không an trú; trong nghề nghiệp bán buôn.
Lại không có chỉ trích; bất cứ tại chỗ nào.
Khi ở tại thôn làng; không tức giận một ai.
Chớ có vì lợi dưỡng; nói chuyện với quần chúng.*

936- Na ca katthitā siyā bhikkhu, na ca vācaṃ payuttaṃ bhāseyya;
Pāgabbhiyaṃ na sikkheyya, kathaṃ viggāhikaṃ na kathayeyya.
*“Tỳkhuu không nên nói; khoa trương quá mức độ.
Và cũng không nói lời; có dụng ý lợi dưỡng.
Chớ có học tập theo; lối số sàng trâng tráo.
Chớ có thốt ra lời; khiêu khích xung đột ai”.*

937- Mosavajje na nīyetha, sampajāno saṭhāni na kayirā;
Atha jīvitena paññāya, sīlabbatena nāññamatimaññe.
*“Chớ có bị dắt dẫn; rơi vào lời nói láo.
Không cố ý làm nên; điều man trá giả dối.
Chớ có khinh người khác; về vấn đề sinh mạng.
Về vấn đề trí tuệ; và vấn đề giới hạnh”.*

938- Sutvā rusito bahuṃ vācaṃ, samaṇānaṃ vā puthujanānaṃ;
Pharusena ne na paṭivajjā, na hi santo paṭisenikaronti.
*Sau khi phần uất nghe; nhiều ngôn từ lời lẽ.
Của các vị Samôn; hay những kẻ phàm phu.
Chớ có phản ứng họ; với những lời thô ác.
Bậc hiền lành an tịnh; không phản pháo một ai”.*

939- Etañca dhammamaññāya, vicinaṃ bhikkhu sadā sato sikkhe;
Santiti nibbutiṃ ñatvā, sāsane gotamassa na pamajjeyya.
“Sau khi rõ biết được; Pháp này là như vậy.

Tỳkhuu hĩa học tập; sáng suốt và chánh niệm.

Rõ biết sự mát lạnh; được gọi bậc "an tịnh".

Chớ có sống phóng dật; trong lời dạy CồĐàm".

940- Abhibhū hi so anabhibhūto,

sakkhidhammamanītihamadassī;

Tasmā hi tassa bhagavato sāsane,

appamatto sadā namassamanusikkhe"ti.

"Bậc đã được chiến thắng; không ai chiến thắng nổi.

Tự mình thấy được pháp; không nghe theo tin đồn.

Do vậy hĩa học tập; luôn luôn không phóng dật.

Với tâm tư cung kính; lời dạy Đức Thế Tôn.

Thế Tôn nói như vậy" (HT.TMCd)⁽¹⁾.

6'- Kinh Purābheda (Trước khi hoại).

Kinh này Đức Thế Tôn thuyết lên để tế độ Thiên chúng có khuynh hướng thông minh (bodhicaritā)⁽²⁾.

Kinh này được xếp vào Kinh Tập (Suttanipāta) của Tiểu bộ kinh (Khuddakankāya); Chương IV. Phẩm Tám, bài kinh số 10.

Hóa Phật hỏi.

854- Kathaṃdassī kathaṃsīlo, upasantoti vuccati;

Taṃ me gotama pabrūhi, pucchito uttamaṃ naraṃ".

"Người sống đời an tịnh; kiến và giới thế nào?

Tôi hỏi Gotama; là bậc người tối thượng.

Hiện Phật

855- Vītataṇho purā bheda,

(iti bhagavā) pubbamantamanissito;

Vemajjhe nupasaṅkheyyo, tassa natthi purakkhataṃ.

"Thế Tôn đáp như sau: ly ái trước thân hoại.

Không y chỉ ban đầu; không y chỉ cuối cùng.

Không kể đến vật giữa; không có ưa thích nào".

856- Akkodhano asantāsī, avikatthī akukkuco;

Mantabhāṇī anuddhato, sa ve vācāyato muni.

"Không phẫn nộ, không sợ; không khoa đại, không hối.

Nói hòa nhã, không động; Bậc ẩn sĩ thận ngôn.

857- Nirāsatti anāgate, atītaṃ nānusocati;

Vivekadassī phassesu, diṭṭhīsu ca na nīyati.

"Không ước vọng tương lai; không sầu muộn quá khứ.

Thấy viễn ly giữa xúc; không để kiến dắt dẫn".

858- Patilīno akuhako, apihālu amaccharī;

Appagabbho ajeguccho, pesuṇeyye ca no yuto.

"Sống riêng, không man trá; không thích, không xan tham.

Không xông xáo nhằm chán; không đi đến hai lữ".

859- Sātiyesu anassāvī, atimāne ca no yuto;

Saṇho ca paṭibhānavā, na saddho na virajjati.

"Không mê vật khả ái; cũng không có quá mạn.

Nhu hòa, nhưng ứng biện; không vọng tín, không tham".

860- Lābhakamyā na sikkhati, alābhe ca na kuppatti;

Aviruddho ca taṇhāya, rasesu nānugijjhati.

(1)- Sn. 179.

(2)- SnA. i. 361; MNid. 223.

*“Không tu tập vì lợi; không được lợi, không sân.
Không bị ái kích thích; không đam mê các vị”.*

861- Upekkhako sadā sato, na loke maññate samam;
Na visesī na nīceyyo, tassa no santi ussadā.

*“Thường trú xả, chánh niệm; ở đời, không nghĩ mình.
Bằng hơn hay thua người; vị ấy, không bằng bột.*

862- Yassa nissayanā natthi, ñatvā dhammam anissito;
Bhavāya vibhavāya vā, taṇhā yassa na vijjati.

*“Không y chỉ một ai; biết pháp, không y chỉ.
Vị ấy không có ái; đối với hữu, phi hữu”.*

863- Tam brūmi upasantoti, kāmesu anapekkhinam;
Ganthā tassa na vijjanti, atarī so visattikam.

Ta gọi vị an tịnh; không mong cầu các dục.

Vị ấy không triển phục; vượt khỏi các tham trước”.

864- Na tassa puttā pasavo, khettam vatthuñca vijjati;
Attā vāpi nirattā vā, na tasmim upalabbhati.

Vị ấy không con cái; thú vật, ruộng, đất đai.

Không có gì nắm lấy; là ta, là không ta”.

865- Yena nam vajjum puthujjanā, atho samaṇabrāhmaṇā;
Tam tassa apurakkhatam, tasmā vādesu nejati.

“Phàm phu có buộc tội; hoặc Samôn, Phạm chí.

Vị ấy không quan tâm; trong lời nói không động.

866- Vitagedho amaccharī; na ussesu vadate muni;
Na samesu na omesu, kappam neti akappiyo.

Không tham, không xan lẫn; Ẩn sĩ không nói cao.

Không nói bằng, nói thấp; không đi đến thời kiếp.

Vì vị ấy vượt khỏi; sự chi phối thời kiếp.

867- Yassa loke sakam natthi, asatā ca na socati;
Dhammesu ca na gacchati, sa ve santoti vuccatī”ti.

“Ai không có vật gì; không có, không sầu muộn.

Không đi đến các pháp; vị ấy gọi an tịnh” (HT. TMC d)⁽¹⁾.

Theo Bản Sớ giải Mahāvagga (Đại Phẩm); Đức Thế Tôn thuyết giảng xong sáu bài kinh trên, có một ngàn tỷ (100.000 x 10,000) chư Thiên, Phạm Thiên chúng Thánh quả ALaHán, còn chúng đạt ba Thánh quả thấp thì không thể đếm hết⁽²⁾.

Việc Đức Thế Tôn thuyết kinh Đại hội (Mahāsamayasuttam) được khắc thành tấm phù điêu trong điện thờ Xá Lợi Phật Mahā Thūpa⁽³⁾.

***Kinh Đại Hội được chư thiên và Phạm Thiên kính trong.**

Có một hang động tên Nāgalena (Na-Gá-Lê-Ná) trong khuôn viên của Tự viện Koṭipabbata (Kô-Tí-Páp-Bá-Tá), một Thiên nữ ngụ ở cội cây cổ thụ Nāga trước cửa hang động.

Một hôm có vị Tỳkhuu trẻ ngụ trong hang động Nāgalena, vị ấy tụng bài kinh Đại hội này, vị Thiên nữ lắng nghe. Khi hết bài kinh, Thiên nữ tán thán rằng “Sādhu, sādhu (Lành thay, lành thay)”. Vị Tỳkhuu trẻ hỏi rằng:

- Ai nói sādhu vậy ?
- Thưa Đại Đức, tôi là một thiên nữ.
- Vì sao nàng nói Sādhu?.

(1)- Sn. 166.

(2)- AA. i. 173, 320; Mil. 20, 350; SnA. i. 174.

(3)- Mhv. xxx. 83.

- Vì tôi có duyên lành nghe được bài kinh này do chính Đức Thế Tôn thuyết giảng nơi Đại Lâm. Và đây là lần thứ hai tôi được nghe bài kinh này từ Đại Đức, Đại Đức trùng tuyên chính xác lời dạy của Đức Thế Tôn, không có một sai lệnh nhỏ nhặt nào cả, nên tôi hoan hỷ tán thán sādhu, sādhu.

- Nàng nghe chính Đức Thế Tôn thuyết sao?

- Đúng như vậy, thưa Đại Đức.

- Trong hội chúng thiên nhân dày đặc không kể hở, nàng đứng nơi nào nghe được lời dạy của Đức Thế Tôn?

- Thưa Đại Đức, trước tiên tôi đến Đại Lâm. Khi các chư Thiên và Phạm thiên có đại uy lực đến, tôi bị đẩy lui dần cho đến tận bờ biển của xứ Sri Lanā (Tích Lan) này. Tuy nhiên, tôi vẫn nghe được rõ ràng lời dạy của Đức Thế Tôn.

- Nay Thiên nữ, người cách xa khu Đại Lâm như thế, làm sao người có thể thấy được Đức Thế Tôn.

- Thưa Đại Đức, tuy cách xa như vậy nhưng tôi vẫn nhìn thấy Đức Thế Tôn như đang nhìn thấy Đại Đức. Đó là do nương vào uy lực của Đức Thế Tôn.

- Nay Thiên nữ, được biết khi Đức Thế Tôn thuyết giảng kinh Đại hội có một ngàn tỷ chư Thiên và Phạm thiên chứng Thánh quả ALaHán. Vậy nàng có chứng đạt Thánh quả ALaHán không?

- Thưa Đại Đức, tôi chưa chứng đắc Thánh quả ALaHán.

- Vậy nàng chứng đắc Thánh quả ANaHàm?

- Thưa Đại Đức, vẫn chưa?

- Vậy nàng chứng đắc Thánh quả Nhất Lai?

- Thưa Đại Đức, tôi chưa chứng Thánh quả Nhất Lai.

- Thế thì Thánh quả Dự Lưu?

Thiên nữ cảm thấy hổ thẹn nên nói rằng:

- Thưa Đại Đức, Đại Đức chớ nên hỏi như thế. Bậc chứng đắc Thánh quả Dự Lưu nhiều vô số.

- Nàng có thể hiện thân cho ta thấy được không?

- Tôi chỉ cho Đại Đức thấy "một ngón tay" thôi.

Vị Thiên nữ hiển lộ một ngón tay, ánh sáng từ ngón tay của nàng tỏa ra như ánh sáng mặt trời hay ánh sáng mặt trăng, chiếu sáng rục rục hang động.

Rồi Thiên nữ rời khỏi nơi đó, sau khi sách tấn vị Tỳkhuu trẻ giữ gìn giới hạnh và thực hành Pháp theo lời dạy của Đức Thế Tôn.

(Sở dĩ Thiên nữ không hiển lộ toàn thân. để tránh nguy cơ cho vị Tỳkhuu bị rơi vào đắm nhiễm, làm hoại Samôn hạnh của vị ấy).

*Tự viện Kotipabbata.

Tự viện nằm trên núi Kotapabbata (Kô-Tá-Páp-Bá-Tá) trong xứ Rohāna (Rô-Ha-Ná), gần núi có làng Kittī (Kít-Tí).

Tự viện này là trú xứ của vị Sadi, hậu thân của vị Sadi này là vua Duṭṭhagāmaṇī (Đút-Thá-Ga-Má-Ni) vua xứ Tích Lan⁽¹⁾.

Chương XX. Mùa hạ thứ 5.

Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu an cư mùa mưa lần thứ 5 ở Kūṭāgārasālā (*Giảng đường nóc nhọn*) nơi Mahāvana (Đại lâm), gần kinh thành Vesālī (VệXá) của Vương quốc Vajji (BạtKỳ).

(1)- Mhv. xxii. 25.

1- Địa danh.

A- Nguồn gốc.

1- Vương quốc Vajji (Bạt Kỳ).

Vajji (còn được viết là Vajjī) là một trong mười sáu quốc độ lớn thời Đức Phật⁽¹⁾, được gọi là Vajji vì vùng đất này được Đức vua xứ Bārāṇasī (BaLaNại) thuở xưa “ban cho để sống riêng”.

Vajji là nước Cộng hòa Liên minh do nhiều xứ hợp lại, dân chúng trong quốc độ Vajji có tám bộ tộc khác nhau⁽²⁾, Licchavī (Lích-Chá-Quy) và Videhā (Quy-Đê-Ha) là hai bộ tộc chính. Theo dòng thời gian bộ tộc Licchavī lớn mạnh đến độ khi nói đến Vajji người ta chỉ nghĩ đến bộ tộc Licchavī mà thôi⁽³⁾.

Khi Đức Phật còn tại thế, bộ tộc Licchavī có kinh đô là Vesālī (VệXá), còn bộ tộc Videhā có kinh đô là Mithilā (Mi-Thí-La), về sau Mithilā trở thành một vương quốc tự trị do vua Janaka (Chá-Ná-Ká) là vị lãnh tụ quân.

Khi Đức Phật còn tại thế, xứ Vajji rất hùng mạnh và an lành, do dân xứ Vajji thực hành 7 pháp bất thối được Đức Thế Tôn dạy trước đây nơi đền Sārāṇadā (Sa-Ran-Đá-Đá)⁽⁴⁾, đó là:

1'- Abhiṇham sannipātā sannipātabahulā'ti.

Thường hội họp và hội họp đông đảo.

2'- Samaggā sannipatanti, samaggā vuṭṭhahanti, samaggā vajjikaraṇīyāni karontī'ti.

Hội họp với ý đoàn kết, giải tán với ý đoàn kết và làm việc với ý đoàn kết.

3'- Apaññattaṃ na paññapenti, paññattaṃ na samucchindanti, yathāpaññatte porāṇe samādāya vattantī'ti.

Không ban hành những luật lệ không được ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với truyền thống như thuở xưa.

4'- Sakkaronti garuṃ karonti mānenti pūjenti, tesaṃca sotabbaṃ maññantī'ti.

Tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các bậc Trưởng lão và nghe lời dạy của những vị này.

5'- Tā kulitthiyo kulakumāriyo, tā na okkassa pasayha vāsentī'ti.

Không có bắt cóc và cưỡng ép những nữ nhân và thiếu nữ phải sống với mình.

6'- Abbhantarāni ceva bāhirāni ca, tāni sakkaronti garuṃ karonti mānenti pūjenti tesaṃca dinnapubbam katapubbam dhammikam balim no parihāpentī'ti.

Tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các tự miếu trong tỉnh và ngoài tỉnh; không bỏ phước các cúng lễ đã làm từ trước đúng theo quy pháp.

7'- Arahantesu dhammikā rakkhāvaraṇagutti susaṃvihitā kinti anāgatā ca arahanto vijitaṃ āgaccheyyumu, āgatā ca arahanto vijite phāsu vihareyyu'nti.

Bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp; khiến các vị AlaHán chưa đến sẽ đến, các vị ALaHán đã đến sống an lạc⁽⁵⁾.

Vào năm Đức Thế Tôn 79 tuổi, vua Ajātasattu (AXàThế) muốn thôn tính xứ Vajji để mở mang bờ cõi.

Vua Ajātasattu cử Đại thần Vassakāra (Quát-Sá-Ka-Rá)⁽⁶⁾ đến thỉnh ý Phật về cuộc chiến này; Đức Thế Tôn dạy: “Ngày nào dân xứ Licchavī còn đoàn kết ngày ấy khó ai

(1)- A.i. 205.

(2)- Một đoạn trong Bản Sớ giải kinh Trường bộ (DA.ii. 519) nói rằng: “Người Aṭṭhakulakā giữ nhiệm vụ Tư pháp quan trọng trong xứ Vajji, nên bị lầm tưởng là bộ tộc đứng đầu trong tám bộ tộc của xứ Vajji. Aṭṭhakulakā có thể là một “hội đồng tư pháp”, không phải là tên một bộ tộc”.

(3)- MA. i. 394.

(4)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 3).

(5)- D.ii. 134. Mahāparinibbānasuttaṃ (kinh Đại viên tịch).

(6)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 3).

thắng nổi⁽¹⁾, vua Ajātasattu cho xây dựng thành phố Pāṭaliputta (thành Hoa Thị) để chống dân Vajji.

Nhờ mưu lược ly gián dân Vajji của Bālamôn Vassakāra, sau khi Đức Thế Tôn viên tịch được ba năm thì vua Ajātasattu thôn tính xứ Vajji dễ dàng⁽²⁾. Được biết lúc bấy giờ người Licchavī (Lích-Chá-Quy) đã từ bỏ lối sống “ngủ trên cỏ rơm”, vui thú với gối ôm, ngủ say và sống xa hoa⁽³⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: “Nguyên nhân chiến sự là do hai nước Vajji (BạtKỳ) và Magadha (MaKiệtĐà) tranh giành cây hương Chiênđàn quý trôi trên dòng sông Hằng đi vào vùng kiểm soát của hai bên là cảng Pāṭaligāma và xứ Vajji lấy được⁽⁴⁾, nhưng đó chỉ là “lý do phụ (cái cớ), nguyên nhân chính là “vua Ajātasattu (AXàThế lo sợ người anh cùng cha khác mẹ với mình là Vương tử Abhaya (Á-Phá-Dá) đang trú ngụ ở xứ Vajji (BạtKỳ), nên muốn đánh xứ Vajji để Vương tử Abhaya không còn cơ hội gây nguy hiểm đến vương quyền của vua AXàThế”.

Đức Thế Tôn thường du hành đến xứ Vajjī (BạtKỳ) nhiều lần, Ngài thường đi hay về qua Kosala (KiềuTấtLa), Malla (Man-Lá), Vajjī (BạtKỳ), Kāsī (Ka-Si) và Magadha (MaKiệtĐà)⁽⁵⁾.

Trên lộ trình này, Đức Thế Tôn thường ghé Ukkacela (Úc-Ká-Chê-Lá), Koṭigāma (Kô-Tí-Ga-Má)⁽⁶⁾, Nādikā (Na-Đí-Ka).

Trong làng Nādikā có ngôi nhà bằng gạch Giṅjakāvattha và rừng Sừng bò cây *sala* (Gosiṅgasālavana), làng Beluva (hay Veluva), làng Bhaṇḍa (Phăng-Đá), làng Bhoga (Phô-Gá) và làng Hatthi (Hát-Thí).

Trong xứ Vajji (BạtKỳ) có làng Pubbajira (Púp-Bá-Chí-Rá) là trú quán của Trưởng lão Channa (Chan-Ná)⁽⁷⁾, dân làng bị đổ lỗi về sự tự sát của Trưởng lão Channa⁽⁸⁾ và sông Vaggamudā (Quắc-Gá-Mú-Đa)⁽⁹⁾.

Trong thời Đức Phật tại thế, có 250 Tỳkhuu người xứ Vajji theo Tôn giả Devadatta (ĐềBàĐạtĐa) ly khai Tăng đoàn⁽¹⁰⁾. Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch được 100 năm, nhóm Tỳkhuu Vajji lại “sửa đổi mười điểm”, là duyên sự cuộc kết tập Phật ngôn lần II⁽¹¹⁾.

Theo Ngài Huyền Trang, xứ Vajji (Vriji) có chiều Bắc - Nam hẹp, còn chiều Đông - Tây thì rộng⁽¹²⁾. Các xứ lân bang được gọi là *Samvajji* (Hiệp chủng Vajji)⁽¹³⁾.

2- Kinh thành Vesāli (VệXá).

Vesāli là kinh đô của bộ tộc Licchavī (Lích-Chá-Quy).

Đức Thế Tôn đến kinh thành Vesāli (VệXá) lần đầu tiên vào mùa hạ thứ tư khi kinh thành này bị ba tai họa: Đói khát, bệnh dịch và phi nhân.

Đức vua cai trị kinh thành Vesāli (VệXá) thỉnh cầu Đức Thế Tôn ngự đến kinh thành Vesāli để giải trừ ba tai họa trên⁽¹⁴⁾. Và Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ năm nơi kinh thành Vesāli này⁽¹⁵⁾.

(1)-D. ii. 72. Mahāparinibbānasuttam (kinh Đại viên tịch).

(2)- DA. ii. 524.

(3)- S. ii. 268; DhA. iii. 280 nói rằng họ tranh nhau vì một nữ nhơn; Sp. i. 284.

(4)- DA. ii. 526; AA. ii. 705; xem thêm UdA. 408.

(5)- S. v. 348.

(6)- JA. ii. 232 nói đến “một làng của người Vajji” trên bờ sông Hằng.

(7)- S. iv. 59. Trong bài kinh này, làng Pubbajira được viết là Pubbavijjhana.

(8)- M.iii. 266.

(9)- Ud. iii. 3.

(10)- Vin. ii. 199.

(11)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 8).

(12)- Beal: *op. cit.* 77.

(13)- Xem chi tiết trong Cunningham, AGI. 512.

(14)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 14).

(15)- BuA. p. 3.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích rằng: “Visālībhūtātā Vesālī ti uccati: *Được gọi là Vesālī vì rộng lớn*”⁽¹⁾.

Vesālī là trú quán của 7007 Rājā (*Ra-cha*)⁽²⁾, mỗi Rājā (Vương tử) có đoàn tùy tùng đông đảo và vườn hoa để du ngoạn.

Vào thời Đức Thế Tôn tại thế, Vesālī là một kinh thành trù phú, rất đông dân, có đến 7007 tòa lâu đài, 7007 mái nhà nóc nhọn, 7007 vườn hoa, 7007 hồ sen⁽³⁾.

Kinh thành Vesālī có ba tường thành, mỗi tường thành cách nhau ba *gāvuta* (#12km) và có ba cổng với nhiều vọng canh⁽⁴⁾. Bên ngoài thành Vesālī có rừng thiên nhiên Mahāvana (Đại Lâm) rộng lớn, trải dài tới Hy Mã Lạp Sơn⁽⁵⁾, cạnh Đại Lâm còn có nhiều khu rừng khác, như Gosīṅgalasāla⁽⁶⁾.

**Sự hình thành kinh thành Vesālī.*

Các bản Sớ giải⁽⁷⁾ cho thấy nguồn gốc của người Licchavī (Lích-Chá-Quy) có tính thần thoại như sau:

Thuở xưa, Chánh hậu của xứ Bārāṇasī (BaLaNại) mang thai, Chánh hậu trình cho Đức vua xứ Bārāṇasī biết việc này, Đức vua cho chăm sóc thai bào thật chu đáo. Khi đến thời sinh con, thông thường những người nữ có phước thường sinh con vào rạng sáng, Chánh hậu xứ Bārāṇasī thuộc dòng dõi cao quý đương thời nên vào rạng sáng sinh ra một cục thịt đỏ như cánh hoa hồng, Chánh hậu suy nghĩ: “Đức vua hy vọng ta sẽ sinh ra một hài tử xinh đẹp như vàng ròng, nhưng ta lại sinh ra một cục thịt như một quái thai và ta sẽ bị thất sủng”.

Để tránh bị thất sủng, Chánh hậu đặt cục thịt vào trong một cái bát vàng, chụp lên bát vàng là một bát vàng khác, sai nàng cung nữ thân tín mang ra sông Hằng thả trôi.

Những Thiên thần trên sông Hằng bảo vệ chiếc bát vàng, đặt chiếc bát vàng trên chiếc đĩa vàng, trên đĩa vàng có ghi dòng chữ đỏ: “Đây là con của Chánh hậu xứ Bārāṇasī”.

Do được các thiên nhân bảo vệ nên cái bát trôi êm ả trên sông Hằng, không bị dòng nước chảy xiết cuốn đi hun hút, không bị những ngọn sóng cao chụp vào nhận chìm.

Một ẩn sĩ trú ngụ bên bờ sông Hằng, vào buổi sáng ẩn sĩ xuống sông Hằng để tắm, nhìn thấy cái bát vàng trôi lạng lờ theo dòng nước, ẩn sĩ suy nghĩ: “Đây là vật được quảng bố”.

Ẩn sĩ lội ra sông nhặt bát vàng, nhìn thấy trên mâm vàng có dòng chữ đỏ, mở bát ra ẩn sĩ thấy cục thịt đỏ hồng, ẩn sĩ suy nghĩ: “Đây là thời kỳ thành phôi của thai bào, vì nó không bốc ra mùi hôi thối”.

Ẩn sĩ mang về thảo am, đặt mâm và bát vàng vào nơi sạch sẽ; chú ý theo dõi diễn biến của cục thịt, khoảng 15 ngày sau cục thịt tách đôi, rồi sau 15 ngày nữa tượng thành năm nhánh là: Đầu, hai tay và hai chân.

Sau 15 ngày nữa, một phôi hình thành một bé trai, phôi kia hình thành một bé gái, hai đứa bé có thân màu vàng ròng sáng chói.

Ẩn sĩ có cảm giác là “con của mình” nên rất thương yêu hai đứa bé, chăm sóc hai đứa bé rất chu đáo. Ẩn sĩ đi khất thực ở ngôi làng “những người chăn bò” gần đó, do phước riêng của hai đứa bé, ẩn sĩ nhận được món vật thực là cháo sữa, ẩn sĩ dùng phần đặc của cháo, phần lỏng của cháo nuôi hai đứa trẻ.

(1)- Sp. ii. 393; MA. i. 259; UdA. 184 (*tikkhattum visālabhūtattā*).

(2)- Rājā ở đây chỉ cho “người đứng đầu một bộ phận hành chánh”, như Bộ trưởng hiện nay.

(3)- Xem Luật Đại phẩm II. Chương VII. Y phục.

(4)- JA. i. 504; JA. i. 389. Có thể ba tường này phân chia ba quận của Vaiśālī nói trong Dulva của Tây Tạng (Rockhill, p. 62); Hoernle (*Uvāsagadasāo Translation* ii., p. 4, n. 8) gọi ba quận ấy là khu thành phố Vesālī chính thống, Kuṇḍapura và Vāṇiyagāma (như kể trong kinh tạng Jaina).

(5)- DA. i. 309.

(6)- A. v. 134.

(7)- MA. i. 258; KhpA... xem Law, Kṣatriya Clans in buddhist india, pp. 1, để có cái nhìn toàn diện về Licchavī.

Do da bụng hai đứa bé quá mỏng (*linachavi*) đến nỗi bất cứ thứ gì vào trong đó đều được trông thấy như người nhìn qua chiếc bình thủy tinh trong suốt, tựa hồ như hai đứa bé không có da bụng (*nicchavi*"); chính vì vậy mà hai đứa trẻ này được gọi là Licchavī (Lích-Chá-Quy).

Vì phải chăm sóc hai hài tử, nên ẩn sĩ đi vào làng tìm vật thực muộn và trở về ẩn xá vội vã; khi biết được điều này, dân làng thưa với ẩn sĩ rằng:

- Thưa Ngài, việc chăm sóc hai hài tử là một chướng ngại cho bậc xuất gia, Ngài khó giữ gìn tâm trí thanh tịnh để thực hành pháp. Xin Ngài hãy trao hai hài tử đến chúng tôi, chúng tôi sẽ chăm sóc hai hài tử giúp Ngài". Và ẩn sĩ đồng ý.

Hôm sau dân làng cho san lấp con đường từ làng đến ẩn xá thật bằng phẳng, cho treo cờ phướn hai bên vệ đường, dân làng đi đến ẩn xá, tấu lên những loại nhạc khí để tiếp nhận hai hài tử.

Ẩn sĩ nói với dân làng rằng:

- Nay các người, hai đứa bé này có uy lực lớn do phước của chúng được tích lũy trong quá khứ. Hãy nuôi dưỡng chúng thật chu đáo, khi chúng trưởng thành hãy làm lễ thành hôn cho chúng.

Các người hãy mang chiếc mâm vàng cùng cái bát vàng này trình lên Đức vua xứ Bārāṇasī, xin Đức vua ban cho vùng đất để thành lập Vương quốc, rồi làm lễ Tôn vương cho chúng ở ngay chính vùng đất ấy.

Dân làng hứa sẽ làm "đúng theo lời ẩn sĩ dạy".

Ẩn sĩ trao hai hài tử cho dân làng và dân làng mang hai hài tử về nuôi dưỡng.

Khi chúng lớn lên, chúng rất hung bạo và khỏe mạnh, khi chơi với những đứa trẻ trang lứa, chúng đánh những đứa trẻ ấy. Cha mẹ những đứa trẻ thấy con khóc, hỏi rằng: "Vì sao con khóc"; những đứa trẻ trả lời rằng: "Hai đứa trẻ do ẩn sĩ đỡ đầu đánh chúng con".

Tuy bị răn đe, nhưng hai đứa bé vẫn có khuynh hướng hung bạo, đánh đập những đứa trẻ cùng trang lứa, dân làng hội lại, nói rằng:

- Hai đứa bé này gây phiền phức đến chúng ta, chúng ta không nên chịu chúng, chúng ta hãy xa lánh chúng.

Dân làng tách biệt chúng với cư dân trong làng, vùng đất chúng ở được gọi là Vajji (kể bị xa lánh), do dựa vào câu nói: "*Vajjetabba ime: Hãy xa lánh chúng*".

Khi chúng được 16 tuổi, dân làng tổ chức lễ thành hôn cho chúng, rồi theo lời hứa với ẩn sĩ, dân làng mang năm loại thực phẩm làm thành từ sữa bò là: Sữa tươi, sữa đông, bơ lỏng, sữa bơ và bơ đặc, đi đến kinh thành Bārāṇasī dâng lên Đức vua, kèm theo chiếc mâm vàng cùng bát vàng có dấu ấn của vua xứ Bārāṇasī.

Dân làng trình lên Đức vua cội nguồn của hai đứa bé, xin Đức vua cấp đất để thành lập kinh đô.

Đức vua ban cho hai đứa bé vùng đất rộng 30 dotuần, trong đó có ngôi làng của "những người chần bở" và vùng đất này được gọi là xứ Vajji.

Dân làng làm lễ Tôn vương cho cậu trai, dân làng hội nhau lại lập quy định không nữ nhân nào từ nơi khác được làm Hoàng hậu của xứ Vajji, và nữ nhân xứ Vajji không được gả cho những người ở ngoài xứ Vajji.

Vì vậy, kinh thành này được gọi là *Visālā* hay là *Vesāli* (VệXá)⁽¹⁾.

Đức vua và Chánh hậu xứ Vajji (BạtKỳ) song sinh 16 lần, mỗi lần là một trai và một gái. Những đứa bé ấy khi trưởng thành mỗi cặp song sinh lại kết hợp với nhau và mỗi đôi lại song sinh 16 lần.

Đức vua và Chánh hậu đầu tiên trở thành thủy tổ của bộ tộc Licchavī.

(1)- AA. i. 47; Cv. xcix. 98.

Dân số trong thành Vesāli tăng nhanh đến nỗi trong kinh thành không còn đủ đất làm chỗ ở cho các Tử hoàng và công nương có đông đảo tùy tùng cùng các vườn hoa. Do vậy, kinh đô phải mở rộng ở ba hướng, mỗi hướng là một gāvuta (#4km) kéo theo sự xây dựng thành trì mới bao quanh kinh đô cũ.

Thời gian sau, dân số lại tăng nhanh, kinh thành lại phải mở rộng lần thứ ba theo ba hướng, mỗi hướng là một gāvuta (# 4km) và trở thành một kinh thành phần thịnh và trù phú.

Đức vua và Chánh hậu đầu tiên là thủy tổ của bộ tộc Licchavī.

Trong thành Vesāli (VệXá) có những rắn chúa (Nāga) sinh sống, được gọi là Vesālā⁽¹⁾.

Đức Thế Tôn có chế định nhiều Học giới cho các Tỳkhuu nơi kinh thành Vesāli này⁽²⁾.

Kinh điển mô tả chi tiết chuyến viếng thăm sau cùng của Đức Thế Tôn từ kinh thành Vesāli đến Kusinārā (Kú-Sí-Na-Ra)⁽³⁾.

Vào ngày cuối, sau khi thọ thực xong rồi, Đức Thế Tôn đi đến đền Cāpāla (Cha-Pa-Lá) nghỉ trưa, Đức Thế Tôn thuật cho Ngài Ānanda (ANan) nghe nhiều nét xinh đẹp, khả ái của thành Vesāli, như: Đền Udena (Ú-Đê-Ná), đền Gotamaka (Gô-Tá-Má-Ká), đền Sattambaka (Sắt-Tăm-Bá-Ká), đền Bahuputta (Đa tử) và đền Sārāndada (Sa-Ran-Đá-Đá)⁽⁴⁾.

Khi đến thành Vesāli, Đức Thế Tôn thường trú tại *Kūṭāgārasālā* (Giảng đường nóc nhọn), nhưng đôi khi cũng trú trong các đền vừa nói ở trên⁽⁵⁾.

Trong lần cuối, khi nghỉ ở đền Cāpāla (Cha-Pa-Lá), Đức Thế Tôn cho Ngài Ānanda biết: “Đấng Như Lai sẽ viên tịch sau ba tháng”, vì Đức Thế Tôn đã hứa với Māra (Ma vương) như thế. Hôm sau, lúc lên đường rời Vesāli đi đến Bhaṇḍagāma (Phăng-Đá-Ga-Má; làng Phăng-Đá), với “cái nhìn của con voi chúa (*nāgāpalolitamaṇapaloketvā*, là xoay người toàn thân), Đức Thế Tôn nhìn kinh thành Vesāli lần cuối cùng⁽⁶⁾.

Lần an cư mùa mưa thứ 45 của Đức Thế Tôn, Ngài an cư mùa mưa ở làng *Beluva* (làng này nằm bên ngoài thành Vesāli), trong khi các vị Tỳkhuu tùy tùng trú trong thành Vesāli hay ở các làng kế cận ngoại ô thành Vesāli.

Trước khi Đức Thế Tôn an cư mùa mưa, nàng kỹ nữ danh tiếng của thành Vesāli là nàng Ambapālī (Ăm-Bá-Pa-Li) thỉnh Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu đến thọ thực nơi tư gia của nàng, sau đó nàngvAmbapālī cúng dường khu rừng xoài (Ambavana) của nàng đến Tăng chúng có Đức Phật là vị thượng thủ⁽⁷⁾.

Ngoài nàng kỹ nữ Ambapālī sắc nước hương trời, từng giúp cho kinh thành Vesāli trở nên trù phú⁽⁸⁾, Vesāli còn là trú xứ của gia chủ Ugga được Đức Thế Tôn tán thán là “tối thắng về bố thí vật thực thượng vị”⁽⁹⁾, Vương tử Mahāli...

Kinh thành Vesāli (VệXá) là căn cứ địa quan trọng của các Nigaṇṭhaputta (NiKiền tử)⁽¹⁰⁾, cũng là trú xứ của hai đạo sĩ lỏa thể Kandaramasuka (Kan-Đá-Rá-Má-Sú-Ká) và Pāṭikaputa (Pa-Tí-Ka-Pút-Tá).

(1)- D. ii. 258.

(2)- Xem Vin. i. 238, 287; Vin. ii. 118, 119-27 ...

(3)- D. ii. 95. Kinh Đại viên tịch (Mahāparinibbānasuttam).

(4)- Mtu. i. 300 có kể thêm đền Kapinayha. Tất cả các *cetiya* (đền thờ) này trước đây thờ các linh thần địa phương và được cải biến thành Tự viện của Phật giáo. Ngoài ra còn một số Tự viện khác ở trong hay ngoại ô thành Vesāli, như Pāṭikārāma, đền Vālikārāma.

(5)- Xem D. ii. 118.

(6)- Xem D.ii. 122.

(7)- D.ii. 98; xem thêm Dial. ii. 102, n. 1.

(8)- Vin. i. 268.

(9)- A.i. 25.

(10)-Jacobi: *Jaina Sūtras (S.B.E.) Kalpa Sūtra*, sect. 122.

Sự hiện diện của Phật tại đây gây nhiều bất lợi cho họ và họ đã phải dùng nhiều cách để ngăn cản môn đệ của họ quy ngưỡng Đức Thế Tôn như Tướng quân Sīha...

Nơi Vesāli, Đức Thế Tôn thuyết rất nhiều kinh như: Mahāli (Má-Ha-Lí), Mahāsihanāda (Má-Ha-Sí-Há-Na-Đá), Cūla-Saccaka (Chu-Lá Sách-Chá-Ká), Mahā-Saccaka (Má-Ha Sách-Chá-Ká), Tevijja (Tê-Quích-Chá), Vacchagotta (Quách-Chá-Gót-Tá), Sunakkhatta (Sú-Nắt-Khát-Tá) và Ratana (Rá-Tá-Ná)⁽¹⁾, ngoài ra Bốn sự Telovada (Tê-Lô-Quá-Đá)⁽²⁾, Bốn sự Sigāla (Sí-Ga-Lá)⁽³⁾ cũng được thuyết nơi đây.

Kinh thành Vesāli (VệXá) được chia một phần Xá Lợi Phật và có xây tháp tôn thờ số Xá Lợi này⁽⁴⁾.

Đức Thế Tôn viên tịch được 100 năm, các Tỳkhu ở Vesāli (VệXá) “canh cải 10 điều Luật” của Đức Thế Tôn, dẫn đến cuộc Kết tập Phật ngôn lần II ở Tư viện Vālikā (Qua-Li-Ka) trong thành Vesāli.

Vesāli là tiền thân của Basrah trong Muzafferpur ở Tirhut hiện nay⁽⁵⁾.

3- **Đại Lâm (Mahāvana)**⁶.

Khu rừng này nằm ngoài kinh thành Vesāli (VệXá).

4- **Kūṭāgārasālā (Giảng đường nóc nhọn)**.

Giảng đường nóc nhọn nằm trong Mahāvana (Đại lâm).

Theo Ngài Buddhaghosa (Phật Âm), trong Đại lâm (Mahāvana) có một Tự viện là Saṅghārāma (Săng-Kha-Ra-Má) và một Giảng đường (sālā) có hai phần.

Phần dưới có nhiều cột chống đỡ căn phòng có đầu hồi và mái nhọn ở trên, phần trên dùng làm Hương thất (Gandhakūti) của Đức Thế Tôn; Giảng đường nằm theo trục Nam-Bắc, mặt hướng về Nam⁽⁷⁾.

Vì Giảng đường này mà Tự viện có tên gọi là Kūṭāgārasālā (Giảng đường nóc nhọn)⁽⁸⁾.

Cạnh bên Tự viện có một bệnh xá, Đức Thế Tôn thường đến bệnh xá để an ủi bệnh nhân⁽⁹⁾.

Theo Kinh điển Sanskrit, *Giảng đường nóc nhọn* (Kūṭāgārasālā) nằm trên bờ hồ Markaṭā (Markaṭahradatīre)⁽¹⁰⁾.

Ngoài lần an cư mùa mưa lần thứ năm, Đức Thế Tôn trú ngụ nơi *Giảng đường nóc nhọn*, ngoài ra Đức Thế Tôn còn trú ngụ nơi này nhiều lần, theo bản Sớ giải Lịch sử chư Phật (Buddhavaṃsa-atthakathā), Đức Thế Tôn có sáu lần trú ngụ nơi *Giảng đường nóc nhọn* sau khi vừa mãn mùa an cư⁽¹¹⁾.

Kinh điển ghi nhận những vị Trưởng lão trú ngụ nơi *Giảng đường nóc nhọn* (Kūṭāgārasālā) đồng thời với Đức Thế Tôn là:

- Ngài Ānanda (ANan) được hai người Licchavī (Lích-Chá-Quy) là Abhaya (Vô Quý) và Paṇḍitakumāra (Vương tử Thiện Trí) đến viếng⁽¹²⁾.

- Tôn giả Anurādha sống trong cái chòi ở trong rừng không cách xa Đức Thế Tôn nhiều lắm⁽¹⁾.

(1)- Xem thêm A. i. 220, 276; A.ii. 190, 200; A.iii. 38, 49, 75, 142, 167, 236, 239; A. iv. 16, 79, 100, 179, 208, 274, 279, 308; A. v. 86, 133, 342; S. i. 29, 112, 230; S. ii. 267, 280; S. iii. 68, 116; S. iv. 109, 210, 380; S. v. 141, 152, 258, 301, 320, 389, 453; D. ii. 94. xem thêm DhA. i. 263; DhA. iii. 267, 279, 460, 480.

(2)- JA. Chuyện số 246.

(3)- JA. Chuyện số 152.

(4)- D. ii. 167; Bu. xxviii. 2.

(5)- Xem Vincent Smith, *J.R.A.S.* 1907, p. 267, và Marshall, *Arch. Survey of India*, 1903-4, p. 74.

(6)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 11).

(7)- DA. i. 131.

(8)- DA. i. 310; MA. i. 450.

(9)- S. iv. 210; A. iii. 142.

(10)- Dvy. 136, 200; AvŚ. 8; Mtu. i. 300.

(11)- BuA. p 3.

(12)- A.i. 220.

- Ngài Nāgita (Na-Gí-Tá) là cựu thị giả của Đức Thế Tôn cùng với người cháu là Sadi Sīha (Si-Há)⁽²⁾.

- Ngài Cāla (Cha-Lá), Ngài Upacāla (Ú-Pá-Cha-Lá) (hai Ngài này là cháu của Ngài Xá Lợi Phất), Ngài Kakkāṭa (Kắc-Ká-Tá), Ngài Kalimbha (Ká-Lim-Phá), Ngài Nikāṭa (Ní-Ká-Tá) và Ngài Kaṭissaha (Ká-Tít-Sá-Há). Khi các người Licchavī (Lích-Chá-Quy) đến *Giảng đường óc nhọn* đánh lễ Đức Thế Tôn, họ gây ồn ào làm mất sự yên tĩnh ở Đại lâm, nên các vị Trưởng lão này rời khỏi *Giảng đường óc nhọn* đi đến Gosīngasālavana (rừng Sừng bò cây sālā) trú ngụ⁽³⁾.

Về sau nghe nói Ngài Yasa Kākaṇḍakaputta (Dá-Sá con của Ka-Kăng-Đá-Ká) cũng có an trú nơi *Giảng đường óc nhọn*⁽⁴⁾.

Có rất nhiều người Licchavī đến yết kiến Đức Thế Tôn nơi *Giảng đường óc nhọn*, như Mahāli Oṭṭhaddha (Má-Ha-Lí Ót-Thát-Thá) nhiều lần đến yết kiến Đức Thế Tôn⁽⁵⁾, Nandaka (Nan-Đá-Ká)⁽⁶⁾, Sunakkhatta (Sú-Nắ-Khát-Tá)⁽⁷⁾, Bhaddiya (Phất-Đí-Dá)⁽⁸⁾, Sāḷha (San-Há) và Abhaya (Vô quý)⁽⁹⁾, Tướng quân Sīha (Si-Há) cùng với 500 cỗ xe tỳ từ⁽¹⁰⁾; Du sĩ Saccaka (Sách-Chá-Ká) của phái Nigaṇṭhaputta (Ní-Găng-Thá-Pút-Tá) cùng hội chúng của mình cũng đến *Giảng đường óc nhọn* (Kūṭāgārasāla) để luận chiến với Đức Thế Tôn, cuối cùng Saccaka xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn như được ghi lại trong Cūḷasaccakasutta (Saccaka tiểu kinh) và Mahāsaccakasutta (Saccaka đại kinh)⁽¹¹⁾.

Trong Saccaka tiểu kinh có ghi nhận: “Trong lần đầu Saccaka đến luận chiến Đức Thế Tôn, có Dummukha (Đum-Mú-Khá) người Licchavī đã chế giễu Saccaka”.

Ngoài ra còn có gia chủ Ugga ở kinh thành Vesāli (Vệ Xá) được Đức Phật tán thán “tối thắng về hạnh bố thí vật thực thượng vị”⁽¹²⁾, nam cư sĩ Vāsetṭha (Qua-Sét-Thá)⁽¹³⁾, hai thiên nữ con gái của Thiên tử Pajjuna là Kokanadā (Kô-Ká-Ná-Đa) và Cūḷa Kokanadā (Chu-Lá Kô Ká Ná Đa) đến *Giảng đường óc nhọn* (Kūṭāgārasāla) nói lên kệ ngôn tán thán Đức Thế Tôn⁽¹⁴⁾, và Bàlamôn Piṅgiyānī (Pinh-Gí-Da-ī)⁽¹⁵⁾.

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi *Giảng đường óc nhọn*, có 500 vương tử người Licchavī thường đến phục vụ Đức Thế Tôn, những Licchavī này có nhiều màu da khác nhau; người có màu da xanh thì mặc y phục xanh, trang điểm bằng những trang sức xanh, những người có da vàng, mặc y phục vàng, trang điểm những trang sức vàng, những người có màu đỏ mặc y phục đỏ, trang điểm những trang sức đỏ, những người có da trắng mặc y phục trắng, trang điểm những trang sức trắng.

Năm trăm vương tử người Licchavī (Lích-Cha-Quy) trang điểm thật xinh đẹp như những chư thiên cõi Tāvatisa (Ba mươi ba), có lần Đức Thế Tôn dạy các Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, nếu các người muốn thấy chư thiên cõi “Ba mươi Ba”, hãy nhìn những Licchavī này⁽¹⁶⁾.

(1)- S.iii. 116; s.iv. 38o.

(2)- D. i. 151.

(3)- A. v. 133.

(4)- Sp. i.34; Mhv. iv. 12; Dpv. v. 29.

(5)- D.i.150; S. i. 230 ; iii. 68 ; A.v. 86

(6)- S. v. 389.

(7)- M. ii. 252.

(8)- A. ii. 190.

(9)- A.ii. 200.

(10)- A. iii. 38; A. iv. 79; A.iv. 179.

(11)- Xem M.i.

(12)- A.i. 25; A. iii. 49; A. iv. 208 ; S. iv. 109.

(13)- A. iv. 258.

(14)- S.i. 29.

(15)- A. iii. 237.

(16)- D.ii. 96. Kinh Mahā Parinibbāna (Đại viên tịch).

Nhưng Piṅgiyānī (Pinh-Gí-Da-Ni) thấy Đức Thế Tôn chói sáng hơn tất cả về dung sắc và sự huy hoàng (vaṇṇena c'eva yasasāca) nên từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y vào một bên vai, nói lên kệ ngôn tán thán Đức Thế Tôn như sau.

Padmaṃ yathā kokanadaṃ sugandhaṃ.

Pāto siyā phullamavītagandhaṃ.

Aṅgīrasaṃ passa virocamaṇaṃ.

Tapantaṃ mādiccamivantalikkhe'ti.

"Như loại hoa sen hồng; buổi sáng hương ngào ngạt.

Khi đóa hoa càng nở; hương thơm càng ngát hương.

Xem Aṅgīrasa; chiếu hào quang sáng chói.

Chói sáng thật rực rỡ; như mặt trời trên không" (HT.TMC d),

Các Licchavī dâng cho Balamôn Piṅgiyānī 500 tấm thượng y, Balamôn Piṅgiyānī cúng dường đến Đức Thế Tôn tất cả 500 tấm thượng y ấy⁽¹⁾.

Có lần nơi *Giảng đường nóc nhon*, Đức Thế Tôn thuyết giảng về sáu xúc xú đến các Tỳkhuu, làm cho các Tỳkhuu phấn khởi, hoan hỷ chú tâm lắng nghe pháp.

Ác ma (māra) đi đến phá rối sự chú ý lắng nghe pháp của các Tỳkhuu, Ác ma hét lên một tiếng thật khủng khiếp, tựa như trái đất bị nứt vỡ.

Một vị Tỳkhuu nói với vị Tỳkhuu khác rằng:

- Nay Tỳkhuu, hình như trái đất này nứt vỡ.

Nghe vậy, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Tỳkhuu, không phải trái đất nứt vỡ. Đó là Ác ma đến làm mờ mắt các người.

Đức Thế Tôn biết được "đây là Ác ma", Ngài nói lên kệ ngôn.

Rūpā saddā rasā gandhā; phassā dhammā ca kevalā.

Etaṃ lokāmiṣaṃ ghoramaṃ; ettha loko vimucchito.

"Sắc, thanh, vị và hương; cùng toàn bộ xúc pháp.

Là thế vật rùng rợn; làm mê loạn ở đời.

Etañca samatikkamma; sato buddhassa sāvako.

Māradheyyaṃ atikkamma; ādiccova virocati'ti.

"Đệ tử bậc Chánh giác; chánh niệm vượt khỏi chúng.

Vượt Ác ma thế lực; như mặt trời chói sáng" (HT.TMC d).

Ác ma biết được: "Thế Tôn đã biết ta", nên biến mất tại chỗ⁽²⁾.

Khi trú ngụ nơi *Giảng đường nóc nhon*, theo thông lệ Đức Thế Tôn đi khất thực trong thành Vesāli, sau buổi ăn trên đường trở về, Đức Thế Tôn đi sâu vào Đại lâm (Mahāvana), Ngài tọa thiền nơi gốc cây cổ thụ, có những thanh niên người Licchavī đi đến đánh lễ, đứng yên lặng chấp tay hầu Đức Thế Tôn.

Thấy được cảnh tượng này, Mahānāma (Ma-Ha-Na-Má) người Licchavī hoan hỷ nói lên cảm hứng ngữ rằng: "Chúng sẽ trở thành người Vajjī (Bạt Kỳ), chúng sẽ trở thành người Vajjī"⁽³⁾.

Một lần khác, khi Đức Thế Tôn ngụ trú nơi *Giảng đường nóc nhon*, Ngài cần sự yên tịnh, muốn sống một mình để thiền tịnh, không muốn gặp ai, chỉ có vị Tỳkhuu thị giả là Đại Đức Nāgita (Na-Gí-Tá) mang cơm đến cho Ngài.

Có những Balamôn ở Kosala (Kiều Tắt La) và ở Magadha (Ma Kiệt Đà), vương tử Mahāli Oṭṭhaddha người Licchavī cùng với số đông dân xú Licchavī đi đến Đại lâm (Mahāvana) nơi *Giảng đường nóc nhon* để yết kiến Đức Thế Tôn. Thị giả Đức Thế Tôn là Ngài Nāgita đã nói rằng:

- Nay không phải thời yết kiến Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn đang chỉ tịnh.

Tất cả ngồi xuống một bên, nói rằng:

(1)- A.iii.239. Piṅgiyānisuttaṃ (kinh Balamôn Piṅgiyānī).

(2)- S.i. 112. Chaphassāyatanaṃ (kinh Sáu xúc xú).

(3)- A.iii. 75.

- Sau khi yết kiến Đức Thế Tôn, chúng tôi mới đi.
Nhờ Sadi Sīha (Si-Há) là đệ tử của Ngài Nāgita xin hộ và tất cả được Đức Thế Tôn cho phép diện kiến Ngài⁽¹⁾.

Lần khác, Đức Thế Tôn sống độc cư thiền tịnh như thế với thời gian nửa tháng. Trước khi ẩn cư thiền tịnh, Đức Thế Tôn thuyết giảng (đề mục) bất tịnh, ngợi khen về (đề mục) bất tịnh, ngợi khen sự tu tập về (đề mục) bất tịnh, ngợi khen sự chứng đạt về (đề mục) bất tịnh cho các tỳ khưu một cách cặn kẽ bằng nhiều phương thức.

Bấy giờ, nhiều Tỳ khưu chuyên tâm tu tập “bất tịnh (asubha)” *dưới nhiều hình thức sai biệt* (anekākāra-vokāraṃ), các vị Tỳ khưu ấy cảm thấy tủi hổ với thân này, nên tự sát cũng có, đoạt mạng sống lẫn nhau cũng có, một số vị nhờ vị samôn giả hiệu Migalaṇḍika đoạt mạng sống của mình cũng có, có hai mươi... ba mươi vị Tỳ khưu tự sát trong một ngày.

Sau nửa tháng từ nơi độc cư thiền tịnh, Đức Thế Tôn đi đến *Giảng đường*, thấy hội chúng Tỳ khưu giảm thiểu, Đức Thế Tôn hỏi Ngài Ānanda (ANan) rằng:

- Này Ānanda, vì sao chúng Tỳ khưu giảm thiểu như vậy?

Ngài Ānanda trình lên Đức Thế Tôn về sự kiện này.

Và Đức Thế Tôn thuyết giảng đến các Tỳ khưu về “miệng hơi thở và hơi thở ra”. Cũng do sự kiện này Đức Thế Tôn chế định học giới “Pārājika - bất cộng trụ” đến các Tỳ khưu⁽²⁾.

Cũng nơi *Giảng đường nóc nhọn*, Đức Thế Tôn tiên đoán sự sụp đổ của bộ tộc Licchavī.

Một thời Đức Thế Tôn trú ở thành Vesālī (VệXá) nơi Đại Lâm trong Giảng Đường nóc nhọn⁽³⁾, Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳ khưu rằng:

- Này các Tỳ khưu, sống trên cỏ rơm là lối sống hiện nay của dân xứ Licchavī (Lích-Chá-Quy), không phóng dật, nhiệt tâm trong nhiệm vụ. Ajātasattu (AXàThế) con của bà Videhi (Quý-Đê-Hí) vua xứ Magadha (MaKiệtĐà) không có được cơ hội, không có được đối tượng (để xâm lăng).

Này các Tỳ khưu, trong tương lai, dân xứ Vajjī trở thành nhu nhược, tay chân mềm mỏng. Chúng nằm trên những đồ nằm mềm mại, chúng ngủ cho đến khi mặt trời mọc trên gối bông. Ajātasattu con của bà Videhi vua xứ Magadha (MaKiệtĐà) sẽ có được cơ hội, sẽ nắm được đối tượng (để xâm lăng)⁽⁴⁾.

Nơi *Giảng đường nóc nhọn*, Đức Thế Tôn chấp thuận cho 500 Thích nữ có Di mẫu Mahā Pajāpatī Gotamī (Ma-Ha Pá-Cha-Pá-Ti KiềuĐàm) là trưởng, các Thích nữ này đi từ kinh thành Kapilavatthu (CaTỳLaVệ) đến Đại lâm xin Đức Thế Tôn cho người nữ được xuất gia trong Giáo pháp này. Năm trăm Thích nữ được thọ giới Tỳ khưu ni sau khi Di mẫu Mahā Pajāpatī Gotamī chấp thuận “*tám kính trọng pháp*” do Đức Thế Tôn đề ra⁽⁵⁾. Đức Thế Tôn có thuyết pháp vắn tắt cho các Thích nữ theo lời thỉnh cầu của Di mẫu Gotamī (KiềuĐàm)⁽⁶⁾.

Nơi *Giảng đường nóc nhọn* (Kūṭāgārasālā), Đức Thế Tôn có thuyết nhiều kinh Bốn sự (Jātaka) như: Bốn sự Sigāla (Sĩ-Ga-Lá)⁽⁷⁾, Bốn sự Telovada (Tê-Lô-Quá-Đá)⁽⁸⁾, Bốn sự Bāhiya (Ba-Hí-Dá)⁽⁹⁾ và Bốn sự Ekapanna (Ê-Ká-Pan-Ná)⁽¹⁰⁾.

(1)- D.i. 151. Mahālisuttam (kinh Mahāli), kinh số 61 6.

(2)- Xem ĐĐ Indacanda (df). Luật Phân tích Tỳ khưu giới I. Điều Pārājika thứ ba; S.v. 320. Vesālisuttam.

(3)- Có khả năng, bài kinh này được thuyết vào hạ thứ 44 của Đức Thế Tôn, khi vua Ajātasattu (AXàThế) có ý định đánh chiếm xứ Vajjī (BạtKỳ) -Ns.

(4)- S.ii.267. Kinh Cỏ rơm.

(5)- A. iv. 274; Vin. ii. 253; JA. ii. 392.

(6)- A. iv. 280.

(7)- JA. ii. 5.

(8)- JA.ii. 262.

(9)- JA. i. 420.

(10)- JA. i. 504.

Từ *Giảng đường nóc nhọn*, Đức Thế Tôn du hành đến những nơi quan trọng gần đó như Sārandada cetiya (đền thờ Sa-Ran-Đá-Đá)⁽¹⁾ và Cāpāla cetiya (đền thờ Cha-Pa-Lá)⁽²⁾.

Trong lễ Lạc thành Mahā Thūpa (Đại Tháp) ở Tích Lan, có 18 ngàn vị Tỳkhuu sống trong Đại lâm gần kinh thành Vesālī do Trưởng lão Mahā Buddhārakkhita (Đại Hộ Phật) là Trưởng đoàn tham dự⁽³⁾.

B- Đền và làng của xứ Vajji (Bạt Kỳ).

Kinh điển có ghi nhận những ngôi đền xinh đẹp cùng những ngôi làng được Đức Thế Tôn du hành ngự đến là.

1- Đền thờ.

a- Đền Udena (Udena Cetiya).

Đền Udena (Ú-Đê-Ná) nằm về phía Đông thành Vesālī (Vệ Xá), đền Udena có trước thời Đức Phật, là một thắng cảnh của thành Vesālī như các đền khác là: Đền Gotamaka (Gô-Tá-Má-Ká), đền Sārandada (Sa-Ran-Đá-Đá), đền Sattamba (Sắt-Tăm-Bá), đền Cāpāla (Cha-Pa-Lá) và đền Bahuputta (Đa Tử)⁽⁴⁾.

Gọi là đền Udena vì được xây dựng hiến dâng cho đạoxa Udena.

Vào thời Đức Phật, một Tự viện của Phật giáo được hình thành gần bên đền Udena⁽⁵⁾.

Bản Sớ giải kinh Pháp cú (Dhammapāda-atthakathā) mô tả đền Udena và đền Gotamaka như "*đền thờ thần cây (Rukkhacetiya)*" mà người đến chiêm bái để cầu nguyện⁽⁶⁾.

Bà Rhys Davids phỏng đoán "*đó là những rừng cây hoặc gò mồ*"⁽⁷⁾.

b- Đền Gotamaka (Gotamaka Cetiya).

Đền Gotamaka (Gô-Tá-Má-Ká) nằm về phía Nam gần kinh thành Vesālī⁽⁸⁾, đền Gotamaka được xem là một thắng cảnh đẹp nhất của kinh thành⁽⁹⁾, thờ đạoxa Gotamaka.

Đền có trước thời Đức Phật, về sau cạnh đền Gotamaka không xa lắm một Tự viện của Phật giáo được kiến tạo, cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng⁽¹⁰⁾.

Đức Thế Tôn trú ngụ nhiều lần nơi đền Gotamaka, đặc biệt là lần đầu tiên Ngài ngự đến kinh thành Vesālī để giải trừ ba tai họa của thành Vesālī, đêm ấy Đức Thế Tôn ngụ nơi đền Gotamaka này⁽¹¹⁾.

Nơi đền Gotamaka này, Đức Thế Tôn chế định Học giới cho các Tỳkhuu là "chỉ sử dụng ba y". Câu chuyện như sau.

Sau khi ngụ tại thành Rājagaha (Vương Xá) theo như ý thích, Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu tùy tùng du hành đến thành Vesālī.

Trên đoạn đường giữa thành Rājagaha và Vesālī, Đức Thế Tôn thấy nhiều Tỳkhuu đang đi ngược chiều với các y được túm lại thành đống, các Tỳkhuu đội cuộn y ở trên đầu, vác cuộn y ở vai, mang cuộn y ở hông...

Đức Thế Tôn đã khởi ý rằng: "*Những kẻ rồ dại này đã xoay sở được nhiều y thật mau mắn, ta nên xác định sự hạn chế về y và quy định sự giới hạn về y?*".

Khi đến thành Vesālī, Đức Thế Tôn trú nơi đền Gotamaka.

(1)- A. iii. 167.

(2)- S. v. 258; A. iv. 308.

(3)- Mhv. xxix. 33.

(4)- D. ii. 102; S. v. 260; A. iv. 309; xem thêm D. iii. 9.

(5)- Xem D.ii.554; AA. ii. 784; UdA. 323.

(6)- Dhpa. iii. 246.

(7)- Dial. ii. 110, n. 1, xem thêm Law: *Geography of Early Buddhism*. 74

(8)- D. iii. 9.

(9)- D. ii. 102, 118.

(10)- UdA. 322; Dhpa. iii. 246; AA. i. 457; SnA. i. 344.

(11)- AA. i. 457.

Vào thời tám đêm của mùa đông lạnh lẽo, vào những lúc tuyết rơi; Đức Thế Tôn ngồi ngoài trời vào ban đêm với chỉ một y, Ngài không có cảm giác lạnh.

Khi canh đầu đã qua, cảm giác lạnh xuất hiện ở Đức Thế Tôn, Ngài trùm lên mình chiếc y thứ hai và Ngài không còn cảm giác lạnh.

Khi canh giữa đã qua, cảm giác lạnh xuất hiện ở Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn trùm lên mình chiếc y thứ ba và Đức Thế Tôn không còn cảm giác lạnh.

Khi canh cuối đã qua, hùng đông đã rạng, trời đêm lộ vẻ rạng rỡ, cảm giác lạnh xuất hiện ở Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn trùm lên mình y thứ tư và Đức Thế Tôn đã không còn cảm giác lạnh.

Khi ấy, Đức Thế Tôn đã khởi ý điều này: "*Các vị nào ở trong Pháp và Luật này là con trai của những nhà danh giá thường bị ảnh hưởng bởi sự lạnh và khiếp sợ sự lạnh, các vị ấy có thể đối phó (với sự lạnh) bằng ba y, hay là ta nên xác định sự hạn chế về y và quy định sự giới hạn về y cho các Tỳkhuu, (hay là) ta nên cho phép ba y?*"

Sau đó, Đức Thế Tôn nhân lý do ấy nhân sự kiện ấy thuyết lên Pháp thoại rồi bảo các tỳ khưu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, ở đây trong khi đi trên đoạn đường xa giữa Rājagaha và Vesālī, Ta nhìn thấy nhiều Tỳkhuu đang đi ngược chiều với các y được túm lại thành đống, Tỳkhuu đội cuộn y ở trên đầu, vác cuộn y ở vai, mang cuộn y ở hông..., sau khi nhìn thấy ta đã khởi ý điều này: "*Những kẻ rồ dại này đã xoay xở được nhiều y thật mau mắn, hay là ta nên xác định sự hạn chế về y và quy định sự giới hạn về y?*"

Này các Tỳkhuu, ở đây vào thời tám đêm của mùa đông lạnh lẽo, vào những lúc tuyết rơi; Ta đã ngồi ngoài trời vào ban đêm với chỉ một y, Ta không có cảm giác lạnh.

Khi canh đầu đã qua, cảm giác lạnh xuất hiện nơi Ta, Ta trùm lên mình chiếc y thứ hai và Ta không còn cảm giác lạnh.

Khi canh giữa đã qua, cảm giác lạnh xuất hiện nơi Ta, Ta trùm lên mình chiếc y thứ ba và Ta không còn cảm giác lạnh.

Khi canh cuối đã qua, hùng đông đã rạng, trời đêm lộ vẻ rạng rỡ, cảm giác lạnh xuất hiện nơi Ta, Ta trùm lên mình y thứ tư và Ta không còn cảm giác lạnh.

Khi ấy, Ta đã khởi ý điều này: "*Các vị nào ở trong Pháp và Luật này là con trai của những nhà danh giá thường bị ảnh hưởng bởi sự lạnh và khiếp sợ sự lạnh, các vị ấy có thể đối phó (với sự lạnh) bằng ba y, hay là ta nên xác định sự hạn chế về y và quy định sự giới hạn về y cho các tỳ khưu, (hay là) ta nên cho phép ba y?*"

Này các Tỳkhuu, ta cho phép ba y gồm có y *saṅghāṭi* (tănggiàlê) hai lớp, thượng y (*uttarāsaṅgaṃ*) một lớp, và y nội (*antaravāsakaṃ*) một lớp⁽¹⁾.

Nơi đền Gotamaka (Gô-Tá-Má-Ká), Đức Thế Tôn thuyết lên bài kinh Gotamakassutta (kinh Gotamaka) để tế độ năm trăm vị Tỳkhuu người Licchavī (Lích-Chá-Quy).

Theo Bản Số giải kinh Trung bộ (*Majjhimanikāya-atthakathā*), kinh này thuyết lên cho năm trăm vị Tỳkhuu người Licchavī, được đề cập trong *Mūlapariyāyasutta* (kinh Căn bản pháp môn)⁽²⁾.

Năm trăm vị Tỳkhuu người Licchavī này ngã mạn do tự hào vì sự hiểu biết thế học của mình, Đức Thế Tôn thuyết kinh *Căn bản Pháp môn*, năm trăm vị Tỳkhuu người Licchavī không hiểu nên không hoan hỷ.

Sau khi nghe kinh Gotamaka, tất cả 500 vị Tỳkhuu người Licchavī chứng đạt Thánh quả ALaHán⁽³⁾.

Nội dung kinh Gotamaka.

Đức Thế Tôn dạy các Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, Ta thuyết pháp với *Thắng trí*, không phải với không thắng trí.

(1)- Xem ĐĐ Indacanda (d). Luật Đại phẩm II. Chương VII; y phục.

(2)- M.i. Kinh số 1.

(3)- MA.i. 49.

(Nghĩa là Đức Thế Tôn thuyết giảng pháp với sự thực chứng, chứ không phải Ngài thuyết do sự suy luận của Ngài).

- Nay các Tỳkhuu, Ta thuyết pháp với nhân duyên (*sanidānam*), không phải thuyết với không nhân duyên.

(Nghĩa là Đức Thế Tôn giảng pháp có thứ lớp theo trình tự, không phải thuyết không thứ lớp, không trình tự, pháp trước là nhân là duyên cho pháp sau sinh khởi theo tuần tự, pháp nào sinh trước, pháp nào sinh sau nối tiếp nhau, không gián đoạn, không vượt cấp).

Nay các Tỳkhuu, Ta thuyết pháp với thần thông (*sappātihāriyā*), không phải thuyết pháp với không thần thông.

(Nghĩa là Đức Thế Tôn với “giáo hoá thần thông”, Ngài giảng pháp để mang đến cho người nghe sự “giải thoát những trói buộc”, “cắt đứt mọi ô nhiễm”).

Do vậy, Luật cần phải hành trì, Pháp cần phải thực hành....

Các Tỳkhuu hân hoan với lời giảng của Đức Thế Tôn, cả ngàn thế giới rung chuyển và 500 vị Tỳkhuu chứng Thánh quả ALaHán⁽¹⁾.

Trong danh sách những Thắng cảnh nổi tiếng ở Vesāli của tập *Divyavadāna* (Thiện Nghiệp Thí Dụ) của Bắc truyền, có thấy ghi “đền *Gautama-nyagrodha*⁽²⁾. Có giả thuyết nói rằng; “Đền được gọi theo tên của các Kāḷa Gotama “Rắn chúa đen Gotama”⁽³⁾, nhưng không có dẫn chứng.

c-Đền Sattambaka (Sattambaka Cetiya).

Đền nằm ngoài thành Vesāli⁽⁴⁾ về phía Tây⁽⁵⁾. Đền có tên gọi là Sattambaka vì trong quá khứ là nơi cư ngụ của 7 công nương con vua Kikī (Ki-Ki) trị vì kinh thành Bārāṇasī (Balanaị), bảy nàng công nương này lìa bỏ kinh thành đến đây tu tập. Về sau đền Sattambaka trở thành một Tự viện và là trú xứ của Đức Thế Tôn khi Ngài du hành đến kinh thành Vesāli⁽⁶⁾.

d-Đền Bahuputta (Bahuputta Cetiya)(7).

e-Đền Sārandada (Sārandada Cetiya).

Đền có trước thời Đức Thế Tôn, thờ đạoxa Sārandada (Sa-Ran-Đá-Đá).

Về sau có một Tự viện Phật giáo xây ựng cạnh đền thờ này⁽⁸⁾.

Có 500 Vương tử người Licchavī họp nơi đền Sārandada, bàn về 5 báu vật khó tìm trên đời là: Voi báu, ngựa báu, ngọc báu, nữ báu và cư sĩ báu⁽⁹⁾.

Rồi các Licchavī cắt một người ở trên đường, nói rằng:

- Nay bạn, khi nào bạn thấy Đức Thế Tôn đi đến, hãy báo cho chúng tôi biết.

Khi thấy Đức Thế Tôn từ xa đi đến, người ấy đến báo cho các Licchavī rằng:

- Thừa quý vị, Đức Thế Tôn, bậc ALaHán Chánh Đẳng Giác đã đến. Quý vị hãy làm những gì quý vị nghĩ là hợp thời.

Các Licchavī đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi thỉnh Đức Thế Tôn ngự đến đền Sārandada. Đức Thế Tôn ngự đến đền Sārandada, Ngài ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn.

Các Licchavī trình lên Đức Thế Tôn về vấn đề đang bàn luận, Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Đối với các người, người Licchavī đang thiên nặng về dục (*kāmadhimuttānam*), cuộc nói chuyện y cứ trên dục khởi lên.

Nay các Licchavī, có năm châu báu khó tìm xuất hiện trên đời, đó là:

(1)- A.i. 276.

(2)- p. 201.

(3)- Xem *J.P.T.S.* 1891, p. 67; *Vindisch: Mara und Buddha*, p. 68; *cp. JA.* ii. 145.

(4)- D. ii. 102; Ud. vi. 1; S. v. 259; A. iv. 309.

(5)- D. iii. 9.

(6)- UdA. 323.

(7)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 8).

(8)- D. ii. 75, 102; Ud. vi. 1; DA. ii. 521; UdA. 323; AA. ii, 701.

(9)- Thường là 7 báu, thêm hai báu nữa là : Xe báu và tướng quân quáu. Bảy loại tài sản này là của vua Chuyển Luân.

* Sự hiện hữu của Đấng Như Lai.

* Người có thể thuyết giảng Pháp - Luật do Đấng Như Lai tuyên bố.

* Người hiểu được Pháp và Luật do Đấng Như Lai tuyên bố.

* Người thực hành theo Pháp và Luật của Đấng Như Lai tuyên bố.

* Người biết ân và nhớ ân⁽¹⁾.

f- Đền Cāpāla (Cāpāla Cetiya).

Đền thờ này gần thành Vesāli, trước đó là đền thờ đạoxa Cāpāla (Cha-Pa-Lá), về sau một Tự viện (*vihāra*) của Phật giáo được xây dựng gần bên để Đức Thế Tôn sử dụng⁽²⁾.

Ngài Pháp Hiển (Fa Hien) thấy có một ngôi chùa nơi đó nên có kể chuyện về ngôi Tự viện này⁽³⁾.

Theo Bản Số giải kinh Tăng chi (*Anguttaranikāya-atthakathā*), trong hai mươi năm cuối, Đức Thế Tôn thường trú ngụ nơi đền Cāpāla⁽⁴⁾.

Tại đền Cāpāla, Đức Thế Tôn chấp thuận lời yêu cầu của Ma vương (Māra): “Đấng Như Lai sẽ viên tịch sau ba tháng nữa”; khi Đức Thế Tôn tuyên bố điều này, trái đất rung chuyển mạnh⁽⁵⁾.

Và nơi đền Cāpāla này, Đức Thế Tôn nhìn kinh thành Vesāli lần cuối cùng, với cái nhìn của con voi chúa.

g- Sông Vaggumudā.

Vaggumudā (Quắc-Gú-Mú-Đa) là tên con sông lớn trong xứ Vajjī, Trưởng lão Yasoja (Dá-Sô-Chá)⁽⁶⁾ là một thôn trưởng của làng chài, cùng 500 tùy chúng sống cạnh bờ sông này, nỗ lực hành pháp và tất cả đều chứng đạt Thánh quả ALaHán⁽⁷⁾.

Trong Tạng Luật ghi nhận: Một số Tỳkhưu an cư mùa mưa cạnh bờ sông Vaggumudā (những vị Tỳkhưu này được gọi là Vaggumudātīriyā).

Bấy giờ xứ Vajjī rơi vào nạn đói kém, không dễ dàng tìm vật thực, đời sống khổ cực, vật thực được phân phối theo thẻ.

Để có được vật thực dễ dàng, các vị ca tụng lẫn nhau rằng: “Vị Tỳkhưu này chứng đạt Sơ thiên..., vị Tỳ khưu này chứng đạt Nhập Lưu..., vị Tỳkhưu này là bậc Lục Thông”.

Và những người dân đã cúng dường đến những vị Tỳkhưu ấy những loại thực phẩm mà chính họ không dám ăn, không dâng đến cha mẹ, không cho đến những thân tộc cùng huyết thống.

Khi mãn mùa an cư, theo thông lệ, các vị Tỳkhưu từ các phương trở về đánh lễ Đức Thế Tôn. Các vị Tỳkhưu sống ở các phương thì ốm o, cần cỗi, thân hình nổi đầy gân, có vẻ xanh xao; trái lại các vị Tỳkhưu ở bờ sông Vaggumudā (Quắc-Gú-Mú-Đa) có được tướng tốt, các quyền sung mãn, sắc diện rạng rỡ, sắc thân an tịnh.

Theo thông lệ của Đức Chánh Giác là “niềm nở đối với các Tỳkhưu từ xa đến yết kiến”, Đức Thế Tôn hỏi các vị Tỳkhưu ở bờ sông Vaggumudā rằng:

- Nay các Tỳkhưu, sức khỏe có khá không? Mọi việc có được tốt không? Vật thực có tìm được dễ dàng không?...

Các Đấng Như Lai “tuy biết vẫn hỏi; tuy biết nhưng không hỏi”; “biết đúng thời nên hỏi; biết đúng thời nhưng không hỏi”.

Các Đấng Như Lai “có liên hệ đến lợi ích nên hỏi”, “không liên hệ đến lợi ích không hỏi, Ngài có cách cắt đứt vấn đề”.

Các Đức Chánh Giác hỏi để “Giảng pháp hoặc chế định học giới cho các Tỳkhưu”.

(1)- A.iii. 167.

(2)- UdA. 322..

(3)- p. 43.

(4)- AA.i. 457.

(5)- D. ii. 102; A. iv. 308; S. vi. 250; Ud. vi. 1; Dvy. 201, 207; Mtu. i. 209.

(6)- Ud.iii. 3; ThagA. i. 337.

(7)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 11).

Các vị Tỳkhuu ở bờ sông Vaggumudā trình lên Đức Thế Tôn sự việc ấy, Đức Thế Tôn hỏi rằng:

- Nay các Tỳkhuu, các người có thực chứng như thế không?
- Thưa không, bạch Thế Tôn.

Đức Thế Tôn đã khiển trách các vị Tỳkhuu ấy, Ngài giảng lên pháp thoại: “Có năm kẻ cướp lớn trong thế gian”.

1'- Nay các tỳ khưu, ở đây có kẻ cướp lớn khởi ý như vậy: “Đến khi nào được tháp tùng bởi một trăm hay một ngàn, ta sẽ vừa đi quanh làng mạc phố thị kinh thành vừa giết vừa ra lệnh giết, vừa chém vừa ra lệnh chém, vừa hành hạ vừa ra lệnh hành hạ.” Một thời gian sau, được tháp tùng bởi một trăm hay một ngàn, kẻ ấy vừa đi quanh làng mạc phố thị kinh thành vừa giết vừa ra lệnh giết, vừa chém vừa ra lệnh chém, vừa hành hạ vừa ra lệnh hành hạ.

Này các tỳ khưu, tương tự như thế, ở đây có hạng ác Tỳkhuu khởi ý như vậy: “Đến khi nào được tùy tùng bởi một trăm hay một ngàn, ta sẽ đi quanh làng mạc phố thị kinh thành và được tiếp rước, được cung kính, được nể sợ, được cúng dường, được tôn trọng, và có được lợi lộc về vật dụng là y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và thuốc men chữa bệnh của các gia chủ và các bậc xuất gia”.

Một thời gian sau, được tùy tùng bởi một trăm hay một ngàn, vị ấy đi quanh làng mạc phố thị kinh thành và được tiếp rước, được cung kính, được nể sợ, được cúng dường, được tôn trọng, và có được lợi lộc về vật dụng là y phục, vật thực, chỗ trú ngụ, và thuốc men chữa bệnh của các gia chủ và các bậc xuất gia. Nay các tỳ khưu, đây là kẻ cướp lớn thứ nhất được biết đến ở thế gian.

2'- Ở đây có hạng ác Tỳkhuu sau khi đã học tập Pháp và Luật được công bố bởi Như Lai lại xem là của chính bản thân. Nay các Tỳkhuu, đây là kẻ cướp lớn thứ nhì được biết đến ở thế gian.

3'- Ở đây có hạng ác Tỳkhuu bôi nhọ vị trong sạch, có Phạm hạnh, đang thực hành Phạm hạnh thanh tịnh bằng điều phi Phạm hạnh không có nguyên cớ. Nay các Tỳkhuu, đây là kẻ cướp lớn thứ ba được biết đến ở thế gian.

4'- Ở đây có hạng ác Tỳkhuu chiêu dụ mua chuộc các người tại gia bằng các trọng vật là các vật dụng chủ yếu của hội chúng như là tu viện, vùng đất của tu viện, trú xá, vùng đất của trú xá, giường, ghế, nệm, gối, chum đồng... đây là kẻ cướp lớn thứ tư được biết đến ở thế gian.

5'- Kẻ cướp lớn đứng hàng đầu là “kẻ khoác lác về pháp thượng nhân không có thực chứng”⁽¹⁾.

Này các Tỳkhuu, các người ăn thức ăn của xứ sở theo lối trộm cướp.

Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn.

Aññathā santamattānaṃ; aññathā yo pavedaye.

Nikacca kitavasseva; bhuttaṃ theyyena tassa taṃ.

“Vị tuyên bố thế này; bản thân như thế khác.

Ăn cơm kiểu dối lường; như cờ gian bạc lận” (ĐĐ Indacanda d).

DO nhân này, do duyên này Đức Thế Tôn chế định Học giới cho các Tỳkhuu như sau: “Vị Tỳkhuu nào tuyên bố về pháp thượng nhân chưa được thăng tri, là pháp thể nhập của bản thân, là pháp thuộc về trí tuệ và sự thấy biết của bậc Thánh rằng: ‘Tôi biết như vậy, tôi thấy như vậy.’ Sau đó vào lúc khác, đầu được hỏi hay không được hỏi, (vị ấy) có ước muốn được trong sạch tội đã vi phạm lại nói như vậy: ‘Nay các đại đức, tôi đã không biết như vậy lại nói biết, đã không thấy lại nói thấy, tôi đã nói điều phù phiếm, điều dối trá;’ vị ấy cũng là vị phạm tội pārajika, không được cộng trú”⁽²⁾.

(1)- Xem thêm A.iii. 128.

(2)- Xem ĐĐ Indacanda (d). Luật Phân tích Giới Tỳkhuu. Điều Pārajika thứ tư; ; Sp. ii. 481.

Trong Bản Sớ giải kinh Pháp cú (Dhammapāda-atthakathā) cũng dẫn ra hai kệ ngôn do Đức Thế Tôn thuyết lên do duyên sự trên là:

307- Kāsāvakaṇṭhā bahavo; pāpadhammā asaṅṅatā.
Pāpā pāpehi kammehi; nirayaṃ te upapajjare.

*“Nhiều người khoác Casa; ác hạnh không nhiếp phục.
Người ác do ác hạnh; phải sinh cõi địa ngục”.*

308- Seyyo ayoguḷo bhutto; tatto aggisikhūpamo.
Yañce bhuñjeyya dussīlo; raṭṭhapiṇḍamasāṅṅato.

*“Tốt hơn nuốt hòn sắt; cháy đỏ như than hồng.
Hơn ác giới buông lung; ăn đồ ăn quốc độ” (HT MIC d)⁽¹⁾.*

2- Làng.

a- Làng Ukkācelā (2).

b- Làng Koti (Kotigāma) (3).

c- Làng Bhaṇḍa (Bhaṇḍagāma).

Làng Bhaṇḍa (Phăng-Đá) nằm giữa kinh thành Vsāli và làng Hatthi (Hát-Thí), thuộc xứ Vajjī.

Lần du hành sau cùng, Đức Thế Tôn có đến làng này, nơi đây Đức Thế Tôn thuyết về bốn pháp đưa đến Nípàn là: Thánh giới, Thánh định, Thánh tuệ và Thánh giải thoát.

* Tóm lược kinh Tùy giác (Anubuddhasuttam).

Này các Tỷkheuru, do không giác ngộ, không thể nhập bốn pháp, như vậy phải chạy dài luân chuyển một thời gian dài đối với Ta và các người. Thế nào là bốn?

* Do không giác ngộ, không thể nhập *Thánh giới*, như vậy phải chạy dài ... do không giác ngộ, không thể nhập *Thánh định* ... *Thánh tuệ* ... *Thánh giải thoát*, như vậy phải chạy dài luân chuyển một thời gian dài đối với Ta và các người.

Này các Tỷkheuru, khi nào *Thánh giới* được giác ngộ, được thể nhập, *Thánh định*... *Thánh tuệ*... *Thánh giải thoát* được giác ngộ, được thể nhập, hữu ái được chặt đứt, giây cột của hữu (bhavanetti) được đoạn tận, nay không còn tái sinh.

Đức Thế Tôn nói kệ ngôn.

Sīlaṃ samādhi paññā ca; vimutti ca anuttarā.

Anubuddhā ime dhammā; gotamena yasassinā.

“Giới, thiền định, trí tuệ; với giải thoát vô thượng.

Gotama danh xưng; giác ngộ những pháp này.

Iti buddho abhiññāya; dhammamakkhāsi bhikkhunaṃ.

Dukkhasantakaro satthā; cakkhumā parinibbuto”ti.

“Đức Phật thắng tri chúng; thuyết pháp cho Tỷkheuru.

Đạo sư đoạn tận khổ; bậc tuệ nhãn tịch tịnh” (HT. TMC d)⁽⁴⁾.

Trong Tăng chi bộ kinh (Aṅguttaranikāya), có một phẩm gọi là Bhaṇḍagāmaavagga (Phẩm làng Bhaṇḍa) gồm mười bài kinh. Có khả năng đây là những bài kinh được Đức Thế Tôn thuyết giảng nơi làng Bhaṇḍa⁽⁵⁾.

d- Làng Nādikā (6).

Trong làng Nādikā (Na-Đí-Ka) có khu rừng Sùng bò cây sala (Gosiṅgasālavana).

Nơi làng Nādikā Ngài Ānanda (A-Nan-Đá) có bạch hỏi Đức Thế Tôn về cảnh giới tái sinh của những cư dân tín thành Tam bảo ở làng Nādikā như: Tỷkheuru Sālha (San-Há), Tỷkheuru ni Nandā (Nan-Đa), cư sĩ Sudatta (Sú-Đát-Tá), nữ cư sĩ Sujātā (Sú-Cha-Ta), cư sĩ

(1)- Dhp. Câu số 307 – 308.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 4); Ukkacelā.

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 14).

(4)- D. ii. 123; A. ii. 1.

(5)- Xem Aṅguttaranikāya. Chương bốn pháp. Bhaṇḍagāmaavagga (Phẩm làng Bhaṇḍa) (A.i. 1-12).

(6)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 6).

Kakudha (Ká-Kú-Thá), cư sĩ Kālinga (Ka-Ling-Gá), cư sĩ Nikaṭa (Ní-Ká-Tá), cư sĩ Kaṭṭissabha (Ká-Tít-Sá-Phá), cư sĩ Tuṭṭha (Tút-Thá), cư sĩ Santuṭṭha (San-Tút-Thá), cư sĩ Bhadda (Phách-Đá), cư sĩ Subhadda (Sú-Phách-Đá).

Đức Thế Tôn đáp.

- Tỳkhuu Sālha (San-Há) là bậc AlaHán đã viên tịch.

- Tỳkhuu ni Nandā (Nan-Đa) là bậc Thánh ANaHàm, tái sinh về thiên giới, từ đó viên tịch không trở lại đời này nữa.

- Cư sĩ Sudatta (Sú-Đát-Tá) là bậc Thánh Nhất Lai, khi trở lại đời này một lần nữa sẽ viên tịch.

- Nữ cư sĩ Sujātā (Sú-Cha-Ta) là bậc Thánh Dự Lưu, không còn rơi vào bốn khổ cảnh, chắc chắn sẽ giải thoát.

- Các cư sĩ Kakudha (Ká-Kú-Thá), Kālinga (Ka-Ling-Gá), Nikaṭa (Ní-Ká-Tá), Kaṭṭissabha (Ká-Tít-Sá-Phá), Tuṭṭha (Tút-Thá), Santuṭṭha (San-Tút-Thá), Bhadda (Phách-Đá), Subhadda (Sú-Phách-Đá) đã chứng đắc ANaHàm, tái sinh về thiên giới từ nơi đó sẽ viên tịch.

Ngoài ra ở làng Nādikā còn có:

- Hơn năm mươi cư sĩ chứng Thánh quả ANaHàm, đã mệnh chung sinh về thiên giới từ nơi đó sẽ viên tịch.

- Hơn chín mươi nam cư sĩ chứng Thánh quả Nhất Lai, đã mệnh chung sinh về thiên giới.

- Hơn năm trăm cư sĩ chứng Thánh quả Dự Lưu, đã mệnh chung không rơi vào khổ cảnh, chắc chắn sẽ giải thoát.

Nhân đó, Đức Thế Tôn dạy “Pháp kính” (Dhammadāso) có bốn chi là:

- Niềm tin đúng với Đức Phật (Buddhe aveccappasādena samannāgato).

- Niềm tin đúng với Pháp (Dhamme aveccappasādena samannāgato).

- Niềm tin đúng với Tăng (Saṅghe aveccappasādena samannāgato).

- Tròn đủ Giới được bậc Thánh ái kính.

Vị cư sĩ có bốn chi phần này, nếu muốn có thể tự nhận là “bậc Dự Lưu”⁽¹⁾.

**Rừng Sừng bò cây sala.*

Có hai khu rừng Sừng bò, một ở gần làng Nādikā, một ở gần kinh thành Vesālī (VệXá).

a- Rừng Sừng bò gần làng Nādikā.

Một thời các Tôn giả Anuruddha (ANaLuật), Nandiya (Nan-Đí-Dá) và Kimbila (Kim-Bí-Lá) trú ngụ trong khu vườn trong rừng này.

Đức Thế Tôn đi từ Giṅjakāvasatha (Ginh-Chá-Ka-Quá-Sá-Thá) đến khu vườn trong rừng “Sừng bò cây sala” thăm ba Tôn giả, người giữ vườn không cho Đức Thế Tôn vào khu vườn để giữ yên lặng cho ba vị Tôn giả, nhưng Ngài Anuruddha đã bảo người giữ vườn rằng:

- Nay người giữ vườn, chớ ngăn cản Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn là Bậc Đạo Sư của chúng tôi. Bậc Đạo Sư đã đến.

Và Đức Thế Tôn thuyết lên Tiểu kinh rừng Sừng bò (Cūlagosīṅgasālavana sutta)⁽²⁾ để tế độ ba vị Tôn giả.

Lần khác, Đức Thế Tôn trú ngụ trong rừng Sừng bò này cùng với nhiều Đại đệ tử như Ngài Sāriputta (XáLợiPhất), Moggalāna (MụcKiềnLiên)... và Đức Thế Tôn thuyết lên Đại kinh rừng Sừng bò⁽³⁾.

(1)- D.ii. Mahāparinibānasuttaṃ (Kinh Đại viên tịch).

(2)- M.i. 205. Cūlagosīṅgasālavana sutta (Rừng Sừng bò tiểu kinh).

(3)- M.i. 212. Mahāgosīṅgasālavana sutta (Rừng Sừng bò đại kinh).

**Giñjakāvasattha (Ginh-Chá-Ka-Quá-Sát-Thá).*

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: Có lần Đức Thế Tôn du hành đến làng Nādikā, cư dân nơi đây xây dựng “*Giảng đường bằng gạch* (giñjakā), cúng dường đến Đức Thế Tôn và chư Tỳkhuu, nên ngôi nhà có tên gọi là “*Giñjakāvasattha*”, về sau có xây dựng nhiều liêu thất cho các vị Tỳkhuu⁽¹⁾.

“*Nhà bằng gạch*” là một kiến trúc đặc biệt thời bấy giờ, vì phần lớn các nhà được xây dựng bằng gỗ.

Mỗi khi đến làng Nādikā, Đức Thế Tôn thường trú ngụ nơi “*Giảng đường bằng gạch*” này. “*Giảng đường bằng gạch*” không chỉ là trú xứ của Đức Thế Tôn, mà còn là chỗ trú ngụ của các tu sĩ thuộc giáo phái khác, như du sĩ Sabhiya Kaccāna (Sá-Phí-Dá Kách-cha-Ná) chẳng hạn⁽²⁾, có thể hiểu “đó là nơi nghỉ của lữ khách”.

Nơi “*Giảng đường bằng gạch*”, bà kỹ nữ Ambapālī (Ăm-Bá-Pa-Li) có cúng dường đến Đức Thế Tôn và chư Tỳkhuu khu rừng xoài của bà ở làng Nādikā⁽³⁾.

Ngoài kinh “*Pháp kính (Dhammadāśosutta)*”, Đức Thế Tôn còn thuyết lên nhiều bài kinh khác nơi “*Giảng đường bằng gạch (Giñjakāvasattha)*” này, như:

1'- Jāvanasabhasutta (Cha-Ná-Quá-Sá-Phá Sút-Tá).

(*Tóm lược*). Nơi “*Giảng đường bằng gạch*”, Ngài Ānanda bạch hỏi Đức Thế Tôn về cảnh giới tái sinh của các Phật tử ở Magadha (MaKiệtĐà), vì tại đây số người mệnh chung nhiều đến nỗi người ta tưởng quốc độ này trống không.

Sau đó Dạ xoa Janavasabha (Chá-Ná-Quá-Sá-Phá) xuất hiện, bạch với Đức Thế Tôn rằng: “Con chính là hậu thân của vua Bimbisāra (BinhSa), hiện tái sinh trong dòng họ của Thiên vương Vessavana (Đa Văn)”. Vị Dạ xoa này nhớ được 7 kiếp quá khứ và biết được 7 kiếp vị lai, như kệ ngôn.

Ito satta tato satta saṃsārāni catuddasa.

Nivāsam abhijānāmi yattha me vusitaṃ pure.

Từ đây đến bảy lần, từ kia đến bảy lần;

Mười bốn lần tái sinh.

Như vậy con biết được, đời quá khứ của con” (HT. TMC d).

Hiện tại Dạ xoa Janavasabha muốn chứng đạt Thánh quả Nhất Lai.

Dạ xoa Janavasabha cho biết: “Nhiều năm trước đây, vào đêm trăng tròn tháng Āsāḷha (tháng 5 âm – theo lịch VN), nơi cõi Tāvātimsa (Ba mươi ba) có “Đại hội chư thiên”, do Thiên vương ĐếThích (Sakka) chủ trì, có Tứ đại Thiên vương tham dự.

Chư Thiên hoan hỷ vì nơi nhân giới số người nương nhờ Tam Bảo rất đông, như thế, hội chúng chư Thiên tăng thịnh, hội chúng Asura (Atula) giảm thiểu.

Kế tiếp, Phạm Thiên Sanañkumāra (Sá-Năng-Kú-Ma-Rá) xuất hiện với hóa thân như Thiên thần nhạc sĩ Pañcasikha (Tóc năm chòm), Phạm thiên Sanañkumāra xác nhận “thiên giới đang tăng thịnh”. Tiếp theo Phạm thiên Sanañkumāra trình bày.

**Bốn pháp căn bản như ý (cattāro iddhipāda) là.*

- Vị Tỳkhuu tu tập “căn bản như ý” với *dục* (cùng) thiền định và tinh cần (chandasamādhīpadhānasañkhāra samannāgatam).

- Vị Tỳkhuu tu tập “căn bản như ý” với *tin* (cùng) thiền định và tinh cần (viriyasamādhīpadhānasañkhāra samannāgatam).

- Vị Tỳkhuu tu tập “căn bản như ý” với *tâm* (cùng) thiền định và tinh cần (cittasamādhīpadhānasañkhāra samannāgatam).

- Vị Tỳkhuu tu tập “căn bản như ý” với *khéo suy nghiệm* (cùng) thiền định và tinh cần (vimamsāsamādhīpadhānasañkhāra samannāgatam).

(1)-MA. i. 424.

(2)- S. iv. 401.

(3)-Vin. i. 232.

**Ba con đường tắt.*

- Có người thân cận dục lạc, thân cận bất thiện pháp; sau nghe được chánh pháp, suy tư đúng và hành pháp, người này chứng đạt Pháp, từ bỏ ác dục, bất thiện pháp. Nhờ đó an lạc khởi lên.

- Có người thân hành, ngữ hành, ý hành thô xấu; sau nghe được chánh pháp, suy tư đúng và hành pháp, người này chứng đạt Pháp, thân hành, ngữ hành, ý hành trở nên an tịnh. Nhờ đó an lạc khởi lên.

- Có người không như thật biết “đây là thiện, đây là bất thiện”; sau nghe được chánh pháp, suy tư đúng và hành pháp, người này chứng đạt Pháp, vị ấy biết rõ “đây là thiện, đây là bất thiện”. Nhờ biết như vậy, nhờ thấy như vậy nên minh sinh, vô minh diệt. Nhờ đó an lạc khởi lên.

**Bốn Niệm xứ.*

- Quán thân trên thân.

- Quán thọ trên thọ.

- Quán tâm trên tâm.

- Quán pháp trên pháp.

**Bảy pháp Định tư lượng (samādhiparikkhārā).*

Là: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh niệm và chánh tinh tấn, để kiện toàn thiền định; được Đức Thế Tôn chứng đắc.

Nghe vậy, Thiên vương Vessavaṇa khởi lên suy tư sau đây: “Thật là kỳ diệu! Chư Thiện hữu, thật là hy hữu, được có một Đại sư thù thắng như vậy, một pháp thoại thù thắng như vậy, một con đường đặc biệt như vậy”⁽¹⁾.

2'- *Nhiều kinh “Niệm sự chết (maraṇasati)”*⁽²⁾.

3'- *Kinh Sandha (Sandhasutta).*

Đức Thế Tôn dạy Tôn giả Sandha (San-Thá) tu tập thiền tịnh như con ngựa thuần thục, đừng tu tập thiền tịnh như con ngựa không thuần thục⁽³⁾.

Vị này có thể là Tôn giả Saddha Kaccāyāna⁽⁴⁾.

4'- *Kinh “Giảng đường bằng gạch” (1) (Giñjakāvasatha sutta).*

Đức Thế Tôn trả lời Tôn giả Saddha Kaccāyāna (Sát-Thá Kách-Cha-Da-Ná) về sự hiển lộ của “thấp kém giới (hīnasīla)”, trung giới và thắng giới (abhisīla)⁽⁵⁾.

5'- *Kinh “Giảng đường bằng gạch” (2) (Giñjakāvasatha sutta).*

Đức Thế Tôn trả lời Ngài Ānanda về cảnh giới tái sinh của Phật tử ở làng Nādikā, và Đức Thế Tôn dạy “Pháp kính” như đã nói ở trên⁽⁶⁾. Có phải cư dân làng Nādikā thương quan tâm đến cảnh giới tái sinh trong tương lai chăng?

b- *Rừng Sùng bờ gần thành Vesāli (VệXá).*

Có thời Đức Thế Tôn trú tại Đại Lâm (Mahāvana) gần thành Vesāli (VệXá), nơi Kūṭāgārasāla (Giảng đường nóc nhọn). Nhiều người Licchavī đến viếng Đức Thế Tôn, gây tiếng ồn ào, các vị Trưởng lão như Cāla, Upacāla, Kakkata, Kalimbha, Nikata và Kaṭṭissaha lìa bỏ Đại Lâm, đi đến khu rừng này ẩn cư⁽⁷⁾.

c- *Làng Beluva*⁽⁸⁾.

d- *Làng Hatthi (Hatthigāma).*

Làng Hatthi (Hát-Thí) nằm trên đường đi từ thành Vesāli đến thị trấn Bhoga (Phô-Gá).

(1)- D.ii. 200. Janavasubhasuttam (Kinh Janavasubha).

(2)- Xem A.iii. 303; A.iii. 306; A.iii. 391; A.iv. 90.

(3)- Xem A.v. 322. (

(4)- Xem S.ii. 153.

(5)- S.ii. 153.

(6)- D.ii. 91; S.v. 356.

(7)- A.v. 133.

(8)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 12).

Hatthigāma (làng Voi) là nơi cư trú của gia chủ Uggata, gia chủ Uggata có đến đánh lễ Đức Thế Tôn khi Ngài trú ngụ nơi làng này⁽¹⁾.

Gia chủ Uggata là một nam cận sự ưu tú của Đức Thế Tôn, được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “tối thắng về hạnh hộ trì Tăng chúng”⁽²⁾

Lần du hành cuối cùng, Đức Thế Tôn có ghé lại làng Hatthi này⁽³⁾.

e- Ambagāma (làng Amba).

Làng Amba (Ăm-Bá) nằm giữa làng Bhaṇḍa (Phăng-Đá) và thị trấn Bhoga (Phô-Gá) trên đường từ kinh thành Vesāli đi Kusinarā (Kú-Sí-Na-Ra), theo hướng Bắc đến vương quốc Malla (Man-Lá). Những làng kề cận làng Amba là làng Hatthi và làng Jambu (Chăm-Bú).

Lần du hành sau cùng, Đức Thế Tôn có ghé lại làng Amba này⁽⁴⁾.

Cũng nên biết rằng làng Anupiya (Á-Nú-Pí-Dá) tuy ở trong xứ Malla nhưng lần du hành sau cùng Đức Thế Tôn không đi qua làng này.

Ô. Thomas cho rằng: “Con đường đến Kusinarā (Kú-Sí-Ná-Ra) đi qua phía Đông làng Anupiya”⁽⁵⁾.

f- Thị trấn Bhoga (Bhoganagara).

Thị trấn Bhoga (Phô-Gá) thuộc xứ Vajjī, nằm giữa trên đường đi từ thành Vesāli đến thành Pāvā (Pa-Qua) của xứ Malla (Man-Lá).

Kinh điển ghi nhận “nơi Bhoga, Đức Thế Tôn thuyết kinh Bhoga, nêu lên nguy hại có tài sản và năm lợi ích có tài sản”.

Chuyến du hành sau cùng, Đức Thế Tôn có ghé lại thị trấn này, trong lần này, nơi đền Ānanda (A-Nan-Đá) trong thị trấn Bhoga, Đức Thế Tôn thuyết lên bốn “Trường hợp lớn” (mahāpadesa)⁽⁶⁾ để nhận định: “Đây là Pháp-Luật do Đức Thế Tôn thuyết, đây không phải là Pháp-Luật do Đức Thế Tôn thuyết”⁽⁷⁾.

Từ thị trấn Bhoga, Đức Thế Tôn du hành đến xứ Pāvā

Thị trấn Bhoga còn là nơi mà các đệ tử của Bàlamôn Bāvarī (Ba-Quá-Ri) đi ngang qua, trên đường đến thành VươngXá để yết kiến Đức Thế Tôn⁽⁸⁾.

**Tóm lược kinh Bhoga (Bhogasuttam).*

Này các Tỳkhuu, có năm *nguy hại* trong các tài sản là:

- Tài sản bị nguy hại do lửa, do nước, do vua, do trộm cướp và do người thừa tự không khả ái.

Này các Tỳkhuu có *năm lợi ích* trong các tài sản là:

* Nhờ có tài sản, tự thân an lạc hoan hỷ và chân chánh duy trì sự an lạc ấy.

* Nhờ có tài sản, làm cho cha mẹ được an lạc hoan hỷ và chân chánh duy trì sự an lạc ấy.

* Nhờ có tài sản, làm cho vợ, con, các người phục vụ, các người làm công được an lạc hoan hỷ và chân chánh duy trì sự an lạc ấy.

* Nhờ có tài sản, làm cho bạn bè, thân hữu (mittāmacce) được an lạc hoan hỷ và chân chánh duy trì sự an lạc ấy.

* Đối với các vị Samôn, Bàlamôn được cung cấp các sự cúng dường hướng thược, đưa đến quả an lạc liên hệ đến các cõi trời ⁽⁹⁾.

(1)- A. iv. 212; AA. i. 214; S. iv. 109.

(2)- A.i. 25.

(3)- D. ii. 123.

(4)- D. ii.123.

(5)- Op. cit., 148, n. 1.

(6)- Mahāpadesa = Mahā + apadesa; ở đây không phải là padesa (nghĩa là xứ, căn cứ địa), *apadesa* nghĩa là: “lý do, trường hợp”.

(7)- D. ii. 124, A. ii. 167.

(8)- Sn. 1013.

(9)- A.iii. 259.

**Tóm lược Kinh “Trường hợp lớn” (Mahāpadesasutam).*

- Có vị Tỳkhuu nói như sau: “*Này hiền giả, đối diện với Đức Thế Tôn, tôi nghe như vậy, đối diện với Đức Thế Tôn tôi lãnh thọ như vậy: “Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của Bạc Đạo Sư”.*

Này các Tỳkhuu, các người không nên tán thán, không nên hủy báng lời Tỳkhuu ấy, không nên tán thán, không nên hủy báng mỗi mỗi chữ, mỗi mỗi câu. Cần phải học hỏi kỹ lưỡng và đem so sánh với kinh (*sutte otāretabbāni*), đem đối chiếu với Luật (*vinaye sandassetabbāni*).

Nếu chúng *không phù hợp với Kinh, không tương ứng với Luật*, thòi các người có thể kết luận: “*Chắc chắn những lời này không phải là lời dạy của Đức Thế Tôn bậc ALaHán Chánh Đăng Giác, và Tỳkhuu ấy đã thọ giáo sai lầm*”. Này các Tỳkhuu, các người nên từ bỏ chúng.

... Nếu chúng *phù hợp với Kinh, tương ứng với Luật*, thòi các người có thể kết luận: “*Chắc chắn những lời này phải là lời dạy của Đức Thế Tôn bậc ALaHán Chánh Đăng Giác, và Tỳkhuu ấy đã thọ giáo tốt đẹp*”. Này các Tỳkhuu, đây là trường hợp lớn thứ nhất các người cần phải thọ trì.

- Này các Tỳkhuu, có Tỳkhuu nói như vậy: “*Tại hội chúng Tăng ở trú xứ kia, có vị Trưởng lão là thượng thủ. Đối diện với hội chúng Tăng ấy, tôi nghe như vậy; đối diện với hội chúng Tăng ấy, tôi lãnh thọ như vậy: “Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của Bạc Đạo Sư”.*

Này các Tỳkhuu, các người không nên tán thán, không nên hủy báng lời Tỳkhuu ấy, không nên tán thán, không nên hủy báng mỗi mỗi chữ, mỗi mỗi câu. Cần phải học hỏi kỹ lưỡng và đem so sánh với kinh, đem đối chiếu với Luật.

Nếu chúng *không phù hợp với Kinh, không tương ứng với Luật*, thòi các người có thể kết luận: “*Chắc chắn những lời này không phải là lời dạy của Đức Thế Tôn bậc ALaHán Chánh Đăng Giác, và Tỳkhuu ấy đã thọ giáo sai lầm*”. Này các Tỳkhuu, các người nên từ bỏ chúng.

... Nếu chúng *phù hợp với Kinh, tương ứng với Luật*, thòi các người có thể kết luận: “*Chắc chắn những lời này phải là lời dạy của Đức Thế Tôn bậc ALaHán Chánh Đăng Giác, và Tỳkhuu ấy đã thọ giáo tốt đẹp*”. Này các Tỳkhuu, đây là trường hợp lớn thứ hai các người cần phải thọ trì.

- Có Tỳkhuu nói như sau: “*Tại trú xứ kia, có nhiều vị Trưởng lão trú ngụ, những vị này là bậc nghe nhiều, được trao truyền kinh điển, là bậc trí pháp, là bậc trì luật, trì tổng thể. Đối diện với những vị Trưởng lão ấy, tôi nghe như vậy; đối diện với những vị Trưởng lão ấy, tôi lãnh thọ như vậy: “Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của Bạc Đạo Sư”.*

Này các Tỳkhuu, các người không nên tán thán, không nên hủy báng lời Tỳkhuu ấy, không nên tán thán, không nên hủy báng mỗi mỗi chữ, mỗi mỗi câu. Cần phải học hỏi kỹ lưỡng và đem so sánh với kinh, đem đối chiếu với Luật.

Nếu chúng *không phù hợp với Kinh, không tương ứng với Luật*, thòi các người có thể kết luận: “*Chắc chắn những lời này không phải là lời dạy của Đức Thế Tôn bậc ALaHán Chánh Đăng Giác, và Tỳkhuu ấy đã thọ giáo sai lầm*”. Này các Tỳkhuu, các người nên từ bỏ chúng.

... Nếu chúng *phù hợp với Kinh, tương ứng với Luật*, thòi các người có thể kết luận: “*Chắc chắn những lời này phải là lời dạy của Đức Thế Tôn bậc ALaHán Chánh Đăng Giác, và Tỳkhuu ấy đã thọ giáo tốt đẹp*”. Này các Tỳkhuu, đây là trường hợp lớn thứ ba các người cần phải thọ trì.

- Có Tỳkhuu nói như sau: “*Tại trú xứ kia, có vị Trưởng lão, vị này là bậc nghe nhiều, được trao truyền kinh điển, là bậc trì pháp, là bậc trì luật, trì tổng thể. Đối diện với*

vị *Trưởng lão ấy*, tôi nghe như vậy; đối diện với vị *Trưởng lão ấy*, tôi lãnh thọ như vậy: “Đây là Pháp, đây là Luật, đây là lời dạy của *Bậc Đạo Sư*”.

Này các *Tỳkhuu*, các người không nên tán thán, không nên hủy báng lời *Tỳkhuu* ấy, không nên tán thán, không nên hủy báng mỗi mỗi chữ, mỗi mỗi câu. Cần phải học hỏi kỹ lưỡng và đem so sánh với kinh, đem đối chiếu với Luật.

Nếu chúng *không phù hợp với Kinh, không tương ứng với Luật*, thì các người có thể kết luận: “Chắc chắn những lời này không phải là lời dạy của Đức Thế Tôn bậc ALaHán Chánh Đẳng Giác, và *Tỳkhuu* ấy đã thọ giáo sai lầm”. Này các *Tỳkhuu*, các người nên từ bỏ chúng.

... Nếu chúng *phù hợp với Kinh, tương ứng với Luật*, thì các người có thể kết luận: “Chắc chắn những lời này phải là lời dạy của Đức Thế Tôn bậc ALaHán Chánh Đẳng Giác, và *Tỳkhuu* ấy đã thọ giáo tốt đẹp”. Này các *Tỳkhuu*, đây là trường hợp lớn thứ tư các người cần phải thọ trì...⁽¹⁾.

Đại ý. Có bốn trường hợp cần xem lại “có phù hợp với Kinh, có tương ứng với Luật không?”.

1- Có vị *Trưởng lão* tuyên bố: “Tôi được nghe từ Đức Thế Tôn”, thuyết giảng Pháp Luật của Đức Thế Tôn.

2- Hội chúng Tăng, có vị *Trưởng lão* là thượng thủ, thuyết giảng Pháp Luật của Đức Thế Tôn.

3- Được nghe từ những vị *Trưởng lão*, rồi thuyết giảng Pháp Luật của Đức Thế Tôn.

4- Có vị *Trưởng lão*, thuyết giảng Pháp Luật của Đức Thế Tôn.

***Đền Ānanda.**

Trước đó đền này được thành lập để thờ đạoxa Ānanda, về sau gần đền Ānanda một Tự viện Phật giáo được xây dựng cúng dường đến Tăng chúng⁽²⁾.

C-Nhân danh.

1- Bộ tộc Licchavī.

Ngoài nguồn có có tính huyền thoại đã nói ở trên, trong thời Đức Thế Tôn còn hiện thế, Licchavī là một bộ tộc hùng mạnh đương thời nơi xứ Ấn cổ, thuộc dòng dõi Khattiya (SátĐếLy) nên được chia một phần Xá Lợi Đức Thế Tôn⁽³⁾.

Bộ tộc Licchavī là một thành phần liên minh Vajji (BatKỳ) nên được gọi là “người Vajjī”, kinh đô riêng của bộ tộc Licchavī là kinh thành Vesāli.

Người Vajjī rất nổi tiếng là “đoàn kết”, nếu có một Licchavī bị bệnh, các Licchavī khác đều đến thăm viếng, nếu một nhà Licchavī có lễ, toàn bộ tộc Licchavī đến dự, nếu có thượng khách đến kinh thành Vesāli, tất cả dân trong thành đến chào mừng⁽⁴⁾.

Bộ tộc Licchavī rất được các quốc độ đương thời ngưỡng mộ vì có một hệ thống hành chính cộng hoà, trong ấy các người đứng đầu được gọi là *Vương tước*⁽⁵⁾. Các *Rājā* (Vương tử) luôn luôn đến hội họp, bàn luận để quyết định về chánh sự (của quốc gia) hay tư sự (của dân), mỗi khi nghe tiếng trống báo hiệu “hội họp”, tất cả đều bỏ hết việc riêng để đến họp tại *Santhāgārasāla* (Luận nghị đường) ngoại trừ điều kiện bất khả kháng không thể đến hội họp như bệnh nặng hay đi vắng...⁽⁶⁾.

Các *Rājā* người Licchavī cũng họp bàn các vấn đề có liên quan đến tín ngưỡng⁽⁷⁾, phương thức được dùng trong hội nghị tương tự như cách thức thọ giới *Tỳkhuu*

(1)- D.ii. 123; A.ii. 167.

(2)- AA. ii. 550.

(3)- D. ii. 165; Mtu. i. 283, etc. nói rằng họ thuộc dòng tộc *Vāsistha*; cp. Malla (q.v.) được gọi là *Vāsetṭha*.

(4)- DA. ii. 519.

(5)- Mtu. i. 271 nói có 68 ngàn *rājā* ở Vesāli; các Jātaka (JA. i. 504 và JA. iii. 1) nói có 7707; xem thêm DhA. iii. 436.

(6)- DA. ii. 517.

(7)- Xem D. ii. 76. ghi nhận “Đức Thế Tôn dạy chư *Tỳkhuu* thực hành như người Licchavī, thì Tăng đoàn không bị thể thoái hóa”.

trong Phật giáo, tức là “cách giải quyết vấn đề được xướng lên ba lần, rồi hỏi ý kiến của hội nghị. Nếu ai đồng ý thì im lặng, ai không đồng ý thì hãy nói lên”(1).

Ngoài các *Rājā*, còn có các *Uparāja* (Phó vương), *Senāpati* (Tướng lãnh) và *Bhaṇḍāgārika* (Tổng quản tài chính).

Người vi phạm luật quốc độ Licchavī được xét xử bởi các *Vinicchayamahāmatta* (người điều tra), *Vohārika* (luật sư), *Suttadhara* (chuyên gia về phong tục), *Aṭṭhakulaka* (hội đồng tòa án), *Senāpati* (Tướng lãnh), *Uparājā* (Phó vương) và *Rājā* (Vương tước). **Vương tước** là vị tuyên án theo Luật quốc độ(2). Gian dâm là một tội nặng đối với người Licchavī; nữ nhân ngoại tình có thể bị đập chết, như trong Luật Tạng ghi nhận.

Một thời Đức Thế Tôn ngự tại thành Sāvatti (XáVệ), nơi Đại tự Kỳ Viên của ông Cấp Cô Độc (Anāthapiṇḍika). Vào lúc bấy giờ, ở thành Vesālī cô vợ của một người dòng dõi Licchavī nọ ngoại tình, khi ấy, người Licchavī ấy đã nói với nữ nhân ấy rằng:

- Tốt hơn cô hãy chừa. Tôi sẽ làm điều thất lợi cho cô.

Mặc dầu được nói như thế, cô ta đã không lưu tâm đến. Vào lúc bấy giờ, nhóm người Licchavī tụ họp lại ở Vesālī (VệXá) vì công việc cần làm nào đó. Khi ấy, người Licchavī ấy đã nói với những người Licchavī ấy rằng:

- Thưa quý vị, quý vị hãy cho phép tôi đối với một người đàn bà.

- Cô ấy tên là gì?

- Vợ của tôi ngoại tình. Tôi sẽ giết cô ta.

- Người tự biết lấy... (3).

Người Licchavī rất xinh đẹp, thích trang điểm rực rỡ, xe, y phục cùng vật trang điểm đồng nhất một màu, như kinh văn ghi nhận:

- Một thời Đức Thế Tôn trú ở Vesālī, tại Mahāvana (Đại Lâm) nơi Giảng đường nóc nhọn, có khoảng 500 người Licchavī đến hầu Đức Thế Tôn.

Một số người Licchavī *toàn xanh*, màu sắc xanh, mặc vải xanh, mang đồ trang sức màu xanh; một số người Licchavī *toàn vàng*, màu sắc vàng, mặc vải vàng, mang đồ trang sức màu vàng; một số người Licchavī *toàn đỏ*, màu sắc đỏ, mặc vải đỏ, mang đồ trang sức màu đỏ; một số người Licchavī *toàn trắng*, màu sắc trắng, mặc vải trắng, mang đồ trang sức màu trắng (4).

Đức Thế Tôn có lần ví những người Licchavī này giống như những chư thiên cõi Tāvātimsa (Ba mươi ba)(5).

Người Licchavī trong thời Đức Thế Tôn tại thế, tuy giàu sang nhưng không phải là “người chỉ biết hưởng thụ”, ngược lại họ là những người “ngủ trên đồng rơm” (6), và chuyên cần làm việc(7).

Người Licchavī gìn giữ “bảy pháp bất thối” (*aparihānīyadhammā*) do Đức Thế Tôn chỉ dạy nơi đền Sārandaḍa.

Thanh niên Licchavī rất giỏi bắn cung, giỏi võ thuật, có tinh thần “thể thao”, nhưng “rất hung bạo, thô ác, ngạo mạn, các đồ vật cúng dường do gia đình gửi như mía, táo, bánh ngọt, kẹo đường, họ cướp giật và ăn; họ đánh sau hông các nữ nhơn, thiếu nữ các gia đình”(8).

Người Licchavī rất sùng kính Đức Thế Tôn(9), Kinh văn ghi nhận: “Những thanh niên Licchavī (đã nói ở trên) cùng nhau đi săn trong Đại Lâm với cung tên sẵn sàng và

(1)- Xem Vin. i. 56 (VT. i. 169) .

(2)- DA. ii. 519.

(3)- Xem ĐĐ Indacanda (d). Vin. iv. 225. Luật Phân tích Tỳkhuru ni. Điều Tăng tànbng (Saṅghadisesa) thứ II.

(4)- D. ii. 96; A. iii. 239; A.iv. 263; cp. Mtu. i. 259.

(5)- D. ii 96; xem thêm DhA. iii. 280.

(6)- S. ii. 267.

(7)- Các Bản Số giải có nói “người Licchavī là những cung thủ thiện xạ”.

(8)- A. iii. 76, sách *Lalitavistara* còn mô tả “những thanh niên Licchavī nặng nề hơn”.

(9)- A. iii. 76.

chó săn chạy quanh, khi thấy Đức Thế Tôn đang ngồi nghỉ trưa nơi cội cây, những thanh niên này đặt cung tên xuống, kéo đàn chó về một phía, rồi đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, đứng yên lặng chấp tay hầu Đức Thế Tôn, khiến Mahānāma (Má-Ha-Na-Má) người Licchavī cảm hứng tán thán rằng: “Chúng sẽ trở thành người Vajji (BạtKỳ), chúng sẽ trở thành người Vajji” (sđd).

Nhiều người Licchavī thượng lưu đến yết kiến Đức Thế Tôn để được chỉ giáo như: Mahānāma, Sīha, Bhaddiya, Sāḷha, Abhaya, Paṇḍitakumāra, Nandaka, Mahāli và Ugga. Có nhiều nam Licchavī gia nhập Tăng đoàn như: Añjanavaniya, Vajjiputta và Sambhūta, một số nữ Licchavī gia nhập Ni đoàn như: Kỳ nữ Ambapāli, Jentī, Sihā, và Vāsīṭṭhī.

Tuy nhiên, cũng có nhiều người Licchavī không theo giáo pháp của Phật; Kinh văn có nói đến 500 người Licchavī cùng đi với NiKiềnTử Saccaka (Sắc-chá-ká) đến viếng Đức Thế Tôn ở Mahāvana (Đại Lâm) không đánh lễ Đức Thế Tôn như bậc Đạo sư của mình mà chỉ cung kính Ngài như một khách quý⁽¹⁾.

Về ngoại giao, người Licchavī thân thiện với vua Bimbisāra (BìnhSa) của xứ Magadha (MaKiệtĐà), với vua Pasenadi (PaTưNặc) của xứ Kosala (KiềuTấtLa)⁽²⁾, ngoài ra người Licchavī cũng giao hòa với xứ Malla (Man-Lá), tuy câu chuyện của Thống soái Bandhula (Ban-Thú-Lá) cho thấy có vết rạn giữa hai bộ tộc Malla và Licchavī.

Sau khi Đức Thế Tôn viên tịch được ba năm thì xứ Vajjī (BạtKỳ) vị vua Ajātasattu (AXàThế) thôn tính dễ dàng, tuy dân xứ Vajjī bị kế ly gián của Đại thần Vassakāra (Vat-Sá-Ka-Rá), nhưng vào lúc bấy giờ người Licchavī từ bỏ “lối sống trên đồng rơm”, đã vui thú với “nệm ấm chăn êm, ngũ say và sống hưởng thụ xa hoa”⁽³⁾. Mặt khác, kinh thành Vesālī đã bị hạn hán cùng bệnh tật tàn phá trước đó.

2- Gia chủ Ugga.

Là một nam cư sĩ ưu tú của Đức Thế Tôn trú ngụ nơi thành Vesālī (VệXá), được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “tối thắng hạnh bố thí vật đáng hài lòng (*aggo manāpadāyakānam*)”⁽⁴⁾ trong hàng nam đệ tử tại gia.

Trong Bản Sớ giải kinh Tương Ưng (Saṃyuttanikāya Atthakathā) ghi nhận: Ngài Ugga (Úc-Gá) được ban địa vị “tối thắng bố thí vật thực thượng vị (*aggo panītaḍāyakānam*)” trong hàng nam đệ tử tại gia; đây là sự nhầm lẫn, vì danh hiệu này là của Ngài Mahānāma dòng ThíchCa⁽⁵⁾.

Tiền sự.

Cách kiếp trái đất này trở về trước 100 ngàn kiếp trái đất (kappa).

Vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), tiền thân Ngài Ugga là một gia chủ trưởng giả trong thành Hamsavatī (Hãng-Sá-Quá-Ti Thiên Nga).

Có lần vị gia chủ này được thấy một nam cư sĩ đệ tử được Đức Thế Tôn ban cho địa vị “tối thắng về hạnh bố thí vật đáng hài lòng”, gia chủ này mong có được địa vị này trong thời Đức Chánh Giác tương lai, nên cúng dường trọng thể đến Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa) cùng Tăng chúng trọn 7 ngày.

Vào ngày thứ 7 gia chủ này ước nguyện địa vị “tối thắng hạnh bố thí vật đáng hài lòng” trong thời Đức Chánh Giác tương lai.

Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa) tiên tri rằng:

“Sau 100 ngàn kiếp trái đất kể từ kiếp trái đất này, ước nguyện của gia chủ này sẽ trở thành hiện thực trong thời Đức Chánh Giác Gotama (CồĐàm)”.

Kiếp hiện tại.

(1)- M. i. 229; MA. i. 454 có nói lý do là “500 Licchavī này đang theo Nigañtha Saccaka để hỗ trợ cho Saccaka, nên không thể đánh lễ Đức Thế Tôn như là bậc Đạo sư của mình vì e ngại bị chỉ trích”.

(2)- Xem M. ii. 101, trong ấy vua Pasenadi tuyên bố như vậy.

(3)- S. ii. 268; xem thêm DhA. iii. 280 nói rằng họ tranh nhau vì một nữ nhân; Sp. i. 284.

(4)- A. 26.

(5)- SA. iii. 26.

Sau khi luân chuyển trong luân hồi 100 ngàn kiếp trái đất với hai cảnh giới “người và chư thiên”.

Vào thời Đức Phật Gotama hiện tiền, hậu thân gia chủ trên tái sinh về kinh thành Vesālī (VệXá) trong một gia tộc giàu có.

Tên thật của Ngài Uggā (Úc-Gá) không ai nhớ rõ là gì, vì khi trưởng thành Ngài có thân hình cao lớn như một cột trụ màu vàng, Ngài là người có tính cao thượng và sống có phẩm hạnh tốt. Những đặc tính tốt ấy lan truyền khắp kinh thành Vesālī và trở thành những đề tài để mọi người bàn luận, dần dần người ta gọi Ngài là Uggasetṭhi (Trưởng giả Uggā).

Gia chủ Uggā đến yết kiến Đức Thế Tôn lần đầu tiên, ngay trong lần ấy gia chủ Uggā chứng đạt Thánh quả Dự Lưu, về sau gia chủ Uggā chứng đắc Thánh quả Nhất Lai rồi Thánh quả Bất Lai⁽¹⁾.

Ngài Uggā được xếp vào danh sách “những gia chủ thành tựu sáu pháp, đi đến cứu cánh nơi Như Lai, sống thấy được, chứng ngộ được bất tử”.

Sáu pháp đó là: Tĩnh tính bất động với Đức Phật, Đức Pháp, Đức Tăng, với Thánh giới, Thánh định và Thánh giải thoát.

Danh sách những gia chủ đó là: Gia chủ Bhallika⁽²⁾, gia chủ Sudatta Anāthapiṇḍika⁽³⁾, gia chủ Citta Maccikāsaṇḍika⁽⁴⁾, gia chủ Hāthaka Ālavāka, gia chủ Mahānāma Sakka⁽⁵⁾, gia chủ Uggā người Vesālī, gia chủ Uggāta, gia chủ Sūra Ambaṭṭha, gia chủ Jīvaka Komārabhacca, gia chủ Nakulapitā⁽⁶⁾, gia chủ Tavakaṇṇika, gia chủ Pūraṇa, gia chủ Isidatta, gia chủ Sandhāna, gia chủ Vijaya Vajjiyamahito, gia chủ Meṇḍaka⁽⁷⁾, gia chủ Vāsetṭha, gia chủ Aritṭha, gia chủ Sāragga⁽⁸⁾.

Một thời Đức Thế Tôn trú ngụ ở “*Giảng đường nóc nhọn (Kūṭāgārasālā)*” trong Đại Lâm, gần kinh thành Vesālī, Đức Thế Tôn dạy các Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, gia chủ Uggā thành Vesālī thành tựu tám pháp vi diệu chưa từng có. Các người hãy thọ trì như vậy.

Rồi Đức Thế Tôn đứng dậy đi vào tịnh thất.

Một vị Tỳkhuu vào buổi sáng đi khất thực nơi nhà của gia chủ Uggā, nói với gia chủ Uggā rằng:

- Nay gia chủ, Đức Thế Tôn dạy: Gia chủ Uggā thành Vesālī (VệXá), thành tựu 8 pháp vi diệu. Nay vi diệu, đó là tám pháp nào?

- Bạch Ngài, Đức Thế Tôn nói tám pháp vi diệu nào, tôi chưa rõ biết. Nhưng tôi tự biết có được tám điều như sau:

1'- Lần đầu tiên diện kiến Đức Thế Tôn, phát tâm tịnh tín nơi Đức Thế Tôn.

2'- Sau khi nghe Pháp từ Đức Thế Tôn, chứng đạt Thánh quả Dự Lưu.

3'- Gia chủ Uggā có bốn người vợ còn trẻ tuổi, nhưng cho cả bốn người vợ được tự do, tâm không đổi khác.

4'- Phân chia tài sản đến người có giới và tốt lành.

5'- Phục vụ vị Tỳkhuu chu đáo và cẩn thận.

6'- Chú ý lắng nghe pháp từ vị Tỳkhuu đang giảng pháp.

7'- Được nói chuyện với chư Thiên.

(1)- AA. i. 213.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 2). Bản Sớ giải nói : “Ngài Bhallika xuất gia trong Tăng đoàn . Bản Sớ giải Tích Lan thì người anh là Ngài Tapussa, sau khi chứng Thánh quả AlaHán tỳ xuất gia trong Tăng đoàn, còn Ngài Bhallika sống đời sống tại gia”.

(3)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 13).

(4)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 5).

(5)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 9).

(6)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 4).

(7)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 14).

(8)- A.iii. 451.

8'- Chúng đạt Thánh quả ANaHàm, sau khi diệt trừ “năm sợi dây trói buộc” bậc thấp.

Vị Tỳkhuu về trình bạch với Đức Thế Tôn “tám điều kỳ diệu của gia chủ Ugga”, Đức Thế Tôn xác nhận là như thế⁽¹⁾.

Trong lúc sống độc cư gia chủ Ugga chợt có ý tưởng: “Ta sẽ cúng dường đến Đức Thế Tôn những loại vật thí được xem là đáng hài lòng của ta nhất, vì ta được nghe Đức Thế Tôn dạy rằng “người cúng dường như vật sẽ đạt được sở nguyện”, ta ước ao Đức Thế Tôn sẽ đến với ta ngay bây giờ”.

Biết được tâm của gia chủ Ugga, Đức Thế Tôn cùng 500 vị Tỳkhuu tùy tùng xuất hiện nơi tư gia của gia chủ Ugga, gia chủ Ugga cung kính thỉnh Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu vào trong sảnh đường, cúng dường đến Đức Phật và Tăng chúng những loại vật thực đáng hài lòng.

Gia chủ Ugga cúng dường những loại vật thực đáng hài lòng như sau:

- Cháo nấu từ hoa sála (sa-lá) .

- Thịt heo sữa nấu chung với trái táo.

- Loại rau ống dài mềm ngọt.

- Cháo nấu bằng gạo sālī (sa-lí) được loại bỏ những hạt gạo đen, dùng chung với các loại vật thực thượng vị khác.

Ngoài ra gia chủ Ugga còn cúng dường đến Đức Thế Tôn.

- Vải quý dệt từ xứ Kāsi (Ka-sí).

- Chiếc ghế dài với nệm trải giường bằng lông cừu, chần len thêu hoa, nệm đắp bằng da sơn dương, tấm thảm trải dưới chân ghế, bên trên có lọng che.

- Chiếc ghế dài có hai đầu gối chân màu đỏ.

Đức Thế Tôn tùy hỷ phước đến gia chủ Ugga với kệ ngôn.

“Manāpadāyī labhate manāpaṃ,

Yo ujjubhūtesu dadāti chandasā;

Acchādanam sayanamannapānam,

Nānāppakārāni ca paccayāni.

“Ai cho vật khả ý, nhận được điều khả ý.

Đối với bậc chánh trực, vui lòng đem bố thí

Vải mặc và giường nằm, vật thực, các vật dụng”.

“Cattañca muttañca anuggahitam,

Khettūpame arahante veditvā;

So duccajam sappuriso cajitvā,

Manāpadāyī labhate manāpa”nti.

“Biết được bậc LaHán, được ví là phước điền.

Nên các bậc chân nhân, thí những vật khó thí.

Được từ bỏ, giải thoát, không làm tâm đắm trước.

Người thí vật khả ý, nhận được điều khả ý” (HT.TMC d)⁽²⁾.

Vào thời thích hợp, nơi Đại tự KỳViên giữa hàng tứ chúng, Đức Thế Tôn ban cho gia chủ Ugga thành Vesālī, địa vị tối thắng trong hàng nam đệ tử.

Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakānaṃ upāsakānaṃ manāpadāyakānaṃ yadidaṃ uggo gahapati vesālīko.

“Này các Tỳkhuu, trong hàng nam cận sự đệ tử, bố thí vật đáng hài lòng, tối thắng là gia chủ Ugga thành Vesālī”⁽³⁾.

Tập Tương ưng kinh có ghi nhận bài kinh do gia chủ Ugga thành Vesālī (VệXá) hỏi Đức Thế Tôn, như sau.

(1)- A.iv. 208.

(2)- A.iii. 49.

(3)- A.i. 26.

- Bạch Thế Tôn, do nhân gì, do duyên gì, ở đây một số loài hữu tình ngay trong hiện tại, không được hoàn toàn tịch tịnh; một số hữu tình ngay trong hiện tại, được hoàn toàn tịch tịnh?

Đức Thế Tôn dạy: *“Do nắm giữ sắc, tinh... nên không được tịch tịnh; do không nắm giữ sắc, tinh...; nên được tịch tịnh”*⁽¹⁾.

Thời gian sau gia chủ Ugga mệnh chung, tái sinh thành vị Phạm thiên có thân khả ái, đáng hài lòng (manomayaṃ kāyaṃ).²

Bấy giờ, Đức Thế Tôn đang ngụ nơi Đại tự KỳViên của Trưởng giả Anāthapiṇḍika (Cấp Cô Độc). Phạm thiên Ugga khi đêm gần mãn, với dung sắc thù thắng chiếu sáng cả khu rừng Jeta (Chê-Tá), đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn.

Sau khi đánh lễ, Phạm thiên Ugga đứng một bên. Đức Thế Tôn hỏi Phạm thiên Ugga rằng:

- Nay Ugga, ước nguyện của người có thành tựu chưa?

- Bạch Thế Tôn, ước nguyện của con được thành tựu.

Giải.

Bản Sớ giải thích. “Câu hỏi của Đức Thế Tôn hàm ý hỏi: Nay Phạm thiên, người thành tựu địa vị Thánh ALaHán chưa? Vì mong ước chính của gia chủ Ugga là thành tựu Thánh quả ALaHán.

Câu đáp của Phạm thiên Ugga là: “Xác nhận vị ấy đã chứng đạt Thánh quả ALaHán”. Với tâm hoan hỷ khi thành đạt Thánh quả ALaHán, Phạm thiên Ugga đi đến Đại tự KỳViên để đánh lễ Đức Thế Tôn.

Hiểu rõ sự việc, nên Đức Thế Tôn hỏi Phạm thiên Ugga câu hỏi trên.

Đức Thế Tôn hoan hỷ với sự thành đạt của Phạm thiên Ugga với kệ ngôn.

Manāpadāyī labhate manāpaṃ,

Aggassa dātā labhate punaggaṃ;

Varassa dātā varalābhi hoti,

Setṭham dādo setṭhamupeti tṭhānaṃ.

“Ai cho vật khả ý, nhận được điều khả ý.

Bố thí vật tối thượng, nhận được quả tối thượng.

Người cho vật thù diệu (vara), nhận được điều thù diệu.

Người cho vật tối thắng, nhận được điều tối thắng”.

Yo aggadāyī varadāyī, setṭhadāyī ca yo naro;

Dīghāyu yasavā hoti, yattha yatthūpapajjati”ti.

“Người nào đem bố thí, vật tối thượng, thù diệu;

Và các vật tối thắng, người ấy thọ mạng dài.

Và được cả danh xưng, tại chỗ vị ấy sanh” (HT. TMC d)⁽²⁾.

**Trưởng lão Ugga.*

Một vị khác cũng có tên là Ugga, cũng là Đại trưởng giả nơi thành Ugga của xứ Kosala (KiềuTấtLa).

Trưởng giả Ugga đi đến Tự viện Hiền Thiện (Bhaddārāma), được nghe Pháp từ Đức Thế Tôn; Trưởng giả Ugga xin nương nhờ Tam Bảo, rồi sau đó xin gia nhập Tăng đoàn. Ngài tinh cần hành đạo, chẳng bao lâu chứng đạt Thánh quả ALaHán. Hân hoan với thành tựu của mình, Ngài nói lên Thánh trí qua kệ ngôn.

80- Yaṃ mayā pakataṃ kammaṃ, appaṃ vā yadi vā bahuṃ;

Sabbametam parikkhīnaṃ, natthi dāni punabbhavo”ti.

“Mọi nghiệp ta đã làm, dù ít hay là nhiều.

Tất cả được đoạn trừ, nay không còn tái sinh” (HT. TMC d)⁽³⁾.

(1)- S.iv. 109.

(2)- A.iii. 49.

(3)- ThagA. i. 174- 175; Thag. 80. Uggattheragāthā (Kệ ngôn Trưởng lão Ugga).

Tiền sự.

Trong thời Đức Thế Tôn Sikhī (Sĩ-Khi), tiền thân Ngài Ugga là một gia chủ, có cúng dường đến Đức Thế Tôn Sikhī hoa *Etala*, do phước báu này, hậu thân gia chủ ấy được làm vua 12 lần.

Ngài có thể là Trưởng lão Sudassana nói trong tập Ký sự (Apadāna)⁽¹⁾.

Phụ lục.

Những cận sự nam đệ tử ưu tú của Đức Thế Tôn.

Ngoài những cận sự nam như Trưởng giả Cấp Cô Độc, Trưởng giả Citta Maccikāsaṇḍa, gia Menḍaka... đã trình bày trong những tập trước, tiếp theo chúng tôi trình bày một số cận sự nam ưu tú khác như.

**Gia chủ Sūra Ambaṭṭha.*

Tiền sự.

Cách hiền kiếp này trở về trước 100 ngàn kiếp trái đất. Vào thời Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa), tiền thân Ngài Sūra Ambaṭṭha là một gia chủ trưởng giả trong thành Hamsavatī (thành Thiên Nga); có lần gia chủ trưởng giả này thấy một cận sự nam đệ tử được Đức Thế Tôn Padumuttara (Pá-Đứ-Mút-Tá-Rá) ban cho địa vị tối thắng về hạnh "có niềm tin vững chắc (*aggam aveccappasannānam*)".

Gia chủ này có ước nguyện thành tựu địa vị này trong thời Đức Chánh Giác tương lai, nên cúng dường đến Đức Phật Padumuttara cùng Tăng chúng rất trọng thể trọn bảy ngày, rồi ước nguyện thành tựu địa vị tối thắng về hạnh "có niềm tin vững chắc" trong thời Đức Chánh Giác tương lai.

Đức Thế Tôn Padumuttara đã tiên tri: "Sau kiếp trái đất này trở đi, trải qua 100 ngàn kiếp trái đất, ước nguyện của thiện gia tử này sẽ trở thành sự thật trong thời Đức Chánh Giác Gotama (Cồ Đàm)".

Trải qua 100 ngàn kiếp trái đất, hậu thân vị gia chủ này chỉ luân lưu trong hai cõi "người và chư thiên".

Hiện kiếp.

Vào thời Đức Thế Tôn còn tại thế, hậu thân vị gia chủ ấy tái sinh về nhân giới, nơi thành Sāvattī (XáVệ), là con trai của một chủ ngân khố thuộc dòng tộc Ambaṭṭha (Ăm-Bát-Thá). Hải tử được đặt tên là Sūra (Su-Rá), thường được gọi là Sūra Ambaṭṭha hay Sūrambaṭṭha (Su-Răm-Bát-Thá), khi đến tuổi trưởng thành, Sūrambaṭṭha thành lập gia đình và trở thành một Trưởng giả có danh tiếng nơi thành Sāvattī.

Trưởng giả Sūrambaṭṭha trước đó theo ngoại giáo, là vị thí chủ thường xuyên cúng dường đến các du sĩ ngoại giáo.

Một lần nọ, vào hừng sáng Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét thế gian, tìm người hữu duyên nên tế độ, hình ảnh Trưởng giả Sūrambaṭṭha lọt vào võng trí của Đức Thế Tôn. Ngài thấy Sūrambaṭṭha duyên lành đã chín muồi, chứng đạt được Thánh Đạo Dự Lưu (Sotapaṇṇā magga).

Vào buổi sáng, sau khi vận y phục tề chỉnh, Đức Thế Tôn cầm y bát ngự đi khát thực trong thành Sāvattī (XáVệ), Ngài đi đến tư dinh của trưởng giả Sūrambaṭṭha. Nhìn thấy Đức Thế Tôn, Trưởng giả Sūrambaṭṭha suy nghĩ: "Samôn Gotama xuất thân từ gia đình Hoàng tộc, là vị có danh tiếng tốt đẹp được lan truyền, vậy ta nên đón chào vị ấy".

Nghĩ như vậy rồi, Trưởng giả Sūrambaṭṭha đi đến Đức Thế Tôn, đánh lễ Đức Thế Tôn bằng cách "năm chi chạm đất", rồi rước bát và thỉnh Đức Thế Tôn ngự vào bên trong tư gia của mình, ngồi vào chỗ ngồi được soạn sẵn, nơi dành riêng cho những bậc đáng cúng dường, đáng kính trọng.

(1)- Ap.i. 164- 165.

Trưởng giả Sūrambaṭṭha cúng dường đến Đức Thế Tôn những loại vật thực thượng vị dành riêng cho mình, tự tay làm hài lòng Đức Thế Tôn với những loại vật thực thượng vị ấy.

Khi Đức Thế Tôn thọ thực xong rồi, tay đã rời khỏi bát, Trưởng giả Sūrambaṭṭha lấy một chiếc ghế thấp hơn ngòai xuống một bên Đức Thế Tôn, theo cách hợp lẽ.

Đức Thế Tôn tùy hỷ phước đến gia chủ Sūrambaṭṭha bằng thời pháp thoại Anububbakathā (Tuần tự pháp thoại), Đức Thế Tôn nói về: Bố thí, giữ giới, các cảnh trời, các ô nhiễm của dục lạc và nói đến sự ra khỏi các ô nhiễm.

Khi nhận thấy tâm gia chủ Sūrambaṭṭha đã sẵn sàng, như tấm vải được giặt tẩy sạch sẽ, sẵn sàng nhuộm màu. Đức Thế Tôn thuyết lên “lý Tứ đế”.

Nghe xong thời Pháp thoại, gia chủ Sūrambaṭṭha chứng đạt Thánh quả Dự Lưu (sotāpatti phala) và gia chủ Sūrambaṭṭha xin quy ngưỡng Đức Thế Tôn cho đến trọn đời.

Sau khi tế độ gia chủ Sūrambaṭṭha nhập vào dòng Thánh, Đức Thế Tôn từ chỗ ngòai đứng dậy trở về Tự viên.

**Ác ma (Māra) thử niềm tin của gia chủ Sūrambaṭṭha.*

Bấy giờ, Ác ma suy nghĩ: “Từ lâu Sūrambaṭṭha (Su-Răm-Bát-Thá) ở trong quyền lực của ta (theo theo chủ thuyết ngoại giáo), hôm nay Samôn Gotama (Cồ-Đàm) đến nhà của y. Như thế nào rồi? Sūrambaṭṭha có thoát khỏi quyền lực dục lạc của ta chăng? Ta hãy đến thử y xem sao”.

Ác ma hóa thân thành Đức Thế Tôn với 32 Đại nhân tướng cùng 80 tướng phụ xinh đẹp, tay cầm y bát đi đến nhà Trưởng giả Sūrambaṭṭha.

Nhìn thấy Đức Thế Tôn trở lại tư gia của mình, Trưởng giả Sūrambaṭṭha suy nghĩ: “Vì sao Đức Thế Tôn trở lại nơi đây? Đức Thế Tôn đến không phải là không có lý do”.

Gia chủ Sūrambaṭṭha đi đến Đức Thế Tôn, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đứng một bên hợp lẽ, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, Ngài vừa rời khỏi nơi đây sau khi thọ thực xong, do nhân gì, do duyên gì Đức Thế Tôn quay trở lại?

- Nay gia chủ, vừa rời trong Pháp thoại mà ta đã giảng có chút ít sai sót. Ta đã giảng “năm uẩn là vô thường, là khổ, là vô ngã”. Thật ra, tất cả năm uẩn không phải là như vậy, có những uẩn là thường, là lạc là có bản ngã.

**Niềm tin bất động của gia chủ Sūrambaṭṭha.*

Nghe Ác ma (Đức Phật giả) nói như vậy, gia chủ Sūrambaṭṭha suy nghĩ: “Sao lạ vậy? Đức Thế Tôn không bao giờ sai sót khi giảng pháp, Ngài không bao giờ không cân nhắc thích hợp lời nói của mình. Ác ma là kẻ thường chống đối Đức Thế Tôn, như vậy đây là Ác ma giả dạng Đức Thế Tôn đến để lừa mị ta”.

Suy nghĩ xong, gia chủ Sūrambaṭṭha đáp.

- Ta đã thấy rõ các uẩn đều là vô thường, khổ vào vô ngã. Người chính là Ác ma đến lừa mị ta phải không?

Ác ma bị hỏi bất ngờ, y rùng mình như thể bị đánh trúng bằng một trái chùy nặng, sự giả trang Đức Phật biến mất, hiện thân là một ác ma, y thừa nhận rằng:

- Đúng vậy, ta là Māra (Ma-Rá) đây.

- Nay Māra, cho dù hằng trăm, hằng ngàn, hằng trăm ngàn người như người, cũng không làm lay động niềm tin bất động đặt vào Đức Phật, Giáo pháp và Tăng chúng của ta. Người hãy đi đi.

Gia chủ Sūrambaṭṭha búng ngón tay và Ác ma không chịu nổi uy lực của vị Thánh Dự Lưu, nên biến mất tại chỗ.

Vào buổi chiều, gia chủ Sūrambaṭṭha đi đến Đại tự Kỳ Viên, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, gia chủ Sūrambaṭṭha trình lên Đức Thế Tôn câu chuyện này, và bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, Ác ma đã thử niềm tin của con. Nhưng niềm tin của con đặt vào Đức Thế Tôn, Giáo pháp và Tăng chúng không hề thối chuyển.

- Lành thay, lành thay này gia chủ⁽¹⁾.

Vào thời thích hợp, giữa hàng tứ chúng, Đức Thế Tôn ban cho gia chủ Sūrambaṭṭha địa vị tối thắng “có niềm tin bất động” trong hàng cận sự nam đệ tử.

Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakaṇaṃ upāsakaṇaṃ aveccappasannānaṃ yadidaṃ sūrambaṭṭho.

“Này các Tỳkhuu, trong hàng nam cận sự đệ tử, “có niềm tin bất động” tối thắng là gia chủ Sūrambaṭṭha”⁽²⁾.

**Lương y Jīvaka Komārabhacca*⁽³⁾.

**Gia chủ Tavakaṇṇika*.

Vị gia chủ này còn được gọi là Tavakaṇṇika (Tá-Qua-Kanh-Ní-Ká), Tavaṇṇika (Tá-Quanh-Ní-Ká), Tavakaṇṇoka (Tá-Quá-Kanh-Nô-Ká).

Ngoài danh sách “những nam cư sĩ thành tựu sáu pháp”⁽⁴⁾ nói trên, không thấy tên vị này được đề cập chỗ nào khác trong kinh điển.

Bản Sớ giải nói rằng: “Ngài còn được gọi tên là Tapakaṇṇika (Tá-Pá-Kanh-Ní-Ká)⁽⁵⁾.

**Gia chủ Purāṇa*.

Purāṇa (Pú-Ra-Ná) là thợ mộc (thapati) của Đức vua Pasenadi (PaTưNặc) xứ Kosala (KiềuTấtLa), ông là cha của nữ cư sĩ Migasālā (Mí-Gá-Sa-La) và là anh của gia chủ Isidatta (Í-Sí-Đát-Tá),

Purāṇa và Isidatta thường được đề cập chung với nhau.

Trong những năm cuối đời gia chủ Purāṇa xuất gia sống đời sống Phạm hạnh, mệnh chung tái sinh về cõi Tusita (ĐầuSuất).

Trong tập Tăng chi kinh (Aṅguttaranikāya) có hai bài kinh đề cập đến Purāṇa và Isidatta; tuy nội dung tương tự nhưng có sai khác như sau:

- Bài kinh (1) ghi nhận “gia chủ Purāṇa chứng Thánh quả Dự Lưu”.

- Bài kinh (2) ghi nhận “gia chủ Purāṇa chứng Thánh quả Nhất Lai”.

Bản Sớ giải kinh Tương Ưng nói “gia chủ Purāṇa là bậc Dự Lưu, còn gia chủ Isidatta là bậc Nhất Lai”⁽⁶⁾,

Nội dung.

* (Tóm lược) Kinh Migasālā (1).

Ngài Ānanda đi khất thực nơi nhà của nữ cư sĩ Migasālā (Mí-Gá-Sa-La), nàng Migasālā bạch hỏi Ngài Ānanda rằng:

-Thưa Tôn giả Ānanda, cần phải hiểu pháp do Đức Thế Tôn thuyết như thế nào? Đức Thế Tôn thuyết “sống Phạm hạnh và sống không phạm hạnh, cả hai đồng đẳng về sinh thú trong tương lai? Cha con là Purāṇa, sống phạm hạnh, sống biệt lập, tránh xa dâm dục thấp kém, mệnh chung, được Đức Thế Tôn trả lời “là Bậc Dự Lưu tái sinh về cõi Tusita (ĐầuSuất)”; chú con là Isidatta, sống không phạm hạnh, bằng lòng với vợ mình, sau khi mệnh chung, Đức Thế Tôn trả lời “là Bậc Dự Lưu tái sinh về cõi Tusita (ĐầuSuất)”.

Như vậy, “sống Phạm hạnh và sống không phạm hạnh, cả hai đồng đẳng về sinh thú trong tương lai?”.

-Này chị, như vậy là câu trả lời của Đức Thế Tôn.

Ngài Ānanda bạch trình lên Đức Thế Tôn câu hỏi này, Đức Thế Tôn khiển trách nữ cư sĩ Migasālā rằng:

(1)- AA. i. 215; DA. iii. 864.

(2)- A.i. 26.

(3)- Xem những tập sau.

(4)- A.iii. 451.

(5)- AA. ii. 696.

(6)- SA. iii. 215.

-Này Ānanda, ai là nữ cư sĩ Migasālā lại ngu si kém thông minh, vóc thân như *nữ nhân* (ambakā), vóc trí như *nữ nhân* (ambakasañña)⁽¹⁾.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn giảng về sáu hạng người. Và Đức Thế Tôn kết luận: “Ở đây, Purāṇa thành tựu giới, nhưng chưa thành tựu về tuệ; Isidatta thành tựu về tuệ nhưng chưa thành tựu về giới. Như cả hai đều thiếu sót một chi phần”⁽²⁾.

** (Tóm lược) kinh Migasālā (2).*

Nội dung như kinh Migasālā (1), ở đây ghi nhận Ngài Purāṇa chứng Thánh quả Nhất Lai; và Đức Thế Tôn thuyết giảng về 10 hạng người”⁽³⁾. (Có thể có sự nhầm lẫn khi ghi chép chẳng?).

Trong Tương Ưng có ghi lại cuộc đàm luận của Purāṇa và Isidatta cùng Đức Thế Tôn ở làng Sādhuka. Hai vị bày tỏ tâm trạng hân hoan khi được ở gần Đức Thế Tôn và tâm trạng ưu buồn khi ở xa Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn thuyết về sự phóng khoáng của người không nhà và khuyên hai vị nên tinh tấn tu tập.⁽⁴⁾

Trong tập Trung bộ kinh, kinh Dhammacetiya (Trang Nghiêm), vua Pasenadi (PaTưNặc) tán thán niềm tịnh tín bất động của hai vị đối với Đức Thế Tôn. Sau khi thảo luận Phật pháp đến khuya, hai vị nằm ngủ đầu hướng về Đức Thế Tôn, chân hướng về vua Pasenadi, dù hai Ngài hưởng bổng lộc từ vua Pasenadi, nhưng cung kính Đức Thế Tôn hơn cả Đức vua⁽⁵⁾

** Gia chủ Isidatta.*

Isidatta là em của Ngài Purāṇa, là chú của nữ cư sĩ Migasālā.

Cũng như Purāṇa (Pú-Ra-Ná), Isidatta (Í-Sí-Dát-Tá) vừa là thợ mộc vừa là vị thị thần của vua Pasenadi, nhiệm vụ hai Ngài là “phục vụ các phi tần” của vua Pasenadi, khi các nàng cỡi voi đi du ngoạn trong vườn Ngự Uyển.

Vì nhiệm vụ, nên hai Ngài phải thân cận các công nương, phi tần; có lần hai Ngài bạch với Đức Thế Tôn rằng: “Các nàng rất mềm mại và thơm ngát, nên không thể kèm tâm được hoàn toàn trong sáng”⁽⁶⁾.

Bản Sớ giải kinh Tương Ưng nói: “Ngài Isidatta chứng đạt Thánh quả Nhất Lai, còn Ngài Purāṇa chứng đạt Thánh quả Dự Lưu”⁽⁷⁾.

** Làng Sādhuka.*

Nằm trong xứ Kosala, gần kinh thành Sāvatti (XáVệ). Làng Sādhuka (Sa-thú-Ká) là trú quán của hai Ngài Purāṇa và Isidatta.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) cho biết “làng được vua Pasenadi ban thưởng riêng cho hai vị”⁽⁸⁾.

** Gia chủ Sandhāna.*

Là gia chủ cư sĩ đệ tử Đức Thế Tôn ở trong thành Rājagaha (Vương xá). Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) cho biết “gia chủ Sandhāna (San-Tha-Ná) là trưởng hội chúng 500 nam cư sĩ”⁽⁹⁾.

Một hôm vào buổi chiều gia chủ Sandhāna ra khỏi thành Rājagaha đến núi Gijjhakūta (Kên kên) để đánh lễ Đức Thế Tôn, nhưng gia chủ Sandhāna suy nghĩ: “Nay không phải là thời yết kiến Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn đang yên lặng tịnh cư. Cũng

(1)- Trí nữ nhân được xem là hai ngón, nữ nhân khi nấu cơm muốn biết cơm chín hay chưa? Dùng hai ngón tay để thử cơm trong này. Trí nữ nhân được ví là “hai ngón”, đây là câu nói ám chỉ trí thấp kém –Ns.

(2)- Xem A.iii. 348.

(3)- Xem A.v. 138.

(4)- S. v. 349.

(5)- Xem M.ii. 123. Dhammacetiya suttaṃ (kinh Trang Nghiêm).

(6)- SA. iii. 215. Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) giải thích: “Đó là tâm của hai vị, còn các công nương và phi tần thì vô tư”.

(7)- SA.iii. 215.

(8)- SA. iii. 215.

(9)- DA.iii. 832.

không phải là thời viếng thăm Tăng chúng, vì Tăng chúng đang tu tập thiền tịnh. Vậy ta nên đến vườn Nữ hoàng Udumbarikā (Ú-Đum-Bá-Rí-Ka) dành cho du sĩ đoàn, để thăm du sĩ Nigrodha (Ní-Grô-Thá)".

Bấy giờ nơi vườn Nữ hoàng Udumbarikā dành cho du sĩ đoàn, có khoảng 3.000 du sĩ đang thảo luận với nhau với nhiều đề tài, gây huyên não cả hội trường. Khi thấy gia chủ Sandhāna, du sĩ Nigrodha nhắc nhở hội chúng du sĩ giữ im lặng.

Khi đàm luận với gia chủ Sandhāna, du sĩ Nigrodha cho rằng: "Samôn Gotama không có tuệ tri, trí tuệ của Samôn Gotama (CồĐàm) bị hư hoại nên không thể luận đàm với ai, không thể đối thoại được với ai. Nếu Samôn Gotama đến hội trường này, với một câu hỏi chúng tôi có thể chặn đứng ngay, có thể lăn tròn Samôn Gotama như lăn tròn chiếc bình không".

Với thiên nhĩ siêu nhân, Đức Thế Tôn nghe được câu chuyện của gia chủ Sandhāna và du sĩ Nigrodha.

Đức Thế Tôn từ núi Gijjhakūta đi đến vườn nuôi chim Công, gần hồ Sumāgadhā (Sú-Ma-Gá-Tha), Đức Thế Tôn đi kinh hành giữa trời.

Du sĩ Nigrodha khuyến cáo hội chúng du sĩ nên giữ yên lặng vì "Samôn Gotama đang đi kinh hành giữa trời nơi vườn nuôi chim Công, bên hồ sen Sumāgadhā. Vị Tôn giả này thích yên tịnh, tán thán sự yên tịnh. nếu vị Tôn giả này đến đây, chúng ta sẽ hỏi câu hỏi này: " Bạch Thế Tôn, Pháp gì là Pháp của Thế Tôn? Với Pháp nào, Thế Tôn dạy đệ tử? Với Pháp nào, các đệ tử của Thế Tôn được huấn dạy, đạt đến tịnh lạc và xác nhận là căn bản phạm hạnh? "

Khi Đức Thế Tôn đến nơi các du sĩ đang hội họp, du sĩ Nigrodha nói lên lời xả giao thân tình và thỉnh Đức Thế Tôn ngồi vào nơi được soạn sẵn, rồi du sĩ Nigrodha lấy một ghế thấp hơn ngồi một bên Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn hỏi:

-Này các Nigrodha, các vị đang bàn luận về vấn đề gì? Vấn đề gì đang được các vị thảo luận bị ngưng lại?

Du sĩ Nigrodha thuật lại câu chuyện, rồi hỏi Đức Thế Tôn câu hỏi trên.

Đức Thế Tôn dạy rằng: "Này Du sĩ Nigrodha, khi người theo các kiến giải sai khác, kham nhẫn các sự việc sai khác, theo dõi những mục tiêu sai khác, được huấn luyện theo các phương pháp sai khác. Thất khó cho người hiểu được Pháp nào được Ta huấn luyện cho đệ tử của Ta, đạt đến tịnh lạc và xác nhận là căn bản phạm hạnh. Này du sĩ Nigrodha, hãy hỏi về tối thắng khổ hạnh theo truyền thống của người. Bạch Thế Tôn, thế nào là sự thành tựu khổ hạnh? Thế nào là không thành tựu khổ hạnh?".

Du sĩ Nigrodha (Ní-Gro-Thá) đã hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, thế nào là thành tựu khổ hạnh? Thế nào không thành tựu khổ hạnh?

Đức Thế Tôn giảng về ô nhiễm của khổ hạnh, về thanh tịnh của khổ hạnh. Nhưng thanh tịnh khổ hạnh ấy chỉ là vỏ ngoài....

Rồi Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp dẫn đến giác ngộ của Ngài; tuy rất thân phục, nhưng du sĩ Nigrodha cùng hội chúng du sĩ không chuyển hóa theo Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích: "Pháp thoại này mang lợi ích đến các du sĩ đang thực hành khổ hạnh, các du sĩ này đã chuyển hóa theo Đức Thế Tôn"⁽²⁾.

**Udumbarikā.*

Udumbarikā (Ú-Đum-Bá-Rí-Ka) là tên của một Hoàng hậu, bà xây dựng một Giảng đường lớn gần thành Rājagaha (Vương Xá), Giảng đường này là nơi trú ngụ cho các du

(1)- D.iii. 36 . Udumbarika Sihanāda sutta (kinh Sư tử hống Udumbarika).

(2)- DA. iii. 844.

sĩ đoàn⁽¹⁾, nên Giảng đường này có tên gọi là Udumbarika paribbājakārāma (*Giảng đường du sĩ đoàn Udumbarikā*).

Giảng đường này nằm cạnh hồ sen Sumāgadhā và vườn nuôi chim Công (moraniṅgāpa)⁽²⁾.

**Hồ sen Sumāgadhā.*

Hồ sen Sumāgadha (Sú-Ma-Gá-Thá) nằm bên ngoài thành Vương Xá.

Đức Thế Tôn có dạy các Tỳkhuu rằng: “Thuở trước có người ra khỏi thành Vương Xá, đến hồ sen Sumāgadha, ngồi trên bờ hồ suy tư về thế giới. Người ấy thấy một đạo quân với bốn loại binh chủng (voi, ngựa, xe và bộ binh) đi vào củ sen. Người ấy nghĩ “mình sẽ điên loạn”.

Đức Thế Tôn dạy: “Những gì người ấy thấy là thật, đó là đạo quân Asura (Atula) bị chư Thiên đánh bại, hoảng hốt chạy về thành Asura qua củ sen”.

Và Đức Thế Tôn dạy các Tỳkhuu đừng có suy tư về thế giới “là thường hay vô thường; là hữu biên hay vô biên; mạng sống và thân thể là một hay là khác; chúng sinh sau khi chết tồn tại hay không tồn tại; chúng sinh sau khi chết có tồn tại và không tồn tại; chúng sinh sau khi chết không tồn tại cũng không không tồn tại”⁽³⁾.

**Gia chủ Vāsetṭha.*

Là một gia chủ có gia sản lớn trong thành Vesāli (VệXá).

Vāsetṭha (Qua-Sét-Thá) là họ không phải là tên của gia chủ này; Vāsetṭha là một tộc họ danh tiếng của một trí giả (*rṣi*) thuở xưa, rất được kính trọng vì tài trí của vị ấy; Vāsetṭha là một trong những Balamôn cổ sơ, đã sáng tạo những dấu ấn kỳ bí của Veda (VệĐà)⁽⁴⁾.

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ nơi *Giảng đường nóc nhọn* (Kūṭagārasālā) trong Mahāvana (Đại Lâm) gần thành Vesāli.

Vào ngày Uposatha (Bố tát), gia chủ Vāsetṭha đến viếng Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại “về giới bậc Thánh”, nghe xong pháp thoại gia chủ Vāsetṭha chứng Thánh quả Dự lưu⁽⁵⁾.

**Sāragga.*

Chúng tôi chưa tìm thấy những chi tiết có liên quan đến vị Thánh này, ngoài bản danh sách “những cận sự nam thành tựu sáu pháp” nói trên.

3- Trưởng lão ni Rohiṇī.

Kinh thành Vesāli (VệXá) còn là sinh quán của Trưởng lão ni Rohiṇī (Rô-Hí-Ni), là ái nữ của một gia chủ Balamôn Trưởng giả ở kinh thành Vesāli.

Nàng nghe được Pháp thoại từ Đức Thế Tôn, sau thời Pháp nàng chứng Thánh quả Dự Lưu. Nàng muốn xuất gia trong Ni đoàn, nhưng theo Luật “phải được cha mẹ đồng ý”; nàng đi đến cha trình bày ước nguyện của mình, ban đầu cha mẹ nàng không chấp thuận, nàng Giảng pháp đến cho cha mẹ nghe và được cha mẹ chấp thuận.

Nàng Rohiṇī xuất gia trong Ni đoàn, nàng tinh cần phát triển thiền quán, không bao lâu sau nàng chứng đạt Thánh quả ALaHán.

Hồi tưởng lại cuộc đàm luận về Pháp với cha, Trưởng lão ni Rohiṇī hân hoan nói lên những kệ ngôn.

Cha nàng Rohiṇī.

271- Samaṇā'ti bhoti supi, 'samaṇā'ti pabujjhasi;

Samaṇāneva kittesi, samaṇī nūna bhavissasi.

“Con chỉ cho ta thấy, “đây là một Samôn”.

(1)- DA. iii. 832.

(2)- D. iii. 39.

(3)- S.v. 447.

(4)- Vin. i. 245; D. i. 104; M. ii. 164, 200; Mil. 162. Trong danh mục Veda (Vedic Index), gọi là Vasiṣṭha.

(5)- A.iv. 258.

Con thức ta tỉnh dậy, “đây là một Samôn”.
Con khen tặng Samôn, muốn thành nữ Samôn”.
 272- Vipulam annañca pānañca, samaṇānaṃ paveccasi;
 Rohinī dāni pucchāmi, kena te samaṇā piyā.
“Con tìm cho Samôn, rất nhiều đồ ăn uống.
Hỡi này Rohinī, sao con quý Samôn”.
 273- Akammakāmā alasā, paradattūpajīvino;
 Āsaṃsukā sādukāmā, kena te samaṇā piyā.
“Chúng nhác không thích làm, sống với đồ người cho.
Chúng ham lợi⁽¹⁾, thích ngọt⁽²⁾; sao con quý Samôn”.
Rohinī.
 274- Cīrassaṃ vata maṃ tāta, samaṇānaṃ paripucchasi;
 Tesam te kittayissāmi, paññāsīlaparakkamaṃ.
“Cha thân, đã lâu rồi; cha hỏi về Samôn.
Con sẽ tán thán họ; tuệ giới hạnh tinh cần”.
 275- Kammakāmā analasā, kammasetṭhassa kārakā;
 Rāgaṃ dosaṃ pajahanti, tena me samaṇā piyā.
Họ thích làm không nhác, họ làm việc tối thắng.
Họ trừ bỏ tham sân, vì vậy con quý họ”.
 276- Tīṇi pāpassa mūlāni, dhunantntti sucikārino;
 Sabbam pāpaṃ pahīnesaṃ, tena me samaṇā piyā.
“Ba gốc rễ điều ác; họ quét sạch⁽³⁾ thanh tịnh.
Mọi điều ác đoạn tận, do vậy con quý họ”.
 277- Kāyakammaṃ suci nesaṃ, vacīkammañca tādisaṃ;
 Manokammaṃ suci nesaṃ, tena me samaṇā piyā.
“Thân nghiệp họ trong sạch, ngữ nghiệp họ cũng vậy.
Ý nghiệp họ trong sạch, do vậy con quý họ”.
 278- Vimalā saṅkhamuttāva, suddhā santarabāhirā;
 Puṇṇā sukkāna dhammānaṃ, tena me samaṇā piyā.
“Không cấu uế, giải thoát; như vỏ ốc trong sạch.
Trong sạch cả bên trong; trong sạch cả bên ngoài.
Công đức họ trắng tinh, do vậy con quý họ”.
 279- Bahussutā dhammadharā, ariyā dhammajīvino;
 Atthaṃ dhammañca desenti, tena me samaṇā piyā.
“Nghe nhiều thọ trì pháp; mạng sống đúng chánh pháp.
Họ thuyết nghĩa, thuyết pháp; do vậy con quý họ”.
 280- Bahussutā dhammadharā, ariyā dhammajīvino;
 Ekaggacittā satimanto, tena me samaṇā piyā.
“Nghe nhiều thọ trì pháp; mạng sống đúng chánh pháp.
Nhứt tâm giữ chánh niệm; do vậy con quý họ”.
 281- Dūraṅgamā satimanto, mantabhāṇī anuddhatā;
 Dukkhasantaṃ pajānanti, tena me samaṇā piyā.
“Giữ niệm không tà vạy; lời sáng suốt⁽⁴⁾, khiêm nhường⁽⁵⁾.
Họ chấm dứt đau khổ; do vậy con quý họ”.
 282- Yasmā gāmā pakkamanti, na vilokenti kiñcanaṃ;

(1)- Āsaṃsukā.
 (2)- Sādukāmā.
 (3)- Dhunanti.
 (4)- mantabhāṇī.
 (5)- Anuddhatā.

Anapekkhāva gacchanti, tena me samaṇā piyā.

"Từ lòng, họ ra đi; không nhìn ngó vật gì.

Họ đi không mong chờ; do vậy con quý họ.

283- Na tesam kotṭhe openti, na kumbhiṃ na khaḷopiyam;

Pariniṭṭhitamesānā, tena me samaṇā piyā.

"Không tầm cầu kho tàng, không kho chứa, kho cất.

Họ tầm cầu cứu cánh; do vậy con quý họ.

284- Na te hiraññaṃ gaṇhanti, na suvaṇṇaṃ na rūpiyaṃ;

Paccuppanna yāpenti, tena me samaṇā piyā.

"Họ không nắm giữ tiền; không giữ vàng, giữ bạc.

Họ sống với hiện tại; do vậy con quý họ.

285- Nānākulā pabbajitā, nānājanapadehi ca;

Aññaṃaṇñaṃ piyāyanti, tena me samaṇā piyā".

"Từ gia đình, quốc độ; họ xuất gia khác nhau.

Nhưng họ thương kính nhau; do vậy con quý họ.

Cha nàng Rohiṇī.

286- Atthāya vata no bhoti, kule jātāsi rohinī;

Saddhā buddhe ca dhamme ca, saṅghe ca tibbagāravā.

"Hỡi này Rohiṇī; con sinh trong gia đình.

Con mang lại hạnh phúc; cho gia đình chúng ta.

Con tin Phật, Pháp, Tăng; lòng tín kính sắc bén".

287- Tuvam hetam pajānāsi, puññakkhettaṃ anuttaram;

Amhampi ete samaṇā, paṭigaṇhanti dakkhiṇaṃ.

"Con biết rõ cái này; là ruộng phước vô thượng.

Chúng ta cũng tín kính; các vị Samôn này".

Nàng Rohiṇī.

288- Patiṭṭhito hettha yañño, vipulo no bhavissati;

Sace bhāyasi dukkhassa, sace te dukkhamappiyaṃ.

"Tế đàn thiết lập đây; đối với cha rất lớn

Nếu cha sợ đau khổ; nếu cha không thích khổ.

289- Upehi saraṇaṃ buddhaṃ, dhammaṃ saṅghaṅca tādinaṃ;

Samādiyāhi silāni, tam te atthāya hehiti.

"Hãy quy y Phật Đà; hãy quy y Pháp và Tăng.

Hãy chấp nhận giới đức; cha sẽ được hạnh phúc".

Và cha nàng Rohiṇī trở thành cận sự nam nương nhờ Tam Bảo.

290- Upemi saraṇaṃ buddhaṃ, dhammaṃ saṅghaṅca tādinaṃ;

Samādiyāmi silāni, tam me atthāya hehiti.

"Con xin nương nhờ Phật; con nương nhờ Pháp, Tăng.

Con chấp nhận Giới luật; con sẽ được lợi ích".

Về sau cha nàng Rohiṇī gia nhập Tăng đoàn, Ngài nỗ lực hành pháp chứng đắc Thánh quả ALaHán. Hân hoan Ngài nói lên kệ ngôn

291- Brahmabandhu pure āsiṃ, so idānimhi brāhmaṇo;

Tevijjo sottiyo camhi, vedagū camhi nhātako.

"Lúc trước ta chỉ là; bà con của Phạm thiên.

Nay ta thật chính là; một vị Bàlamôn.

Ta chứng đạt ba Minh; được an toàn an ổn.

Ba VệĐà chứng ngộ; ta tắm rửa thật sạch" (HT. TMC d)⁽¹⁾.

Tiền sự.

(1)- Thig. 271 – 291. Rohiṇītherīgāthā (Kệ ngôn Trưởng lão ni Rohiṇī); ThigA. 219..

Vào 91 kiếp trái đất trước, khi Đức Thế Tôn Vipassī (Quý-Pát-Si) xuất hiện trên thế gian. Tiền thân nàng Rohinī là một nữ gia chủ, nữ gia chủ này nhìn thấy Đức Thế Tôn Vipassī đang đi khát thực trong thành Bandhamatī (Ban-Thú-Má-Ti), nữ gia chủ này đi đến đánh lễ và cúng dường bánh đến Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

4- *Kỹ nữ Ambapālī*⁽²⁾.

5- *Đạo sĩ lỏa thể Pāṭikaputta*.

Là con của Pāṭika (Pa-Tí-Ká) nên được gọi là Pāṭikaputta (Pa-Tí-Ká-Pút-Tá). Đạo sĩ lỏa thể Pāṭikaputta trú ngụ trong thành Vesālī (VệXá), ông khoe khoang có thần thông nên được du sĩ Bhaggava (Phắc-Gá-Quá) cùng với Sunakkhatta (Sú-Nắc-Khát-Tá)⁽³⁾ người Licchavī rất khâm phục.

Có lần lỏa thể Pāṭikaputta tuyên bố “Samôn Gotama (CồĐàm) thực hiện một pháp thần thông, ta sẽ thực hiện hai pháp thần thông”; Đức Thế Tôn tuyên bố: “Lỏa thể Pāṭikaputta không thể đến gặp mặt Ta nếu nó không từ bỏ tâm ấy, từ bỏ tà kiến ấy. Nếu nó nghĩ đến gặp mặt Ta, nó không từ bỏ tâm ấy, không từ bỏ tà kiến ấy, đầu nó bể bảy mảnh”.

Lỏa thể Pāṭikaputta tiên đoán Tướng quân Ajita (Á-Chí-Tá) người Licchavī, là người nương nhờ Tam Bảo, mệnh chung tái sinh vào đại địa ngục (mahā niraya), nhưng Tướng quân Ajita tái sinh về cõi Tāvatiṃsa (Ba mươi ba) và thiên nhân Ajita báo cho Đức Thế Tôn biết “lỏa thể Pāṭikaputta là kẻ không có hổ thẹn tội lỗi, không ghê sợ tội lỗi”.

Đức Thế Tôn cho Sunakkhatta biết: “Sau khi đi khát thực trong thành Vesālī, thọ thực xong, khi trở về Ta sẽ đến vườn Pāṭikaputta để nghỉ trưa. Nay Sunakkhatta, nếu người muốn hãy tin cho nó biết”.

Sunakkhatta người Licchavī đi vào thành Vesālī thông báo cho các Licchavī danh tiếng biết rằng: “Sẽ có biểu diễn pháp thượng nhân giữa các vị Samôn thiện xảo. Hôm nay Đức Thế Tôn sau khi đi khát thực trong thành Vesālī, thọ thực xong, khi trở về Đức Thế Tôn sẽ nghỉ trưa nơi vườn Pāṭikaputta”.

Và các Licchavī danh tiếng, các Balamôn có địa vị, các gia chủ Trưởng giả, các Samôn Balamôn ngoại đạo có danh tiếng cùng đi đến vườn Pāṭikaputta, số lượng lên đến hàng trăm, hàng ngàn người.

Nghe tin này, lỏa thể Pāṭikaputta kinh hoàng, lông tóc dựng ngược, liền đi đến vườn du sĩ Tindukkhānu (Tin-Đúc-Kha-Nú; đây là nơi trú ngụ của các du sĩ (paribbājaka), cũng là nơi trú ngụ của lỏa thể Pāṭikaputta).

Khi Đức Thế Tôn nghỉ trưa nơi vườn Pāṭikaputta, hội chúng cho người đến vườn du sĩ Tindukkhānu báo cho lỏa thể Pāṭikaputta đến vườn Pāṭikaputta để thi triển thần thông cùng “Samôn Gotama”.

Lỏa thể Pāṭikaputta tuy nói: “Này bạn, tôi sẽ đến”, nhưng nó trườn qua, trườn lại trên ghế ngồi, không thể đứng dậy nổi.

Một Đại thần người Licchavī, rồi một Jāliya (Cha-Lí-Dá) đệ tử của đạo sĩ Dārupatti lần lượt đến tìm lỏa thể Pāṭikaputta, nhưng y không thể đứng dậy nổi.

Du sĩ Jāliya đã sỉ vả tính khoác lác của lỏa thể Pāṭikaputta⁽⁴⁾.

**Du sĩ Jāliya*.

Là đệ tử của đạo sĩ Dārupatti (Đa-Rú-Pát-Tí), vị đạo sĩ này dùng chiếc bát bằng cây để đi khát thực, nên được gọi như thế⁽⁵⁾.

(1)- ThigA. 214.

(2)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 4) và (tập 10).

(3)- Là thị giả của Đức Thế Tôn trước khi Ngài Ānanda là thị giả chính thức. Về sau Sunakkhatta người Licchavī hoàn tục, mệnh chung Sunakkhatta rơi vào khổ cảnh.

(4)- Xem D.iii. 13. Pāṭikasuttanta (Kinh Pāṭika).

(5)- DA. i. 319.

Du sĩ Jāliya là bạn của du sĩ Maṇḍissa (Mãng-Đít-Sá) ở kinh thành Kosambi (KiêuThưởngDi); hai du sĩ này có đến viếng Đức Thế Tôn ở Ghositārāma (Tự viện Lôi Âm). Vì hai vị, Đức Thế Tôn thuyết lên kinh Jāliya⁽¹⁾.

6- Lỏa thể Kandaramasuka.

Là một lỏa thể trú ngụ nơi thành Vesālī, có được sự cúng dường tối thượng, được danh xưng tối thượng.

Lỏa thể Kandaramasuka (Kan-Đá-Má-Sú-Ká) tuân thủ 7 điều:

1'- Trọn đời lỏa thể.

2'- Trọn đời không hành dâm.

3'- Trọn đời nuôi sống bằng rượu và thịt, không dùng cơm hay cháo.

4'- Không bao giờ đi quá khỏi đền Gotama, phía Đông thành Vesālī.

5'- Không bao giờ đi quá khỏi đền Udena, phía Nam thành Vesālī.

6'- Không bao giờ đi quá khỏi đền Sattamba, phía Tây thành Vesālī.

7'- Không bao giờ đi quá khỏi đền Bahuputta, phía Bắc thành Vesālī.

Đức Thế Tôn tiên tri: “Không bao lâu, lỏa thể Kandaramasukha sẽ mặc y phục, lập gia đình, dùng cơm cháo đi vượt qua các đền ở thành Vesālī, và bị chết mất cả danh xưng”⁽²⁾.

7- Tôn giả Anurādha⁽³⁾.

Tôn giả Anurādha (Á-Nú-Ra-Thá) sống trong một cái chòi nơi Đại Lâm (Mahāvana) gần “*Giảng đường nóc nhọn* (Kūṭāgārasālā)”.
Bấy giờ có một số du sĩ ngoại giáo đến viếng Tôn giả Anurādha, các du sĩ hỏi Tôn giả Anurādha rằng:

- Này hiền giả Anurādha, Như Lai là bậc thượng nhân, là bậc tối thượng nhân, là bậc đã đạt được địa vị tối thượng. Bậc Như Lai ấy được trình bày:

*Như Lai còn tồn tại sau khi chết?

*Hay “Như Lai không tồn tại sau khi chết”?

*Hay “Như Lai tồn tại và không tồn tại sau khi chết”?

*Hay “Như Lai không tồn tại và không không tồn tại sau khi chết”?

Tôn giả Anurādha đáp rằng: “Đấng Như Lai ấy vượt ra ngoài bốn trường hợp trên”.

Nghe vậy, các du sĩ chê trách rằng: “Tỳ khưu này có lẽ mới xuất gia không lâu; nếu là vị trưởng lão thì là “trưởng lão ngu si, không có thông minh”.

Khi các du sĩ bỏ đi, Tôn giả Anurādha suy nghĩ: “Nếu các du sĩ này hỏi thêm một câu nữa, ta phải trả lời như thế nào cho đúng với lời dạy của Đức Thế Tôn, không có xuyên tạc Đức Thế Tôn”.

Rồi Tôn giả Anurādha đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, Tôn giả Anurādha trình lên Đức Thế Tôn câu chuyện ở trên, Đức Thế Tôn hỏi rằng (tóm lược nội dung).

- Này Anurādha, người nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?

- Bạch Thế Tôn, sắc là vô thường.

- Này Anurādha, cái gì vô thường là khổ hay lạc?

- Bạch Thế Tôn, là khổ.

- Cái gì vô thường, khổ chịu sự biến hoại; có hợp lý chăng cho đó “là ta, là của ta, là tự ngã của ta”?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

(Tương tự như vậy với “thọ, tưởng, hành và thức”)....

- Này Anurādha, người nghĩ như thế nào? Người có thấy sắc là Như Lai không?

- Thưa không, bạch Thế Tôn.

(1)- D.i. 159. Jāliyasutta (kinh Jaaliya).

(2)- D.iii. Pāṭikasuttanta (kinh Pāṭika)

(3)- Không nên nhầm lẫn với Ngài Anuruddha (ANaLuật) –Ns.

- Người có thấy Thọ... thấy Tương.... thấy Hành... thấy Thức là như Lai không?
- Thừa không, bạch Thế Tôn.
- Nay Anurādha, người có Như Lai trong sắc không?
- Thừa không, bạch Thế Tôn.
- Người có thấy Như Lai ngoài sắc không?
- Thừa không, bạch Thế Tôn.
- Người có thấy Như Lai trong thọ... ngoài thọ... trong tưởng... ngoài tưởng... trong hành... ngoài hành... trong thức... ngoài thức không?
- Thừa không, bạch Thế Tôn.
- Nay Anurādha, ngay trong hiện tại, người không nắm được Như Lai một cách chân thật, xác chứng thì làm có hợp lý chăng khi người tuyên bố “Đấng Như Lai vượt ra ngoài bốn trường hợp trên”?
- Thừa không, bạch Thế Tôn.
- Lành thay, lành thay, này Anurādha, trước đây và hiện tại này, Ta chỉ nói có hai điều “khổ và sự diệt khổ”⁽¹⁾.

8- *Tướng quân Sīha.*

Trước khi chuyển hóa quy ngưỡng Đức Thế Tôn, Tướng quân Sīha (Si-Há) người Licchavī (Lích-Chá-Quy) ở kinh thành Vesālī, quy ngưỡng Tôn chủ Nigaṇṭha Nāṭaputta (NiKiềnTử Na-Tá-Pút-Tá).

Tướng quân Sīha (*Sīha senāpati*) là người hộ độ cho các Nigaṇṭha ở kinh thành Vesālī (VệXá)⁽²⁾.

Đức Thế Tôn khi trú ngụ nơi *Giảng đường nóc nhọn* (Kūtagārasālā), bấy giờ nơi Luận nghị đường, các Licchavī danh tiếng cùng nhau hội họp. Các Vương tước (*rājā*) tán thán ân đức Tam Bảo với nhiều phương thức, Tướng quân Sīha suy nghĩ: “Không còn nghi ngờ gì nữa, Đức Thế Tôn ấy là bậc AlaHán Chánh Giác. Ta nên đến đánh lễ Ngài”.

Tướng quân Sīha đến gặp Giáo trưởng Nigaṇṭha Nāṭaputta, sau khi đánh lễ Giáo trưởng Nigaṇṭha rồi ngồi xuống một bên, Tướng quân Sīha thưa rằng:

- Thừa Ngài, tôi muốn đến diện kiến Samôn Gotama (CồĐàm).
- Nay Sīha, người là người theo thuyết hành động, sao lại đi đến diện kiến Samôn Gotama là người thuyết về không hành động? Nay Sīha, chính Samôn Gotama là người thuyết về không hành động, giảng về pháp không hành động, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy.

Ước muốn của Tướng quân Sīha lắng dịu xuống.

Lần thứ hai...

Lần thứ ba, các Vương tước Licchavī tán thán ân đức Tam Bảo với nhiều phương thức, Tướng quân Sīha khởi ý rằng: “Chắc chắn Đức Thế Tôn là bậc AlaHánChánh Giác. Ta nên đến đánh lễ Ngài, ta không cần phải hỏi ý của Tôn chủ Nigaṇṭha Nāṭaputta (Ni-Găng-Thá Na-Ta-Pút-Tá)”.

Tướng quân Sīha (Si-Há) cùng với năm trăm cỗ xe đã rời thành Vesālī vào ban ngày để diện kiến Đức Thế Tôn.

Khi đi đến chỗ xe không thể đi được, Tướng quân Sīha xuống xe, đi bằng đôi chân đến gặp Đức Thế Tôn.

Tướng quân Sīha đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên, bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, tôi được nghe rằng: “Samôn Gotama là người thuyết về không hành động, giảng về pháp không hành động, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy”. Bạch Thế

(1)- S.iv. 380.

(2)- Gia chủ Upālī là người hộ độ cho các Nigaṇṭha ở làng Nālanda; Thích tử Vappa là người hộ độ cho các Nigaṇṭha ở Kapilavatthu (CaTỳLaVệ). Xem AA. ii. 751.

Tôn, người nói như vậy là nói đúng về Đức Thế Tôn, không có xuyên tạc Đức Thế Tôn? Bạch Thế Tôn, chúng tôi thật tình không có ý lên án Đức Thế Tôn.

- Nay Sĩha, có một pháp môn, với pháp môn ấy, khi nói đúng dẫn về Ta, có thể nói rằng: *"Samôn Gotama là người thuyết về không hành động, giảng về pháp không hành động, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy."*

Này Sĩha, có một pháp môn, với pháp môn, khi nói đúng dẫn về Ta, có thể nói rằng: *"Samôn Gotama là người thuyết về hành động, giảng về pháp hành động, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy."*

Này Sĩha, có một pháp môn, với pháp môn ấy, khi nói một cách đúng dẫn về Ta, có thể nói rằng: *"Sa-môn Gotama là người thuyết về đoạn diệt, giảng về pháp đoạn diệt, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy"*.

Này Sĩha, có một pháp môn, với pháp môn ấy, khi nói đúng dẫn về ta, có thể nói rằng: *"Samôn Gotama là người có sự ghê tởm, giảng về pháp ghê tởm, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy"*.

Này Sĩha, có một pháp môn, với pháp môn ấy, khi nói đúng dẫn về Ta, có thể nói rằng: *"Samôn Gotama là người từ bỏ, giảng về pháp từ bỏ, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy"*.

Này Sĩha, có một pháp môn, với pháp môn ấy, khi nói đúng dẫn về Ta, có thể nói rằng: *"Samôn Gotama là người thiêu đốt, giảng về pháp thiêu đốt, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy"*.

Này Sĩha, có một pháp môn, với pháp môn ấy, khi nói đúng dẫn về Ta, có thể nói rằng: *"Samôn Gotama là người thoát khỏi thai bào, giảng về pháp thoát khỏi thai bào, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy"*.

Này Sĩha, có một pháp môn, với pháp môn ấy, khi nói đúng dẫn về Ta, có thể nói rằng: *"Samôn Gotama là người tự tin, giảng về pháp tự tin, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy"*.

*Này Sĩha (Si-Há), thế nào là pháp môn *không hành động*? Là thân không làm ác, ngữ không nói ác và ý không làm ác.

Này Sĩha, có một pháp môn, với pháp môn ấy, khi nói đúng dẫn về Ta, có thể nói rằng: *"Samôn Gotama là người thuyết về không hành động, giảng về pháp không hành động, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy"*.

*Này Sĩha, thế nào là pháp môn *hành động*? Là thân làm thiện, ngữ nói thiện và ý làm thiện.

Này Sĩha, có một pháp môn, với pháp môn ấy, khi nói đúng dẫn về Ta, có thể nói rằng: *"Samôn Gotama là người thuyết về hành động, giảng về pháp hành động, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy"*.

*Này Sĩha, thế nào là pháp môn *đoạn diệt*? Là đoạn diệt luyến ái, đoạn diệt sân và đoạn diệt si.

Này Sĩha, có một pháp môn, với pháp môn ấy, khi nói đúng dẫn về Ta, có thể nói rằng: *"Samôn Gotama là người thuyết về đoạn diệt, giảng về đoạn diệt, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy"*.

*Này Sĩha, thế nào là pháp môn *"người có sự ghê tởm"*? Là Ta ghê tởm thân làm ác, ghê tởm ngữ nói ác và ghê tởm ý hành ác.

Này Sĩha, có một pháp môn, với pháp môn ấy, khi nói đúng dẫn về Ta, có thể nói rằng: *"Samôn Gotama là người có sự ghê tởm, giảng về pháp ghê tởm, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy"*.

*Này Sĩha, thế nào là pháp môn *"là người từ bỏ"*? Là từ bỏ luyến ái, từ bỏ sân, từ bỏ si, từ bỏ bất thiện pháp nhiều dạng.

Này Sīha, có một pháp môn, với pháp môn ấy, khi nói đúng dẫn về Ta, có thể nói rằng: “*Samôn Gotama là người từ bỏ, giảng về pháp từ bỏ, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy*”.

*Này Sīha, thế nào là pháp môn “*là người thiêu đốt*”? Là thiêu đốt ác bất thiện pháp về thân, về ngữ, về ý.

Này Sīha, có một pháp môn, với pháp môn ấy, khi nói đúng dẫn về Ta, có thể nói rằng: “*Samôn Gotama là người thiêu đốt, giảng về pháp thiêu đốt, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy*”.

*Này Sīha, thế nào là pháp môn “*là người thoát khỏi thai bào*”? Là sự tái sinh, là sự hiện hữu lần nữa được diệt tận, như cây thốt nốt bị bứng gốc, các rễ bị đứt lìa, không còn điều kiện sinh khởi.

Này Sīha, có một pháp môn, với pháp môn ấy, khi nói đúng dẫn về Ta, có thể nói rằng: “*Samôn Gotama là người thoát khỏi thai bào, giảng về pháp thoát khỏi thai bào, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy*”.

*Này Sīha, thế nào là pháp môn “*là tự tin*”? Vì Ta là người tự tin.

Này Sīha, có một pháp môn, với pháp môn ấy, khi nói đúng dẫn về Ta, có thể nói rằng: “*Samôn Gotama là người tự tin, giảng về pháp tự tin, và huấn luyện các đệ tử với điều ấy*”.

Nghe xong pháp thoại này, Tướng quân Sīha vô cùng hân hoan, xin quy ngưỡng Tam Bảo đến trọn đời. Đức Thế Tôn dạy:

- Này Sīha, hãy suy xét kỹ, suy xét kỹ với người nổi tiếng như người là tốt đẹp.

- Bạch Đức Thế Tôn, lời Đức Thế Tôn bảo con “*suy xét kỹ*”, càng khiến tâm con hoan hỷ. Nếu các ngoại giáo thu con là đệ tử, có thể vác cò đi khắp cả thành Vesālī rêu rao rằng: “*Tướng quân Sīha đã tự nguyện trở thành đệ tử của chúng tôi!*”.

Xin Đức Thế Tôn chấp nhận con là cận sự nam nương nhờ Tam Bảo kể từ hôm nay cho đến trọn đời.

- Này Sīha, từ lâu, gia đình người là nguồn nước cho những người Nigaṇṭha, người nên nghĩ đến bố thí vật thực đến những người ấy.

Tâm tướng quân Sīha càng hân hoan và xin quy ngưỡng Tam Bảo lần thứ ba.

Tiếp theo, Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp thoại, nghe xong Pháp thoại, Tướng quân Sīha chứng Thánh quả Dự Lưu.

Tướng quân Sīha thỉnh Đức Thế Tôn cùng Tăng chúng thọ thực vào ngày mai nơi tư dinh của mình. Đức Thế Tôn im lặng nhận lời.

Tướng quân Sīha cho người tìm mua loại thịt được làm sẵn (pavattamaṃsaṃ).

Khi Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu đến tư gia của Tướng quân Sīha thọ thực, bấy giờ các Nigaṇṭha (NiKiền tử) đi khắp nơi trong thành Vesālī rêu rao rằng: “*Hôm nay Tướng quân Sīha giết con thú lớn làm vật thực cúng dường đến Samôn Gotama. Samôn Gotama biết được điều ấy, vẫn cố tình thọ dụng thịt được xác định làm để cúng dường cho mình*”.

Có người báo cho Tướng quân Sīha điều này, Tướng quân Sīha nói:

- Này bạn, thôi đi. Đã từ lâu các Nigaṇṭha đã cố ý xuyên tạc Đức Thế Tôn, Giáo pháp và Tăng chúng; nhưng họ đã phí công vô ích. Này bạn, cho dù vì lý do mạng sống, chúng tôi cũng không tước đoạt mạng sống của chúng sinh khác.

Sau đó, do nhân này Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳkhuu rằng:

“Này các Tỳkhuu, khi biết thịt được làm (giết) có liên quan (đến bản thân) không nên thọ dụng; vị nào thọ dụng thì phạm tội *dukkata* (ác) ⁽¹⁾.”

(1)- Nếu cá và thú ấy bị giết với sự xác định là sẽ làm thức ăn cho một cá nhân nào đó thọ dụng thì cá nhân người ấy không nên ăn.

Này các Tỳkhuu, Ta cho phép (thọ dụng) cá và thịt có được ba điều tuyệt đối thanh tịnh: không được thấy, không được nghe, không nghi ngờ⁽¹⁾.

Trong tập Tăng chi kinh có ghi nhận hai bài kinh khác đề cập đến Tướng quân Sīha, cả hai bài kinh đều có nội dung giống nhau.

**Kinh Tướng quân Sīha (1).*

Khi Đức Thế Tôn trú nơi *Giăng đường nóc nhọn* trong Mahāvana (Đại Lâm). Tướng quân Sīha đến đảnh lễ Đức Thế Tôn, bạch hỏi rằng:

- Bạch Thế Tôn, Thế Tôn có thể trình bày cho con về quả “thiết thực hiện tại” của *bố thí sự* chăng?

Đức Thế Tôn dạy “năm quả báo hiện tại cho người bố thí” là:

1'- Người bố thí được đại chúng ái mộ (piyo).

2'- Được bậc thiện trí thức, bậc chân nhân thân cận.

3'- Được danh tiếng tốt đẹp truyền đi xa.

4'- Có sự tự tin, không do dự, không hoang mang trong bất kỳ hội chúng nào.

5'- Mệnh chung được sinh về nhân cảnh⁽²⁾.

**Kinh Tướng quân Sīha (2).*

Đức Thế Tôn dạy sáu quả báo thiết thực của người thực hành bố thí đến Tướng quân Sīha:

1'- Bậc Thánh ALaHán có lòng từ mẫn với người bố thí trước.

2'- Bậc Thánh ALaHán đến viếng thăm người bố thí trước.

3'- Bậc Thánh ALaHán nhận vật thực từ người bố thí trước.

4'- Bậc Thánh ALaHán thuyết pháp đến người bố thí trước.

5'- Được danh tiếng tốt đẹp truyền đi xa.

6'- Có sự tự tin, không do dự, không hoang mang trong bất kỳ hội chúng nào.

7'- Mệnh chung được sinh về nhân cảnh⁽³⁾.

**Trưởng lão ni Sīhā.*

Bà sinh trưởng trong kinh thành Vesālī, là cháu gái của Tướng quân Sīha (con người chị của Sīha), được đặt tên là Sīhā (Si-Ha).

Nghe Đức Thế Tôn giảng pháp đến Tướng quân Sīha, bà khởi tín tâm xin nương nhờ ân đức Tam Bảo. Rồi bà xuất gia trong Ni đoàn sau khi được cha mẹ cho phép.

Tỳkhuu ni Sīhā nỗ lực thực hành pháp 7 năm, nhưng luôn bị ngũ dục ám ảnh dày vò, không thể ngăn chặn được tâm chạy theo những trần cảnh khả ý hấp dẫn. Tỳkhuu ni Sīha suy nghĩ: “Tâm ta luôn chạy theo những cám dỗ của ác ma, như vậy ta thà chết còn tốt hơn”.

Bà đi vào Đại Lâm đến một cây cổ thụ, treo dây thòng lọng, đút cổ vào dây thòng lọng để thắt cổ quyên sinh, trước khi quyên sinh, bà quán xét lại giới hạnh của mình, thấy được sự trong sạch giới hạnh từ khi xuất gia cho đến hôm nay, tâm bà hân hoan phát triển tuệ quán, ngay giây phút ấy bà chứng Thánh quả ALaHán với pháp tín thọ, nghĩa tín thọ.

Hân hoan bà mở dây thòng lọng trở về Ni viện.

Hoan hỷ với Thánh quả ALaHán, bà nói lên kệ ngôn.

77- Ayoniso manasikārā, kāmarāgena aṭṭitā;

Ahosim uddhatā pubbe, citte avasavattinī.

“Không như lý tác ý⁽⁴⁾, bị dục tham chi phối.

Ta trước bị giao động, không chế ngự được tâm.

78- Pariyutṭhitā klesehi, subhasaññānuvattinī;

(1)- Xem Indacanda (d). Luật Tiểu Phẩm II (Cullavagga II). Chương V. Da thú; A.iv. 179.

(2)- A.iii. 38.

(3)- A.iv. 79.

(4)- Ayoniso manasikāra được hiểu là “tác ý không khéo” –Ns.

Samaṃ cittassa na labhiṃ, rāgacittavasānugā.
*"Bị phiền não chi phối, lạc tưởng chế ngự ta.
 Tâm ta không thắng bằng, bị tham tâm chi phối".*
 79- Kisā paṇḍu vivaṇṇā ca, satta vassāni cārihaṃ;
 Nāhaṃ divā vā rattiṃ vā, sukhaṃ vindiṃ sudukkhita.
*"Bảy năm sống ốm yếu, vàng da dung sắc xấu.
 Đêm ngày không an lạc, ta sống chịu khổ đau".*
 80- Tato rajjūṃ gahetvāna, pāvisiṃ vanamantaram;
 Varam me idha ubbandhaṃ, yañca hīnaṃ punācare.
*"Do vậy, ta lấy dây, đi vào giữa khu rừng.
 Tốt hơn ta treo cổ, còn hơn sống hạ liệt".*
 81- Daḥhapāsaṃ karitvāna, rukkhasākhāya bandhiya;
 Pakkhipiṃ pāsaṃ gīvāyaṃ, atha cittaṃ vimucci me'ti.
*"Làm chắc dây thòng lọng⁽¹⁾, ta cột ở cánh cây.
 Quàng thòng lọng quanh cổ, tâm ta liền giải thoát"⁽²⁾.*
9- Vương tử Mahāli.

Vương tử Mahāli (Má-Ha-Lí) người Licchavī, trú ngụ trong thành Vesāli, có thể Mahāli này là chồng của bà Suppavāsā (Súp-Pá-Qua-Sa), là cha của Ngài Sīvālī (Si-Qua-Lí) được nói trong tập Apadāna (Ký Sự)⁽³⁾.

Vương tử Mahāli theo học nghiệp nghệ nơi thành Takkaṣilā (Tắc- Ká-Sí-La), là bạn của Thái tử Pasenadi (Pa-Tư-Nặc) và Thái tử Bandhula (Ban-Thú-Lá) người xứ Malla (Man-La) có kinh thành là Kusinārā (Kú-Sí-Na-Ra)

Sau khi thành tựu nghiệp nghệ ở kinh thành Takkaṣilā (*Viên đá lý luận*), Vương tử Mahāli trở về kinh thành Vesāli, dạy học cho 500 thanh niên người Licchavī. Về sau, trong một lần biểu diễn võ thuật, do cố gắng quá mức nên hai mắt của Mahāli bị nổ và Vương tử Mahāli bị mù mắt.

Những vương tử người Licchavī, nói rằng:

- Thật chẳng may cho vị vương tử Mahāli của chúng ta, chẳng lẽ chúng ta bỏ rơi vị Vương tử tài hoa này.

Các Vương tử người Licchavī đồng ý cấp cho Vương tử Mahāli một tòa lâu đài nơi cổng thành dẫn từ kinh thành Sāvatti (Xá-Vê) đến thành Vesāli cùng 100 ngàn đồng vàng hằng năm, là tiền lệ phí thu từ nơi cổng thành⁽⁴⁾.

Tuy mù nhưng Vương tử Mahāli vẫn tiếp tục dạy học cho 500 thanh niên người Licchavī.

Khi kinh thành Vesāli bị ba tai nạn "đói khát, bệnh dịch và phi nhân", chính Vương tử Mahāli có ý kiến "thỉnh Đức Thế Tôn ngự đến kinh thành Vesāli để giải trừ ba tai nạn".

Chính Vương tử đi cùng con vị Tể sự đến *rừng Trúc* (Veḷuvana), thỉnh Đức Thế Tôn cùng chư Tăng ngự đến kinh thành Vesāli⁽⁵⁾. Vương tử Mahāli là tùy tùng thân tín của vua xứ Vajji, Vương tử Mahāli và Đức vua xứ Vajji đều chứng đạt Thánh quả Dự Lưu khi nghe Đức Thế Tôn giảng kinh Ratanasutta (kinh Châu báu)⁽⁶⁾.

Có lần, Vương tử Mahāli được nghe Đức Thế Tôn thuyết bài kinh Sakkapañhā (Đế Thích hỏi đạo) (khi Đức Thế Tôn ngự trú nơi "*Giảng đường óc nhọn*" ở trong Đại Lâm); Vương tử Mahāli suy nghĩ: "Đức Thế Tôn tán thán vua Trời Sakka, do Ngài đã

(1)- Pāsaṃ.

(2)- ThigA. 79.; Thig. vss. 77-81. Sīhatherīgāthā (kệ ngôn Trưởng lão ni Sīhā).

(3)- Ap. ii. 498

(4)- Dhpa. i, 338. Căn số 47.

(5)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 14).

(6)- Dhpa. Iii. 438. Câu sớ90.

thấy, đã biết về Sakka; hay Ngài chưa quen với Sakka? Ta hãy bạch hỏi Đức Thế Tôn về vấn đề này”.

Rồi Mahāli đi đến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên, bạch hỏi rằng:

- Bạch Thế Tôn, Ngài có thấy Thiên vương Đế Thích hay chưa?

Nhân đó Đức Thế Tôn giảng về tiền nghiệp của Thiên vương Sakka (Đế Thích) là thanh niên Magha (Ma-Khá), cùng 7 pháp thực hành để trở thành vua Trời Đế Thích⁽¹⁾.

Vợ Thống soái Bandhula (Ban-Thú-Lá) là nàng Mallikā (Mạt Lợi Ca) công nương xứ Malla (Man-Lá) mang thai, do ảnh hưởng thai bào, nàng có ước muốn kỳ lạ là: được tắm và uống nước nơi hồ sen trong thành Vesāli, hồ sen này là nơi Vương tộc Licchavī dùng làm lễ Đăng quang cho Tân vương xứ Vajji (Bạt Kỳ).

Thống soái Bandhula đưa nàng Mallikā đến kinh thành Vesāli để thỏa mãn ước muốn lạ đời của nàng Mallikā.

Nơi “*hồ cấm*” có hộ vệ quân canh giữ, có những tấm lưới sắt bao bọc bên ngoài; Thống soái Bandhula nhanh chóng tiêu diệt hộ vệ quân, chém đứt các tấm lưới sắt, đưa nàng Mallikā đến “*hồ cấm*”, nàng Mallikā tắm và uống nước “ để giải trừ cơn thèm khát lạ đời này.

Rồi Thống soái Bandhula đưa vợ trở lại kinh thành Sāvatti (Xá Vệ), các Vương tử Licchavī được tin này, rượt theo Thống soái Bandhula.

Năm trăm Vương tử Licchavī trên 500 cỗ chiến xa, rượt theo Thống soái Bandhula, ở cổng thành Vương tử Mahāli nghe tiếng xe chạy, biết ngay là cỗ xe của Thống soái Bandhula, Vương tử Mahāli nói: “Hôm nay các Vương tử Licchavī gặp đại nạn rồi”.

Các Vương tử Licchavī rượt theo Thống soái Bandhula đến cổng thành, hỏi ý Vương tử Mahāli, Vương tử nói:

- Các Vương tử nên trở về đi, nếu không các vị sẽ chết sạch.

- Không thể được, chúng tôi phải rượt theo bắt cho được Bandhula.

- Nếu vậy, các vị nên lưu ý, khi thấy bánh xe của Bandhula lún xuống thì nên lui về.

Nếu các vị còn rượt theo, khi nghe tiếng bạc của dây cung như tiếng sấm nổ thì nên quay về. Nếu không các vị sẽ chết hết.

Sự việc đã diễn ra như lời của Vương tử Mahāli; cả 500 vương tử người Licchavī đã bị Thống soái Bandhula bắn chết bằng một mũi tên⁽²⁾.

Trong Tương ưng kinh có ghi nhận bài kinh của Vương tử Mahāli hỏi Đức Thế Tôn về chủ thuyết của Tôn chủ Pūraṇa Kassapa (Phú Lan Na Ca Diếp).

Khi Đức Thế Tôn trú ngụ ở “*Giảng đường óc nhọn* (Kūṭāgārasālā)”, nơi Đại Lâm (Mahāvana) gần thành Vesāli (Vệ Xá).

Khi ấy, Vương tử Mahāli đi đến yết kiến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ xong rồi ngồi xuống một bên, Vương tử Mahāli bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, Tôn chủ Pūraṇa Kassapa có thuyết: “Không nhân không duyên là sự nhiễm ô của chúng sinh; không nhân không duyên chúng sinh bị nhiễm ô. Không nhân không duyên là sự thanh tịnh của chúng sinh; không nhân không duyên chúng sinh được thanh tịnh”.

Ở đây, bạch Thế Tôn, Thế Tôn thuyết như thế nào?

- Này Mahāli, có nhân có duyên là sự nhiễm ô của chúng sinh; này Mahāli, có nhân có duyên chúng sinh bị nhiễm ô.

Này Mahāli, có nhân có duyên là sự thanh tịnh của chúng sinh; này Mahāli, có nhân có duyên chúng sinh được thanh tịnh.

Và Đức Thế Tôn giảng rằng (*tóm lược*).

(1)- S.i. 230; DhA. i. 263. Câu số 30.

(2)- DhA. DhA. i. 350. Câu số 47; JA. iv. 148.

*Nếu sắc nhất hướng khổ, rơi trên khổ, nhập cuộc với khổ, không nhập cuộc với lạc thì chúng sinh không tham đắm đối với sắc. Vì sắc là lạc, rơi trên lạc, nhập cuộc với lạc, không nhập cuộc với khổ, nên chúng sinh tham đắm sắc. Do tham đắm sắc nên bị trói buộc; do bị trói buộc nên bị nhiễm ô.

Đây là nhân là duyên cho sự nhiễm ô của chúng sinh. Do có nhân như vậy, do có duyên như vậy nên chúng sinh bị nhiễm ô.

(Tương tự với 4 uẩn còn lại là: Thọ, tưởng, hành và thức uẩn).

*Nếu sắc nhất hướng lạc, rơi trên lạc, nhập cuộc với lạc. không nhập cuộc với khổ thì chúng sinh không nhàm chán đối với sắc. Vì sắc là khổ, rơi trên khổ, nhập cuộc với khổ, không nhập cuộc với lạc, nên chúng sinh nhàm chán đối với sắc. Do nhàm chán sắc nên ly tham sắc; do ly tham nên giải thoát.

Đây là nhân là duyên cho sự thanh tịnh của chúng sinh. Do có nhân như vậy, do có duyên như vậy nên chúng sinh được thanh tịnh.

(Tương tự với 4 uẩn còn lại là: Thọ, tưởng, hành và thức uẩn)⁽¹⁾.

Trong Tăng chi kinh cũng ghi nhận bài kinh khác do Vương tử Mahāli hỏi Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn khi trú ở "*Giảng đường óc nhọn (Kūṭāgārasālā)*", nơi Đại Lâm (Mahāvana) gần thành Vesālī (VệXá).

Khi ấy, Vương tử Mahāli đi đến yết kiến Đức Thế Tôn, sau khi đánh lễ xong rồi ngồi xuống một bên, Vương tử Mahāli bạch hỏi Đức Thế Tôn rằng:

- Bạch Thế Tôn, do nhân gì, do duyên gì, ác nghiệp được làm, được tiếp tục làm (pavattiyā)?

- Nay Mahāli, do nhân tham (lobha), do duyên tham; ác nghiệp được làm, được tiếp tục làm.

Do nhân sân (dosa), do duyên sân... do nhân si (moha), do duyên si... do nhân "*không khéo tác ý (ayoni so manasikāra)*", do duyên "*không khéo tác ý*"... do nhân "*tâm hướng tà (micchāpanihitaṃ)*", do duyên "*tâm hướng tà*"; ác nghiệp được làm, được tiếp tục làm.

- Bạch Thế Tôn, do nhân gì, do duyên gì; thiện nghiệp được làm, được tiếp tục làm?

- Nay Mahāli, do nhân vô tham (aloha), do duyên vô tham; thiện nghiệp được làm, được tiếp tục làm.

Do nhân vô sân, do duyên vô sân... do nhân vô si... do nhân "*khéo tác ý (yoniso manasikāra)*"... do nhân "*tâm hướng chánh (sammāpanihitaṃ)*", do duyên "*tâm hướng chánh*"; thiện nghiệp được làm, được tiếp tục làm⁽²⁾.

10- Vương tử Abhaya (Vô Quý) và Paṇḍitakumāra.

Abhaya (Á-Phá-Dá) và Paṇḍitakumāra (Đồng tử Thiện Trí) là hai công dân người Licchavī (Lích-Chá-Quy).

Abhaya này thường bị nhầm lẫn với Abhayarājakumāra (Vương tử Abhaya) con của vua Bimbisāra (BìnhSa)⁽³⁾.

Có lần Abhaya (Vô Quý) và Paṇḍitakumāra (Đồng tử Thiện Trí) đến viếng Ngài Ānanda ở "*Giảng đường óc nhọn*" nơi Đại Lâm, hỏi về chủ thuyết của Tôn chủ Nigaṇṭha Nāṭaputta.

Ngài Ānanda giải thích cho hai người Licchavī này "ba con đường thanh tịnh"⁽⁴⁾.

Lần khác, Vương tử Abhaya người Licchavī cùng với Tướng quân Sālha đến viếng Đức Thế Tôn, khi Đức Thế Tôn trú ở "*Giảng đường óc nhọn*" nơi Đại Lâm. Tướng quân Sālha bạch hỏi rằng:

(1)- Xem S.iii. 68.

(2)- A.v. 86.

(3)- E.g., GS. i. 200, n. 2; ii. 211, n. 2; KS. v. 107, n. 2.

(4)- A.i. 220.

- Bạch Thế Tôn, có những Samôn, Bàlamôn trình bày rằng “vượt qua *giòng nước mạnh*” với hai pháp môn: Do nhân giới thanh tịnh và do nhân khổ hạnh nhàm chán. Ở đây, Bạch Thế Tôn nói gì?

- Nay Sālha, Ta nói “do nhân giới thanh tịnh” là một chi phần của Samôn hạnh; còn “do nhân khổ hạnh nhàm chán” không thể “vượt qua *giòng nước mạnh*”⁽¹⁾.

11- *Du sĩ Saccaka (xem phần sau)*.

12- *Gia chủ Uggata*.

Trong kinh điển cũng ghi là “gia chủ Uggata (Úc-Gá) làng Hatthigāma (làng Voi), ở xứ Vajji (BạtKỳ).

Tiền sự.

Cách đây 100 ngàn kiếp trái đất kể từ hiền kiếp này trở về trước, khi thế gian này đang rực sáng với ánh sáng của Đức Phật Padumuttara (Liên Hoa).

Bấy giờ, tiền thân gia chủ Uggata (Úc-Gá-Tá) là một gia chủ có đại tài sản trong thành Hamsavatī (Thiên Nga).

Một lần nọ, gia chủ đại trưởng giả này chứng kiến một nam cận sự được Đức Thế Tôn Padumuttara ban cho địa vị” tối thắng về hộ trì Tăng chúng (*saṅghupaṭṭhākānam*) trong hàng nam cận sự đệ tử.

Gia chủ Trưởng giả này mong ước đạt địa vị ấy trong thời Đức Chánh Giác tương lai, nên đã cúng dường trọng thể đến Đức Thế Tôn Padumuttara cùng Tăng chúng trọn 7 ngày. Vào ngày thứ bảy, ông phát nguyện đạt được địa vị “tối thắng hộ trì Tăng chúng” trong thời Đức Chánh Giác tương lai.

Đức Thế Tôn Padumuttara tiên tri “sau 100 ngàn kiếp trái đất kể từ kiếp trái đất này, ước nguyện của gia chủ này sẽ thành hiện thực trong thời Đức Chánh Giác Gotama (CồĐàm)”⁽²⁾.

Hiện kiếp.

Trái qua 100 kiếp trái đất, hậu thân gia chủ ấy chỉ luân chuyển vào hai cảnh giới “người và chư thiên”.

Trong thời Đức Phật Gotama tại thế, hậu thân gia chủ ấy tái sinh về nhân giới, trong một gia đình Đại trưởng giả nơi làng Hatthi của xứ Vajjī (BạtKỳ), được gọi là Uggata (Úc-Gá-Tá).

Khi đến tuổi trưởng thành, Uggata lập gia đình và nối nghiệp cha trở thành vị Đại trưởng giả nơi Hatthigāma (làng Voi). Cư dân trong làng nổi tiếng về nghề “nuôi và huấn luyện voi”, nên làng có tên gọi là “làng Voi”, trong làng có vườn voi (Nāgavana) của Đại trưởng giả Uggata.

Trong một chuyến du hành của Đức Thế Tôn cùng đại chúng Tỳkhuu đến Hatthigāma, Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu trú ngụ nơi Nāgavana (vườn Voi).

Khi ấy, Đại Trưởng giả Uggata đang vui thú với đoàn vũ nữ trọn 7 ngày.

Nghe Đức Thế Tôn cùng các Tỳkhuu đi vào khu “vườn Voi” trú ngụ, trong men say gia chủ Uggata cùng đoàn vũ nữ đi đến diện kiến Đức Thế Tôn.

Vừa nhìn thấy Đức Thế Tôn cùng các vị Tỳkhuu trang nghiêm thanh tịnh, đột nhiên gia chủ Uggata cảm thấy xấu hổ, cơn say biến mất.

Gia chủ Uggata đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên hợp lễ. Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp thoại, nghe dứt Pháp thoại, gia chủ Uggata chứng đạt Thánh quả ANaHàm.

Sau khi thành tựu Thánh quả Bất Lai, Ngài Uggata cho giải tán đội vũ nữ xinh đẹp, chuyên cần thực hành bố thí hạnh.

(1)- Xem A.ii. 200.

(2)- AA.i. 214.

Vào một đêm, có những thiên nhân đến viếng Ngài Uggata vào lúc giữa đêm, các vị Thiên nhân tường thuật về Đạo quả chứng đắc khác nhau của các vị Tỳkhuu, như:

- Nay gia chủ, vị Tỳkhuu này chứng đắc Tuệ Phân tích, vị Tỳkhuu này chứng đắc Lục thông, vị Tỳkhuu này chứng đắc Tam Minh... vị Tỳkhuu này có giới hạnh, vị Tỳkhuu này không có giới hạnh...

Nay gia chủ, khi cúng dường nên lựa chọn bậc có Giới hạnh.

Nhưng Ngài Uggata không quan tâm đến lời những thiên nhân, luôn hộ độ “bốn món vật dụng (catutthapaccaya)” đến các vị Tỳkhuu với tâm bình đẳng, tâm gia chủ Uggata luôn hướng đến Tăng chúng⁽¹⁾.

Khi đến viếng Đức Thế Tôn, gia chủ Uggata không nói đến lỗi của những Tỳkhuu phạm giới, Ngài Uggata chỉ tán thán những vị Tỳkhuu có giới hạnh.

Có lần, Đức Thế Tôn dạy các Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, gia chủ Uggata thành Hatthigāma thành tựu được tám điều “kỳ diệu”, rồi Đức Thế Tôn đứng dậy đi vào Hương thất.

Hôm sau một Tỳkhuu đi khát thực nơi làng Hatthi, đến tư gia của gia chủ Uggata. Gia chủ Uggata thỉnh vị Tỳkhuu vào trong nhà, ngồi vào chỗ được soạn sẵn, vị Tỳkhuu nói rằng:

- Nay gia chủ, Đức Thế Tôn dạy “ông có được 8 điều kỳ diệu”, đó là những điều gì vậy?

- Thưa Ngài, Đức Thế Tôn nói đến tám điều kỳ diệu nào, tôi không biết rõ. Còn tôi có tám điều được tôi biết rõ là.

1'- Ngay khi gặp Đức Thế Tôn, cơn say của tôi biến mất.

2'- Đức Thế Tôn giảng pháp thoại đến tôi; nghe xong “Tuần tự pháp” và “Lý Tứ đế”; tôi chứng đạt được Thánh quả Anāgāmi (Bất Lai).

3'- Tôi có bốn người vợ trẻ đẹp, tôi cho họ được tự do như ý; một người muốn lập gia đình với người đàn ông khác, tôi trao vợ đến người đàn ông ấy, tâm tôi không hề thay đổi.

4'- Đại tài sản này, tôi thường cúng dường đến bậc sống đời sống phạm hạnh.

5'- Cố gắng hộ trì đến bất kỳ vị Tỳkhuu nào, không hề có sự phân biệt.

6'- Khi nghe vị Tỳkhuu thuyết pháp, tôi chú ý lắng nghe. Nếu vị Tỳkhuu không thuyết pháp, tôi thuyết pháp với sự chú ý đến vị ấy.

7'- Các vị chư thiên thường đến nói chuyện: “Nay gia chủ, Đức Thế Tôn giảng pháp hoàn hảo ở giai đoạn đầu, ở giai đoạn giữa, ở giai đoạn cuối”, tôi đáp rằng: “Nay Thiên nhân, dù người có hay không nói, Đức Thế Tôn luôn giảng pháp “hoàn hảo ở giai đoạn đầu, hoàn hảo ở giai đoạn giữa, hoàn hảo ở giai đoạn cuối”. Và tôi không hề tự hào khi được nói chuyện với chư Thiên.

8'- Không lo sợ khi mệnh chung, vì Đức Thế Tôn có dạy “tôi không sinh lại cõi này nữa”.

Vị Tỳkhuu ấy bạch lại Đức Thế Tôn về câu chuyện này, Đức Thế Tôn xác nhận: “Đó là tám pháp kỳ diệu mà Như Lai tán thán gia chủ Uggata ở Hatthigāma”⁽²⁾.

Vào thời thích hợp, nơi Đại tự KỳViên (Jetavanavihāra), Đức Thế Tôn ban cho gia chủ Uggata địa vị tối thắng.

Etadaggaṃ, bhikkhave, mama sāvakaṇaṃ upāsakaṇaṃ saṅghupaṭṭhākānaṃ yadidaṃ hatthigāmaṃ uggato gahapati.

“Nay các Tỳkhuu, trong hàng cận sự nam đệ tử, “hộ trì Tăng chúng” tối thắng là gia chủ Uggata ở hatthigāma”⁽³⁾.

(1)- AA. i. 214.

(2)- A. iv. 212.

(3)- A.i. 26.

Trong Tương Ưng kinh có ghi nhận bài kinh do gia chủ Uggata ở Hatthigāma bạch hỏi Đức Thế Tôn, như sau.

- Bạch Thế Tôn, do nhân gì, do duyên gì, ở đây một số loài hữu tình ngay trong hiện tại, không được hoàn toàn tịch tịnh; một số hữu tình ngay trong hiện tại, được hoàn toàn tịch tịnh?

Đức Thế Tôn dạy: *“Do nắm giữ sắc, thính... nên không được tịch tịnh; do không nắm giữ sắc, thính...; nên được tịch tịnh”*⁽¹⁾.

13-Mahānāma.

Là người bộ tộc Licchavī, Mahānāma (Má-Ha-Na-Má) khi dạo trong Đại Lâm, nhìn thấy những thanh niên hung bạo Licchavī đang đứng chấp tay hầu Đức Thế Tôn, Mahānāma hân hoan tán thán rằng:

-Chúng sẽ thành người Vajji, chúng sẽ trở thành người Vajji...

14- Bhaddiya.

Khi Đức Thế Tôn trú ở *“Giảng đường óc nhọn”* nơi Đại Lâm trong thành Vesālī (VệXá). Rồi Bhaddiya (Phách-Đí-Dá) người Licchavī đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, bạch hỏi rằng (*tóm lược như sau*).

- Bạch Thế Tôn, con được nghe rằng: *“Samôn Gotama là nhà huyền thuật, biết được huyền thuật, lời cuốn những đệ tử ngoại đạo”*.

Bạch Thế Tôn, có phải những ai nói như vậy là nói đúng sự thật, không có xuyên tạc Đức Thế Tôn với điều không thật? Bạch Thế Tôn, chúng con không có ý xuyên tạc Đức Thế Tôn.

- Này Bhaddiya,

*Chớ có tin vì nghe *theo truyền thuyết*.

*Chớ có tin vì nghe *theo truyền thống*.

*Chớ có tin vì nghe *người ta nói*

*Chớ có tin vì *kinh tạng truyền tụng* (piṭakasampadāna).

*Chớ có tin vì nhân *lý luận siêu hình* (takkahetu).

*Chớ có tin vì *đúng theo một lập trường* (nayahetu).

*Chớ có tin vì *đánh giá hời hợt những dữ kiện* (ākāraparivitakkena).

*Chớ có tin vì *phù hợp với định kiến* (ditṭhinijjhānakkhantiyā).

*Chớ có tin vì *xuất phát từ nơi có uy quyền* (bhavya rūpatāya).

*Chớ có tin vì *vị Samôn là Bạc Đạo sư của mình*.

Này Bhaddiya, khi nào người tự biết rõ như sau: *“Các pháp này là bất thiện, các pháp này là có tội, bị người trí chỉ trích, nếu thực hiện và chấp nhận sẽ đưa đến bất hạnh, đau khổ; thời này Bhaddiya, người hãy từ bỏ chúng”*.

Này Bhaddiya, người nghĩ thế nào? Tham khi khởi lên trong nội tâm người nào, đưa đến hạnh phúc hay đau khổ?

- Bạch Thế Tôn, bất hạnh.

- Này Bhaddiya, người có tham, bị tham chinh phục, tâm mất tự chủ (pariyādinna), giết loài hữu tình, lấy của không cho, đi đến vợ người. nói láo, khích lệ người khác cũng làm như vậy. Như vậy có làm người ấy bất hạnh, đau khổ lâu dài không?

- Thừa có, bạch Thế Tôn.

- Này Bhaddiya, người nghĩ thế nào? Sân khi khởi lên... si khi khởi lên... lòng hung bạo (sāraddho) khi khởi lên trong nội tâm người nào, đưa đến hạnh phúc hay đau khổ?

- Bạch Thế Tôn, bất hạnh.

(1)- S.iv. 109.

- Người có lòng hung bạo, bị hung bạo chinh phục, tâm mất tự chủ, giết loài hữu tình, lấy của không cho, đi đến vợ người. nói láo, khích lệ người khác cùng làm như vậy. Như vậy có làm người ấy bất hạnh, đau khổ lâu dài không?

- Thừa có, bạch Thế Tôn.

- Nay Bhaddiya, điều ta vừa nói với người: "Chớ có tin vì *nghe truyền thuyết*... chớ có tin vì *vị Samôn là Bạc Đạo sư của mình*".

Khi nào người biết rõ những pháp này là bất thiện, đưa đến bất hạnh, đau khổ, người hãy từ bỏ chúng...

Này Bhaddiya, khi nào người tự mình biết rõ như sau: "Những pháp này là thiện, các pháp này không có tội, không bị người trí chỉ trích, nếu thực hiện và chấp nhận, đưa đến hạnh phúc an lạc; thời này, Bhaddiya người hãy chứng đạt và an trú.

Này Bhaddiya, không tham khi khởi lên trong nội tâm, mang lại hạnh phúc hay bất hạnh?

- Bạch Thế Tôn, hạnh phúc.

- Người không tham, không bị tham chinh phục, không mất tự chủ, không giết các loài hữu tình, không lấy của không cho, không đi đến vợ người, không nói dối; không khích lệ người khác cùng làm như vậy. Như vậy có làm người ấy hạnh phúc an lạc lâu dài không?

- Thừa có, bạch Thế Tôn.

- Nay Bhaddiya, người nghĩ thế nào? Không sân... không si... không hung bạo khi khởi lên trong nội tâm, mang lại hạnh phúc hay bất hạnh?

- Bạch Thế Tôn, hạnh phúc.

- Người không hung bạo, không bị hung bạo chinh phục, không mất tự chủ, không giết các loài hữu tình, không lấy của không cho, không đi đến vợ người, không nói dối; không khích lệ người khác cùng làm như vậy. Như vậy có làm người ấy hạnh phúc an lạc lâu dài không?

- Thừa có, bạch Thế Tôn.

- Nay Bhaddiya, người nghĩ thế nào? Các pháp này là thiện hay bất thiện?

-Bạch Thế Tôn, là thiện....

Sau khi nghe dứt thời pháp thoại, Bhaddiya xin quy ngưỡng Tam Bảo trọn đời, ước mong thân bằng quyến thuộc cùng thân hữu của mình bị huyễn thuật này cảm dỗ...⁽¹⁾.

Ngài Buddhaghosa (Phật Âm) có giải thích rằng: "Sau khi nghe thời Pháp thoại, Bhaddiya người Licchavī chứng đạt Thánh quả Dự Lưu"⁽²⁾.

15- *Nandaka*.

Nandaka (Nan-Đá-Ká) là vị Đại thần người Licchavī.

Đại thần Nandaka có đến viếng Đức Thế Tôn nơi "*Giảng đường óc nhọn*" trong Đại Lâm của kinh thành Vesālī.

Đức Thế Tôn dạy Đại thần Nandaka người Licchavī đang ngồi một bên rằng:

- Vị Thánh đệ tử thành tựu lòng tịnh tín bất thối đối với ân đức Phật, ân đức Pháp, ân đức Tăng và thành tựu các giới được các bậc Thánh ái kính đưa đến Thiên định và quyết chắc chứng quả giải thoát.

Này Nandaka, vị Thánh đệ tử thành tựu bốn pháp này, được liên hệ đến tuổi thọ chư thiên và loài người, liên hệ đến dung sắc, an lạc, danh tiếng, sức mạnh, liên hệ đến quyền lực (adhīpateyya) chư thiên và loài người.

Khi ấy, một người hầu đã nói với Đại thần Nandaka rằng:

- Thừa Tôn giả, nay đã đến giờ tắm.

(1)- Xem A.ii. 190.

(2)- AA.i. 558.

- Nay bạn, đó là sự tắm rửa bên ngoài, vừa đủ cho ta là sự tắm rửa bên trong, tức là tâm tịnh tín đối với Đức Thế Tôn⁽¹⁾.

16- Trưởng lão ni Jentī.

Về tiền sự cũng như hiện kiếp của bà Jentī (Cheng-Ti) (còn được viết là Jentā (Cheng-Ta)), giống như bà Abhirūpa Nandā (Nan-Đa tuyệt sắc)⁽²⁾; nhưng Trưởng lão ni Jentī sinh vào một gia đình Hoàng tộc của bộ tộc Licchavī trong thành Vesālī (VệXá).

Sau khi nghe Đức Thế Tôn giảng pháp thoại, bà chứng Thánh quả ALaHán, khi hồi tưởng lại những biến đổi từ thân, bà hân hoan nói lên kệ ngôn.

21- Ye ime satta bojjhaṅgā, maggā nibbānapattiyā;

Bhāvitā te mayā sabbe, yathā buddhena desitā.

“Chính bảy giác chí⁽³⁾ này, là đường đạt NípBàn.

Tất cả ta tu tập, như lời Đức Phật dạy”.

22- Diṭṭho hi me so bhagavā, antimoyaṃ samussayo;

Vikkhīṇo jātiṃsaṃsāro, natthi dāni punabbhavo”ti.

“Ta thấy được Thế Tôn⁽⁴⁾, đây thân tu cuối cùng⁽⁵⁾.

Vòng sinh tử đoạn tận, nay không còn tái sinh” (HT.TMC d)⁽⁶⁾.

17- Trưởng lão ni Vāseṭṭhī.

Thời Đức Thế Tôn còn tại tiền, nàng Vāseṭṭhī (Qua-Sét-Thi) sinh vào một gia tộc quyền quý trong kinh thành Vesālī.

Khi trưởng thành nàng Vāseṭṭhī được gả vào một gia tộc tương xứng và nàng sống hạnh phúc với chồng, có được đứa con đầu, khi con nàng mới tập chạy thì mệnh chung.

Nàng Vāseṭṭhī quá đau khổ vì đứa con thân yêu chết trở nên mất trí. Khi các thân tộc đến chữa bệnh cho chồng, nàng bỏ nhà trốn đi lang thang khắp nơi với thân lỏa thể.

Khi đi đến thành Mithilā (Mí-Thí-La), duyên lành đã đến, nàng nhìn thấy Đức Thế Tôn đang du hành trên đường với sự trang nghiêm thanh tịnh và thông dong tự tại. Do nhờ Phật lực, tâm nàng định tỉnh trở lại cảm thấy hổ thẹn, cư dân cho nàng y choàng để che thân, nàng đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn giảng pháp vẫn tắt đến nàng, nàng xin được xuất gia trong Ni đoàn.

Sau khi xuất gia, nàng thực hành mọi bổn phận của mình trong Ni đoàn, rồi nỗ lực tu tập thiền quán; với trí tuệ chín muồi nàng chứng đạt Thánh quả ALaHán cùng với Pháp tín thọ, nghĩa tín thọ.

Khi hồi tưởng đến sự thành đạt của mình, nàng hân hoan nói lên kệ ngôn.

133- Puttasokenahaṃ aṭṭā, khittacittā visaññinī;

Naggā pakiṇṇakesī ca, tena tena vicārihaṃ.

“Ta sầu muộn vì con; khổ tâm cuồng tưởng loạn,

Lỏa thể, tóc rối ren; đời sống vậy, ta sống”.

134- Vīthi saṅkarakūṭesu, susāne rathiyāsu ca;

Acarim tīṇi vassāni, khuppipāsāsamappitā.

“Lang thang đường đồng rác; nghĩa địa, đường xe đi.

Ba năm ta đã sống; kham khổ, chịu đói khát”.

135- Athaddasāsīm sugataṃ, nagaraṃ mithilaṃ pati;

Adantānaṃ dametāraṃ, sambuddhamakutobhayaṃ.

“Rồi ta thấy Thiện Thệ; Đến thành Mí-Thí-La.

Điều ngự kẻ chưa điều; bậc Giác ngộ, vô quý”.

(1)- S.v. 389. Licchavī (Nandaka) suttaṃ (Kinh Licchavī hay Nandaka).

(2)- Xem những tập sau –Ns.

(3)- Bảy giác chí (Bojjhaṅga) là: Niệm giác chí, trạch pháp giác chí, tấn giác chí, hỷ giác chí, khinh an giác chí, định giác chí và xả giác chí.

(4)- Hàm ý là : “Ai thấy Phật là thấy Pháp; ai thấy Pháp là thấy Phật” (xem Itivuttaka, kinh số 92).

(5)- Samussayo.

(6)- ThigA. 27; Thig. kệ ngôn số 1 21- 22. Jentāttherīgāthā (Kệ ngôn Trưởng lão niJentā).

136- Sacittam paṭiladdhāna, vanditvāna upāvisim;

So me dhammadesesi, anukampāya gotamo.

“Lấy lại tâm bình tĩnh; ta đến gần đánh lễ’

Thương ta Gô-tá-má; Ngài thuyết pháp cho ta”.

137- Tassa dhammam suṇitvāna, pabbajim anagāriyam;

Yuñjanti satthuvacane, sacchākāsim padam sivaṃ.

“Nghe Ngài thuyết pháp xong; ta xuất gia không nhà.

Tùy hành lời Đạo sư; ta chứng đạo an ổn⁽¹⁾”.

138- Sabbe sokā samucchinnā, pahīnā etadantikā;

Pariññātā hi me vatthū, yato sokāna sambhavo”ti.

“Mọi sầu muộn chặt đứt; đoạn tận, được chấm dứt.

Ta liễu tri nền gốc⁽²⁾; từ đấy, sầu muộn sinh” (HT.TMC d)⁽³⁾.

**Trưởng lão Sujāta.*

Được biết Balamôn Sujāta (Sú-Cha-Tá) ở Bārāṇasī (BaLaNại), cha của Trưởng lão ni Sundarī (Sun-Đá-Ri).

Trong một đám táng của con mình, ông được gặp Trưởng lão ni Vāsetṭhī, nghe bà thuật lại chuyện của bà.

Balamôn Sujāta đi đến thành Mithilā (Mí-Thí-La) yết kiến Đức Thế Tôn, rồi xin gia nhập Tăng đoàn.

Ngài Sujāta nỗ lực hành pháp và chứng đắc Thánh quả ALaHán chỉ sau ba ngày tu tập⁽⁴⁾.

Ngài Sujāta có thể là vị Tôn giả được Đức Thế Tôn tán thán trong tập Tương Ưng kinh.

Một thời Đức Thế Tôn trú ở thành Sāvatti (XáVệ). Đức Thế Tôn thấy Tôn giả Sujāta (Sú-Cha-Tá) từ xa đi đến, Đức Thế Tôn dạy các vị Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, thiện nam tử này thật sự chói sáng cả hai phương diện. Vị ấy đẹp trai, khả ái, ưa nhìn, đầy đủ với dung sắc mỹ diệu. Vị ấy, ngay trong hiện tại tự mình chứng tri, chứng đạt và an trú vô thượng cứu cánh Phạm hạnh; vì mục đích này, con các lương gia chân chánh xuất gia, sống đời sống không gia đình.

Đức Thế Tôn nói lên kệ ngôn.

Sobhati vatāyam bhikkhu, ujubhūtena cetasā;

Vippayutto viṣaṃyutto, anupādāya nibbuto;

Dhāreti antimam deham, jetvā māram savāhini”nti.

“Tỳkhuu này chói sáng; với tâm tư chánh trực.

Lý kết sử, lý ách; không chấp, không sinh lại.

Chiến thắng ma quân xong; thọ tri thân tối hậu” (HT.TMC d)⁽⁵⁾.

**Trưởng lão ni Sundarī.*

Nàng Sundarī (Sun-Đá-Ri) là ái nữ của Balamôn Sujāta (Sú-Cha-Tá) ở kinh thành Bārāṇasī (BaLaNại), vì có thân hình xinh đẹp nên được gọi là Sundarī.

Khi nàng khôn lớn thì người anh trai của nàng mệnh chung, cha nàng là Balamôn Sujāta quá đau khổ đi lang thang khắp nơi, ông được gặp Trưởng lão ni Vāsetṭhī. Trưởng lão ni Vāsetṭhī hỏi Balamôn Sujāta đau khổ vì chuyện gì?

Balamôn Sujāta trả lời bằng kệ ngôn.

313- Petāni bhoti puttāni, khādamānā tuvaṃ pure;

Tuvaṃ divā ca ratto ca, atīva paritappasi.

(1)- Sivaṃ.

(2)- Vatthu.

(3)- ThigA. 124 ; Thig. 133-138. Vāsetṭhītherīgāthā (Kệ ngôn Trưởng lão ni Vāsetṭhī).

(4)- ThigA. 229.

(5)- S.ii. 278.

*"Hỡi nữ Balamôn; những con nàng đã chết.
Trong thời gian quá khứ; thần chết ăn nghiền chúng.
Cả ngày và cả đêm; khổ đau nung nấu nàng".*

314- Sājja sabbāni khāditvā, sataputtāni brāhmaṇī;
Vāsetṭhi kena vaṇṇena, na bālhaṃ paritappasi.
*"Nay có đến bảy con⁽¹⁾, bị thần chết vồ lấy.
Nhưng này Vāsetṭhī; chính vì lý do⁽²⁾ gì?
Nàng không bị đau khổ; náo hại và nung nấu"
Vāsetṭhī.*

315- Bahūni puttāsātāni, nātisaṅghasātāni ca;
Khāditāni atītaṃse, mama tuyhañca brāhmaṇa.
*"Nhiều trăm con trai ta; hằng trăm chúng bà con.
Đã bị thần chết ăn; của ta và của người".*

316- Sāhaṃ nissaraṇaṃ ñatvā, jātiyā maraṇassa ca;
Na socāmi na rodāmi, na cāpi paritappayim".
*"Ta biết đường giải thoát; khỏi sinh và khỏi chết.
Ta không sầu, không khóc; ta không bị nung nấu".*

Balamôn Sujāta hỏi "làm sao nàng giải thoát khỏi đau khổ như vậy?" qua kệ ngôn.

317- Abbhutaṃ vata vāsetṭhi, vācaṃ bhāsasi edisiṃ;
Kassa tvamaṃ dhammamaññāya, giraṃ bhāsasi edisiṃ".
*"Hỡi nàng Vāsetṭhī; vì điều thay lời người.
Nàng biết pháp của ai; nàng nói được như vậy?"
Vāsetṭhī.*

318- Esa brāhmaṇa sambuddho, nagaraṃ mithilaṃ pati;
Sabbadukkhappahānāya, dhammaṃ desesi pāṇinaṃ.
*"Hỡi này Balamôn; bậc Chánh Đẳng Giác này.
Ở thành Mithilā; Ngài thuyết cho hữu tình.
Chánh pháp (thật vi diệu); đoạn tận mọi khổ đau".*

319- Tassa brahme arahato, dhammaṃ sutvā nirūpadhiṃ;
Tattha viññātasaddhammā, puttāsokaṃ vyapānudiṃ.
*"Hỡi này Balamôn; ta nghe La Hán ấy.
Thuyết pháp không sinh y⁽³⁾; ở đây nhờ hiểu rõ.
Ta biết pháp vi diệu; sầu vì con quét sạch⁽⁴⁾".*

Khi được biết Đức Thế Tôn đang trú ở thành Mithilā (Mí-Thí-La), Balamôn Sujāta (Sú-Cha-Tá) liền lên xe đi đến thành Mithilā để yết kiến Đức Thế Tôn ngay lập tức.

320- So ahampi gamissāmi, nagaraṃ mithilaṃ pati;
Appeva maṃ so bhagavā, sabbadukkhā pamocaye".
*"Con sẽ đi ngay đến; thành phố Mithilā.
Mong bậc Thế Tôn; giúp con thoát mọi khổ".*

Khi đến thành Mithilā (Mí-Thí-La), Balamôn tìm đến nơi Đức Thế Tôn đang trú ngụ, đi vào đánh lễ Đức Thế Tôn.

Đức Thế Tôn thuyết lên pháp thoại đến Balamôn Sujāta, Balamôn Sujāta khởi niềm tin xin được xuất gia trong Tăng đoàn. Ngài Sujāta tinh cần hành pháp và chứng Thánh quả ALaHán Tam Minh sau ba ngày xuất gia.

321- Addasa brāhmaṇo buddhaṃ, vip̐pamuttaṃ nirūpadhiṃ;

(1)- Trưởng lão ni Vāsetṭhī chỉ mất một người con; nhưng Balamôn Sujāta nói là "bảy người con". Bản Sớ giải thích thích "đây chỉ là một cách nói".

(2)- Vannena.

(3)- Nirūpadhiṃ

(4)- Vyapānudiṃ.

Svassa dhammadesesi, muni dukkhassa pāragū.

"Bàlamôn thấy Phậ; bậc giải thoát vô sinh⁽¹⁾."

Bậc Mâu ni vượt khổ; thuyết pháp cho vị ấy."

322- Dukkhaṃ dukkhasamuppādaṃ, dukkhassa ca atikkamaṃ;

Ariyaṃ caṭṭhaṅgikaṃ maggaṃ, dukkhūpasamaḡāmiṇaṃ.

"Thuyết khổ, khổ tập khởi; vượt qua sự đau khổ."

Thuyết Thánh đạo tám ngành; con đường lảng dịu khổ."

323- Tattha viññātasaddhammo, pabbajjaṃ samarocayi;

Sujāto tīhi rattīhi, tisso vijjā aphassayi.

"Ở đây, hiểu diệu pháp; hoan hỷ chọn xuất gia⁽²⁾."

Sujāta ba đêm; chúng đạt được ba Minh."

Trưởng lão Sujāta bảo người đánh xe: "Hãy về nhà chúc mừng nữ Bàlamôn được sức khỏe, không bệnh và báo tin "Bàlamôn Sujāta đã xuất gia và chúng được Tam Minh, người sẽ nhận được tiền thưởng là một ngàn đồng vàng.

324- Ehi sārathi gacchāhi, rathaṃ niyyādayāhimaṃ;

Ārogyaṃ brāhmaṇiṃ vajja, pabbaji dāni brāhmaṇo;

Sujāto tīhi rattīhi, tisso vijjā aphassayi'.

"Hãy đi, người đánh xe; đánh xe này về nhà⁽³⁾."

Chúc nữ Bàlamôn; được sức khỏe, không bệnh."

Và nói vị Phạm chí; nay đã xuất gia rồi."

Sujāta ba đêm; chúng đạt được ba minh."

Người đánh xe của Bàlamôn Sujāta mang xe về thành Bārāṇasī báo lại cho gia đình Bàlamôn Sujāta biết.

- Thừa các người, gia chủ Sujāta đã xuất gia, sống đời sống Phạm hạnh trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn Gotama rồi, Ngài chúng đạt được ba Minh.

Rồi tường thuật mọi việc đến gia tộc Bàlamôn Sujāta.

325- Tato ca rathamādāya, sahassañcāpi sārathi;

Ārogyaṃ brāhmaṇivoca, "pabbaji dāni brāhmaṇo;

Sujāto tīhi rattīhi, tisso vijjā aphassayi".

"Người đánh xe lấy xe; cùng với ngàn đồng tiền."

Chúc nữ Bàlamôn; được sức khỏe, không bệnh."

Và nói vị Phạm chí; nay đã xuất gia rồi."

Sujāta ba đêm; chúng đạt được ba Minh."

Nữ Bàlamôn (vợ gia chủ Sujāta) cho người đánh xe một ngàn đồng vàng luôn cả cỗ xe.

326- Etañcāhaṃ assarathaṃ, sahassañcāpi sārathi;

Tevijjaṃ brāhmaṇaṃ sutvā, puñṇapattaṃ dadāmi te.

"Hỡi này người đánh xe; xe ngựa, ngàn tiền này."

Khi nghe vị Phạm chí; đã đạt được ba Minh."

Ta cho người đầy bát⁽⁴⁾; cả xe và ngàn tiền."

Nhưng người đánh xe từ chối, nói rằng:

- Thừa nữ Bàlamôn, bà hãy giữ lại cỗ xe cùng ngàn tiền vàng này. Tôi chỉ xin bà được xuất gia theo như ông chủ Sujāta.

Được nữ Bàlamôn chấp thuận, người đánh xe đã xuất gia trong Tăng đoàn của Đức Thế Tôn.

327- Tuyheva hotvassaratho, sahassañcāpi brāhmaṇi;

(1)- Nirūpadhiṃ

(2)- Samarocayi

(3)- Niyādayāhimaṃ.

(4)- Puñṇapattaṃ.

Ahampi pabbajissāmi, varapaññassa santike.

“Hỡi nữ Bàlamôn; hãy giữ lại cho người.

Xe ngựa và ngàn tiền; tôi sẽ đi xuất gia.

Sống thân cận, gần gũi; bậc trí tuệ tối thắng”.

Nghe và chứng kiến mọi việc, nàng Sundarī suy nghĩ: “Giáo pháp này thật kỳ diệu, cha ta chẳng màng đến đại tài sản này, ngay cả người đánh xe nghèo khổ cũng từ khước món tiền lớn đủ để sống trọn đời cùng với cỗ xe ngựa có giá trị như một tài sản lớn. Ta sẽ xuất gia trong Giáo pháp diệu kỳ này”.

Nàng thưa với mẹ rằng:

- Thưa mẹ, con muốn được xuất gia trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

- Nay con, tài sản này hiện thuộc về của con, con hãy nhận lãnh và thọ hưởng đại tài sản này đi.

328- Hatthī gavassam maṇikuṇḍalañca, phītañcimam gahavibhavam pahāya;

Pitā pabbajito tuyham, bhuñja bhogaṇi sundari; Tuvam dāyādikā kule”.

“Voi, trâu bò và ngựa; châu báu và vòng vàng⁽¹⁾.

Những gì làm gia tài; trở nên giàu có này.

Cha con đã xuất gia; đã bỏ lại tất cả...

Này con Sundarī; con thừa tự gia đình.

Hãy thọ hưởng tài sản; con thừa tự gia đình.

Hãy thọ hưởng tài sản (của đại gia đình này)”.

- Thưa mẹ, tài sản này chẳng có ý nghĩa chi với con cả, cha đã bỏ tất cả để đi xuất gia, tựa như người nhổ bỏ nước bọt; con không là người thọ nhận nước bọt của người khác. Con chỉ muốn xuất gia, mẹ hãy cho con xuất gia vậy.

329- Hatthī gavassam maṇikuṇḍalañca, rammam cimam gahavibhavam pahāya;

Pitā pabbajito mayham, puttasokena aṭṭito;

Ahampi pabbajissāmi, bhātusokena aṭṭitā.

“Voi, trâu bò và ngựa; châu báu và vòng vàng⁽²⁾.

Những gì làm gia tài; trở nên cám dỗ⁽³⁾ người.

Sầu khổ vì đứa con; cha con đã xuất gia.

Đã từ bỏ tất cả; gia sản sự nghiệp này.

Con nay sẽ xuất gia, sầu khổ vì anh con”.

- Nay con, con đã nói như thế thì mẹ biết nói gì hơn nữa.

330- So te ijjhathu saṅkappo, yam tvam patthesi sundarī;

Uttitṭhapiṇḍo uñcho ca, paṃsukūlañca cīvaram;

Etāni abhisambhontī, paraloke anāsavā.

“Hỡi này Sundarī; nếu đấy, ước nguyện con.

Mong rằng tâm tư ấy; được thành tựu viên mãn.

Nuôi sống bằng đồ ăn⁽⁴⁾; tích lũy nhờ khát thực⁽⁵⁾.

Y áo được tác thành; với miếng vải lượm lặt.

Những nếp sống như vậy; được thành tựu viên mãn.

Khiến ô nhiễm đoạn tận; trong thế giới đời sau”.

Khi được mẹ cho phép xuất gia, nàng Sundarī bỏ lại tất cả tài sản như những vật vô giá trị, xuất gia sống đời sống không nhà.

Nhờ pháp độ tích lũy trong quá khứ cùng với trí tuệ chín muồi, nàng tinh cần tu tập thiền quán, không bao lâu sau nàng Sundarī chứng đạt Thánh quả ALaHán Tam Minh.

(1)- Maṇikuṇḍalam.

(2)- Maṇikuṇḍalam.

(3)- Rammam .

(4)- Uttitṭha.

(5)- Uncho.

Sống an lạc trong sự hân hoan được giải thoát, nàng suy nghĩ : “Ta sẽ rống lên tiếng rống con sư tử trước Bậc Đạo sư”.

Trưởng lão ni Sundarī xin phép Tể độ sư đi đến thành Sāvatti (XáVệ) để đánh lễ Đức Thế Tôn.

Sundarī

331- Sikkhamānāya me ayye, dibbacakkhu visodhitam;

Pubbenivāsam jānāmi, yattha me vusitam pure.

“Kính thưa Trưởng lão ni; con đã học, tu tập.

Thiên nhân được thanh tịnh; con biết các đời trước.

Tại chỗ con được sống; trước kia như thế nào”.

332- Tuvam nissāya kalyānī, therī saṅghassa sobhane;

Tisso vijjā anuppattā, katam buddhassa sāsanaṃ.

“Nhờ Ni sư, con được; ôi ! Bạn lành của con.

Bậc sáng chói tốt đẹp; trong chúng Trưởng lão ni.

Ba Minh đã chứng đạt; lời Phật dạy làm xong”.

333- Anujānāhi me ayye, icche sāvatti gantave;

Sīhanādam nadissāmi, buddhassetthassa santike.

“Ni sư hãy cho phép; con đi đến XáVệ.

Con sẽ rống vang lên; tiếng rống con sư tử.

Trước mặt bậc Giác ngộ; Phật Đà bậc tối thượng”.

Ni sư.

334- Passa sundari satthāraṃ, hemavaṇṇaṃ harittacaṃ;

Adantānaṃ dametāraṃ, sambuddhamakutobhayaṃ.

“Hỡi này, Sundarī; nàng thấy Bậc Đạo Sư.

Màu da sắc màu vàng; như vàng ròng sáng chói⁽¹⁾.

Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác; không điều gì sợ hãi.

Bậc điều phục được; kẻ chưa được điều phục”.

Được Tể độ sư đồng ý, nàng với số đông Tỳkhu ni rời thành Bārāṇasī (BaLaNại) đi đến thành Sāvatti, nơi Đại tự KỳViên.

Nhìn thấy Trưởng lão ni Sundarī (Sun-Đá-Ri) đang đi đến, Đức Thế Tôn thấu hiểu tất cả.

335- Passa sundarimāyantim, vippamuttam nirūpadhim;

Vītarāgaṃ viṣamuttam, katakiccamaṇāsavaṃ.

“Đang đi đến trước Ngài; Ngài thấy Sundarī.

Ly tham, không hệ lụy; giải thoát không sinh y.

Đã làm việc phải làm; không còn các ô nhiễm”.

Sau khi đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, nàng đứng sang một bên, xem như nàng là con gái của Đức Thế Tôn được sinh ra từ Pháp.

Trước Đức Thế Tôn và hàng tứ chúng, nàng nói lên những kệ ngôn.

336- Bārāṇasīto nikkamma, tava santikamāgatā;

Sāvikā te mahāvīra, pāde vandati sundarī.

“Từ thành BaLaNại; con đã bước ra đi.

Con đi đến bậc Đại Hùng; con là Sundarī.

Con chính đệ tử Ngài; con đánh lễ chân Ngài”.

337- Tuvam buddho tuvaṃ satthā, tuyhaṃ dhītāmi brāhmaṇa;

Orasā mukhato jātā, katakiccā anāsavā.

“Ngài là bậc Giác Ngộ; Ngài là Bậc Đạo Sư.

Con là con gái Ngài; ôi! Bậc Bàlamôn.

(1)- Akutobhayaṃ.

Con sinh từ miệng Ngài; đã làm việc phải làm.

Không còn có ô nhiễm; con là Sundarī”.

Đức Thế Tôn tán thán nàng Sundarī rằng.

338- Tassā te svāgatam bhadde, tato te adurāgatam;

Evañhi dantā āyanti, satthu pādāni vandikā;

Vītarāgā viṣaṃyuttā, katakiccā anāsavā.

“Hiền nữ⁽¹⁾, Ta mừng con; đường còn lại không xa.

Như vậy, bậc tự điều; đảnh lễ chân Đạo Sư.

Bậc ly tham (ly hệ); không hệ lụy trôi buộc.

Đã làm việc phải làm; không còn các ô nhiễm” (HT.TMC d)⁽²⁾.

Tiền sự.

Cách hiền kiếp này trở về 31 kiếp trái đất trước, vào thời Đức Thế Tôn Vessabhū (Quét-Sá-Phu) còn hiện thế, tiền thân nàng Sundarī có cúng dường đến Đức Thế Tôn một muống vật thực.

Với phước lành này, hậu thân nữ gia chủ ấy được làm phu nhân của vua Chuyển Luân 50 lần⁽³⁾.

18- Tôn giả Sabhiya.

Có thể là Trưởng lão Sabhiya (Sá-Phí-Dá) hậu thân của một trong 5 vị hành pháp thời Giáo pháp của Đức Thế Tôn Kassapa (CaDiếp)⁽⁴⁾.

Trong tập Tương Ưng kinh có ghi nhận.

Một thời Tôn giả Sabhiya Kaccāna, trú ở Nādikā (Na-Đi-Ka) nơi “ngôi nhà bằng gạch”. Du sĩ Vacchagotta (Quách-Chá-Gốt-Tá) đi đến Tôn giả Sabhiya Kaccāna (Sá-Phí-Dá Kách-Cha-Ná), sau những lời thăm hỏi thân hữu, du sĩ Vacchagotta hỏi Tôn giả Sabhiya Kaccāna rằng:

- Thưa Tôn giả Kaccāna (Kách-Cha-Ná), có phải “Như Lai có tồn tại sau khi chết?”.

- Này Vaccha (Quách-Chá), Thế Tôn không có trả lời “Như Lai có tồn tại sau khi chết?”.

- Thưa Tôn giả Kaccāna, thế là “Như Lai không có tồn tại sau khi chết?”.

- Này Vaccha, Thế Tôn không có trả lời “Như Lai không có tồn tại sau khi chết?”.

- Thưa Tôn giả Kaccāna, thế là “Như Lai có tồn tại và không có tồn tại sau khi chết?”.

- Này Vaccha, Thế Tôn không có trả lời “Như Lai có tồn tại và không có tồn tại sau khi chết?”.

- Thưa Tôn giả Kaccāna, thế là “Như Lai không có tồn tại và không không có tồn tại sau khi chết?”.

- Này Vaccha, Thế Tôn không có trả lời “Như Lai không có tồn tại và không không có tồn tại sau khi chết?”.

- Thưa Tôn giả Kaccāna, do nhân gì, do duyên gì? Samôn Gotama không trả lời những vấn đề ấy?

- Này Vaccha, nếu do nhân gì, duyên gì được trình bày “người ấy có sắc hay không có sắc”; “người ấy có tướng hay không có tướng hay không không có tướng”. Nếu nhân ấy, duyên ấy diệt mất, thì lấy gì trình bày “người ấy có sắc hay người ấy không có sắc”; “người ấy có tướng hay không có tướng”.

- Thưa Tôn giả Kaccāna, Tôn giả xuất gia được bao lâu?

- Thưa Tôn giả, không lâu. chỉ có ba năm.

(1)- Bhadda.

(2)- Thig. 3 13-338. Sundarītherīgāthā (Kệ ngôn Trưởng lão ni Sundarī).

(3)- ThigA. 228.

(4)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoàng pháp độ sinh (tập 3).

- Hãy xem, với thời gian ngắn như vậy, lại thấy được nhiều như vậy. Còn nói gì đến các vấn đề vi diệu⁽¹⁾.

Giải.

*Cho rằng: "Như Lai có tồn tại sau khi chết", là rơi vào *thường kiến*.

*Cho rằng: "Như Lai không có tồn tại sau khi chết", là rơi vào *đoạn kiến*.

*Cho rằng: "Như Lai có tồn tại và không có tồn tại sau khi chết". Nghĩa là "một phần tồn tại, một phần không tồn tại; như *danh tồn tại còn sắc không tồn tại*". Khi chấp nhận chủ thuyết này, là "*rơi vào thường kiến cùng đoạn kiến*".

*Cho rằng: "Như Lai không có tồn tại và không không có tồn tại sau khi chết". Nghĩa là: "*Dường như có tồn tại, dường như không tồn tại*"; nếu chấp nhận lý thuyết này là rơi vào "*thường kiến và đoạn kiến vi tế*".

19- Trưởng lão Vasabha.

Vào thời Đức Phật còn tại thế, Ngài Vasabha (Quá-Sá-Phá) sinh vào một vương tộc của kinh thành Vesāli (VệXá) là con một Tiểu vương người Licchavī.

Khi Đức Thế Tôn du hành đến kinh thành Vesāli, Ngài Vasabha cảm phục đức độ cùng uy lực Đức Thế Tôn nên xin được xuất gia, sống đời Phạm hạnh trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn.

Sau khi thọ Giới Tỳkhuu, Ngài Vasabha nỗ lực hành pháp, chẳng bao lâu chứng đạt Thánh quả ALaHán.

Vì tâm bi mẫn với các gia chủ, Ngài nhận tất cả những vật cúng dường của các gia chủ và thọ dụng những vật cúng dường ấy.

Và Ngài bị phê phán là "người thích hưởng thụ", nhưng Ngài không để tâm những lời phê bình ấy.

Sống cạnh liêu thất của Ngài có một Tỳkhuu lừa gạt đại chúng bằng cách tỏ ra là "*người ít ham muốn, biết đủ*", vị Tỳkhuu ấy được đại chúng kính trọng và ái mộ.

Có lần Thiên chủ Sakka (ĐếThích) dùng thiên nhãn quán xét thế gian, thấy được sự kiện này; Thiên Vương Sakka hóa thân thành nhân loại, đi đến liêu thất của Ngài Vasabha; sau khi đánh lễ Ngài Vasabha xong rồi, Thiên vương Sakka bạch hỏi.

- Thưa Tôn giả Vasabha, vì sao Tỳkhuu ấy sống giả dối như thế?

Ngài Vasabha nói lên hai kệ ngôn, chỉ trích lối sống lừa mị trên, như sau.

139- Pubbe hanati attānaṃ, pacchā hanati so pare;

Suhataṃ hanti attānaṃ, vītaṃseneva pakkhimā.

"Trước nó giết tự ngã; sau nó giết người khác.

Chúng khéo giết tự ngã; như chim mỗi, mỗi chim".

140- Na brāhmaṇo bahivaṇṇo, anto vaṇṇo hi brāhmaṇo;

Yasmim pāpāni kammāni, sa ve kaṇho sujampatī"ti.

"Không phải Bàlamôn; với dung sắc bên ngoài.

Bàlamôn chính thống; phải dung sắc bên trong.

Với ai làm ác nghiệp; người ấy là Hắc nhân.

Là chồng của Sujā⁽²⁾" (HT. TMC d)⁽³⁾.

Rồi Thiên chủ Sakka đi đến liêu thất của vị Tỳkhuu giả dối, cảnh cáo vị ấy, rồi trở về Thiên giới.

Tiền sự.

Thuở quá khứ, vào thời không có Đức Chánh Giác xuất hiện trong thế gian, tiền thân Ngài Vasabha là một tu sĩ *tóc bện* (jāṭila)" có tên gọi là Nārada (Na-Rá-Đá) sống trên núi Samagga với đại chúng là 14 ngàn người.

(1)- S.iv. 401.

(2)- Chồng của Sujāta là Sujampati; chỉ vua Trừ Sakka.

(3)- Thag. 139 – 140. Vasabhattheragāthā (Kệ ngôn Trưởng lão Vasabha).

Không tìm thấy người đáng được đánh lễ, Tôn giả Nārada đắp một Bảo tháp bằng cát ở trên bờ sông Apadikā (Á-Pá-Đí-Ka) cúng dường đến ân Đức Phật. Do phước lành này, hậu thân Tôn giả Nārada là thiên chủ trên cõi Trời 80 lần, là vị Đại đế nơi nhân giới là 300 lần⁽¹⁾.

Ngài là Trưởng lão Piliṇāthūpiya được đề cập trong tập Apadāna.

20- Trưởng lão ni Nandā.

Trưởng lão ni Nandā (Nan-Đa) chứng Thánh quả ANaHàm, mệnh chung nơi làng Nādikā (Na-Đí-Ka) và được tái sinh về cõi Tịnh cư (Suddhāvāsā). Tại cõi này bà Nandā chứng Thánh quả ALaHán và viên tịch⁽²⁾.

II- Những sự kiện quan trọng.

A- Đức vua Suddhodana (Tịnh Phạn) viên tịch.

Trong thời gian Đức Thế Tôn an cư mùa mưa lần thứ năm nơi “Giảng đường nóc nhon (Kūṭāgārasālā)” trong Đại Lâm, gần kinh thành Vesālī.

Khi ấy vua Suddhodana (Tịnh Phạn) lâm trọng bệnh⁽³⁾.

Các lương y tài giỏi nhất được mời đến kinh thành Kapilavatthu (CaTỳLaVệ) để trị bệnh cho vua Tịnh Phạn, nhưng bệnh không hề thuyên giảm, có chiều hướng gia tăng.

Đức vua Suddhodana không thể nằm yên được do khổ thọ nơi thân hành hạ. Đức vua chợt nhớ đến Đức Thế Tôn, Ngài suy nghĩ: “Nếu giờ đây có Đức Thế Tôn, Ngài sẽ sờ vào đầu của ta, Ānanda (A-Nan-Đá) sờ vào mình ta, Nanda (Nan-Đá) sờ vào hai chân của ta, Rāhula (LaHầuLa) sờ vào hai bàn chân ta; như vậy khổ thọ nơi thân của ta chắc chắn sẽ chấm dứt.

**Năm việc làm trong ngày của Đức Phật.*

Theo thông lệ của Đức Chánh Giác, Đức Thế Tôn phân bố thời gian trong ngày như sau.

a- Buổi sáng Ngài ngự đi khát thực (pubbaṇhe piṇḍapātāṇca).

Buổi sáng sau khi vệ sinh cá nhân xong, Đức Thế Tôn ngồi trong Hương thất để thiền tịnh, khi đến giờ Ngài mới ngự đi khát thực.

Đức Thế Tôn sau khi đắp y tề chỉnh, tay cầm lấy y bát, Ngài ngự đi khát thực, có khi Ngài ngự đi một mình; có khi Ngài ngự đi cùng các vị Tỷkhưu.

Nếu đi một mình, Đức Thế Tôn đóng cửa Hương thất để làm hiệu⁽⁴⁾.

Đôi khi Đức Thế Tôn cùng các vị Tỷkhưu theo đường hư không đến nơi nhận vật thực, khi ấy chỉ có những vị Tỷkhưu có thần thông theo Ngài⁽⁵⁾. Có khi nương vào Phật lực, tất cả các Tỷkhưu cùng đến nơi thọ thực⁽⁶⁾.

Có khi Đức Thế Tôn ngự đi khát thực theo cách thông thường (*pakatiyā*), có khi Đức Thế Tôn ngự đi khát thực bằng thần thông kỳ diệu⁽⁷⁾.

b- Buổi chiều giảng pháp độ chúng sinh (sāyaṇhe dhammadesanaṃ).

Sau khi thọ thực xong, Đức Thế Tôn nghỉ trưa bằng cách an trú tâm vào thiền tịnh. Có khi Ngài đi sâu vào rừng ngồi nghỉ trưa nơi cội cổ thụ, có khi Ngài trở về Hương thất; rồi Đức Thế Tôn ra khỏi thiền định đưa Phật trí quán xét “tìm người có duyên lành để tế độ”.

(1)- ThagA. i. 257.

(2)- D. ii. 91; S. v. 356.

(3)- Vua Suddhadana (Tịnh Phạn) khi ấy gần 90 tuổi, nếu tính gần 50 tuổi Ngài mới người con trai đầu là Thái tử Siddhattha (SĩĐạtTa). Đức Thế Tôn khi ấy được 39 tuổi –Ns.

(4)- SnA. i. 271.

(5)- ThagA. i. 65.

(6)- Xem Đức Phật và 45 năm Hoằng pháp độ sinh (tập 14). Chuyện nàng Visākhā.

(7)- DA. ii. 470.

Khi đến giờ, Đức Thế Tôn ngự đến Giảng pháp đường, sau khi rửa chân Ngài ngồi vào nơi được soạn sẵn trong Giảng pháp đường, thuyết giảng Pháp thoại tế độ “người hữu duyên”.

c- Buổi tối Giáo giới các Tỳkhuu (padosa bhikkhu ovādam).

Vào buổi tối, Đức Thế Tôn ra khỏi Hương thất ngự đến Giảng Pháp đường. Sau khi rửa chân, Ngài ngồi vào nơi được soạn sẵn Giáo giới các Tỳkhuu; có khi Ngài giảng pháp, có khi Ngài chế định học giới cho các Tỳkhuu.

Nếu có vị Tỳkhuu hỏi đề mục thiền tịnh “thích hợp với khuynh hướng (carita)”, Đức Thế Tôn ban cho đề mục thích ứng.

d- Nửa đêm, giải đáp thắc mắc của chư thiên (addharatte devapañhānam).

Sau khi giáo giới các Tỳkhuu, Đức Thế Tôn đi vào Hương thất thiền tịnh.

Đến nửa đêm, các Thiên nhân đến yết kiến Đức Thế Tôn, đồng thời nêu lên những thắc mắc hoặc nói lên sự suy tư về Giáo pháp của mình.

Đức Thế Tôn giải đáp những thắc mắc của chư Thiên, hoặc bổ sung hoặc chỉnh lý pháp do chư thiên nói lên.

e- Gần sáng tìm người hữu duyên (paccūseva gate kāle bhabbābhabbe vilokanam).

Canh cuối của đêm (từ 2g- 6g), Đức Thế Tôn chia làm ba thời.

Thời 1 (từ 2g-3g). Đức Thế Tôn đi kinh hành.

Thời 2 (từ 3g- 5g). Đức Thế Tôn an trú tâm trong đại bi định, sau khi xuất định Ngài rải từ tâm khắp cả thế gian.

Thời 3 (từ 5g- 6g). Đức Thế Tôn đưa Phật trí quán xét thế gian tìm người hữu duyên nên tế độ⁽¹⁾.

Vào buổi sáng hôm ấy, sau khi đưa Phật trí quán xét thế gian, hình ảnh vua Suddhodana lọt vào võng trí của Ngài. Đức Thế Tôn biết rằng: “Hôm nay vua Suddhodana sẽ mệnh chung, Đức vua đang ao ước gặp Như Lai, Ānanda Nanda và Rāhula. Hôm nay, Như Lai sẽ về thăm và tế độ vua Tịnh Phạn.

Đức Thế Tôn cho gọi Ngài Ānanda đến, dạy rằng:

- Hôm nay chúng ta sẽ trở về kinh thành Kapilavatthu để viếng vua Tịnh Phạn lần cuối. Hơn nữa, Đức vua có tâm hướng về chúng ta, ao ước được gặp mặt chúng ta.

Này Ānanda, hãy thông báo đến các vị Tỳkhuu biết tin này.

- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.

Ngài Ānanda thông báo đến các vị Tỳkhuu rằng:

- Này các Tỳkhuu, hôm nay Đức Thế Tôn sẽ ngự về kinh thành CaTỳLaVệ để viếng thăm Đức vua Tịnh Phạn lần cuối. Các vị hãy đến cùng đến viếng thăm Đức vua Tịnh Phạn lần cuối.

Chư Thánh Tăng cùng tụ hội lại có cả hai vị Thượng thủ Thịnh Văn là Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất) và Moggallāna (Mục Kiền Liên).

Đức Thế Tôn cùng chư Thánh Tăng theo đường hư không từ kinh thành Vesālī (Vệ Xá) đến thành Kapilavatthu (CaTỳLaVệ).

Những vị không có thần thông nương vào Phật lực cũng đến được thành Kapilavatthu. Các Ngài y cứ vào hạ lạp, trước sau cùng theo sau Đức Thế Tôn tựa như một vệt vàng in đậm trên nền trời xanh thẳm.

Đức Thế Tôn cùng chư Thánh Tăng ngự vào cung của vua Suddhodana, đi đến giường của vua Suddhodana.

Đức Thế Tôn thăm hỏi bệnh tình của vua Suddhodana.

- Thừa Đại vương, bệnh của Đại vương như thế nào? Có dấu hiệu thuyên giảm, không có dấu hiệu tăng trưởng chăng?

(1)- Xem DA . ii. 470.

Đức vua Suddhodana (Sút-Thô-Đá-Ná) nhìn thấy Đức Thế Tôn, tâm Đức vua vô cùng hoan hỷ bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, bệnh tình của con không có dấu hiệu thuyên giảm, có dấu hiệu đang tăng trưởng. Bạch Thế Tôn, có khả năng con chỉ sống được hôm nay mà thôi.

Bạch Thế Tôn, con ao ước được Đức Thế Tôn sờ vào đầu, Ānanda sờ vào mình, Nanda sờ vào hai chân và Rāhula sờ vào đôi bàn chân. Như vậy, chắc chắn khổ thọ nơi thân của con sẽ chấm dứt.

- Nay Đại vương, Đại vương đừng bận tâm đến sự sống chết, Đại vương hãy tưởng niệm đến những Thánh quả mà Đại vương đã chứng đạt.

Rồi Đức Thế Tôn đưa tay sờ lên đầu của vua Suddhodana, nói rằng:

- Như Lai thực hành trọn vẹn các pháp Balamật (Pāramī) suốt bốn Atăngkỳ (asaṅkheyya) và 100 ngàn kiếp trái đất, với mục đích tế độ chúng sinh thoát khỏi khổ, mang an lạc đến chúng sinh. Do oai lực pháp độ này, khổ thọ nơi thân của Đại vương hãy thuyên giảm.

Đức Thế Tôn đưa tay sờ vào đầu của vua Tịnh Phạn, khổ thọ nơi thân do chứng bệnh của vua Suddhodana lập tức thuyên giảm ngay.

Ngài Ānanda đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, đứng bên giường bệnh của vua Suddhodana, phát nguyện rằng: “Tôi là người kề cận với Đức Thế Tôn, thường xuyên phục vụ Đức Thế Tôn. Do lời thành thật này, xin cho khổ thọ nơi thân của Đức vua hãy thuyên giảm”.

Ngài Ānanda đưa tay sờ vào mình của vua Tịnh Phạn, lập tức khổ thọ nơi ấy tan biến mất.

Ngài Nanda đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn, xong rồi đi đến giường bệnh của vua Suddhodana, phát nguyện rằng: “Tôi là người thực hành đúng theo lời dạy của Bạc Đại Giác. Do lời chân thật này, khổ thọ nơi thân của Đức vua hãy tan biến đi”. Rồi Ngài Nanda đưa tay sờ vào đôi chân của Đức vua Tịnh Phạn, lập tức khổ thọ nơi ấy biến mất.

Ngài Rāhula (LaHầuLa) cũng đi đến đánh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, đi đến giường bệnh của vua Tịnh Phạn, phát nguyện chân ngôn rằng: “Khi Đức Thế Tôn còn là vị Bồ tát Vessantara (Quét-San-Tá-Rá), Ngài thực hành năm pháp đại thí⁽¹⁾, Ngài đã bố thí tôi đến Bàlamôn độc ác Jūjaka, dù có bị Bàlamôn Jūjaka hành hạ tàn nhẫn, nhưng tôi không hề có tâm oán trách cha mình. Do lời chân thật này, xin cho khổ thọ nơi thân của Đức vua hãy tan biến”. Rồi Ngài Rāhula đưa tay sờ vào đôi bàn chân của vua Tịnh Phạn. Lập tức khổ thọ nơi đôi bàn chân biến mất.

Khi khổ thọ nơi thân hoàn toàn biến mất, Đức vua Tịnh Phạn cảm thấy thân thối thối, liền ngồi dậy chấp tay lên đầu đánh lễ Đức Thế Tôn và chư Tăng.

Đức Thế Tôn biết “Đức vua đã khỏi bệnh”; Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp thoại “Vô ngã (anatta)”; nghe xong thời Pháp thoại, Đức vua Suddhodana chứng đạt Thánh quả ALaHán.

Đức vua Suddhodana đưa trí quán xét thấy rằng “tuổi thọ đã mãn”. Đức vua bạch với Đức Thế Tôn rằng:

- Kính bạch Thế Tôn, hôm nay con đã thoát ra khỏi lưới sinh tử luân hồi. Bạch Thế Tôn, hôm nay tuổi thọ của con đã mãn, con xin Ngài cho con được viên tịch trong hôm nay.

- Nay Đại vương, Đại vương hãy làm những gì mà Đại vương nghĩ là hợp thời.

- Vâng, bạch Thế Tôn.

Khi ấy, các Hoàng tộc nhất là bà Mahāpajāpati Gotamī (Má-Ha-Pá-Cha-Pá-Tí Gô-Tá-Mi) than khóc, náo động cả Hoàng cung. Đức vua Tịnh Phạn nói rằng:

(1)- Năm pháp đại thí là: Bố thí tài sản, bố thí con, bố thí vợ, bố thí tứ chi và bố thí sinh mạng của mình.

- Hồi các người, các người đừng than khóc sầu khổ như thế. Đã là chúng sinh trong luân hồi, tất cả đều phải chịu sự chết như nhau cả, sum họp rồi ly tan đó là sự hiển nhiên của quy luật sinh tử.

Tất cả người, vật, tài sản... đều phải bỏ lại tất cả để đi theo nghiệp riêng của mình; thường chúng sinh đều run sợ trước tử thần nhưng có ai thoát khỏi tay thần chết đâu. Các người đừng bi thương nữa, hãy đưa tâm quán xét sự chết đi; "sự chết này chẳng dành riêng cho một ai cả, nó dành chung cho tất cả những ai còn bị vô minh và ái dục trói buộc".

Sau khi an ủi thân tộc, làm giảm thiểu bi thương trong Hoàng tộc ThíchCa xong rồi, Đức vua Tịnh Phạn cúi đầu đảnh lễ Đức Thế Tôn, rồi bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn, những lỗi lầm nào do thân, ngữ, ý của con đã cố ý hay vô tình xúc phạm đến Đức Thế Tôn, con xin sám hối đến Đức Thế Tôn. Con xin từ giả Đức Thế Tôn để viên tịch.

Nói xong, vua Tịnh Phạn nằm xuống an trú tâm vào Thánh quả ALaHán rồi viên tịch (Vua Tịnh Phạn là vị *cư sĩ ALaHán* đầu tiên trong Giáo pháp của Đức Thế Tôn Gotama).

Biết vua Tịnh Phạn đã viên tịch, Đức Thế Tôn liền dạy các vị Tỳkhuu rằng:

- Nay các Tỳkhuu, không một chúng sinh nào thoát khỏi tay thần chết, các người hãy suy gẫm về "sự chết", để không còn phải sinh tử luân hồi nữa.

Hoàng tộc dòng ThíchCa cố đề nên bi thương, nhưng khi biết vua Tịnh Phạn viên tịch, không còn kèm giữ nỗi sự bi thương, bật lên tiếng khóc, tiếng khóc nối tiếp tiếng khóc, bi thương nối tiếp bi thương như triều sóng dâng trào; tiếng than khóc kể lẽ vang động khắp hoàng cung.

Đức Thế Tôn thuyết lên Pháp thoại về "vô thường - khổ - vô ngã" đến đại chúng.

Dứt Pháp thoại, Đức Thế Tôn nói với Ngài Kassapa (CaDiếp) rằng:

- Nay Kassapa, Như Lai sẽ chủ trì lễ hỏa táng của Đức vua Suddhodana. Người hãy tìm một địa điểm thích hợp để lập hỏa đài (ý Đức Thế Tôn dạy: "Nơi thiết lập đài hỏa táng di thể của vua Tịnh Phạn không quá xa cũng không quá gần Hoàng cung, đồng thời nơi đó rộng rãi để đại chúng có thể tham dự).

- Vâng, bạch Thế Tôn.

Ngài Kassapa cùng Hoàng tộc tìm địa điểm thích hợp, thuận tiện để làm lễ hỏa táng di thể vua Tịnh Phạn, rồi thiết lập hỏa đài.

Trong thời gian thiết lập hỏa đài, Đức Thế Tôn dạy Hoàng tộc cho người mang nước thơm đến, tự tay Đức Thế Tôn đỡ đầu vua Tịnh Phạn, Ngài Sāriputta (Xá Lợi Phất) xối nước thơm vào di hài Đức vua Tịnh Phạn, Đức Thế Tôn tự tay tắm rửa kỳ cọ di thể của vua Tịnh Phạn cho sạch sẽ.

Khi tắm rửa di thể vua Tịnh Phạn xong, Đức Thế Tôn tự tay tẩm liệm di thể vua Tịnh Phạn vào quan tài, quàng nơi cung của vua Tịnh Phạn.

Khi hỏa đài kiến tạo xong, chư Thiên trong 10 phương thế giới hội lại nơi hỏa đài, mang những vật báu, thiên hoa, thiên hương... đến cúng dường, thiên hương và thiên hoa từ hư không rơi xuống khắp vùng hỏa đài.

Thiên vương Sakka (Đế Thích) mang một nóc hỏa đài (dibyakūṭagara) có năm trăm nóc nhà mái nhọn chồng lên nhau nhiều tầng đến hỏa đài để cúng dường.

Ngài Kassapa đi đến, sau khi đảnh lễ Đức Thế Tôn xong rồi, bạch rằng:

- Bạch Thế Tôn. hỏa đài được thiết lập xong.

Đức Thế Tôn tự thân khiêng quan tài của vua Tịnh Phạn đi trước, đến hỏa đài Đức Thế Tôn đặt quan tài vào nơi được soạn sẵn.

Hoàng tộc hai nước Sākya (Thích Ca) và Koliya (Kô-Lí-Dá) đều có mặt trong lễ Hỏa táng di thể Đức vua Tịnh Phạn.

Bấy giờ vua Trời Sakka (ĐếThích) đi xuống hỏa đài, đánh lễ Đức Thế Tôn rồi đi vòng quanh hỏa đài ba vòng, Thiên vương Sakka lấy một viên Hỏa ngọc gọi là Jotivaṇṣī (Chô-Tí-Quăng-Si), viên Hỏa ngọc này có thể đốt cháy tất cả mọi vật.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

- Nay Thiên vương ĐếThích, hãy dừng lại. Việc này phải chính tự tay Như Lai thực hiện mới hợp lẽ.

Vua Trời Sakka dâng viên Hỏa ngọc đến Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn tự tay đặt viên Hỏa ngọc vào chân hỏa đài, lửa bốc cháy, chư Thiên cùng nhân loại mang lễ vật cúng dường vào hỏa đài.

Sau khi hỏa táng di thể vua Tịnh Phạn hoàn tất, Hoàng tộc ThíchCa lập tháp tôn thờ Xá Lợi của Đức vua Tịnh Phạn.

Đức Thế Tôn cùng chư Tăng theo đường hư không trở lại kinh thành Vesāli tiếp tục an cư mùa mưa⁽¹⁾.

Soạn xong vào ngày 02.04.2015
nhằm ngày 14-2 âm.

⁽¹⁾- Xem Đại Trưởng lão Mahā Thông Kham (soạn). Lịch sử Đức Phật CồĐàm.

Mục lục

Những chữ viết tắt	3
Lời nói đầu	4
Chương XIX. Mùa hạ thứ 4 (tt)	6
Giảng hòa quyển thuộc	6
1- Bốn sự Khích động (Phandanajātaka)	8
2- Bốn sự Tiếng động lớn (Daddabhajātaka)	11
3- Bốn sự con chim Cút (Laṭukikajātaka)	12
4- Bốn sự Luật cây rừng (Rukkhadhammajātaka)	15
5- Bốn sự Sống hòa hợp (Sammodamānajātaka)	16
6- Kinh Cái Ta hung bạo (Attadaṇḍasuttam) ()	17
* Trưởng lão Devasabha	19
* Năm trăm Tử hoàng dòng ThíchCa xuất gia	20
* Kinh Mật Hoàn (Tóm lược)	21
a- Hồ Kaṇṇamuṇḍaka	23
b- Hồ Rathakāra	23
c- Hồ Sīhapapāta	23
d- Hồ Chaddanta	23
* Núi Cullakāla	23
* Núi Mahākāla	23
* Núi Udaka	23
* Trưởng lão Gosāla	23
* Núi Candapassa	24
* Núi Suriyapassa	24
* Núi Maṇipassa	24
* Núi Suvaṇṇapassa	24
e- Hồ Mandākinī	24
f- Hồ Anotatta	24
* Núi Sudassana	25
* Núi Citra	25
* Núi Kāla	25
* Núi Gandhamādana	25
* Núi Kelāsa	25
g- Hồ Kuṇāla	27
(Tóm lược) Bốn sự Kuṇāla (Kuṇārajātaka)	28
1'- Chuyện nàng Kaṇhā	30
2'- Nữ ẩn sĩ khổ hạnh Saccatapanī	31
3'- Chuyện nàng Kākavatī	33
* Chim thần Garuḍa	34
4'- Chuyện công nương Kuruṅgadevī	36
5'- Chuyện vương hậu Kosala	37
6'- Chuyện Vương hậu Kiṇṇarā	39
7'- Chuyện Vương hậu Pañcapāpā	43
8'- Chuyện Vương hậu Piṅgiyānī	48
* Trưởng lão Rakkhita	50
* Đức Thế Tôn thuyết kinh Mahāsamaya (Đại Hội)	51
* Dạ xoa (yakkha)	57
* Chúa Dạ xoa Vessāmīta	57

*Núi Vessāmita.....	57
*Thiên tử Candana (Nguyệt thần).....	58
*Trưởng lão Lomasakaṅgiya.....	59
*Đaxoa Kāmasetṭha.....	60
*Đaxoa Nighaṇḍu.....	60
*Cànthátbà Panāda.....	61
*Cànthátbà Opamañña.....	61
*Cànthátbà Devasūta.....	61
*Cànthátbà Cittasena.....	61
*Cànthátbà Naḷa.....	61
*Cànthátbà Janesabha.....	61
*Cànthátbà Suriyavaccasā.....	61
*Rắn chúa Nābhasā (Na-Phá-Sa).....	62
*Rắn chúa Vesālā (Quê-Sa-La).....	62
*Rắn chúa Assatara.....	62
*Rắn chúa Pāyāgā.....	62
*Rắn chúa Yāmunā.....	62
*Rắn chúa Dhataratṭha.....	62
*Rắn chúa Erāvana.....	62
*Asura (AtuLa).....	63
*Vajirahattha (Kim Cang Thủ).....	66
*Vāsava.....	66
*Chúa Atula Pahārāda.....	66
*Atula Veroca.....	67
*Atula Dānaveghasā.....	67
*Atula Sucitti.....	67
*Atula Namuci.....	67
*Chúa Atula Rāhu.....	68
*Thần Nước (Āpā).....	71
*Varuṇā.....	71
*Vāruṇā.....	71
*Thiên chủ Varuṇa.....	71
*Soma.....	72
*Yasa.....	72
*Mettākāyikā và Karuṇākāyikā.....	72
*Veṇhū.....	72
*Sahali.....	72
*Asamā.....	73
*Yama (Diêm vương).....	73
*Suối Vetaraṇī (suối Vàng).....	74
*Asipattavana (rừng Lá Kiếm).....	74
*Thiên tử Candimā.....	74
*Thiên tử Suriya.....	75
*Thiên tử Vāsava và Vasū.....	75
*Sahabhū.....	76
*Ariṭṭhaka.....	76
*Rojā.....	76
*Ummāpupphā.....	76
*Varuṇā.....	76
*Sahadhammā.....	76

*Accutā.....	76
*Anejakā.....	76
*Vāsavanesī.....	76
*Samānā.....	76
*Mahāsamānā.....	76
*Khiḍḍāpadūsikā.....	77
*Manopadosikā.....	77
*Harayodevā.....	77
*Pāragā.....	77
*Mahāpāragā.....	77
*Sukkā.....	77
*Aruṇā.....	77
*Odātagayhā.....	77
*Pajjunna.....	77
*Khemiyā.....	78
*Tusitā.....	78
*Yāmā.....	79
*Kaṭṭhakā.....	79
*Lambītakā.....	79
*Lāmasetṭhā.....	79
*Thiên chủ Hóa Lạc Thiên (Nimmānarati).....	79
*Thiên chủ Tha Hóa Tự Tại Thiên Thiên (Paranimmita-Vasavatti).....	79
*Thế giới Phạm Thiên (Brahmaloka).....	80
*Trưởng lão Sobhita.....	86
*Phạm thiên Subrahmā.....	91
*Phạm thiên Suddhavāsa.....	92
*Phạm thiên Sanaṅkumāra.....	92
*Đại Phạm thiên Hārīta.....	93
*Sáu bài kinh được Đức Thế Tôn thuyết giảng trong Đại hội này.....	93
1'- Sammāparibbājanīyasutta (kinh Chánh du hành).....	93
2'- Kinh Kalahavivādasutta (Tranh luận).....	96
3'- Kinh Mahābyūha (Những vấn đề lớn).....	98
4'- Kinh Cūḷabyūha (Những vấn đề nhỏ).....	102
5'- Kinh Tuvaṭṭaka (Con đường mau chóng).....	105
6'- Kinh Purābheda (Trước khi hoại).....	108
*Kinh Đại Hội được chư thiên và Phạm Thiên kính trọng.....	109
*Tự viện Koṭṭipabbata.....	110
Chương XX. Mùa hạ thứ 5.....	110
I- Địa danh.....	111
A- Nguồn gốc.....	111
1- Vương quốc Vajji (Bạt Kỳ).....	111
2- Kinh thành Vesāli (Vệ Xá).....	112
*Sự hình thành kinh thành Vesāli.....	113
3- Đại Lâm (Mahāvana).....	116
4-Kūṭāgārasālā (Giảng đường nóc nhọn).....	116
B- Đền và làng của xứ Vajji (Bạt Kỳ).....	120
1- Đền thờ.....	120
a- Đền Udena (Udena Cetiya).....	120
b- Đền Gotamaka (Gotamaka Cetiya).....	120

c-Đền Sattambaka (Sattambaka Cetiya).....	122
d-Đền Bahuputta (Bahuputta Cetiya).....	122
e- Đền Sārandada (Sārandada Cetiya).....	122
f- Đền Cāpāla (Cāpāla Cetiya).....	123
g- Sông Vaggumudā.....	123
2- Làng.....	125
a- Làng Ukkācelā.....	125
b- Làng Koṭi (Koṭigāma).....	125
c-Làng Bhaṇḍa (Bhaṇḍagāma).....	125
* Tóm lược kinh Tùy giác (Anubuddhasuttam).....	125
d- Làng Nādika().....	125
*Rừng Sừng bò cây sala.....	126
C-Nhân danh.....	131
1- Bộ tộc Licchavī.....	131
2- Gia chủ Uggā.....	133
*Trưởng lão Uggā.....	136
*Gia chủ Sūra Ambaṭṭha.....	137
*Ác ma (Māra) thử niềm tin của gia chủ Sūrambaṭṭha.....	138
*Niềm tin bất động của gia chủ Sūrambaṭṭha.....	138
*Lương y Jīvaka Komārabhacca.....	139
*Gia chủ Tavakaṇṇika.....	139
*Gia chủ Purāṇa.....	139
* (Tóm lược) Kinh Migasālā (1).....	139
*(Tóm lược) kinh Migasālā (2).....	140
*Gia chủ Isidatta.....	140
*Làng Sādhuka.....	140
*Gia chủ Sandhāna.....	140
*Udumbarikā.....	141
*Hồ sen Sumāgadhā.....	142
*Gia chủ Vāsetṭha.....	142
*Sāragga.....	142
3- Trưởng lão ni Rohiṇī.....	142
4- Kỹ nữ Ambapālī.....	145
5- Đạo sĩ lỏa thể Pāṭikaputta.....	145
*Du sĩ Jāliya.....	145
6- Lỏa thể Kandaramasuka.....	146
7- Tôn giả Anurādha.....	146
8- Tướng quân Sīha.....	147
*Kinh Tướng quân Sīha (1).....	150
*Kinh Tướng quân Sīha (2).....	150
*Trưởng lão ni Sīhā.....	150
9- Vương tử Mahāli.....	151
10- Vương tử Abhaya (Vô Quý) và Paṇḍitakumāra.....	153
11- Du sĩ Saccaka (xem phần sau).....	154
12- Gia chủ Uggata.....	154
13-Mahānāma.....	156
14- Bhaddiya.....	156
15- Nandaka.....	157
16- Trưởng lão ni Jentī.....	158
17- Trưởng lão ni Vāsīṭṭhī.....	158

*Trưởng lão Sujāta.....	159
*Trưởng lão ni Sundarī.....	159
18- Tôn giả Sabhiya.....	164
19- Trưởng lão Vasabha.....	165
20- Trưởng lão ni Nandā.....	166
II- Những sự kiện quan trọng.....	166
A- Đức vua Suddhodana (Tịnh Phạn) viên tịch.....	166
*Năm việc làm trong ngày của Đức Phật.....	166